CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

DỰ ÁN "NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM - NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE, NỨA VỚI QUY MÔ 15.000.000 SẢN PHẨM/NĂM; CÁC SẢN PHẨM ĐỒ CHƠI CHO THÚ NUÔI BẰNG GIẤY VÀ GỖ VỚI QUY MÔ 5.000.0000 SẢN PHẨM/NĂM; VÒNG ĐỆM CAO SU SILICONE VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC TỪ CAO SU VỚI QUY MÔ 15.000.000 SẢN PHẨM/NĂM; CÁC SẢN PHẨM THÙNG, BỂ CHỨA VÀ DỤNG CỤ CHỨA ĐỰNG BẰNG KIM LOẠI VỚI QUY MÔ 12.000.000 SẢN PHẨM/NĂM VÀ CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG DƯ THỪA VỚI DIỆN TÍCH KHOẢNG 2.809,6M^2"

Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai, Việt Nam



ĐỒNG NAI, 10-2026

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của Dự án

NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM - NHÀ MÁY SẢN XUẤT VÀ GIA CÔNG CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ, TRE, NỨA VỚI QUY MÔ 15.000.000 SẢN PHẨM/NĂM; CÁC SẢN PHẨM ĐỒ CHƠI CHO THÚ NUÔI BẰNG GIẤY VÀ GỖ VỚI QUY MÔ 5.000.0000 SẢN PHẨM/NĂM; VÒNG ĐỆM CAO SU SILICONE VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC TỪ CAO SU VỚI QUY MÔ 15.000.000 SẢN PHẨM/NĂM; CÁC SẢN PHẨM THÙNG, BỂ CHỨA VÀ DỤNG CỤ CHỨA ĐỰNG BẰNG KIM LOẠI VỚI QUY MÔ 12.000.000 SẢN PHẨM/NĂM VÀ CHO THUÊ NHÀ XƯỞNG DƯ THỪA VỚI DIỆN TÍCH KHOẢNG 2.809,6M^2

Địa chỉ:

Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai, Việt Nam

ĐƠN VỊ TƯ VẤN	CHỦ ĐẦU TƯ
GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hiền	Qiu Jian Qin

Đồng Nai, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT 5
DANH MỤC BẢNG 6
DANH MỤC HÌNH 8
MỞ ĐẦU 9
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 13
1. Tên chủ cơ sở 13
2. Tên cơ sở đầu tư 13
2.1. Vị trí cơ sở 13
2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, môi trường: 16
2.3. Quy mô cơ sở (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) 16
2.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: 16
2.5. Phân nhóm cơ sở đầu tư 16
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở đầu tư: 17
3.1. Công suất sản xuất của Cơ sở đầu tư 17
3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở 18
3.3. Sản phẩm của Cơ sở 27
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nhu cầu sử dụng nước 29
4.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất 29
4.2. Nhu cầu sử dụng điện 38
4.3. Nhu cầu sử dụng nước 38
5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường 40
6. Các thông tin liên quan khác đến Cơ sở 43
6.1. Máy móc, thiết bị 43
6.2. Các hạng mục công trình 46
6.3. Tiến độ thực hiện cơ sở 48
6.4. Vốn đầu tư 48
6.5. Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở 48
6.6. Nguồn nhân lực 49
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 50
1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường: 50
1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia 50

1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng 50
1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh 51
1.4. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch Khu công nghiệp.....52
2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải 54
2.1. Đối với nước thải.....54
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải 58
2.3. Công trình thu gom và xử lý chất thải rắn 58
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 56
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 56
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 56
1.2. Thu gom, thoát nước thải 56
1.3. Xử lý nước thải.....57
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 59
2.1. Công trình thu gom khí thải 60
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải 61
2.3. Các công trình bảo vệ môi trường khí thải khác 69
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 72
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....72
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường.....73
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 74
4.1. Khối lượng phát sinh.....74
4.2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 76
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: 76
5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 76
5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: 76
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành 77
6.1. Đối với nước thải.....77
6.2. Đối với khí thải 77
6.3. Đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại: 79
6.4. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác.....80
7. Các nội dung thay đổi của Cơ sở so với Giấy phép môi trường đã được cấp .85
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 87
1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải 87
1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải.....87
1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải 87
1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: 88
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải 89
2.1. Nguồn phát sinh khí thải 89
2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải 91

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung: 93
3.1. Nguồn phát sinh 93
3.2. Vị trí phát sinh:.....94
3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 96
4. Quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....97
4.1. Quản lý chất thải 97
4.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường 100
Chương V. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 101
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường.....101
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải.....101
3. Kết quả hoạt động xử lý bụi, khí thải.....101
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải 102
4.1. Chất thải sinh hoạt.....102
4.2. Chất thải công nghiệp thông thường 102
4.3. Chất thải nguy hại 102
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 103
Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 104
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 104
1.1. Thời gian cơ sở thực hiện vận hành thử nghiệm.....104
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 105
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....107
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 107
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....109
2.3. Chương trình quan trắc định kỳ khác.....109
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....110
Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ 111
PHỤ LỤC BÁO CÁO 114

DANH MỤC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCT	:	Bộ công thương
BOD	:	Nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BYT	:	Bộ Y tế
COD	:	Nhu cầu oxy hóa học
CP	:	Chính phủ
CTNH	:	Chất thải nguy hại
CTRCNTT	:	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
DO	:	Oxy hòa tan
ĐTM	:	Đánh giá tác động môi trường
HTXLKT	:	Hệ thống xử lý khí thải
HTXLNT	:	Hệ thống xử lý nước thải
NĐ	:	Nghị định
PCCC	:	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
TCVN	:	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TT	:	Thứ tự
UBND	:	Ủy ban nhân dân
XLNT	:	Xử lý nước thải

DANH MỤC BẢNG

Bảng I.1. Tọa độ địa lý giới hạn của cơ sở.....14
Bảng I.2. Sản phẩm hiện tại và sau khi bổ sung.....17
Bảng I.3. Sản phẩm hiện tại và sau khi bổ sung.....27
Bảng I.4. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu tại Cơ sở.....29
Bảng I.5. Tính chất hóa lý của các hóa chất sử dụng tại dự án.....31
Bảng I.6. Bảng thống kê cân bằng vật chất nguyên, nhiên liệu sử dụng.....36
Bảng I.7. Nhu cầu sử dụng điện hiện tại, bổ sung và hoạt động ổn định.....38
Bảng I.8. Lượng nước sử dụng cho hoạt động tại Cơ sở.....39
Bảng I.9. Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng tại Cơ sở hiện tại và sau khi bổ sung...43
Bảng I.10. Bố trí mặt bằng nhà xưởng tại Cơ sở hiện tại, bổ sung và hoạt động ổn định 46
Bảng I.11. Bảng tiến độ thực hiện cơ sở 48
Bảng I.12. Số lượng công, nhân viên tại Cơ sở.....49
Bảng II.1. Giá trị tiếp nhận nước thải.....56
Bảng II.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của KCN Nam Đồng Phú 57
Bảng III.1. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại 5 ngăn tại dự án 59
Bảng III.2. Công trình xử lý bụi, khí thải tại Cơ sở 60
Bảng III.3. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi 62
Bảng III.4. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án 63
Bảng III.5. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải tại xưởng 3.....64
Bảng III.6. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án 64
Bảng III.7. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải tại xưởng 1 và xưởng 3 65
Bảng III.8. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án 66
Bảng III.9. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải tại xưởng 3 67
Bảng III.10. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án 67
Bảng III.11. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi tại xưởng 3.....68
Bảng III.12. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án 69
Bảng III.13. Khối lượng CTRCNTT phát sinh sau khi cơ sở đi vào hoạt động ổn định 73
Bảng III.14. Khối lượng dự kiến chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở khi đi vào hoạt động 75

Bảng III.15. Bảng kê khai trang thiết bị, phương tiện sử dụng cháy nổ 82
Bảng III.16. Các nội dung thay dổi so với GPMT đã được cấp.....85
Bảng IV.1. Quy chuẩn kỹ thuật xả thải 91
Bảng IV.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở 94
Bảng IV.3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn.....96
Bảng IV.4. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với độ rung 96
Bảng IV.5. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tự Cơ sở.....97
Bảng IV.6. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường tại Cơ sở.....97
Bảng IV.7. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh 98
Bảng IV.8. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát 98
Bảng VI.1. Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường.....104

DANH MỤC HÌNH

Hình I.1. Vị trí cơ sở trong KCN Nam Đồng Phú.....15
Hình I.2. Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa.....18
Hình I.3. Quy trình sản xuất, gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ 21
Hình I.4. Quy trình sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su.....23
Hình I.5. Quy trình sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại.....25
Hình I.6. Hình ảnh các sản phẩm tại Cơ sở.....28
Hình I.7. Sơ đồ tổ chức quản lý Cơ sở.....48
Hình III.1. Cấu tạo bể tự hoại.....58
Hình III.2. Quy trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2.....61
Hình III.3. Quy trình xử lý khí thải phát sinh sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 3 của nhà xưởng 3.....63
Hình III.4. Quy trình xử lý hơi mực in phát sinh tại công đoạn in của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.....65
Hình III.5. Quy trình xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.....66
Hình III.6. Quy trình xử lý khí thải phát sinh chà nhám của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 của nhà xưởng 3.....68
Hình III.7. Sơ đồ ứng cứu sự cố khi cháy nổ của Nhà máy.....82

MỞ ĐẦU

A. Tóm tắt về xuất xứ, hoàn cảnh ra đời của cơ sở đầu tư

Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam được Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3801185686, đăng ký lần đầu ngày 12/10/2018 và thay đổi lần thứ 4 ngày 06/01/2026 cấp bởi Sở Tài chính thành phố Đồng Nai; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số cơ sở: 4329641673, chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2018 và cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 16/04/2026 cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế thành phố Đồng Nai. Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là Thành phôs Đồng Nai) cấp Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024 tại Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai của cơ sở "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam (Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ tre, nứa; sản xuất đồ nội thất bằng gỗ, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng phẩm bằng gỗ với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm); cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 2.809,6m^2".

Với mục tiêu đa dạng ngành nghề sản xuất theo định hướng phát triển trong tương lai, Công ty quyết định đầu tư mở rộng với các sản phẩm đồ chơi bằng giấy và gỗ; sản xuất các vòng đệm cao su và các sản phẩm khác từ cao su; sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Vì thế, Công ty sẽ thực hiện cơ sở "*Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam - Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ với quy mô 5.000.0000 sản phẩm/năm; vòng đệm cao su silicone và các sản phẩm khác từ cao su với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại với quy mô 12.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 2.809,6m^2*" theo đúng quy định.

Tổng vốn đầu tư cơ sở: 37.537.500.000 VNĐ (Theo Giấy CNĐT số: 4329641673). Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; mục số 3, phần I phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/NĐ-CP ngày 29/01/2026 thì Cơ sở nhóm III và không thuộc Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

Căn cứ quy định khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1, Mục VII, Phụ lục IX của Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18/05/2026 của Chính phủ

về cắt giảm giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì cơ sở thực hiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp GPMT cấp tỉnh theo mẫu tại phụ lục 22d ban hành kèm theo Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 về sửa đổi, bổ sung một điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/06/2025.

B. Căn cứ pháp lý

Các văn bản luật

- Luật Phòng cháy chữa cháy số 27/2001/QH10 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2001; Luật Phòng cháy và Chữa cháy số 40/2013/QH13 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 22/11/2013.

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 29/06/2006.

- Luật Hóa chất số 06/2007/QH12 được Quốc Hội Nước CNXHCN Việt Nam thông qua ngày 21/11/2007.

- Luật Lao động số 10/2012/QH13, được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/06/2012.

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 18/06/2014.

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 25/06/2015.

- Luật Bảo vệ môi trường Việt Nam số 72/2020/QH14 được Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020.

Luật số 146/2025/QH15 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 11/12/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Các Nghị định

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của luật An toàn lao động.

- Nghị định số 82/2018/NĐ – CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ Quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

- Nghị quyết 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/05/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh phụ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Các Thông tư:

- Thông tư số 01/2021/TT – BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 10/2021/TT – BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;

- Thông tư số 16/2021/TT – BXD ngày 20/12/2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 18:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn trong thi công xây dựng;

- Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT – BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT – BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.

Liệt kê các tiêu chuẩn, quy chuẩn

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư.

- QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức cho phép tiếp xúc tiếng ồn trong môi trường làm việc.

- QCVN 26:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép của vi khí hậu trong môi trường làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung – giá trị cho phép của độ rung trong môi trường làm việc.

- QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

- QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

C. Các văn bản pháp luật liên quan đến Cơ sở

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3801185686, đăng ký lần đầu ngày 12/10/2018 và thay đổi lần thứ 4 ngày 06/01/2026 cấp bởi Sở Tài chính thành phố Đồng Nai.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số cơ sở: 4329641673, chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2018 và cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 16/04/2026 cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

- Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp (nay là Thành phố Đồng Nai).

- Chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với liền với đất số AA 07089346 ngày 03/04/2026 của Văn phòng đăng ký đất đai – Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

- Giấy phép xây dựng số 20/GPXD ngày 18/04/2019 và số 49/GPXD ngày 20/10/2021 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai).

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 43/TD-PCCC ngày 05/03/2019 và số 178/TD-PCCC ngày 20/06/2021 của Công an tỉnh Bình Phước cấp (nay là Thành phố Đồng Nai).

- Thông báo số 785/BQL-QHXDTNMT ngày 12/08/2020 và số 1075/BQL-QHXDTNMT của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Đồng Nai về việc xác nhận tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam tại Lô A1/1 KCN Nam Đồng Phú.

- Biên bản số 181/BĐP-ĐTXD ngày 15/11/2019 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú về việc chấp nhận đấu nối đường ống nước mưa, nước thải cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam.

- Hợp đồng xử lý nước thải số 18/HĐXLNT ngày 22/07/2020 của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú.

Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

- Địa chỉ văn phòng: Lô A1/1, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai;
- Người đại diện: Ông. QIU JIANQIN; Chức vụ: Tổng Giám đốc;
- Hộ chiếu số: EJ4351631; Ngày cấp: 11/12/2020; Nơi cấp: Tổng Lãnh sự quán Trung Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh.
- Địa chỉ liên lạc: Lô A1/1, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai.
- Điện thoại: +86 13925877103.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3801185686, đăng ký lần đầu ngày 12/10/2018 và thay đổi lần thứ 4 ngày 06/01/2026 cấp bởi Sở Tài chính thành phố Đồng Nai.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số cơ sở: 4329641673, chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2018 và cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 16/04/2026 cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

2. Tên cơ sở đầu tư

Nhà máy Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam -
Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ với quy mô 5.000.0000 sản phẩm/năm; vòng đệm cao su silicone và các sản phẩm khác từ cao su với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại với quy mô 12.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 2.809,6m^2

2.1. Vị trí cơ sở

Địa điểm thực hiện cơ sở: Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, phường Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Cơ sở có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp: Công ty TNHH E-Long (Việt Nam) (Nhà máy sản xuất hạt nhựa tái sinh và các sản phẩm nhựa).
- Phía Tây giáp: Công ty TNHH Sanlian (Nhà máy sản xuất và gia công nến).
- Phía Nam giáp: Đường số số 2, đối diện là ao sinh học của KCN.

- Phía Bắc giáp: Hàng rào cây xanh của KCN Nam Đồng Phú.

Tọa độ địa lý giới hạn của cơ sở:

Bảng I.1. Tọa độ địa lý giới hạn của cơ sở

Điểm	X (m)	Y (m)
1	1259292	399136
2	1259292	399188
3	1259516	399191
4	1259518	399137

(Theo hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục: 107º45' và múi chiếu: 3º)

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam



Hình I.1. Vị trí cơ sở trong KCN Nam Đồng Phú

2.2. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, môi trường:

- Cơ quan thẩm duyệt thiết kế xây dựng, cấp các loại giấy phép có liên quan đến môi trường của cơ sở đầu tư:

  + Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai;

  + Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai;

  + Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu Kinh tế thành phố Đồng Nai.

2.3. Quy mô cơ sở (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công)

Quy mô cơ sở đầu tư (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*): Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số cơ sở 4329641673 chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2018 và chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu ngày 16/04/2026 cấp bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai, tổng vốn đầu tư của cơ sở là 37.537.500.000 đồng (*Ba mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm ngàn đồng*), Cơ sở thuộc nhóm C theo tiêu chí phân loại theo quy định của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024 (*Cơ sở thuộc lĩnh vực công nghiệp có tổng mức đầu tư dưới 90 tỷ đồng*).

2.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo Phụ lục II của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

2.5. Phân nhóm cơ sở đầu tư

Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 28 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; mục số 3, phần I phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 thì Cơ sở nhóm III.

Căn cứ quy định khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 1, Mục VII, Phụ lục IX của Nghị quyết số 66.19/NQ-CP ngày 18/05/2026 của Chính phủ về cắt giảm giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì Cơ sở thực hiện báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp GPMT cấp tỉnh theo mẫu tại phụ lục 22d ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của Cơ sở đầu tư:

3.1. Công suất sản xuất của Cơ sở đầu tư

Theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Công ty đã được cấp phép cho các dây chuyền sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa; sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng bằng gỗ với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 2.809,6m^2.

Khi mở rộng, Công ty sẽ bổ sung các dòng sản phẩm: sản xuất và gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ với quy mô 5.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác từ cao su với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; sản xuất thùng, bao bì, hộp, nắp bằng kim loại với quy mô 12.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 2.809,6m^2.

Sản phẩm và công suất của Cơ sở hiện tại và sau khi bổ sung cụ thể như sau:

Bảng I.2. Sản phẩm hiện tại và sau khi bổ sung

STT	Tên sản phẩm	Công suất		
		Theo GPMT 06/GPMT-UBND và hiện tại	**Bổ sung**	**Tổng cộng**
1	Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa; sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng bằng gỗ	15.000.000 sản phẩm/năm	-	15.000.000 sản phẩm/năm
2	Sản xuất và gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ	-	5.000.000 sản phẩm/năm	5.000.000 sản phẩm/năm
3	Sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su	-	15.000.000 sản phẩm/năm	15.000.000 sản phẩm/năm
4	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại	-	12.000.000 sản phẩm/năm	12.000.000 sản phẩm/năm
5	Cho thuê nhà xưởng dư thừa	2.809,6m^2	-	2.809,6m^2

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, 2026

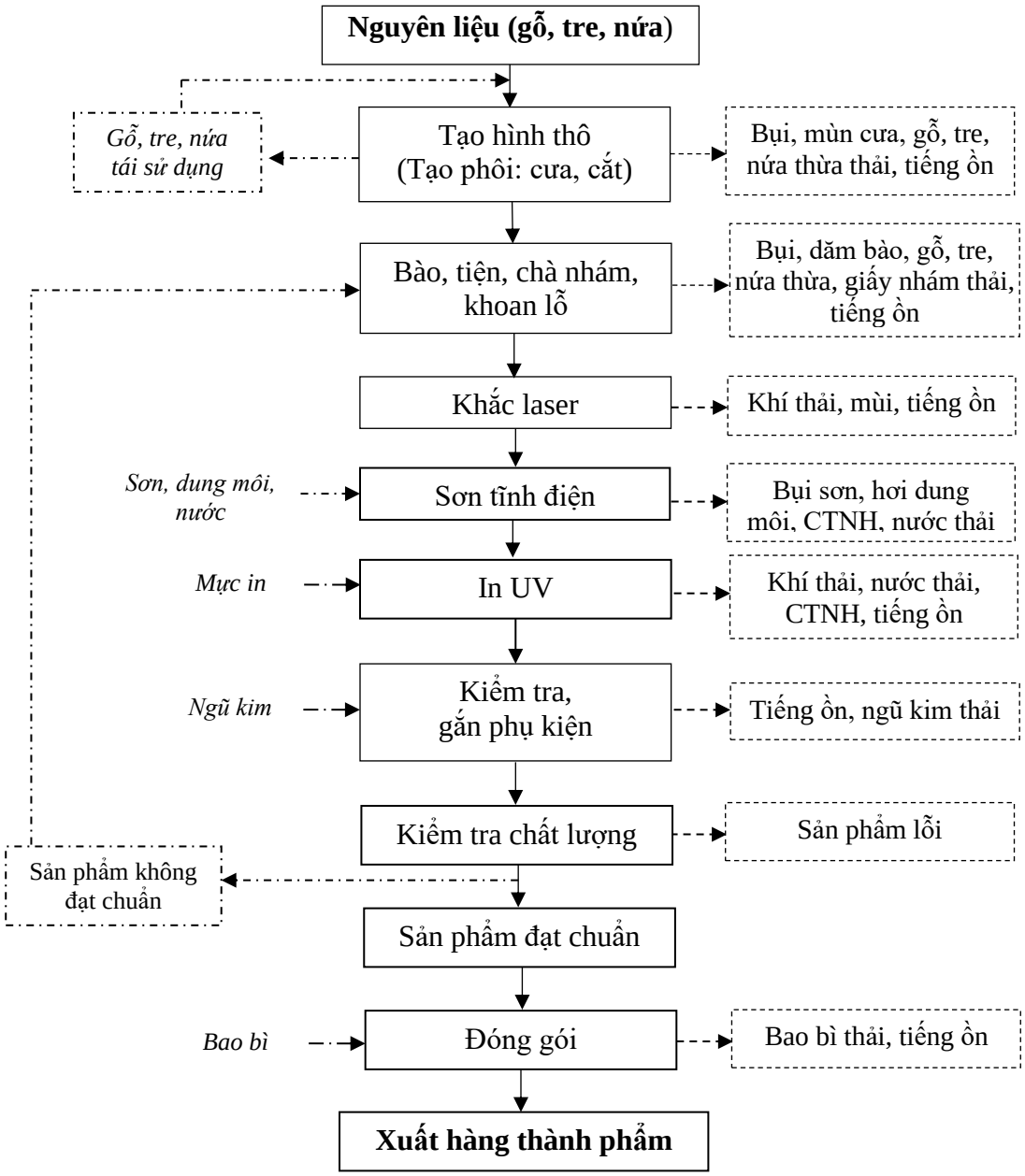
3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

Hiện tại, Cơ sở đang hoạt động quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa theo GPMT đã cấp và không thay đổi.

Khi bổ sung, Cơ sở sẽ bổ sung thêm 03 quy trình như sau:

- Quy trình sản xuất và gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ.
- Quy trình sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su.
- Quy trình sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại.

3.2.1 Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa



Hình I.2. Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu chính sử dụng tại Cở sở là gỗ phôi dạng thanh, tre, nứa đã được sấy, tẩm chống mọt từ các đơn vị cung cấp nguyên liệu ngành gỗ gia công trong nước và tiếp tục đưa

vào sản xuất mà không cần xử lý. Nguyên liệu khi được nhập về được đưa vào khu vực chứa nguyên liệu để lưu trữ.

Tạo hình thô (Tạo phôi: cưa, cắt)

Tùy theo đơn đặt hàng của khách hàng là sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa mà từng nguyên liệu sẽ được đưa vào công đoạn tạo hình thô (tạo phô (cưa, cắt)) theo các kích thước yêu cầu. Gỗ, tre, nữa sẽ được xe vận chuyển bằng xe nâng đến khu vực máy cưa, cắt để định hình cơ bản hình dáng của từng loại sản phẩm. Quá trình tạo hình thô được vận hành tự động và bán tự động.

Tại công đoạn này phát sinh bụi, mùn cưa, gỗ thừa, tre thừa, nứa thừa tại mỗi máy cưa, máy cắt. Công ty bố trí ống hút thu hồi bụi gỗ, mùn cưa và dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để thu gom và xử lý bụi, mùn cưa. Bụi, mùn cưa sau HTXL được lưu chứa và xử lý như chất thải nguy hại. Gỗ, tre, nứa thừa sẽ được thu gom dưới chân công nhân và được thu gom sau mỗi ca sản xuất, đối với các gỗ, tre, nứa thừa có kích thước lớn được tái sử dụng cho đợt sản xuất tiếp theo, phần còn lại sẽ lưu chứa và xử lý như CTNH.

Tạo hình chi tiết (Bào, tiện, chà nhám, khoan lỗ)

Các chi tiết thô được công nhân vận chuyển đến khu vực máy bào, chà nhám, khoan lỗ, tiện để tạo hình chi tiết. Tại đây, các chi tiết thô được đưa vào máy bào để tạo độ bằng phẳng ban đầu cho sản phẩm. Sau đó, các chi tiết được đưa qua máy tiện nhằm tại các hình hoa văn và các gốc uốn lượn của sản phẩm. Đối với các sản phẩm cần khoan lỗ như nắp chai, nắp lọ thì công nhân sử dụng máy khoan lỗ để tạo hình theo đúng thiết kế của sản phẩm. Tiếp theo, các chi tiết này sẽ được đưa vào máy chà nhám nhằm tạo độ nhẵn và tăng độ bóng láng cho bề mặt chi tiết trước khi vận chuyển sang công đoạn khắc laser.

Tại dây sẽ phát sinh bụi, dăm bào, gỗ, tre, nứa thừa tại mỗi máy tiện, máy chà nhám, máy khoan. Công ty bố trí ống hút thu hồi bụi và dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để thu gom và xử lý bụi. Dăm bào, gỗ, tre, nứa thừa sẽ được thu gom dưới chân công nhân và được thu gom sau mỗi ca sản xuất.

Khắc Laser

Các bán thành phẩm sau khi được hình thành được vận chuyển đến khu vực khắc laser. Tại đây, công nhân sẽ đặt các bán thành phẩm vào vị trí dưới đầu khắc laser và sử dụng máy khắc laser được lập trình sẵ thiết kế theo yêu cầu của khách hàng với 3 kiểu khắc nổi, khắc chìm và khác đường bao để khắc lên trên bề mặt của bán thành phẩm. Quá trình được thử hiện hở và tự động.

Tại công đoạn này phát sinh tiếng ồn, khí thải, mùi… Công ty bố trí 01 HTXL khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ lượng khí thải phát sinh tại khu vực khắc laser. Công nhân làm việc trực tiếp tại khu vực được trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động nhằm đảm bảo sức khỏe người lao động.

Sơn tĩnh điện

Tùy theo mỗi sản phẩm sẽ sử dụng công nghệ sơn tĩnh điện. Công nghệ sơn tĩnh điện áp dụng tại Cơ sở là công nghệ sơn tĩnh điện ướt. Công nghệ sử dụng sơn và dung môi dạng lỏng, tại máy phun sơn sẽ có đầu tích điện âm cho sản phẩm sơn và súng phun sơn được gắn

thiết bị tích điện dương cho dòng chất lỏng chảy trong súng, giúp sơn bám tốt hơn trên bề mặt sản phẩm so với công nghệ phun sơn truyền thống. Sơn trước khi sử dụng sẽ được pha thêm dung môi để đạt độ nhớt phù hợp với hoạt động của súng phun sơn và tăng khả năng đóng rắn của sơn. Tại đây, công nhân sẽ sử dụng súng phun sơn tĩnh điện để phun phủ lớp sơn trên bề mặt các bán thành phẩm. Đầu tiên, bán thành phẩm được sơn lót nhằm tạo lớp đệm bề mặt để quá trình sơn phủ, sơn bóng đạt chất lượng màu tốt nhất. Các bán thành phẩm được đặt trên giá đỡ và theo hệ thống truyền động (hệ thống đường ray) chạy dọc theo nhà xưởng đến khu vực buồng phun sơn. Công nhân đứng trước vật cần sơn, đối diện với buồng sơn và tiến hành phun sơn lên bán sản phẩm bằng súng phun sơn tĩnh điện. Các bán thành phẩm sau sơn được làm khô tự nhiên, sơn sử dụng được tăng cường phụ gia đóng rắn nên thời gian khô nhanh khoảng 5-10 phút.

Quá trình phun sơn được thực hiện hở. Công ty đã lắp đặt 03 buồng phun sơn và 03 hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn bằng công nghê màng nước kết hợp hấp phụ qua than hoạt tính tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 nhằm xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sơn. Than hoạt tính, thùng đựng sơn thải và thùng đựng dung môi được thu gom và xử lý CTNH theo đúng quy định.

In UV

Các sản phẩm sau khi khô được công nhân vận chuyển đến khu vực in UV. Công nghệ in tại Nhà máy là công nghệ in UV. Mực in là mực UV. Máy in được lập trình sẵn hình ảnh hoặc chữ cần in trên bề mặt bán thành phẩm. Đầu phun mực của máy sẽ phun lớp mực tại các vị trí theo thiết kế của sản phẩm, các thành phần đặc trưng trong mực in sẽ tiếp xúc với bức xạ của các tia bằng các đi qua dưới đèn được trang bị tại đầu in, tiếp xúc này sẽ giúp xảy ra các phản ứng trùng hợp acrylic tạo các liên kết lưới ngang giúp mực in UV được làm khô ngay lập tức dưới tác dụng của tia laser. Quá trình phun mực và làm khô mực bằng tia laser diễn ra trong thời gian rất ngắn và quá trình làm khô là quá trình khô hóa tính nên lượng dung môi phát sinh không đáng kể. Tuy nhiên, công đoạn được thực hiện hở, Công ty bố trí các chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính phía trên máy in để hấp thụ hơi mực in nhằm giảm thiểu tác động không tốt đến sức khỏe của công nhân viên làm việc trực tiếp tại khu vực. Tấm lọc than hoạt tính được định kỳ thay mới để tăng hiệu quả xử lý. Tấm lọc than thải và các hộp/thùng đựng mực in thải được thu gom và xử lý CTNH theo đúng quy định.

Kiểm tra, gắn phụ kiện

Công nhân tiến hành kiểm tra các sản phẩm sau in, nếu màu sơn hoặc họa tiết in không đạt yêu cầu sẽ được đưa trở lại công đoạn trước để điều chỉnh lại. Sau đó, tùy theo loại sản phẩm mà sản phẩm sẽ được đưa đến khu vực gắn phụ kiện, ngũ kim để hoàn thiện sản phẩm. Quá trình kiểm tra và gắn phụ kiện được thực hiện thủ công, dựa trên kinh nghiệm của công nhân và bản vẽ thiết kế của sản phẩm.

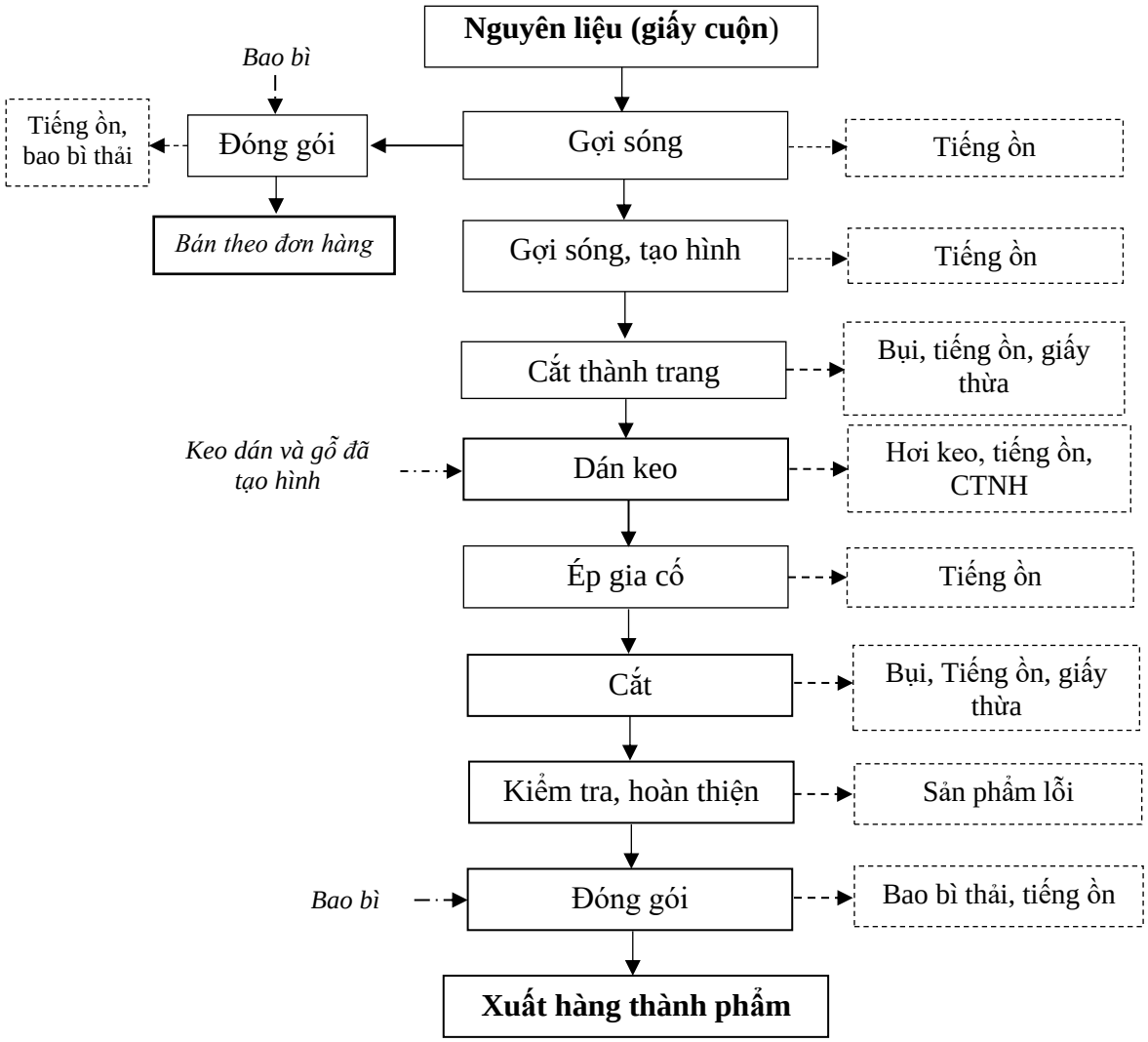
Kiểm tra chất lượng

Sau đó, các sản phẩm sẽ được tiến hành kiểm tra chất lượng, đối chiếu với bản vẽ thiết kế một lần nữa trước khi tiến hành đóng gói. Đối với các sản phẩm không đạt chuẩn sẽ được đưa lại dây chuyền sản xuất để chỉnh sửa, hoàn thiện sản phẩm. Chất thải phát sinh tại công đoạn này là các sản phẩm bị lỗi.

Đóng gói

Các sản phẩm đạt chuẩn sẽ được đóng gói và lưu kho, chờ xuất hàng. Chất thải phát sinh tại công đoạn này là các bao bì thải và tiếng ồn.

3.2.2 Quy trình sản xuất và gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ



Hình I.3. Quy trình sản xuất, gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sử dụng tại Nhà máy là giấy cuộn được cung cấp bởi các đơn vị nội địa Việt Nam. Quy cách: giấy cuộn khoảng 1,5 tấn, khổ rộng 1,8 mét.

Nguyên liệu đạt chất lượng được nhập về Cơ sở và lưu trữ trong kho chứa nguyên liệu riêng, chứa trên pallett và ngăn cách với các các dòng nguyên liệu khác.

Gợi sóng

Cuộn giấy được công nhân vận chuyển bằng xe nâng đến dây chuyền tạo gợi sóng cho giấy. Công đoạn này được thực hiện tự động thông qua máy các đơn mặt.

Một phần (khoảng 1/3 tổng khối lượng) bán thành phẩm sau khi được gợi sóng được đóng gói và bán theo đơn hàng yêu cầu.

Tại công đoạn này chủ yếu phát sinh tiếng ồn từ quá trình gợi sóng, bao bì thải từ quá trình đóng gói bán thành phẩm.

Gợi sóng, thành hình

Bán thành phẩm tiếp tục được gợi sóng và tạo hình theo yêu cầu của sản phẩm.

Cắt

Giấy sau khi được thành yêu theo yêu cầu được chuyển qua công đoạn cắt. Tại đây, giấy được cắt thành từng trang theo kích thước yêu cầu của từng dòng sản phẩm tại máy cưa, thực hiện tự động theo thiết kế trên máy tính. Tại máy cưa có thiết bị lọc bụi túi vải đồng bộ (không ống thải).

Tại công đoạn này phát sinh chủ yếu là bụi giấy từ quá trình cắt, giấy thừa thải, tiếng ồn. Vụn giấy thải được công nhân thu gom và vệ sinh sau mỗi ca. Bụi và giấy thải được thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng định.

Dán keo

Bán thành phẩm sau khi khô mực được tiếp tục thực hiện công đoạn dán kéo. Các lớp giấy được xếp chồng lên nhau và gỗ đã định hình tại Cơ sở, sau đó phủ lớp keo dán. Công đoạn này được thực hiện bằng máy dán giấy, bán tự động.

Keo sử dụng tại Cơ sở là keo tinh bột và keo sữa. Keo pha với nước sạch theo tỷ lệ yêu cầu. Đặc tính keo không độc hại, không chứa hơi VOC và an toàn trong quá trình sử dụng.

Ép gia cố

Sau đó, bán thành phẩm được thực hiện ép gia cố bằng máy ép nén khí với kích thước theo yêu cầu để tạo thành khung. Quá trình này được thực hiện bán tự động.

Công đoạn này chủ yếu phát sinh tiếng ồn từ quá trình vận hành máy.

Cắt

Bán thành phẩm sản khi ép thành khung được chuyển sang công đoạn cắt bằng máy cắt theo các hình mẫu của đơn hàng. Quá trình này được thực hiện tự động theo thiết kế trên máy tính. Tại máy cắt có thiết bị lọc bụi túi vải đồng bộ (không ống thải).

Công đoạn này phát sinh bụi giấy, giấy thừa, tiếng ồn. Vụn giấy thải được công nhân thu gom và vệ sinh sau mỗi ca. Bụi và giấy thải được thu gom và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo đúng định.

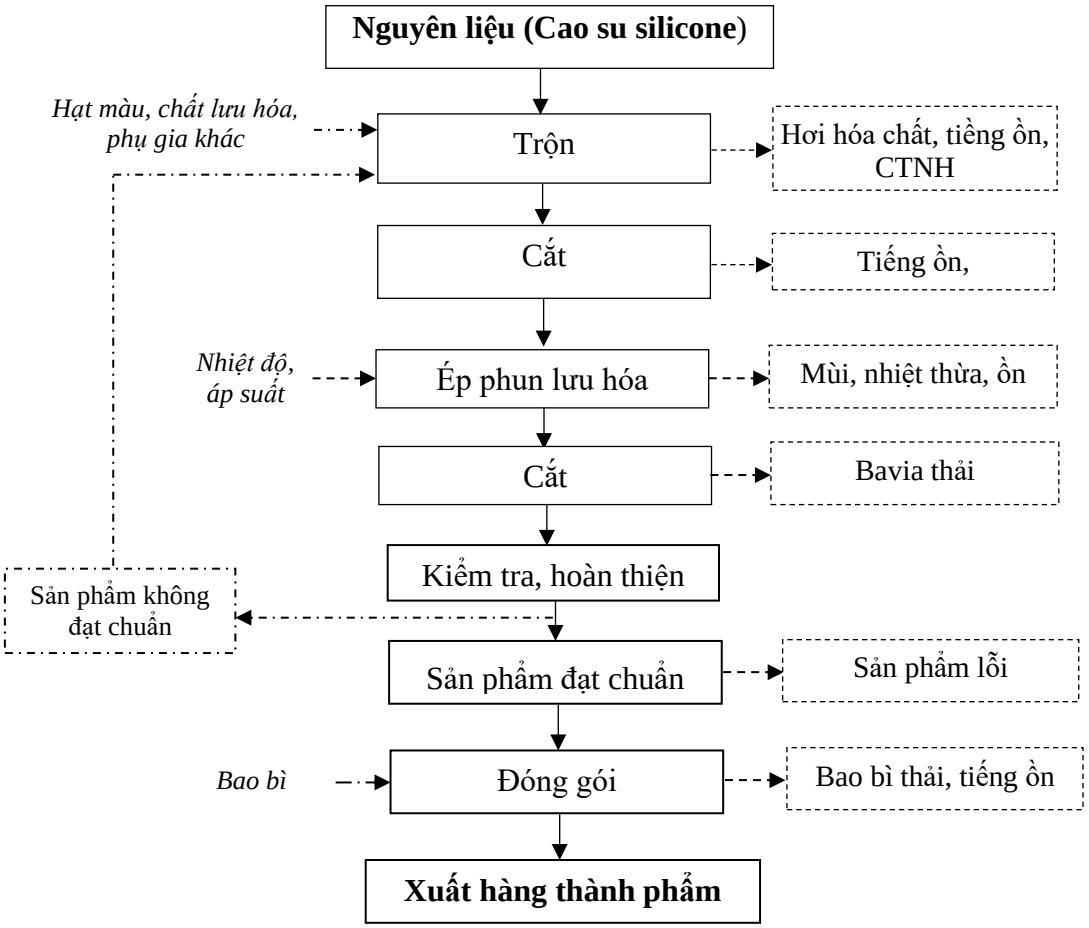
Kiểm tra, hoàn thiện

Sau đó, các sản phẩm sẽ được tiến hành kiểm tra chất lượng, đối chiếu với mẫu thiết kế một lần nữa trước khi tiến hành đóng gói. Đối với các sản phẩm không đạt chuẩn sẽ được đưa lại dây chuyền sản xuất để chỉnh sửa, hoàn thiện sản phẩm. Chất thải phát sinh tại công đoạn này là các sản phẩm bị lỗi.

Đóng gói

Các sản phẩm đạt chuẩn sẽ được đóng gói và lưu kho, chờ xuất hàng. Chất thải phát sinh tại công đoạn này là các bao bì thải và tiếng ồn.

3.2.3 Quy trình sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su



Hình I.4. Quy trình sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su

Thuyết minh quy trình

Nguyên liệu sử dụng tại quy trình là các loại cao silione từ các đơn vị cung cấp. Nguyên liệu được kiểm tra và nhập lưu trữ kho. Nguyên liệu được chứa trong thùng 20kg.

Trộn

Nguyên liệu silicone được nạp vào máy trộn cùng với hạt màu, chất lưu hóa theo tỷ lệ của từng đơn hàng. Quá trình trộn được thực hiện kín và tự động.

Công đoạn này phát sinh chủ yếu là hơi silicone và tiếng ồn từ quá trình vận hành máy móc.

Cắt

Hỗn hợp sau khi trộn được cắt thành kích thước, trọng lượng và hình dạng theo yêu cầu. Công đoạn này được thực hiện bằng máy cắt.

Công đoạn này phát sinh chỉ phát sinh tiến ồn từ quá trình vận hành máy móc.

Ép phun lưu hóa

Ở công đoạn này, các bán thành phẩm đã cắt được lưu hoá và định hình bằng nhiệt độ, áp suất và gia nhiệt không đổi để cuối cùng tạo thành sản phẩm hoàn thiện. Công đoạn này được thực hiện bằng máy ép phun tự động. Nhiệt độ ép khuôn thông thường khoảng 150^{o}C – 210^{o}C.

Công đoạn này phát sinh mùi đặc trưng của nguyên liệu, nhiệt thừa và tiếng ồn từ quá trình gia nhiệt và hoạt động của máy móc, thiết bị.

Cắt

Sản phẩm sau khi được lưu hóa, định hình sẽ được công nhân thực hiện cắt thủ công để loại bỏ các bavia thừa từ sản phẩm.

Công đoạn này chỉ phát sinh các bavia thải từ sản phẩm. Phần phế liệu được thu hồi để tái sử dụng hoặc tái chế.

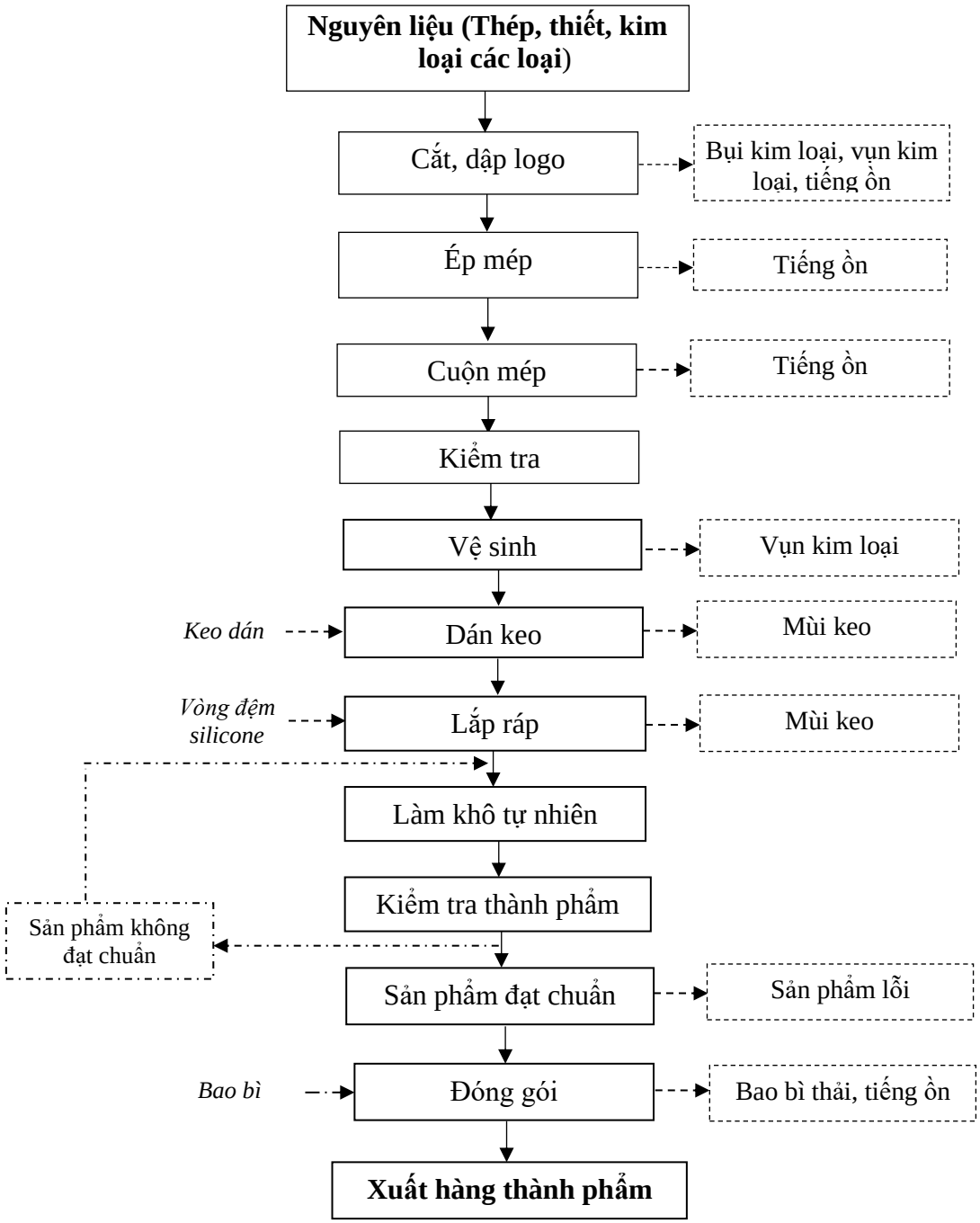
Kiểm tra, hoàn thiện

Sau đó, các sản phẩm sẽ được tiến hành kiểm tra chất lượng, đối chiếu với mẫu thiết kế một lần nữa trước khi tiến hành đóng gói. Đối với các sản phẩm không đạt chuẩn sẽ được đưa lại dây chuyền sản xuất để tái sản xuất. Chất thải phát sinh tại công đoạn này là các sản phẩm bị lỗi.

Đóng gói

Các sản phẩm đạt chuẩn sẽ được đóng gói và lưu kho, chờ xuất hàng. Chất thải phát sinh tại công đoạn này là các bao bì thải và tiếng ồn.

3.2.4 Quy trình sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại



Hình I.5. Quy trình sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu sử dụng tại quy trình là các loại thép, thiếc và một số kim loại khác được cung cấp từ các đơn vị.

Tại Cơ sở không thực hiện các công đoạn xi mạ.

Nguyên liệu được nhập về và lưu trữ tại kho chứa nguyên liệu được bố trí tại Cơ sở.

Cắt, dập logo

Nguyên liệu được đưa vào máy cắt để cắt theo kích thước sản phẩm, đồng thời tiến hành dập logo theo yêu cầu của khách hàng.

Công đoạn này phát sinh bụi loại, vụn kim loại thải và tiếng ồn. Công nhân sẽ vệ sinh bụi kim loại và vụn kim loại thải sau mỗi ca làm, được thu gom và xử lý CTRCNTT theo đúng quy định.

Ép mép + Cuộn mép

Bán thành phẩm sau khi cắt định hình được chuyển sang công đoạn ép mép. Các cạnh mép của bán thành phẩm được ép lại để cố định hình dạng, tránh bong tróc, được thực hiện bán tự động. Công đoạn này phát sinh chủ yếu là tiếng ồn.

Bán thành phẩm tiếp tục được thực hiện công đoạn cuộn mép làm tròn, gọn mép để tăng tính thẩm mỹ, được thực hiện bán tự động. Công đoạn này phát sinh chủ yếu là tiếng ồn.

Dán keo

Bán thành phẩm được dán keo chuyên dụng để gắn vòng đệp cao su vào bán sản phẩm bằng máy dán keo tự động.

Keo sử dụng tại tại công đoạn này là keo silicone không chứa VOCs, nhà máy không sử dụng dung môi để pha chế keo.

Lắp ráp

Bán thành phẩm sau khi dán kéo được công nhân lắp ráp vòng đệm cao su vào đúng vị trí sản phẩm, đảm bảo tính năng sử dụng.

Làm khô tự nhiên

Thành phẩm được lắp ráp hoàn thiện được làm khô keo tự nhiên trong điều kiện thông thoáng, không sử dụng nhiệt độ cao.

Kiểm tra, hoàn thiện

Sau đó, các sản phẩm sẽ được tiến hành kiểm tra chất lượng, đối chiếu với mẫu thiết kế một lần nữa trước khi tiến hành đóng gói. Đối với các sản phẩm không đạt chuẩn sẽ được đưa lại dây chuyền sản xuất để tái sản xuất. Chất thải phát sinh tại công đoạn này là các sản phẩm bị lỗi.

Đóng gói

Các sản phẩm đạt chuẩn sẽ được đóng gói và lưu kho, chờ xuất hàng. Chất thải phát sinh tại công đoạn này là các bao bì thải và tiếng ồn.

3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Các sản phẩm của Cơ sở hiện tại và sau khi mở rộng, bổ sung cụ thể như sau:

Bảng I.3. Sản phẩm hiện tại và sau khi bổ sung

STT	Tên sản phẩm	Công suất			Công suất quy đổi (tấn sản phẩm/năm)		
		Hiện tại (GPMT 06/GPMT-UBND)	Bổ sung	Tổng cộng	Hiện tại (GPMT 06/GPMT-UBND)	Bổ sung	Tổng cộng
1	Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa; sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng bằng gỗ.	15.000.000 sản phẩm/năm	-	15.000.000 sản phẩm/năm	2.720	-	2.720
2	Sản xuất và gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ.	-	5.000.000 sản phẩm/năm	5.000.000 sản phẩm/năm	-	1.500	1.500
3	Sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su.	-	15.000.000 sản phẩm/năm	15.000.000 sản phẩm/năm	-	200	200
4	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại.	-	12.000.000 sản phẩm/năm	12.000.000 sản phẩm/năm	-	2.500	2.500
5	Cho thuê nhà xưởng dư thừa.	2.809,6m^2	-	2.809,6m^2	-	-	-

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, 2026

Về chất lượng sản phẩm, công ty đảm bảo thực hiện đúng theo yêu cầu của khách hàng về chất lượng của đơn đặt hàng. Tùy vào thị trường và chiến lược kinh doanh, mẫu mã, thiết kế của khách hàng, chủ cơ sở sẽ cung ứng đầy đủ, cam kết về chất lượng sản phẩm trong từng đơn hàng.

Công ty sẽ Quản lý chất lượng sản phẩm theo ISO 9001:2015, tiêu chuẩn công cụ quản lý sản xuất theo ISO 18001:2015.





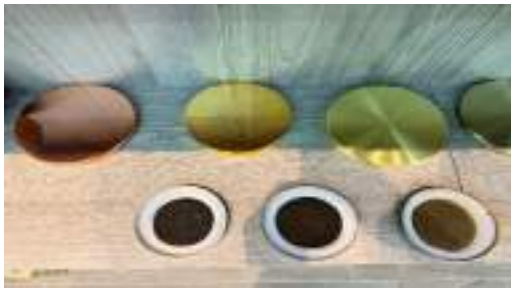
Các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa



Các sản phẩm các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ



Các sản phẩm từ silicone





Các sản phẩm bằng kim loại

Hình I.6. Hình ảnh các sản phẩm tại Cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nhu cầu sử dụng nước

4.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất

4.1.1 Nhu cầu về nguyên, nhiên liệu chính trong sản xuất

Nhu cầu sử dụng nguyên liệu tại Cở sở hiện tại và sau khi bổ sung cụ thể như sau:

Bảng I.4. Nhu cầu nguyên, nhiên liệu tại Cơ sở

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn gốc
I	**Nguyên, nhiên liệu sử dụng cho quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa – Hiện tại**			
1	Gỗ cao su	m^3/năm	165.000	Việt Nam
2	Gỗ xà cừ	m^3/năm	31.950	Việt Nam
3	Gỗ tràm	m^3/năm	37.800	Việt Nam
4	Gỗ thông	m^3/năm	2.359.500	Việt Nam
5	Gỗ MDF	m^3/năm	1.664.000	Việt Nam
6	Tre, nứa các loại	Kg/năm	2.400	Việt Nam
7	Ngũ kim	Kg/năm	1.500	Việt Nam
8	Màu Glaze	Kg/năm	374	Việt Nam/ Trung Quốc
9	Dầu thông	Kg/năm	482	Việt Nam/ Trung Quốc
10	Dầu chuối	Kg/năm	80.000	Việt Nam/ Trung Quốc
11	PU dầu chuối	Kg/năm	40.000	Việt Nam/ Trung Quốc
12	NC sơn lót	Kg/năm	80.390	Việt Nam/ Trung Quốc
13	NC sơn bóng	Kg/năm	42.860	Việt Nam/ Trung Quốc
14	NC sơn lót trắng	Kg/năm	12.020	Việt Nam/ Trung Quốc
15	NC sơn bóng trắng chống ngả vàng 30%	Kg/năm	88	Việt Nam/ Trung Quốc
16	PU sơn lót	Kg/năm	286	Việt Nam/ Trung Quốc
17	PU sơn trong 2:1	Kg/năm	1.120	Việt Nam/ Trung Quốc
18	PU chất cứng 2:1	Kg/năm	1.000	Việt Nam/ Trung Quốc
19	Mực in	Kg/năm	100	Việt Nam/ Trung Quốc
20	Giấy nhám	Kg/năm	2.000	Việt Nam
21	Bao bì	Kg/năm	3.800	Việt Nam
II	**Nguyên, nhiên liệu sử dụng cho quá trình sản xuất, gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi – Bổ sung mới**			
1	Giấy cuộn	Tấn/năm	1.500	Việt Nam/ Trung Quốc
2	Keo tinh bột	Tấn/năm	50	Việt Nam/ Trung Quốc
3	Keo sữa	Tấn/năm	4	Việt Nam/ Trung Quốc
III	**Nguyên, nhiên liệu sử dụng cho quá trình sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su – Bổ sung mới**			
1	Silicone / keo silicone	Tấn/năm	200	Trung Quốc/ Việt Nam
2	Chất lưu hóa	Tấn/năm	3	Trung Quốc/ Việt Nam
IV	**Nguyên, nhiên liệu sử dụng cho quá trình sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại – Bổ sung mới**			
1	Tấm thép mạ thiếc	Tấn/năm	2.500	Trung Quốc/ Việt Nam
2	Keo	Tấn/năm	10	Trung Quốc/ Việt Nam
3	Xăng trắng (vệ sinh sản phẩm)	Tấn/năm	0,1	Việt Nam

STT	Nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn gốc
4	Vòng đệm cao su	Cái/năm	2.000.000	Trung Quốc/ Việt Nam
V	**Nguyên, nhiên liệu phụ trợ - Hiện tại**			
1	Tấm lọc than hoạt tính (dùng cho HTXL hơi mực in và HTXL khí thải từ công đoạn khắc laser)	Kg/năm	68,4	Việt Nam
2	Than hoạt tính (dùng cho HTXLKT từ quá trình sơn)	Kg/năm	55.272	Việt Nam
3	DO	Lít/năm	400	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, 2026

Tính chất một số hóa chất tại công ty

Bảng I.5. Tính chất hóa lý của các hóa chất sử dụng tại dự án

TT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
I	**Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa**				
1	Màu Glaze	Sơn (dùng làm lớp bảo vệ)	Toluen ($C_6H_5CH_3$). Cas no. 108-88-3 (16%). Flaxseed oid (dầu lanh) (10%). Long oil alkyd resin paint (20%).	Dạng lỏng, không mùi, không màu, không hăng, hòa tan được trong nước. Điểm sôi: 100^0C. Điểm bùng cháy: Không xác định. Điểm nóng chảy: Không xác định. Tỷ lệ hóa hơi: <1.	Hít phải: Khi làm việc nhiều trong các phòng nhỏ và thông gió kém, nồng độ hơi có thể gây ra khó chịu như đau đầu, chóng mặt và buồn nôn.
2	Dầu thông	Pha sơn	Xylene ($C_6H_4(CH_3)_2$) – Cas no 1330-20-7 (100%)	Nhựa thông được chứng cất từ nhựa thơm của cây thông. Dạng lỏng, không màu, mùi không hăng, không làm tranh bị ố vàng. Điểm sôi: 100^0C. Điểm bùng cháy: Không xác định. Điểm nóng chảy: Không xác định. Tỷ lệ hóa hơi: <1. Thích hợp dùng để tẩy rửa các lớp véc-ni khô, hòa tan nhựa/keo (tự nhiên). Dùng để pha lãng các loại dung môi/ chất trung gian và sơn.	Hít phải: Khi làm việc nhiều trong các phòng nhỏ và thông gió kém, nồng độ hơi có thể gây ra khó chịu như đau đầu, chóng mặt và buồn nôn. Tránh tiếp xúc với da. Gây kích ứng mắt nghiệm trọng. Hơi và chất lỏng rất dễ cháy.
3	Dầu chuối	Pha sơn	Butyl Acetate ($C_6H_{12}O_2$) – Cas no. 123-86-4 (>40%). Xylene (o-Xylen) ($C_6H_4(CH_3)_2$) – Cas no. 95-47-6 (40%). CAC – Cas no. 178037-96-2 (>10%)	Là chất lỏng không màu, trong suốt, độ bay hơi trung bình, có mùi ester đặc trưng. Chất dễ cháy loại 2. Hòa tan tất cả các dung môi hữu cơ như alcohol, aldehyce, glycol ether, hydrocacbon mạch thẳng nhưng tan ít trong nước. Điểm sôi: 100^0C Điểm bùng cháy: Không xác định. Điểm nóng chảy: Không xác định. Tỷ lệ hóa hơi: <1.	Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần. Hít phải : Khi làm việc trong các phòng nhỏ và thông gió kém, nồng độ hơi có thể gây ra khó chịu như đau đầu, chóng mặt và buồn nôn.

TT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
4	PU dầu chuối	Pha sơn	Butyl Acetate ($C_6H_{12}O_2$) – Cas no. 123-86-4 (>40%). Xylene (o-Xylen) ($C_6H_4(CH_3)_2$) – Cas no. 95-47-6 (40%). BSC – Cas no. 10101-53-8 (>10%)	Là chất lỏng không màu, trong suốt, độ bay hơi trung bình, có mùi ester đặc trưng. Chất dễ cháy loại 2. Hòa tan tất cả các dung môi hữu cơ như alcohol, aldehyce, glycol ether, hydrocacbon mạch thẳng nhưng tan ít trong nước. Điểm sôi: 100^0C Điểm bùng cháy: Không xác định. Điểm nóng chảy: Không xác định. Tỷ lệ hóa hơi: <1.	Kích ứng mắt vừa phải. Tiếp xúc mắt có thể có cảm giác bỏng rát, đỏ mắt phòng rộp hoặc mờ mắt. Tiếp xúc da có thể cảm giác bỏng rát và da khô/nứt nẻ. Hít phải nhiều có thể gây hôn mê và tử vong.
5	NC sơn lót	Sơn	Alkyd resin – Cas no. 63148-69-6 (25%). Nitro cellilose resin (20%). Axuliares – Cas no. Cas no. 63148-69-6 (5%). Butyl Acetate ($C_6H_{12}O_2$) – Cas no. 123-86-4 (>25%). Xylene (o-Xylen) ($C_6H_4(CH_3)_2$) – Cas no. 95-47-6 (14%). Dytel cellosolve – Cas no. 111-72-6 (8%). Filled with powder (5%).	Dạng lỏng, hơi có màu vàng hổ phách hoặc không màu, không tan trong nước nóng và lạnh. Lớp sơn lót NC sáng khô rất nhanh và có độ bám trên gỗ tốt, dễ sử dụng. Điểm bùng cháy: Không xác định. Điểm nóng chảy: Không xác định.	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây dị ứng đường hô hấp và gây chết người khi nuốt phải, xâm nhập vào đường hô hấp. Sơn bám trên da có nguy cơ dị ứng, phát ban. Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
6	NC sơn bóng	Sơn (Dùng làm lớp bảo vệ)	Alkyd resin – Cas no. 63148-69-6 (30%). Butyl Acetate ($C_6H_{12}O_2$) – Cas no. 123-86-4 (25%). Xylene (o-Xylen) ($C_6H_4(CH_3)_2$) – Cas no. 95-47-6 (10%). Nitro cellilose resin (25%). Axuliares – Cas no. Cas no. 63148-69-6 (10%).	Màu trong suốt, độ bóng 8-80%. Khô nhanh, bề mặt không nứt, không phồng rộp, độ bám dính tốt, mảng sơn bền đẹp và độ cứng tốt. Chịu đựng nước lạnh và nóng. Điểm bùng cháy: Không xác định. Điểm nóng chảy: Không xác định.	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng buồn nôn hay nôn mửa, đau đầu, buồn ngủ/mệt mỏi, chóng mặt/ hoa mắt. Gây dị ứng cho miệng, họng và dạ dày.

TT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
7	NC sơn lót trắng	Sơn	Alkyd resin – Cas no. 63148-69-6 (20%). Nitro cellilose resin (18%). Axuliares – Cas no. Cas no. 63148-69-6 (5%). Butyl Acetate ($C_6H_{12}O_2$) – Cas no. 123-86-4 (20%). Xylene (o-Xylen) ($C_6H_4(CH_3)_2$) – Cas no. 95-47-6 (10%). Dytel cellosolve – Cas no. 111-72-6 (8%). O_2Ti (Titanium dioxide – TiO_2) – Cas no. 1317-80-2 (14%) Filled with powder (5%).	Dạng lỏng, màu trắng, mùi đặc trung, chịu được nước nóng và lạnh, Màng sơn bóng, sáng khô rất nhanh và có độ bám trên gỗ tốt, dễ sử dụng. Điểm bùng cháy: Không xác định. Điểm nóng chảy: Không xác định.	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây dị ứng đường hô hấp và gây chết người khi nuốt phải, xâm nhập vào đường hô hấp. Sơn bám trên da có nguy cơ dị ứng, phát ban Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
8	NC sơn bóng trắng chống ngả vàng 30%		Alkyd resin – Cas no. 63148-69-6 (15%). Nitro cellilose resin (15%). Axuliares – Cas no. Cas no. 63148-69-6 (5%). Butyl Acetate ($C_6H_{12}O_2$) – Cas no. 123-86-4 (25%). Xylene (o-Xylen) ($C_6H_4(CH_3)_2$) – Cas no. 95-47-6 (12%). BSC – Cas no. 10101-53-8 (10%) O_2Ti (Titanium dioxide – TiO_2) – Cas no. 1317-80-2 (18%)	Giúp bảo vệ bề mặt gỗ, chống tia UV, chống ngả vàng, có tính thẩm mỹ trẻ trung, tươi sáng cho ngoại thất đồ gỗ. Dạng lỏng, màu trắng, mùi đặc trưng. Điểm nóng chảy: Không xác định. Tỷ lệ hóa hơi: <1.	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây dị ứng đường hô hấp và gây chết người khi nuốt phải, xâm nhập vào đường hô hấp. Sơn bám trên da có nguy cơ dị ứng, phát ban Có thể gây tổn thương cho các cơ quan khi bị tiếp xúc trong thời gian dài hoặc nhiều lần.
9	PU sơn lót	Sơn	Butyl Acetate ($C_6H_{12}O_2$) – Cas no. 123-86-4 (38%). Xylene (o-Xylen) ($C_6H_4(CH_3)_2$) – Cas no. 95-47-6 (20%). Alkyd resin – Cas no. 63148-69-6 (42%).	Dạng lỏng, có mùi đặc trung, không hòa tan được trong nước. Điểm sôi: Không có dữ liệu. Điểm nóng chảy: 100^0C. Điểm chớp cháy: không có dữ liệu.	Có thể gây dị ứng đường hô hấp và gây chết người khi nuốt phải, xâm nhập vào đường hô hấp. Sơn bám trên da có nguy cơ gây dị ứng, phát ban.

TT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
					Gây kích ứng mắt.
10	PU sơn trong 2:1	Sơn (Dùng làm lớp phủ bảo vệ)	Alkyd resin – Cas no. 63148-69-6 (48%). Axuliares – Cas no. Cas no. 63148-69-6 (5%). Butyl Acetate ($C_6H_{12}O_2$) – Cas no. 123-86-4 (30%). Xylene (o-Xylen) ($C_6H_4(CH_3)_2$) – Cas no. 95-47-6 (17%).	Chịu nhiệt tốt, có độ bền cao. Dạng lỏng, không màu, mùi không hăng, không tan được trong nước. Điểm sôi: không có dữ liệu. Điểm bùng cháy: Không xác định. Điểm nóng chảy: Không xác định. Tỷ lệ hóa hơi: <1.	Kích ứng mắt vừa phải. Tiếp xúc mắt có thể có cảm giác bỏng rát, đỏ mắt, phòng rộp hoặc mờ mắt. Tiếp xúc da có thể cảm giác bỏng rát và da khô/nứt nẻ.
11	PU chất cứng 2:1	Pha sơn	Modified polyisocyante (>99%). Hexamethylene diisocyanate (HDI) – Cas no. 822-06-0 (<0,4%).	Dạng lỏng, không màu, mùi không hăng. Điểm sôi: 100^0C. Điểm bùng cháy: Không xác định. Điểm nóng chảy: Không xác định Tỷ lệ hóa hơi: <1.	Hít phải: Khi làm việc nhiều trong các phòng nhỏ và thông gió kém, nồng độ hơi có theer gây ra khó chịu như đau đầu, chóng mặt và buồn nôn.
12	Mực in UV	In	Pigment (3-15%). Hexamethylene diacrylate ($C_{12}H_{18}O_4$) – Cas no. 13048-33-4 (20-30%). Dipropylene glycol diacrylate ($C_{12}H_{18}$) – Cas no. 57472-68-1 (15-30%). Acrylate Monomers (10-30%). Acrylate oligomers (1-15%). Photopolymerization initiator (5-15%). Organic additives (1-5%).	Dạng lỏng, màu nhạt, không tan trong nước. Điểm sôi: Không xác định. Khô nhanh, khô ngay khi qua hệ thống đèn sấy, sử dụng được trên nhiều loại vật liệu.	Có thể gây kích ứng da và mắt trong trạng thái ướt.
II	**Quy trình sản xuất, gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ**				
13	Keo tinh bột	Dán keo	Thành phần chính từ nguồn tin bột thực vật như sắn, bắp, hoặc gạo.	Trạng thái sệt, nhớt, trong mờ hoặc hơi đục.	Không độc hại.
14	Keo sữa	Dán keo	Thành phần chính là Polyvinyl Acetate (nhũ tương PVAc) -	Dạng lỏng, sánh mịn, màu trắng đục như sữa. khi khô hoàn toàn, lớp màng keo sẽ chuyển	Không độc hại, không gây cháy nổ và có độ an toàn cao.

TT	Tên nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất	Công đoạn	Thành phần chính	Đặc tính	Khả năng gây hại
			$(C_4H_6O_2)n$ (40-60%). Nước (30-50%).	sang trạng thái trong suốt. Mùi chua nhẹ đặc trưng thành gốc axit axetic. Không tan trong nước khi đã khô. Tuy nhiên, ở dạng lỏng, có thể phân tán và pha loãng với nước. Không tan trong dầu và hầu hết dung môi hữu cơ.	Có thể gây khô da và kích ứng mắt khi tiếp xúc trong thời gian dài.
III	**Quy trình sản xuất vòng đệm cao su silicone và các sản phẩm làm từ cao su**				
15	Silicone	Sản xuất	Silicone là một hợp chất polyme tổng hợp có thành phần cấu tạo cốt lõi bao gồm nguyên tố silic (Si), kết hợp cùng oxy (O), carbon (C), và hydro (H).	Dạng lỏng hoặc nhớt. Chịu nhiệt tốt, co giãn, dẻo dai và không biến dạng. Không phản ứng với hầu hết axit, kiềm, muối và oxy hóa.	Không độc hại với cơ thể người.
16	Chất lưu hóa	Hóa rắn	Platinum-cured silicone hợp chất lưu hóa silicone	Dạng lỏng hoặc gel nhớt. Chịu nhiệt tốt, kỵ nước, chống bám dính, không bị oxy hóa.	Không độc hại.
IV	**Quy trình sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại**				
17	Keo silicone	Dán	Polysiloxane (silicone polymer)	Dạng lỏng hoặc nhớt. Chịu nhiệt tốt, co giãn, dẻo dai và không biến dạng. Không phản ứng với hầu hết axit, kiềm, muối và oxy hóa.	Không độc hại.
18	Xăng trắng	Vệ sinh sản phẩm	-	Chất lỏng linh động, trong suốt, không màu. Dễ bắt cháy.	Dễ gây cháy nổ. Gây kích ứng niêm mạc nếu tiếp xúc lâu

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

Cân bằng vật chất:

Bảng I.6. Bảng thống kê cân bằng vật chất nguyên, nhiên liệu sử dụng

STT	Nguyên, nhiên liệu sử dụng	Khối lượng (kg/năm)	Loại chất thải	Tỷ lệ hao hụt (%)	Khối lượng (kg/năm)	Thành phẩm (Kg sp/năm)
I	**Quy trình sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre nứa**	**3.035.020**			**314.914**	
1	Gỗ, tre, nứa các loại	2.769.000	- Gỗ, tre nứa các loại thải tái sử dụng - Gỗ, tre nứa các loại thải không thể tái sử dụng	5,5 5,5	152.295 152.295	**2.720.106**
2	Ngũ kim	1.500	Ngũ kim thải	0,5	7,5	
3	Nguyên liệu phụ trợ (dầu, sơn các loại)	264.520	- Bao bì không chứa CTNH thải - Bao bì chứa CTNH thải - Hơi dung môi	1,5 2,0 0,4	3.968 5.290 1.058	
II	**Quy trình sản xuất, gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi**	1.554.0000			**54.000**	
1	Giấy cuộn	1.500.000	- Giấy thải - Bụi - Sản phẩm không đạt chất lượng	2 0,15 1,35	30.000 2.250 20.250	**1.500.000**
2	Keo tinh bột, keo sữa	54.000	- Bao bì không chứa CTNH thải - Keo thải	2,0 0,78	1.080 420	
III	**Quy trình sản xuất vòng đệm cao su silicone, và các sản phẩm khác từ cao su**	**203.000**			**3.000**	
1	Silicone/keo silicone	200.000	Silicone thải Bavia thải Bao bì không chứa CTNH thải	0,35 0,5 0,5	700 1.000 1.000	**200.000**
2	Chất lưu hóa	3.000	Bao bì không chứa CTNH thải	10	300	
IV	**Quy trình sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại**	**2.512.000**			**12.000**	
1	Tấm thép mạ thiếc	2.500.000	Kim loại thải Sản phẩm không đạt chất lượng	0,35 0,125	8.750 3.125	**2.500.000**
2	Keo	10.000	Bao bì không chứa CTNH thải	1	100	

STT	Nguyên, nhiên liệu sử dụng	Khối lượng (kg/năm)	Loại chất thải	Tỷ lệ hao hụt (%)	Khối lượng (kg/năm)	Thành phẩm (Kg sp/năm)
3	Vòng đệm cao su	2.000	Bao bì không chứa CTNH thải	1,25	25	

Nguồn: Định mức tiêu hao do Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam dự kiến tối đa, 2026

Ghi chú:

- Tỷ lệ hao hụt theo kinh nghiệm sản xuất thực tế của Cơ sở và tham khảo các cơ sở tương tự.

4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn cung cấp điện cho hoạt động của Cơ sở là nguồn điện lấy từ mạng lưới điện quốc gia qua trạm hạ thế của KCN Nam Đồng Phú.

Điện được sử dụng chủ yếu vận hành các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất, thiết bị văn phòng và các thiết bị thắp sáng trong khu vực hoạt động. Nhu cầu sử dụng điện ước tính cụ thể:

Bảng I.7. Nhu cầu sử dụng điện hiện tại, bổ sung và hoạt động ổn định

TT	Mục đích sử dụng nước	Nhu cầu sử dụng điện (kWh/tháng)		
		Hiện tại	**Bổ sung**	**Hoạt động ổn định**
1	Quá trình sản xuất	120.000*	85.000	205.000
2	Thiết bị văn phòng và thắp sáng	3.000	500	3.500
3	Các mục đích khác (bảo vệ, sinh hoạt công nhân)	2.000	500	2.500
	Tổng cộng	**125.000**	**85.100**	**211.000**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, 2026

*Ghi chú: * Dựa theo hóa đơn điện tháng 3, tháng 4 và tháng 5 năm 2026.*

4.3. Nhu cầu sử dụng nước

Các hoạt động sản xuất tại Cơ sở hoàn toàn sử dụng nước thủy cục lấy từ nhà máy cấp nước lấy từ mạng lưới phân phối cấp nước của KCN Nam Đồng Phú. Nhu cầu sử dụng nước cho quá trình sản xuất được thể hiện như sau:

4.3.1 Nước cấp cho sinh hoạt của công nhân

Tiêu chuẩn dùng nước (Theo tiêu chuẩn xây dựng QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng) quy chuẩn sử dụng nước sinh hoạt là 80 lít/người/ca.

Nước cấp cho sinh hoạt của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam khi Cơ sở đi vào hoạt động ổn định cụ thể như sau:

- Hiện tại: Q_{sh}= 80 L/người × 234 người = 18,72 m^3/ngày;

- Nâng công suất: Q_{sh}= 80 L/người × người = 13,28 m^3/ngày;

- Hoạt động ổn định: Q_{sh}= 80 L/người × 400 người = 32,0 m^3/ngày.

Trong đó: Tổng số lao động làm việc trong 1 ca khi dự án đi vào hoạt động ổn định khoảng 400 người; Số ca làm việc: 1 ca/ngày; Số ngày làm việc: 300 ngày/năm.

Nước cấp cho đơn vị thuê nhà xưởng phục vụ nhu cầu sinh hoạt ước tính khoảng 9,4m^3/ngày như sau (Không thay đổi so với GPMT đã cấp). Đối với nước cấp cho quá trình sản xuất, đơn vị thuê xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo đúng quy định.

4.3.2 Nước cấp cho hoạt động nhà ăn

Cơ sở không tổ chức nấu ăn tại nhà xưởng. Cơ sở sử dụng suất ăn công nghiệp từ đơn vị cung cấp. Suất ăn đảm bảo tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm theo đúng quy định.

4.3.3 Nước cấp cho quá trình sản xuất

✓ *Quy trình sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa (Hiện tại – không thay đổi so với GPMT đã cấp)*

- Công đoạn in UV, nước cấp cho quá trình rửa bản in khoảng 0,1m^3/lần/2 tuần.

- Nước cấp cho buồng sơn màng nước: khoảng 5,4m^3/03 buồng/tuần. Nước cấp bổ sung mỗi ngày khoảng 0,9m^3/ngày.

✓ *Quy trình sản xuất, gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ (Bổ sung)*

Nước cấp cho quá trình pha chế keo tinh bột, keo sữa khoảng: 0,05 m^3/ngày.

✓ *Nước cấp cho HTXLKT (Bổ sung)*

Nước cấp cho HTXLKT tại công đoạn chà nhám khoảng 3,0 m^3/hệ thống. Tổng lượng nước cấp cho HTXLKT là 6,0m^3. Lượng nước cấp bổ sung khoảng 10% tổng lượng nước, khoảng 0,6m^3/ngày.

Nước của HTXLKT tại công đoạn chà nhám được tuần hoàn, định kỳ được xả cặn 1 tuần/lần. Nước được thay mới định kỳ 2 tháng/lần.

Lượng cặn thải và nước thải sau xử lý được thu gom và xử lý cùng CTNH.

4.3.4 Nước sử dụng cho mục đích tưới cây, rửa đường

✓ *Nước sử dụng cho mục đích tưới cây:*

Định mức sử dụng nước tưới cây theo QCVN 01:2021/BXD quy định là 3,0 L/m^2 đối với tưới vườn hoa, công viên là 3 l/m^2.ngày, với diện tích cây xanh khoảng 2.486m^2, lưu lượng nước cần cho tưới cây là:

2.486 m^2 x 3 l/m^2.ngày = 7.458 l/ngày ≈ 7,5 m^3/ngày.

✓ *Nước sử dụng cho mục đích rửa đường:*

Định mức sử dụng nước rửa đường theo QCVN 01:2021/BXD là 0,4 L/m^2.ngày, với diện tích đường nội bộ khoảng 2.516,64 m^2, lưu lượng nước cần cho rửa đường là:

2.516,64m^2 × 0,4 lít/m^2.ngày = 1.006,6 L/ngày ~ 1,0 m^3/ngày.

Lượng nước sử dụng tại dự án được ước tính tổng hợp tại Bảng sau:

Bảng I.8. Lượng nước sử dụng cho hoạt động tại Cơ sở

TT	Mục đích sử dụng	Nước cấp cho ngày dùng nhiều nhất (m^3/ngày)			Lưu lượng nước xả thải tối đa (m^3)		
		Hiện tại	Nâng công suất	Hoạt động ổn định	Hiện tại	Nâng công suất	Hoạt động ổn định
1	Nước sinh hoạt công	18,72	13,28	32,0	18,72	13,28	32,0

TT	Mục đích sử dụng	Nước cấp cho ngày dùng nhiều nhất (m^3/ngày)			Lưu lượng nước xả thải tối đa (m^3)		
		Hiện tại	**Nâng công suất**	**Hoạt động ổn định**	**Hiện tại**	**Nâng công suất**	**Hoạt động ổn định**
	nhân						
2	Nước cấp quá trình sản xuất	6,4	0,05	6,45	6,4	-	6,4
2.1	*Công đoạn in UV*	*0,1*	-	*0,1*	*0,1*	-	*0,1*
2.2	*Buồng sơn màng nước*	*6,3*	-	*6,3*	*6,3*	-	*6,3*
2.3	*Pha keo*	-	*0,05*	*0,05*	-	-	-
2.4	*Nước cấp cho HTXLKT chà nhám* *- Ban đầu* *- Bổ sung*	-	*6,0* *0,6*	*6,0* *0,6*	-	*6*	*6*
3	Nước tưới cây	7,5	-	7,5	-	-	-
4	Nước rửa đường	1,0	-	1,0	-	-	-
5	Nước cấp sinh hoạt cho nhà xưởng cho thuê	9,4	-	9,4	9,4	-	9,4
	Tổng cộng	**43,02**	**13,38**	**56,4**	**34,52**	**13,28**	**47,8**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, 2026

4.3.5 Lượng nước cho hoạt động phòng cháy chữa cháy (PCCC)

Công ty đã dữ trự một lượng nước cho PCCC. Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy khoảng 162 m^3, được tính cho 1 đám cháy trong 3 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy.

5. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường

Theo GPMT số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân tỉnh Bình Phước cấp (nay là thành phố Đồng Nai) công ty tiếp tục vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã xin cấp phép, cụ thể như sau:

- Công trình xử lý nước thải: 04 bể tự hoại 05 ngăn, tổng dung tích: 93,2m^3.

- Công trình xử lý khí thải:

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 16.000 m^3/h.

+ Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 21.000 m^3/h.

+ 03 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình in UV tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 6.000 m^3/h (chưa triển khai).

+ 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình khắc laser tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 2.700 m^3/h.

- Công trình xử lý chất thải rắn:

+ Khu vực tập kết chứa chất thải sinh hoạt, diện tích: 5m^2.

+ Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, tổng diện tích 49m^2 (trong nhà xưởng 2: 8m^2; ngoài xưởng 2: 6m^2; trong nhà xưởng 3: 35m^2).

+ Khu vực chứa thải nguy hại: 12m^2 (2 kho, mỗi kho 6m^2).

- ***Công trình bảo vệ môi trường bổ sung so với GPMT đã cấp***:

- Công trình xử lý khí thải:

+ 02 HTXL bụi từ công đoạn chà nhám tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất mỗi hệ thống 20.000m^3/h.

Tổng các công trình bảo vệ môi trường tại Cơ sở theo GPMT, bổ sung và hoạt động ổn định:

STT	Tên công trình	Theo GPMT và hiện tại	Bổ sung/Thay đổi	Hoạt động ổn định
1	Công trình xử lý nước thải	04 bể tự hoại 05 ngăn, tổng 93,2m^3.	Không thay đổi	04 bể tự hoại 05 ngăn, tổng 93,2m^3.
2	Công trình xử lý khí thải	- 01 HTXL bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 16.000 m^3/h. - 01 HTXL bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 21.000 m^3/h. - 03 HTXLKT từ quá trình sơn tại tầng 3 trong xưởng 3, công suất mỗi HT 32.000 m^3/h. - 02 HTXLKT từ quá trình in tại tầng 2 trong xưởng 3, công suất mỗi HT 6.000 m^3/h (Chưa triển khai theo GPTM đã cấp). - 01 HTXLKT từ quá trình khắc laser tại tầng 2 trong xưởng 3, công suất 2.700 m^3/h.	- Bổ sung 02 HTXL bụi từ công đoạn chà nhám tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất mỗi HT 20.000m^3/h. - Giảm 01 HTXLKT từ quá trình in tại tầng 2 trong xưởng 3, công suất 6.000 m^3/h	- 01 HTXL bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 16.000 m^3/h. - 01 HTXL bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 21.000 m^3/h. - 03 HTXLKT từ quá trình sơn tại tầng 3 trong xưởng 3, công suất mỗi HT 32.000 m^3/h. - 01 HTXLKT từ quá trình in tại tầng 2 trong xưởng 3, công suất 6.000 m^3/h. - 01 HTXLKT từ quá trình khắc laser tại tầng 2 trong xưởng 3, công suất 2.700 m^3/h. - 02 HTXL bụi từ công đoạn chà nhám tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất mỗi HT 20.000m^3/h.
3	Công trình xử lý chất thải rắn	- Khu vực tập kết chứa chất thải sinh hoạt, diện tích: 5m^2. - Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, tổng diện tích 49m^2 (trong nhà xưởng 2: 8m^2; ngoài xưởng 2: 6m^2; trong nhà xưởng 3: 35m^2). - Khu vực chứa thải nguy hại: 12m^2 (2 kho, mỗi kho 6m^2).	Không thay đổi	- Khu vực tập kết chứa chất thải sinh hoạt, diện tích: 5m^2. - Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, tổng diện tích 49m^2 (trong nhà xưởng 2: 8m^2; ngoài xưởng 2: 6m^2; trong nhà xưởng 3: 35m^2). - Khu vực chứa thải nguy hại: 12m^2 (2 kho, mỗi kho 6m^2).

6. Các thông tin liên quan khác đến Cơ sở

6.1. Máy móc, thiết bị

Số lượng máy móc, thiết bị tại Cở sở hiện tại và sau khi bổ sung suất cụ thể như sau:

Bảng I.9. Số lượng máy móc, thiết bị sử dụng tại Cơ sở hiện tại và sau khi bổ sung

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng
I	**Phục vụ cho sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa – Hiện tại**						
1	Máy tiện tự động (máy định hình tự động	Máy	40	VN/TQ	50 KW	2019, 2023	90-98%
2	Máy cưa tròn	Máy	17	TQ	1,3 KW	2019, 2023	90-98%
3	Máy cắt tỉa, cắt chi tiết	Máy	4	TQ	0,15 KW	2019, 2023	90-98%
4	Máy cắt	Máy	2	TQ	11,2 KW	2019, 2023	90-98%
5	Mát cắt đa năng	Máy	5	TQ	45 KW	2019, 2023	90-98%
6	Mát cắt laser	Máy	5	TQ	3 KW	2019, 2023	90-98%
7	Máy bào bằng	Máy	3	TQ	60 KW	2019, 2023	90-98%
8	Máy bào ép	Máy	8	TQ	60 KW	2019, 2023	90-98%
9	Máy bào mặt tự động	Máy	5	TQ	80 KW	2019, 2023	90-98%
10	Máy bào 4 mặt	Máy	3	TQ	90 KW	2019, 2023	90-98%
11	Máy sửa biên	Máy	3	TQ	55 KW	2019, 2023	90-98%
12	Máy chà nhám	Máy	12	TQ	0,2 KW	2019, 2023	90-98%
13	Máy chà nhám băng chuyền	Máy	2	TQ	250 KW	2019, 2023	90-98%
14	Máy chà nhám mặt	Máy	2	TQ	150 KW	2019, 2023	90-98%
15	Máy laser	Máy	12	TQ	0,45 KW	2019, 2023	90-98%
16	Máy trục đứng	Máy	6	TQ	4 KW	2019, 2023	90-98%
17	Máy khoan lỗ	Máy	10	TQ	18 KW	2019, 2023	90-98%
18	Máy CNC	Máy	3	TQ	55 KW	2019, 2023	90-98%
19	Máy ép logo bằng nhiệt	Máy	6	VN/TQ	0,22 KW	2019, 2023	90-98%
20	Máy cưa bàn	Máy	3	VN/TQ	55 KW	2019, 2023	90-98%
21	Máy cắt bằng tay	Máy	2	VN/TQ	2,2 KW	2019, 2023	90-98%
22	Máy in UV(*)	Máy	1	VN/TQ	90 KW	2023	98%
23	Dây chuyền sơn tĩnh điện (một chuyền có 3 buồng phun sơn)	Chuyền	2	TQ	90 KW	2019, 2023	90-98%
24	Dây chuyền treo, băng chuyền	Chuyền	2	TQ	-	2019, 2023	90-98%
25	Dây chuyền đóng gói	Chuyền	2	TQ		2019, 2023	90-98%
26	Máy hơi	Máy	2	VN/TQ	-	2019, 2023	90-98%
27	Máy hút bụi	Máy	2	VN/TQ	-	2019, 2023	90-98%
28	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và	Hệ thống	2	VN	16.000 và 21.000	2019, 2023	90-98%

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng
	tạo hình chi tiết				m^3/giờ		
29	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ quá trình sơn	Hệ thống	3	VN	32.000 m^3/giờ	2023	98%
30	Hệ thống xử lý hơi từ quá trình in UV từ quá trình sản xuất (*)	Hệ thống	1	VN	6.000 m^3/giờ	2023	98%
31	Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn khắc laser quá trình sản xuất	Hệ thống	1	VN	2.700 m^3/giờ	2023	98%
32	Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn chà nhám	Hệ thống	2	VN	20.000 m^3/h	2026	100%
II	**Quy trình, gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi – Bổ sung mới**						
1	Máy sản xuất bìa gợn sóng 2 lớp	Bộ	1	VN	380V	2025	100%
2	Máy tạo dập gợn sóng bìa Carton	Bộ	1	VN	4KW	2025	100%
3	Máy thu giấy tự động, dùng để xếp giấy thành chồng	Bộ	1	VN	4.5KW	2025	100%
4	Máy cắt dùng để cắt giấy gợn sóng	Bộ	1	VN	4KW	2025	100%
5	Bàn cưa vòng dùng cho giấy gợn sóng hoặc gỗ	Bộ	1	VN	4KW	2025	100%
6	Bàn cưa vòng mỏng tốc độ cao dùng cho giấy gợn sóng hoặc gỗ	Bộ	4	VN	5,5KW	2025	100%
7	Máy cưa để gia công gỗ, giấy gấp nếp cứng	Bộ	1	VN	380V	2025	100%
8	Máy cưa CNC dùng trong bao bì	Bộ	1	VN	6KW	2025	100%
9	Máy tạo hình cho bàn mèo cào bằng giấy	Bộ	1	VN	1,3KW	2025	100%
10	Máy đóng gói tự động, dùng để niêm phong và cắt cạnh tự động	Bộ	2	VN	1,3KW	2025	100%
11	Máy dán keo điều chỉnh tốc độ	Cái	2	VN	1,1KW	2025	100%
12	Máy kẹp giấy dùng để làm phẳng và tạo tình cho giấy gợn sóng sau khi dán keo	Cái	4	VN	1,1KW	2025	100%
III	**Quy trình sản xuất đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su – Bổ sung mới**						

TT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất	Công suất	Năm sản xuất	Tình trạng
1	Máy ép nhựa/máy ép phun	Máy	1	TQ	5,8kW	2026	100%
2	Máy cắt liệu	Máy	1	TQ	1,5kW	2026	100%
3	Máy loại bỏ keo/máy tách keo	Máy	1	TQ	1,1kW	2026	100%
4	Máy cắt	Máy	1	TQ	2,5kW	2026	100%
IV	**Quy trình sản xuất thùng, bể chauws và dụng cụ chứa bằng kim loại – Bổ sung mới**						
1	Máy tiếp nhiên liệu tự động	Máy	4	TQ	0,2KW	2025	100%
2	Máy cắt	Máy	1	TQ	0,5kw	2025	100%
3	Máy dập kim loại	Máy	4	TQ	5,5kw	2025	100%
4	Máy ép + Cuộn mép	Máy	1	TQ	5,5kw	2025	100%
5	Máy dán keo tự động	Máy	4	TQ	1,5kw	2025	100%
6	Máy thu vật liệu	Máy	1	TQ	0,2kw	2025	100%
7	Máy kiểm tra	Máy	1	TQ	0,55kw	2025	100%
8	Bàn rung tự động	Máy	1	TQ	0,75kw	2025	100%
9	Máy đo (kiểm tra) vết xước	Máy	1	TQ	0,75kw	2025	100%
V	**Máy móc thiết bị phụ trợ**						
1	Xe nâng	Xe	2	TQ	-	2019, 2023	90-98%

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

Ghi chú: HT: Hệ thống; TQ: Trung quốc; VN: Việt Nam.

** Máy in UV tại Cơ sở đầu tư 01 máy (giảm 01 máy so với GPMT đã cấp). Vì thế, Cơ sở sẽ đầu tư 01 HTXLKT tại công đoạn in UV (giảm 01 hệ thống so với GPMT đã cấp).*

6.2. Các hạng mục công trình

Cơ sở thực hiện tại: Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai với tổng diện tích 12.430m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AA 07089346 cấp ngày 03/04/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đồng Nai). Nhà xưởng đã xây dựng hoàn thiện theo Giấy phép xây dựng số 20/GPXD ngày 18/04/2019 và số 49/GPXD ngày 20/10/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai).

Diện tích các khu vực tại Cơ sở hiện tại và sau khi bổ sung được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng I.10. Bố trí mặt bằng nhà xưởng tại Cơ sở hiện tại, bổ sung và hoạt động ổn định

TT	Hạng mục	Các hạng mục xây dựng, *[m^2]*			Tỷ lệ, *[%]*
		Hiện tại	Bổ sung	Hoạt động ổn định	
1	Nhà xưởng				
1.1	*Nhà xưởng 1 – Kho chứa thành phẩm và nguyên liệu*	*2.000*	-	*2.000*	*16,09*
1.2	*Nhà xưởng 2 – Bố trí khu vực dây chuyền sản xuất gia công gỗ, tre, nứa (công đoạn tạo hình)*	*2.000*	-	*2.000*	*16,09*
1.3	*Nhà xưởng 3*	*2.809,6*	-	*2.809,6*	*22,6*
	Tầng 1 – ½ diện tích bố trí khu vực sản xuất gia công đồ chơi cho thú cưng bằng giấy và gỗ		*1.200*	*1.200*	
	Tầng 1: 1/3 diện tích còn lại bố trí cho khu vực sản xuất đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su	-	*600*	*600*	
	Tầng 1: phần diện tích còn lại để sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại	-	*1.000*	*1.000*	
	Tầng 2 – Bố trí khu vực dây chuyền sản xuất gia công gỗ, tre, nứa (khắc lazer – đóng gói, chà nhám)	*2.809,6*	-	*2.809,6*	
	Tầng 3 – Bố trí khu vực dây chuyền sản xuất gia công gỗ, tre, nứa (sơn)	*2.809,6*	-	*2.809,6*	
2	Văn phòng (4 tầng)	305,76	-	305,76	2,46
3	Kho hóa chất	48	-	48	0,38
4	Nhà bảo vệ	16	-	16	0,13
5	Bể PCCC	125	-	125	-
6	Nhà xe máy và nhà ăn	128	-	128	1,03
7	Nhà xe ô tô	78	-	78	0,63
8	Trạm điện	15	-	15	0,12
9	Khu vực chứa chất thải sinh hoạt	5	-	5	0,04

TT	Hạng mục	Các hạng mục xây dựng, *[m^2]*			Tỷ lệ, *[%]*
		Hiện tại	**Bổ sung**	**Hoạt động ổn định**	
10	Khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường				
10.1	*KV chứa CTRCNTT trong nhà xưởng 2*	*8*	-	*8*	
10.2	*KV chứa CTRCNTT ngoài nhà xưởng 2*	*6*	-	*6*	*0,05*
10.3	*KV chứa CTRCNTT trong nhà xưởng 3*	*35*	-	*35*	-
11	Khu vực chứa chất thải nguy hại	12	-	12	0,1
12	Nhà vệ sinh công nhân	4	-	4	0,03
13	Khu vực hệ thống xử lý khí thải				
13.1	*HTXL bụi 1 (Xưởng 2 – Khu vực ngoài xưởng)*	6	-	6	0,04
13.2	*HTXL bụi 2 (Xưởng 3 – Khu vực ngoài xưởng)*	10	-	10	0,09
13.3	*HTXLKT sơn 1 (Tầng 3 – Xưởng 3)*	-	-	-	-
13.4	*HTXLKT sơn 2 (Tầng 3 – Xưởng 3)*	-	-	-	-
13.5	*HTXLKT sơn 3 (Tầng 3 – Xưởng 3)*	-	-	-	-
13.6	*HTXLKT in UV (Tầng 2 – Xưởng 3)*	-	-	-	-
13.7	*HTXLKT khắc laser (Tầng 2 – Xưởng 3)*	-	-	-	-
13.8	*HTXLKT chà nhám 1 (Tầng 2 – Xưởng 3)*	-	-	-	-
13.9	*HTXLKT chà nhám 2 (Tầng 2 – Xưởng 3)*	-	-	-	-
14	Cây xanh	2.486	-	2.486	20,0
15	Đường bộ	2.333	-	2.333	18,77
	TỔNG CỘNG	**12.430**	**-**	**12.430**	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

6.3. *Tiến độ thực hiện cơ sở*

Tiến độ thực hiện cơ sở như sau:

Bảng I.11. Bảng tiến độ thực hiện cơ sở

Tháng	**06/2025-11/2026**	**11/2026 – 12/2026**	**01/2027 - 06/2027**	**07/2027**
Thủ tục pháp lý				
Lắp đặt máy móc, thiết bị				
Vận hành thử nghiệm				
Vận hành chính thức				→

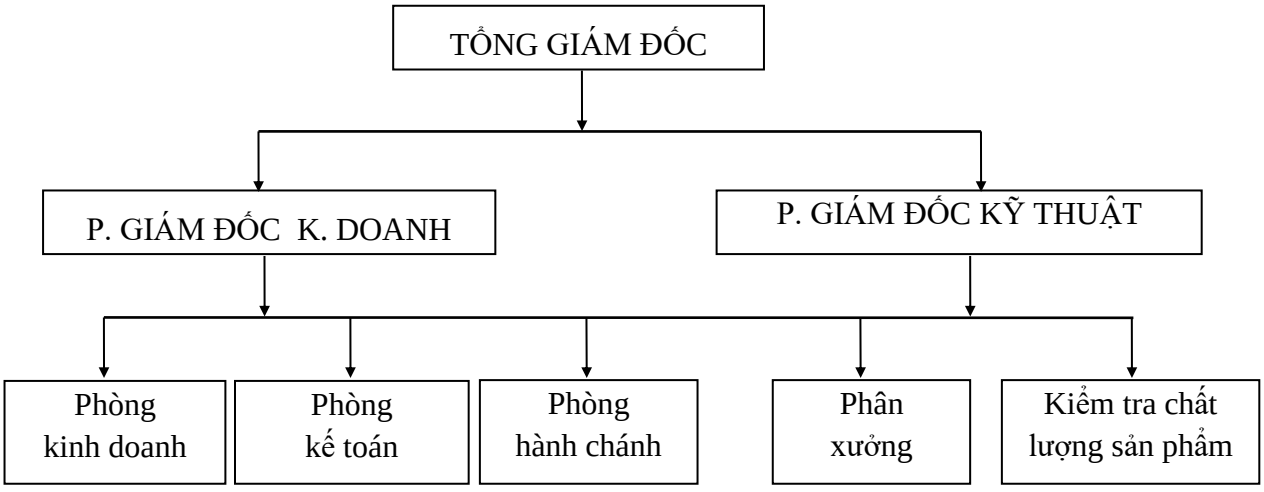
Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

6.4. *Vốn đầu tư*

Dựa trên cơ sở tính toán chi tiết chi phí đầu tư của Cơ sở với tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 37.537.500.000 (VNĐ) (Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng). Trong đó, chi phí để xử lý môi trường: 2.600.000.000 (VNĐ).

6.5. *Tổ chức quản lý và thực hiện cơ sở*

Cơ cấu tổ chức quản lý, sản xuất của nhà máy được minh họa trong hình sau:



Hình I.7. Sơ đồ tổ chức quản lý Cơ sở

6.6. Nguồn nhân lực

Số lượng công, nhân viên sau khi cơ sở đi vào hoạt động ổn định được thể hiện như sau:

Bảng I.12. Số lượng công, nhân viên tại Cơ sở

TT	Nhu cầu lao động	Số lượng		
		Hiện tại	Nâng công suất	Hoạt động ổn định
1	Lao động trực tiếp (công nhân)	200	150	350
2	Lao động gián tiếp (văn phòng)	20	10	30
3	Quản lý và chuyên gia	14	6	20
	Tổng Cộng	**234**	**166**	**400**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, 2026

Thời gian làm việc: Số ca làm việc 1 ca/ngày, 8 giờ/ca, 6 ngày/tuần, 300 ngày/năm.

Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

1.1. Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia

Theo Quyết định số 611/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành ngày 08/07/2024 về việc Phê duyệt chiến lược bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 thì tầm nhìn và mục tiêu cụ thể như sau:

+ Về mục tiêu năm 2021 - 2030: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoát môi trường; phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; ngăn ngừa suy giảm và nâng cao chất lượng đa dạng sinh học, nhằm đảm bảo quyền được sống trong môi trường trong lành của Nhân dân trên cơ sở sắp xếp, định hướng phân bố hợp lý không gian, phân vùng quản lý chất lượng môi trường; định hướng thiết lập các khu bảo vệ, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; hình thành các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh; định hướng xây dựng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia và cấp tỉnh; phát triển kinh tế - xã hội bền vững theo hướng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế các-bon thấp, hài hòa với tự nhiên và thân thiện với môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu..

+ Về tầm nhìn đến năm 2050: Môi trường Việt Nam có chất lượng tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành cho Nhân dân; bảo tồn hiệu quả đa dạng sinh học và duy trì được cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với các biến đổi khí hậu, xã hội phát triển hài hòa với thiên nhiên, đất nước phát triển theo hướng chuyển đổi xanh dựa trên nền kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế các-bon thấp nhằm hướng tới đưa phát thải ròng bằng "0" vào năm 2025; bảo đảm anh ninh môi trường gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

1.2. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch vùng

Theo quyết định số 463/QĐ-TTg ngày 14/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch vùng Đông Nam Bộ thời kì 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050 như sau:

- Mục tiêu lập quy hoạch:

  + Là vùng phát triển năng động, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, công nghiệp chế biến.

- Quan điểm quy hoạch:

+ Việc lập Quy hoạch vùng Đông Nam Bộ phải bảo đảm phù hợp, thông nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước thời kỳ 2021-2030.

+ Bảo đảm giảm thiểu các tác động tiêu cực do kinh tế - xã hội, môi trường gây ra đối với sinh kế của cộng đồng dân cư. Quá trình lập quy hoạch cần kết hợp với các chính sách khác thúc đẩy phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn và đảm bảo sinh kế bền vững của người dân.

1.3. Nội dung bảo vệ môi trường trong quy hoạch tỉnh

Theo quyết dịnh số 1426/QĐ-UBND ngày 01/07/2014 của UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt đồ án quy hoạch tỉnh Bình Phước, tróng đó đề cập: "Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, cấp nước, cấp điện, thông tin liên lạc, xử lý chất thải công nghiệp và đô thị".

Theo Nghị quyết só 1/2022/NQ-HĐND ngày 31/03/2022 của Hội đồng nhân dân Ban hành quy định về chính sách khuyến khích ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Phụ lục I Ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050 có đề cập như sau: Phát triển công nghiệp nhanh và bền vững theo hướng ưu tiên các ngành có giá trị tăng cao như: chế biến, phụ trợ, năng lượng tái tạo, vật liệu, công nghệ thông tin,… Chú trọng nâng cao trình độ công nghê. Mở rộng và phát triển mới các khu, cụm công nghiệp.

Theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể như sau:

+ Về mục tiêu đến năm 2030: Bình Phước (nay là một phần của thành phố Đồng Nai) trở thành công nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững, là "điểm đến hấp dẫn" của Vùng Đông Nam Bộ, có quy mô kinh tế khá dựa trên xây dựng đồng bộ nền tảng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các cụm ngành có tiềm năng tạo nhiều việc làm có thu nhập và nguồn thu ngân sách; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, cùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới với đô thị; tăng cường kết nối vùng thông qua phát triển hạ tầng trọng yếu; hoàn thành quyết định điện tử, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng – an ninh vững chắc; xây dựng tổ chức Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện.

+ Tần nhìn đến năm 2050: phấn đấu xây dựng tỉnh Bình Phước (nay là một phần thành phố Đồng Nai) trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, phát triển giàu mạnh và

văn minh, trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế quan trọng của Vùng Đồng Nam Bộ, tương đương các tỉnh có trình độ phát triển khá của cả nước; không gia phát triển hài hòa giữa đô thị và nông thôn; xây dựng đô thị theo hướng sinh thái, hiện đại và bền vững; xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, dân tộc, con người phát triển toàn diện, môi trường sống trong lành. Là "điểm đến hấp dẫn" của Vùng Đông Nam Bộ.

Do đó, việc thực hiện Cơ sở "**Nhà máy Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam - Nhà máy sản xuất và gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ với quy mô 5.000.0000 sản phẩm/năm; vòng đệm cao su silicone và các sản phẩm khác từ cao su với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; các sản phẩm thùng, bể chauws và dụng cụ chứa bằng kim loại với quy mô 12.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 2.809,6m^2**" của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam được triển khai tại Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai là hoàn toàn phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển của tỉnh.

1.4. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư với quy hoạch Khu công nghiệp

Danh mục ngành nghề tiếp nhận vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú:

Các ngành nghề được thu hút đầu tư vào KCN được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của KCN theo Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 như sau:

- **Công nghiệp sơ chế, chế biến nông lâm sản (chế biến gỗ, tre-nứa, điều, cà phê...).**
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.
- Công nghiệp may mặc, hàng thủ công mỹ nghệ.
- Nhóm mặt hàng chế biến Nông sản, lương thực, thực phẩm, đồ uống; Chế biến rau quả cao cấp, trà, cà phê.
- Nhóm mặt hàng tiêu dùng: Sản xuất hàng may mặc, dệt, giả da, bông len; Sản xuất đồ chơi trẻ em.
- **Nhóm các mặt hàng thiết bị: Sản xuất các dụng cụ, chi tiết, thiết bị thay thế**; Sản xuất các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp.
- Nhóm các mặt hàng lắp ráp điện tử, cơ khí; Lắp ráp các sản phẩm điện tử; Lắp ráp các loại máy đặc chủng, máy nông nghiệp; Sản xuất các thiết bị cơ khí, khuôn mẫu, các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa, nồi hơi.
- Nhóm công nghệ lắp ráp ô tô-xe máy.
- Nhóm các ngành nghề công nghiệp hỗ trợ: Bao gồm sản xuất nguyên vật liệu, phụ kiện phụ tùng linh kiện, bán thành phẩm để cung cấp cho ngành công nghiệp sản xuất, chế biến, lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh.

- Sản xuất vật liệu xây dựng gồm: Cấu kiện bê tông dự ứng lực, ống cống, bấc thấm xử lý nền móng (loại trừ sản phẩm xi măng, đúc, luyện sắt, thép, gang).
- In ấn bao bì và các dịch vụ liên quan (không bao gồm sản xuất mực in).
- Chế biến lâm sản, gia công và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre nứa, nứa.
- Kho bãi và logistics: Dịch vụ xếp dỡ và kiểm đếm hàng hóa, trung chuyển container; bảo trì sửa chữa; kho bãi; kho ngoại giao; vận tải.
- Nhóm ngành dịch vụ, thương mại như: Nhà hàng, khách sạn, ngân hàng, cung cấp suất ăn công nghiệp.
- Nhóm sản xuất từ nguyên liệu là mủ cao su (không chế biến mủ cao su), găng tay, thiết bị y tế, săm, lốp cao su.

Danh mục ngành nghề sản xuất sản phẩm dịch vụ công nghiệp cao được ưu tiên, khuyến khích đầu tư phát triển theo Quyết định số 49/2010/QĐ-TTg ngày 19/07/2010 của Thủ tướng Chính phủ như sau: Công nghệ thiết kế và chế tạo các thiết bị đo lường, các cơ cấu chấp hành, các bộ điều khiển và giám sát tự động cho các hệ thống thiết bị đồng bộ trong các nhà máy điện, nhà máy xi măng, dây truyền sản xuất, chế biến thực phẩm, dược phẩm; Công nghệ chế tạo vật liệu siêu bền, siêu nhẹ, thân thiện với môi trường hoặc sử dụng trong môi trường khắc nghiệt.

Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo Quyết định số 1483/QĐ-TTg, ngày 26/8/2011 của thủ tướng Chính phủ như: Phụ kiện ngành may: Cúc, mex, khóa kéo, băng chun, Đế giày; Vành bánh xe bằng hợp kim nhôm; Dụng cụ- dao cắt: Dao điện, dao phay, mũi khoan.

Danh mục các cơ sở kêu gọi đầu tư trong và ngoài nước giai đoạn 2014-2020 phê duyệt tại Quyết định số 2644/ QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh Bình Phước.

KCN đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước đồng ý bổ sung ngành nghề vào KCN Nam Đồng Phú theo Công văn số 2268/UBND-KTN ngày 11/08/2016 với những ngành nghề như sau:

- **Sản xuất, gia công keo dán Silicon**;
- **Sản xuất, gia công công cụ định hình vật liệu các loại**;
- Sản xuất, gia công hạt nhựa và kim loại xử lý bề mặt vật liệu các loại;
- Sản xuất, gia công máy lọc nước, xử lý nước, lõi lọc nước;
- Sản xuất, gia công ép nhựa và sản phẩm nhựa;
- Sản xuất, gia công sơn xịt, sản xuất gia công mút PU.
- Ngành sản xuất da nhân tạo, da công nghiệp.

Theo công văn số 3391/UBND-KTN ngày 08/11/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về bổ sung ngành nghề vào KCN Nam Đồng Phú. Bổ sung ngành nghề: Chất tạo đặc, keo dán.

Tình hình thu hút đầu tư vào KCN Nam Đồng Phú:

Hiện tại, KCN Nam Đồng Phú đã cho thuê hết 100% đất thương phẩm. Tuy nhiên, các nhà đầu tư triển khai cơ sở đạt 30%.

Cơ sở của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam là nhà máy **sản xuất gia công các sản phẩm từ gỗ, tre nứa, giấy, silicone và kim loại** hoàn toàn phù hợp với nhóm ngành nghề được phép đầu tư vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

Mặc khác, cơ sở "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam" do C

ông ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam đã được Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (nay là thành phố Đồng Nai).

Vì thế, Cơ sở phù hợp và được phép tiếp nhận vào Khu công nghiệp Nam Đồng Phú.

2. Sự phù hợp của cơ sở đầu tư đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải

Cơ sở được thực hiện tại Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Nai, đồng thời cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, nhóm ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

2.1. Đối với nước thải

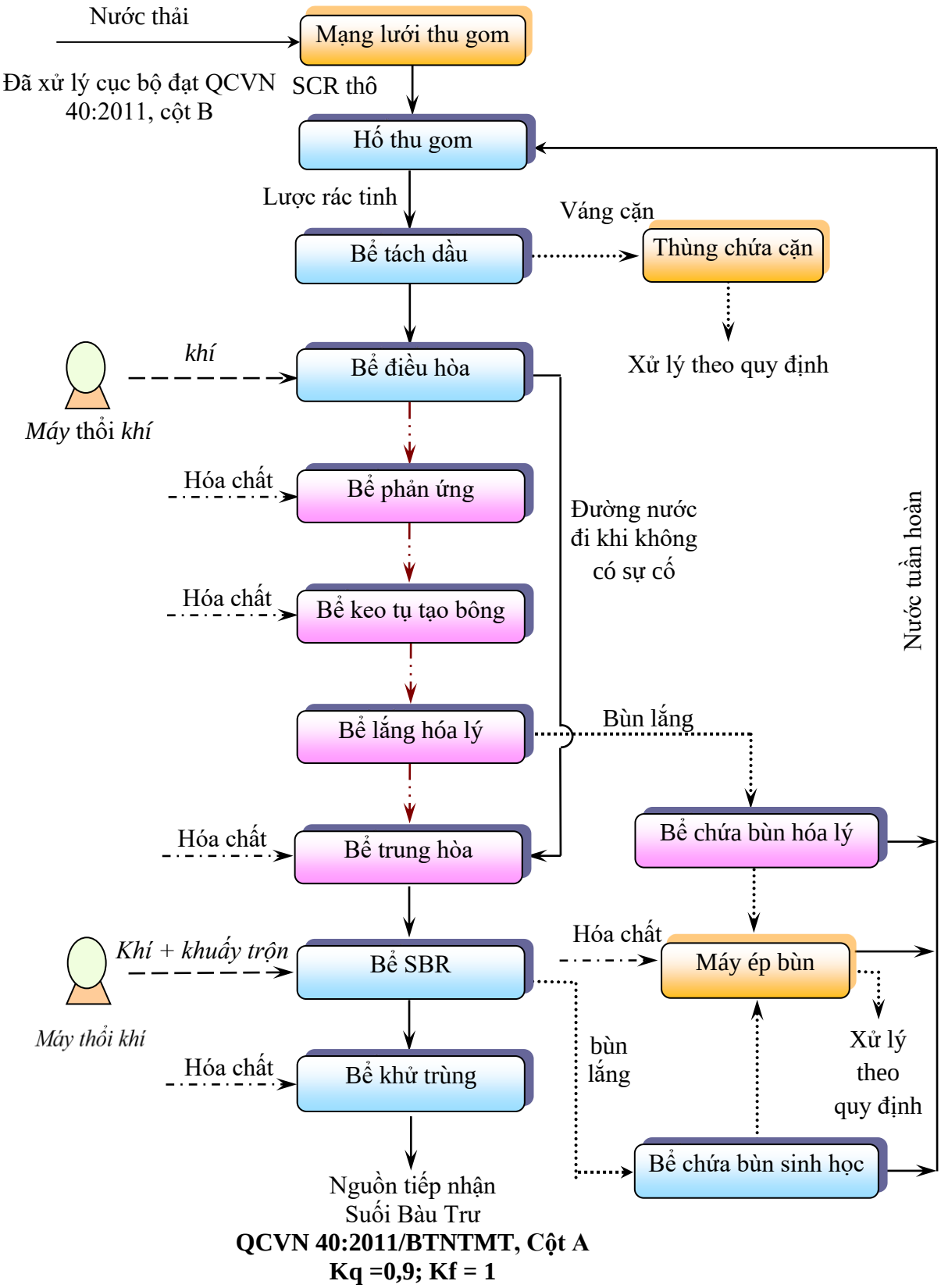
Cơ sở đi vào hoạt động ổn định thì tổng lượng nước thải phát sinh là 32,0m^3/ngày đêm (nước thải sinh hoạt). Nước thải sinh hoạt được xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn và qua hố ga khử trùng được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

Khả năng tiếp nhận và xử lý nước thải của Nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Nam Đồng Phú

KCN Nam Đồng Phú đã được cấp giấy xác nhận số 02/GXN-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của cơ sở Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, diện tích 60,0183ha tại xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú làm chủ đầu tư.

Hiện tại, tổng lượng nước thải Nhà máy XLNT tập trung đang tiếp nhận xử lý khoảng 305,33 m^3/ngày.đêm (13 doanh nghiệp đang hoạt động năm 2024 và hoàn thành thủ tục đấu nối). Nước thải sản xuất từ các nhà máy thứ cấp sau khi được xử lý đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để tiếp tục xử lý. Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú đã xây dựng Nhà máy XLNT tập trung với công suất thiết kế 1.000m^3/ngày đêm. Nhà máy xử lý nước thải tập trung đảm bảo đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

Quy trình xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú được thể hiện như sau:



Hình II.1. Quy trình xử lý nước thải của KCN

KCN Nam Đồng Phú đã được cấp Giấp phép xả thải vào nguồn nước số 44/GP-UBND ngày 27/05/2020.

Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN được thể hiện như sau:

Bảng II.1. Giá trị tiếp nhận nước thải

STT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn đấu nối nước thải của KCN Nam Đồng Phú
1	Nhiệt độ	^oC	40
2	Màu	-	150
3	pH	mg/l	5,5 - 9
4	BOD_5 (20^0C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng Nitơ	mg/l	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua (Không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	V.khuẩn/100 ml	5.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

Nguồn: KCN Nam Đồng Phú

Chất lượng nước thải sau xử lý tại HTLXNT tập trung như sau:

Bảng II.2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của KCN Nam Đồng Phú

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A
			Quý I/2024		Quý II/2024		Quý III/2024		Quý IV/2024		
			Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra	Đầu vào	Đầu ra	
1	pH	-	7,95	8,68	6,65	7,06	7,72	8,06	7,68	8,07	**6 - 9**
2	Độ màu	Pt/Co	143	26	35	17	130	14	17	11	**50**
3	TSS	mg/l	123	6	47	7	12	8	514	19	**50**
4	COD	mg/l	177	18	90	24	125	11	93	29	**75**
5	BOD_5	mg/l	91	10	45	12	65	6	50	16	**30**
6	Tổng Nitơ	mg/l	116	18	116	12	21	5	11	4	**20**
7	Tổng Photpho	mg/l	5,52	1,34	0,81	1,77	0,84	1,10	0,28	0,16	**4**
8	As	mg/l	KPH	KPH	0,001	0,0007	KPH	KPH	0,0006	KPH	**0,05**
9	Hg	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	**0,005**
10	Pb	mg/l	0,0005	KPH	KPH	KPH	0,0003	0,0015	KPH	KPH	**0,1**
11	Cd	mg/l	0,001	KPH	0,0001	0,00013	0,00005	KPH	0,00009	0,0004	**0,05**
12	Fe	mg/l	0,68	KPH	0,06	0,23	0,20	KPH	0,2	KPH	**1**
13	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	9,5	0,7	6,2	0,5	2,4	1,3	4,5	0,7	**5**
14	Tổng Coliform	MPN/ 100ml	11.000	330	22.000	2.800	11.000	700	11.000	92	**3.000**

Nguồn: Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường năm 2024, KCN Nam Đồng Phú

Nhận xét:

Kết quả quan trắc nước thải sau xử lý tại HTXLNT tập trung đều đạt Quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (Giới hạn xả thải của KCN Nam Đồng Phú).

Cơ sở Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam hoạt động với ngành nghề sản xuất **gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, giấy, silicone và kim loại**, phát sinh nước thải tối đa khoảng 32,0 m^3/ngày, nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại kết hợp khử trùng trước khi đấu nối vào HTXLNT tập trung của KCN Nam Đồng Phú. HTXLNT hiện hữu của KCN hoàn toàn đủ khả năng tiếp nhận và xử lý.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

Các công trình hiện hữu đã lắp đặt tại Cơ sở như sau:

- Đối với bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất và gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại Xưởng 2: Công ty đã lắp đặt 2 HTXLKT với công suất 16.000m^3/h và 21.000m^3/h bằng hệ thống lọc bụi túi vải, khí thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn được xả thải ra ngoài qua ống thải.

- Đối với khí thải phát sinh từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất và gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại Xưởng 3: Công ty đã lắp đặt 3 HTXLKT với công suất mỗi hệ thống 32.000m^3/h bằng hệ thống buồng sơn màng nước kết hợp hấp phụ bằng than hoạt tính, khí thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn được xả thải ra ngoài qua ống thải.

- Đối với khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 3: Công ty đã lắp đặt 1 HTXLKT với công suất hệ thống 2.700m^3/h bằng công nghệ hấp phụ than hoạt tính, khí thải sau khi được xử lý đạt quy chuẩn được xả thải ra ngoài qua ống thải.

Khi Cơ sở đi vào hoạt động ổn định, Công ty sẽ triển khai lắp đặt hoàn thiện các hệ thống bổ sung như sau:

- 01 HTXLKT từ công đoạn in UV của dây chuyền sản xuất và gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 của Xưởng 3 với công suất 6.000m^3/h (đã được cấp GPMT).

- 02 HTXLKT từ công đoạn chà nhám của dây chuyền sản xuất và gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 của Xưởng 3 với công suất mỗi hệ thống 20.000m^3/h (bổ sung mới).

2.3. Công trình thu gom và xử lý chất thải rắn

Công ty đã bố trí các khu vực lưu chứa chất thải như sau:

+ Khu vực tập kết chứa chất thải sinh hoạt, diện tích: 5m^2.

+ Khu vực chứa chất thải công nghiệp thông thường, tổng diện tích 49m^2 (trong nhà xưởng 2: 8m^2; ngoài xưởng 2: 6m^2; trong nhà xưởng 3: 35m^2).

+ Khu vực chứa thải nguy hại: 12m^2 (2 kho, mỗi kho 6m^2).

Bên cạnh đó, ngành nghề hoạt động của cơ sở phù hợp với ngành nghề hoạt động KCN nên khá thuận lợi cho hoạt động của nhà máy.

Do đó, cơ sở phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường của môi trường đất, môi trường nước, môi tường không khí.

Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Hiện tại, hệ thống thu gom nước mưa của Cơ sở không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024. Cụ thể:

Hiện tại khu vực cơ sở đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải đầy đủ. Hệ thống thoát nước mưa trong phạm vi nhà xưởng được nhà xưởng xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

Nước mưa trên mái nhà xưởng, khối văn phòng được thu gom bằng hệ thống máng thu bằng ống nhựa PVC có đường kính Ø114mm đặt sát vách tường các hạng mục công trình; nước mưa chảy tràn trên mặt đường giao thông nội bộ, và bề mặt khuôn viên cơ sở, … được lọc rác thông qua song chắn rác. Tất cả nước mưa được dẫn vào hệ thống thu gom nước mưa bằng ống bê tông cốt thép chịu lực đường kính Ø300, 400, 500, 600mm được lắp đặt bao quanh các nhà xưởng và lắp ngầm dưới lòng đất. Hệ thống thu gom nước mưa cục bộ dẫn nước mưa về hệ thống thoát nước mưa của KCN Nam Đồng Phú thông qua 01 hố ga đấu nối tại góc đường số 2 của KCN tại tọa độ : X(m): 1259291; Y(m): 399161 (theo hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục: 107°45’ và múi chiếu: 3°).

(Ghi chú: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại các nhà nhà xưởng, Thiết kế cống đấu nối được đính kèm phụ lục)

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Hiện tại, hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024, cụ thể:

1.2.1 Nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam:

+ Lưu lượng hiện tại: 18,7 m^3/ngày.

+ Lưu lượng sau khi nâng công suất: 32 m^3/ngày.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng,.. được thu gom và xử lý bằng tự hoại 05 ngăn, kết hợp bể khử trùng.

- Nước thải sinh hoạt từ các đơn vị cho thuê với lưu lượng tối đa khoảng 9,4 m^3/ngày được thu gom và xử lý bằng tự hoại 05 ngăn, kết hợp bể khử trùng.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm đấu

nối trên đường số 2 của KCN Nam Đồng Phú). Tọa độ điểm đấu nối: X(m): 1259291; Y(m): 399139 (theo hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục: 107°45' và múi chiếu: 3°).

Sau khi bổ sung mục tiêu sản xuất, hệ thống thu gom và bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt hiện hữu vẫn đảm bảo khả năng xử lý lượng nước thải phát sinh. Vì thế, Công ty tiếp tục sử dụng công trình xử lý hiện tại.

1.2.2 Nước thải sản xuất

- Nước thải từ quá trình vệ sinh bản in với lưu lượng khoảng 0,1 m^3/2 tuần được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ ký hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Nước thải từ 03 buồng sơn màng nước với lưu lượng khoảng 4,5 m^3/tuần sẽ được tuần hoàn tái sử dụng sau đó thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Nước thải sản xuất phát sinh của đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú hoặc đơn vị chức năng theo đúng quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng theo đúng quy định.

Khi cơ sở bổ sung và đi vào hoạt động ổn định, Cơ sở sẽ phát sinh nguồn nước thải từ HTXL bụi từ công đoạn chà nhám với lưu lượng khoảng 6,0 m^3/lần, lượng nước này được tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ 1 tuần/lần xả cặn lắng đáy. Nước hệ thống định kỳ 2 tháng/lần được thay mới. Nước thải, cặn lắng được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ ký hợp đồng với các đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

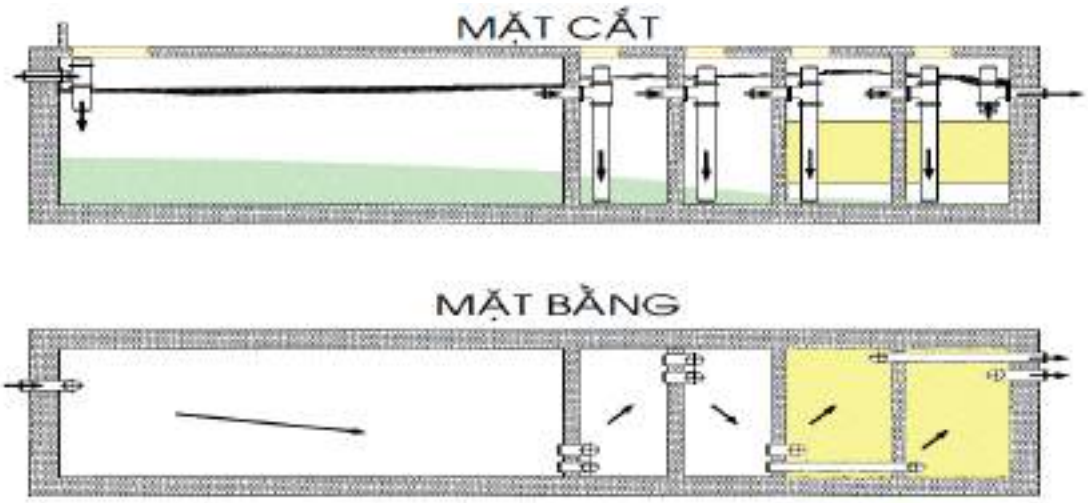
1.3. Xử lý nước thải

1.3.1 Nước thải sinh hoạt

- Quy trình xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt → Hố thu gom nước thải → Bể tự hoại 05 ngăn → Hố ga khử trùng → đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Nam Đồng Phú.

- Số lượng: 04 bể tự hoại.

- Công suất thiết kế: 93,2 m^3.



Hình III.1. Cấu tạo bể tự hoại

Thuyết minh kỹ thuật:

Bể tự hoại cải tiến BASTAF đã được các cơ quan quan trắc và phân tích trong phòng thí nghiệm cho thấy, hiệu suất xử lý chất cặn bã của bể tự hoại tăng từ 2 - 3 lần, hoạt động ổn định ngay cả khi dao động nồng độ và lưu lượng chất thải đầu vào lớn so với hệ thống thông thường cụ thể như: Hàm lượng chất lơ lửng TSS đạt 75-95%, theo COD đạt 75 - 90%, theo BOD_5 đạt 71 - 85%.

Bước 1: Chất thải từ bồn cầu được đưa tới bể chứa lớn nhất.

Bước 2: Nước thải chưa được lắng hoàn toàn sẽ được đưa vào ngăn thứ hai qua 2 đường ống hay các vách ngăn hướng dòng giúp cho việc tạo dòng chảy, điều hòa dung lượng và nồng độ chất thải, ngăn làm lắng đọng chất thải, lên men kỵ khí.

Bước 3: Ở các ngăn tiếp theo nước thải được chuyển động theo chiều từ dưới lên trên sẽ tiếp xúc với các sinh vật kỵ khí ở lớp bùn dưới đáy bể ở điều kiện động. Các chất hữu cơ được các sinh vật kỵ khí hấp thụ và chuyển hóa giúp chúng phát triển bên trong của từng khoang bể chứa. Điều này sẽ giúp ta bóc tách riêng 2 pha là lên men axit và lên men kiềm nhờ phản ứng kỵ khí này.

Chuỗi phản ứng này mà bể của chúng ta được xử lý triệt để lượng bùn và các chất cặn bã hữu cơ sẽ tăng thời gian lưu bùn.

Bước 4: Tại các ngăn lọc cuối cùng của bể thì các vi sinh vật kỵ khí sống nhờ dính bám vào bề mặt các hạt vật liệu học sẽ ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo với nước làm sạch nước thải.

Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Bùn từ bể tự hoại được chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng để hút và vận chuyển đi xử lý đúng quy định. Định kỳ 3-6 tháng/lần.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở được thu gom, xử lý qua bể tự hoại 05 ngăn và khử trùng, đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Nam Đồng Phú, không xả trực tiếp nước thải ra môi trường.

Vị trí đấu nối nước thải của cơ sở ra hệ thống thu gom nước thải của đơn vị cho thuê xưởng, có tọa độ: X= 1259291, Y = 399139 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°45', múi chiếu 3°).

- ***Thông số kỹ thuật bể tự hoại 5 ngăn:***

Bảng III.1. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại 5 ngăn tại dự án

STT	Tên hạng mục	Số lượng	Kích thước xây dựng: LxBxH (m)	Thể tích (m^3)	Vật liệu
1	Bể tự hoại văn phòng	01 bể	1,9 x 1,2 x 1,5	3,2	BTCT
2	Bể tự hoại tại xưởng 02	01 bể	5,4 x 2,65 x 2,5	30	BTCT
3	Bể tự hoại tại xưởng 03	02 bể	5,4 x 2,65 x 2,5	60	BTCT
Tổng cộng				**93,2**	

(Ghi chú: Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại các nhà nhà xưởng, Thiết kế cống đấu nối; Thiết kế bể tự hoại được đính kèm phụ lục)

1.3.2 Nước thải từ HTXLKT

- Nước thải sản xuất, nước thải từ HTXLKT của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam được lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

- Nước thải sản xuất phát sinh của đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú hoặc đơn vị chức năng theo đúng quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng theo đúng quy định.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Đối với dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, Cơ sở đã bố trí và lắp đặt 06 HTXLKT theo Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024 đã cấp. Khi thực hiện bổ sung sản xuất tại Cơ sở, dây chuyền sản xuất từ gỗ, tre, nứa không thay đổi và bổ sung thêm 02 HTXLKT tại công đoạn chà nhám.

Đối với các dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ giấy, silicone, kim loại được bổ sung không lắp đặt thêm HTXLKT.

Các công trình xử lý bụi, khí thải tại Cơ sở theo GPMT đã cấp, bổ sung và hoạt động ổn định cụ thể như sau:

Bảng III.2. Công trình xử lý bụi, khí thải tại Cơ sở

TT	Theo GPMT và Hiện tại	Bổ sung/ hay đổi	Hoạt động ổn định
1	01 HTXL bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 16.000 m^3/h (Đã lắp đặt).	-	01 HTXL bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 16.000 m^3/h.
2	01 HTXL bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 21.000 m^3/h (Đã lắp đặt).	-	01 HTXL bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại xưởng 2, công suất 21.000 m^3/h.
3	03 HTXLKT từ quá trình sơn tại tầng 3 trong xưởng 3, công suất mỗi HT 32.000 m^3/h (Đã lắp đặt).	-	03 HTXLKT từ quá trình sơn tại tầng 3 trong xưởng 3, công suất mỗi HT 32.000 m^3/h
4	02 HTXLKT từ quá trình in tại tầng 2 trong xưởng 3, công suất mỗi HT 6.000 m^3/h (Chưa triển khai theo GPMT)	Giảm 01 HTXLKT từ quá trình in UV	01 HTXLKT từ quá trình in tại tầng 2 trong xưởng 3, công suất 6.000 m^3/h.
5	01 HTXLKT từ quá trình khắc laser tại tầng 2 trong xưởng 3, công suất 2.700 m^3/h (Đã lắp đặt).	-	01 HTXLKT từ quá trình khắc laser tại tầng 2 trong xưởng 3, công suất 2.700 m^3/h.
6	-	02 HTXL bụi từ công đoạn chà nhám tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất mỗi HT 20.000m^3/h.	02 HTXL bụi từ công đoạn chà nhám tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất mỗi HT 20.000m^3/h.

2.1. Công trình thu gom khí thải

Hiện tại, hệ thống thu gom khí thải của Cơ sở không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024. Cơ sở sẽ triển khai tiếp tục hệ thống xử lý tại công đoạn in và bổ sung 02 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn chà nhám của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3. Cụ thể:

- Bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2 được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa dẻo Ø0,05-0,09m dẫn về hệ thống xử lý bụi với công suất 16.000 m^3/h.

- Bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại của nhà xưởng 2 được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa dẻo Ø0,09m dẫn về hệ thống xử lý bụi với công suất 21.000 m^3/h.

- Khí thải phát sinh từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về 03 HTXLKT với công suất 32.000 m^3/h/hệ thống.

- Hơi mực in phát sinh từ công đoạn in của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý với công suất 6.000 m^3/h.

- Khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải với công suất 2.700 m^3/h.

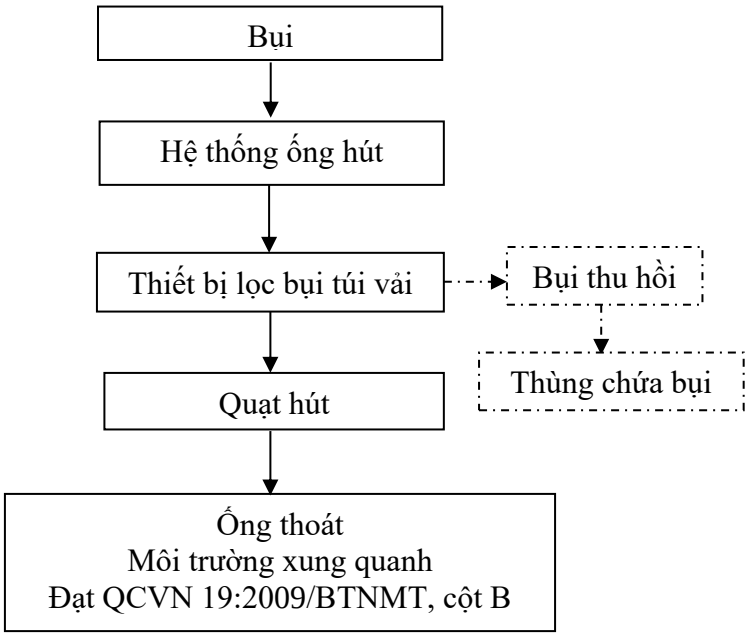
- Bụi phát sinh từ quá trình chà nhám của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về 02 HTXLKT với công suất 20.000 m^3/h/hệ thống

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải

Hiện tại, các hệ thống thu gom khí thải của Cơ sở không thay đổi so với Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024. Cụ thể:

2.2.1 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2

Tại xưởng 2, Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi với công suất 16.000m^3/h và 21.000 m^3/h. Về quy trình xử lý tương tự nhau, cụ thể như sau:



Hình III.2. Quy trình xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí các hệ thống ống hút tại khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết, hệ thống ống hút sẽ hút tất cả bụi từ khu vực sản xuất qua các đường ống dẫn ddauw

về thiết bị lọc bụi túi vải. Quá trình thu khí được thực hiện nhờ quạt hút, đường ống thu khí.

Các ống hút là các đường lắp cố định và kín phía trên mỗi máy cưa, máy cắt, máy bào, máy tiện, máy chà nhám, máy khoan lỗ. Dưới tác dụng của quạt hút, dòng bụi và khí được đưa qua các túi vải trong thiết bị lọc bụi túi vải. Tại đây, các hạt bụi có kích thước lớn hơn kích thước lỗ của vật liệu lọc sẽ được thu giữ lại và định kỳ được thu gom ra ngoài. Dòng khí sau khi qua các túi vải sẽ được quạt hút đưa lên ống khói phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kv = 1,0 và Kp = 0,8. Bụi sau khi thu hồi được chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật HTXL bụi được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng III.3. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất, xuất xứ	Số lượng
I	**HTXL bụi công suất 16.000m^3/h**		
1	Hệ thống ống hút	Đường kính: 0,05 – 0,09m Vật liệu: Nhựa dẻo Xuất xứ: Trung Quốc	100 cái
2	Thiết bị lọc bụi túi vải	Kích thước: D x R x C = 6m x 2,4m x 7m Số lượng túi vải: 264 túi Kích thước túi vải: DK x D = 0,15 x 0,2m	1 hệ thống
3	Quạt hút	Lưu lượng: 16.000 m^3/h Xuất xứ: Trung Quốc	1 cái
4	Ống thoát	Đường kính: 0,8m Chiều cao thoát khí: - Chiều cao ống thải: 9m - Chiều cao ống thoát tính từ mặt đất lên vị trí miệng ống: 11,4m Vật liệu: Thép Xuất xứ: Trung Quốc	1 cái
II	**HTXL bụi công suất 21.000m^3/h**		
1	Hệ thống ống hút	Đường kính: 0,09m Vật liệu: Nhựa dẻo Xuất xứ: Trung Quốc	100 cái
2	Thiết bị lọc bụi túi vải	Kích thước: D x R x C = 5,2m x 2,9m x 4,5m Số lượng túi vải: 140 túi Kích thước túi vải: DK x D = 0,2 x 0,2m	1 hệ thống
3	Quạt hút	Lưu lượng: 21.000 m^3/h Công suất: 60kW Xuất xứ: Trung Quốc	1 cái
4	Ống thoát	Đường kính: 0,7m Chiều cao thoát khí: 15m Vật liệu: Thép Xuất xứ: Trung Quốc	1 cái

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

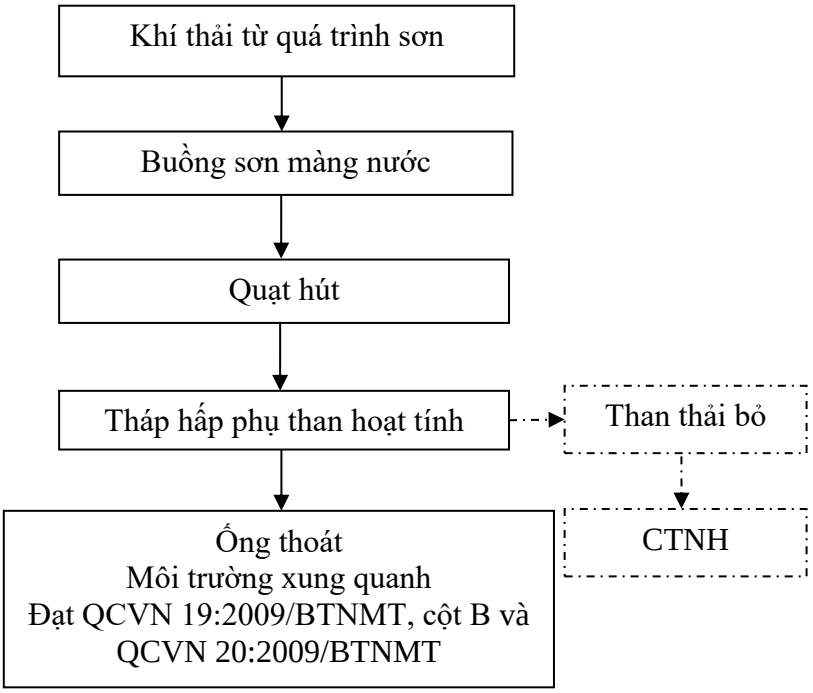
Vị trí xả khí thải được bố trí sẵn lỗ thu mẫu và sàn thao tác đáp ứng theo yêu cầu, kỹ thuật quy định tại khoản 6, Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng III.4. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án

STT	Vị trí	Tọa độ VN – 2000: Kinh tuyến trục Đồng Nai: 107º45', Múi 3º
1.1.	Tại ống thải sau HTXLKT từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết 1	X(m): 1259442 - Y(m): 399164
1.2.	Tại ống thải sau HTXLKT từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết 2	X(m): 1259520 - Y(m): 399145

2.2.2 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 3 của nhà xưởng 3

Tại xưởng 3, Công ty đã lắp đặt 03 hệ thống xử lý khí thải với công suất mỗi 32.000m^3/h. Về quy trình xử lý tương tự nhau, cụ thể như sau:



Hình III.3. Quy trình xử lý khí thải phát sinh sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 3 của nhà xưởng 3

Thuyết minh quy trình:

Khí thải từ quá trình sơn, nhờ quạt hút tạo lực hút sẽ va đập vào trong thành buồng sơn và bị cuốn trong màng nước. Quá trình xáo trộn trong nước diễn ra làm cho các hạt bụi sơn lơ lửng trong nước. Một phần bụi sơn, thành phần hóa chất trong sơn sẽ đi vào buồng nước và bị nước giữ lại một phần. Phần dung môi còn lại trong dòng khí sẽ được quạt hút hút qua tháp hấp phụ chứa than hoạt tính để đảm bảo xử lý hiệu quả.

Tại tháp hấp phụ than hoạt tính, các phân tử khí, mùi sẽ bị giữ lại trong các lỗ trống của lớp than hoạt tính. Dòng khí sau khi qua tủ xử lý sẽ được dẫn lên ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với Kv=1,0 và Kp=0,8 và QCVN 20:2009/BTNMT.

Nước trong từng bể chứa nước được tuần hoàn sử dụng trong 1 tuần và sẽ được thay thế bằng nước mới, nước thải phát sinh sẽ được lưu chứa trong các thùng phuy 1.000L, cặn sơn thải sau khi lắng sẽ được thu gom hằng ngày vào các thùng chứa chuyên dụng. Sau đó, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật HTXL khí thải được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng III.5. Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải tại xưởng 3

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất, xuất xứ	Số lượng
1	Buồng sơn màng nước	Kích thước: L x H = 6m x 2,2m Xuất xứ: Trung Quốc	03 cái
2	Quạt hút	Lưu lượng: 32.000 m^3/h Công suất: 15HP Xuất xứ: Trung Quốc	03 cái
3	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Kích thước D x R x C = 3,7m x 2,5m x 2,4m Than hoạt tính: 5 lớp, mỗi lớp dày 0,02m Xuất xứ: Trung Quốc	03 cái
4	Ống thoát	Đường kính: 0,8m Chiều cao thoát khí: - Chiều cao ống thải: 9m - Chiều cao ống thoát tính từ mặt đất lên vị trí miệng ống: 11,4m Vật liệu: Thép Xuất xứ: Trung Quốc	03 cái

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

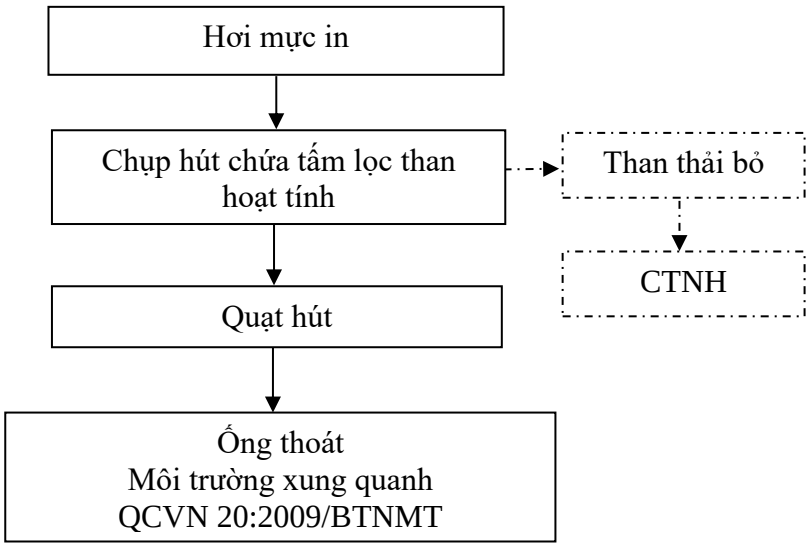
Vị trí xả khí thải được bố trí sẵn lỗ thu mẫu và sàn thao tác đáp ứng theo yêu cầu, kỹ thuật quy định tại khoản 6, Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng III.6. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án

STT	Vị trí	Tọa độ VN – 2000: Kinh tuyến trục Đồng Nai: 107°45', Múi 3°
1	Tại ống thải sau HTXLKT từ quá trình sơn 1	X(m): 1259464 - Y(m): 399147
2	Tại ống thải sau HTXLKT từ quá trình sơn 2	X(m): 1259471 - Y(m): 399147
3	Tại ống thải sau HTXLKT từ quá trình sơn 3	X(m): 1259511 - Y(m): 399165

2.2.3 Hệ thống xử lý hơi mực in UV phát sinh tại công đoạn in của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3

Tại tầng 2 xưởng 3, Công ty sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với công suất 6.000m^3/h. Về quy trình xử lý cụ thể như sau:



Hình III.4. Quy trình xử lý hơi mực in phát sinh tại công đoạn in của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí phía trên máy in UV 01 chụp hút, tại vị trí miệng hút của mỗi chụp hút có bố trí tấm lọc than hoạt tính để hấp phụ các chất ô nhiễm trong hơi mực in. Khí các chất ô nhiễm này tiếp xúc với than hoạt tính trong tấm lọc trên đường di chuyển của dòng khí, các chất ô nhiễm này sẽ được giữa lại ở tấm lọc chụp hút. Dòng khí được quạt hút hút ra ngoài môi trường thông qua ống thoát được lắp đặt cao qua máy nhà xưởng để không gây ô nhiễm cục bộ khu vực. Dòng khí sạch thoát ra môi trường xung quanh đạt QCVN 20:2009/BTNMT.

Thông số kỹ thuật HTXL khí thải được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng III.7. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải tại xưởng 1 và xưởng 3

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất, xuất xứ	Số lượng
1	Chụp hút	Kích thước: D x R = 2,5m x 1,3m Vật liệu: Thép Xuất xứ: Trung Quốc	01 cái
2	Tấm lọc than hoạt tính	Kích thước: D x R = 2,5 m x 1,3m. Xuất xứ: Trung Quốc	01 cái
3	Quạt hút	Lưu lượng: 6.000 m^3/h Công suất: 5,5 kW Xuất xứ: Trung Quốc	01 cái
4	Ống thoát	Đường kính: 0,55m Chiều cao thoát khí: 15m (tính từ mặt đất) Xuất xứ: Trung Quốc	01 cái

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

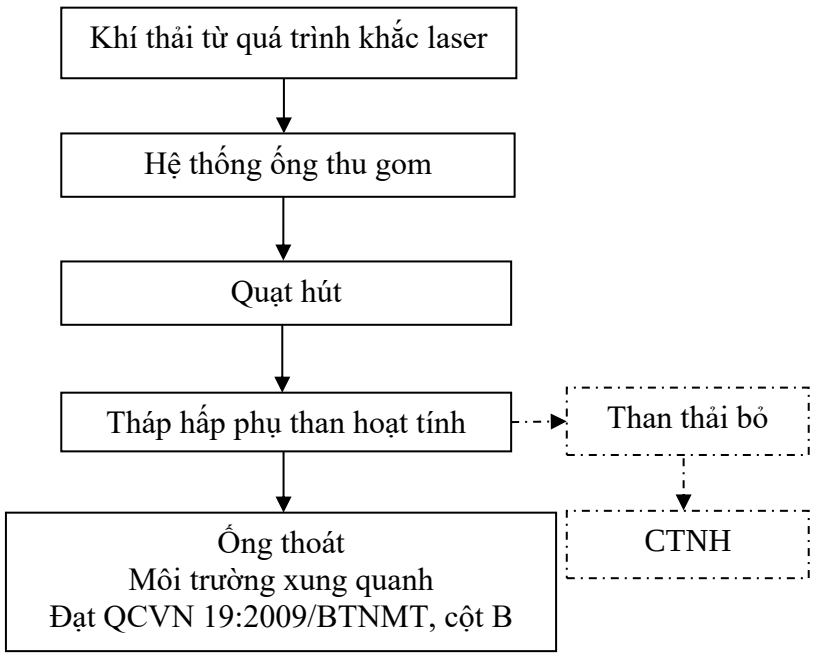
Vị trí xả khí thải được bố trí sẵn lỗ thu mẫu và sàn thao tác đáp ứng theo yêu cầu, kỹ thuật quy định tại khoản 6, Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng III.8. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án

STT	Vị trí	Tọa độ VN – 2000: Kinh tuyến trục Đồng Nai: 107º45', Múi 3º
1	Tại ống thải sau HTXLKT in UV	X(m): 1259451 - Y(m): 399173

2.2.4 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3

Tại xưởng 1, Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải với công suất mỗi 2.700m^3/h. Về quy trình xử lý cụ thể như sau:



Hình III.5. Quy trình xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3

Thuyết minh quy trình:

Công ty bố trí hệ thống thu gom trên các máy khắc laser tại tầng 2 trong nhà xưởng 3. Quạt hút có nhiệm vụ hút khí thải qua tháp hấp phụ than hoạt tính. Khi các chất ô nhiễm này tiếp xúc với than hoạt tính trong tháp hấp phụ trên đường di chuyển của dòng khí, các chất ô nhiễm này sẽ được giữ lại ở than hoạt tính. Dòng khí sẽ được thoát ra ngoài môi trường thông qua ống thoát được lắp đặt cao qua mái nhà xưởng để không gây ra ô nhiễm cục bộ khu vực. Dòng khí sạch thoát ra môi trường xung quanh đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kv=1,0 và Kp=0,8).

Thông số kỹ thuật HTXL khí thải được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng III.9. Thông số kỹ thuật HTXL khí thải tại xưởng 3

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất, xuất xứ	Số lượng
1	Hệ thống ống thu gom	Ống nhánh: D90mm Ống chính: D114mm	01 hệ thống
2	Quạt hút	Lưu lượng: 2.700 m^3/h Công suất: 3HP Xuất xứ: Trung Quốc	01 cái
3	Tháp hấp phụ than hoạt tính	Kích thước: D x R = 0,7 m x 0,7m. Xuất xứ: Trung Quốc	01 cái
4	Ống thoát	Đường kính: D200mm Chiều cao thoát khí: 13,5m (tính từ mặt đất) Vật liệu: Thép Xuất xứ: Trung Quốc	01 cái

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

Vị trí xả khí thải được bố trí sẵn lỗ thu mẫu và sàn thao tác đáp ứng theo yêu cầu, kỹ thuật quy định tại khoản 6, Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

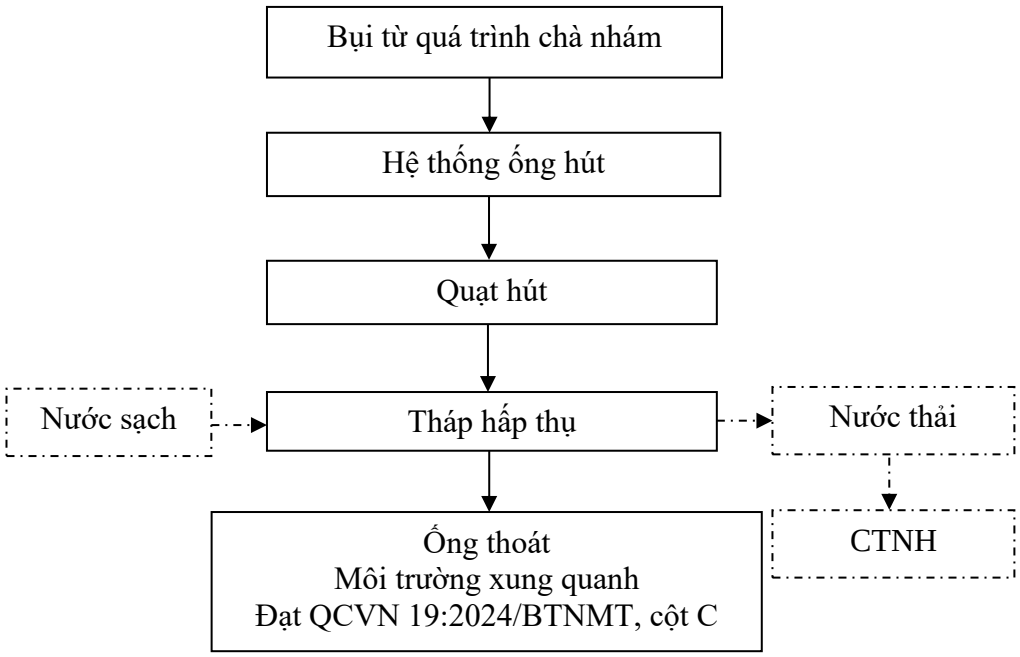
Bảng III.10. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án

STT	Vị trí	Tọa độ VN – 2000: Kinh tuyến trục Đồng Nai: 107°45', Múi 3°
1	Tại ống thải sau HTXLKT khắc laser	X(m): 1259451 - Y(m): 399155

2.2.5 Hệ thống xử lý khí thải phát sinh công đoạn chà nhám của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 của nhà xưởng 3 (Bổ sung mới)

Khi triển khai sản xuất, Công ty tách riêng khu vực chà nhám đến tầng 2 tại Xưởng 3, đồng thời bổ sung 02 HTXL bụi phát sinh tại công đoạn này với công suất mỗi hệ thống là 20.000 m^3/h.

Tại xưởng 3, Công ty sẽ lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi với công suất mỗi 20.000m^3/h. Về quy trình xử lý tương tự nhau, cụ thể như sau:



Hình III.6. Quy trình xử lý khí thải phát sinh chà nhám của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 của nhà xưởng 3

Thuyết minh quy trình:

Bụi từ quá trình chà nhám, nhờ quạt hút tạo lực hút vào hệ thống hấp thụ thông qua các hệ thống ống hút nối liền tại máy chá nhám. Tại đây dung dịch hấp thụ được phun thành tia (dung dịch là nước sạch). Các bụi phát sinh được dung dịch giữ lại và dòng khí sạch sau xử lý thoát ra ngoài thông qua ống thải. Dòng khí sau khi xử lý sẽ được dẫn lên ống thoát phát thải ra ngoài môi trường đạt QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C.

Nước xử lý được tuần hoàn sử dụng trong 1 tuần và sẽ được xả cặn. Định kỳ 2 tháng sẽ được thay thế bằng nước mới, nước thải phát sinh sẽ được lưu chứa trong các thùng phuy 1.000L, thu gom cùng CTNH tại cơ sở. Sau đó, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Thông số kỹ thuật HTXL bụi được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng III.11. Thông số kỹ thuật của HTXL bụi tại xưởng 3

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất, xuất xứ	Số lượng
1	Hệ thống ống hút	Kích thước: Ø90mm Vật liệu: Thép.	20 cái
2	Quạt hút	Lưu lượng: 20.000 m^3/h Công suất: 12HP Xuất xứ: Trung Quốc	02 cái
3	Tháp hấp thụ	Kích thước D x R x C = 3,7m x 2,3m x 2,4m Vật liệu: thép Xuất xứ: Trung Quốc.	2 cái
4	Ống thoát	Kích thước: Ø800mm Chiều cao thoát khí:	02 cái

TT	Thiết bị, hạng mục	Tính chất, công suất, xuất xứ	Số lượng
		- Chiều cao ống thải: 7m - Chiều cao ống thoát tính từ mặt đất lên vị trí miệng ống: 11,4m Vật liệu: Thép Xuất xứ: Trung Quốc	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

Vị trí xả khí thải được bố trí sẵn lỗ thu mẫu và sàn thao tác đáp ứng theo yêu cầu, kỹ thuật quy định tại khoản 6, Điều 17 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Bảng III.12. Vị trí và tọa độ xả khí thải tự dự án

STT	Vị trí	Tọa độ VN – 2000: Kinh tuyến trục Đồng Nai: 107º45', Múi 3º
1	Tại ống thải sau HTXLKT chà nhám 1	X(m): 1259511 - Y(m): 399169
2	Tại ống thải sau HTXLKT chà nhám 2	X(m): 1259511 - Y(m): 399176

2.3. Các công trình bảo vệ môi trường khí thải khác

2.3.1 Giảm thiểu bụi từ công đoạn bốc dỡ, nhập liệu nguyên liệu

Công ty áp dụng các biện pháp giảm thiểu bụi từ công đoạn bốc dỡ, nhập liệu nguyên liệu như sau:

- Yêu cầu công nhân viên bốc dỡ, vận chuyển nguyên vật liệu tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu, tránh rơi vãi.
- Quá trình nhập kho và xuất kho nguyên vật liệu sử dụng xe nâng nên giảm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe công nhân sản xuất.
- Hạn chế các nguồn dễ phát sinh cháy, nổ như lửa,...
- Xây dựng chương trình phòng cháy chữa cháy khi gặp sự cố xảy ra.
- Nhà xưởng phải luôn đảm bảo khô thoáng, sạch sẽ.
- Thường xuyên vệ sinh sàn tại kho chứa, tránh để nguyên liệu rơi vãi ra sàn.
- Bốc xếp nguyên liệu theo từng lô, gọn gàng.
- Theo dõi, giám sát kho chứa, nếu phát hiện nguyên liệu bị rơi, sự cố rách bao bì thì cần khắc phục để tránh gây bụi trong kho. Công nhân sẽ quét dọn, hút bụi ngay khu vực có bụi rơi vãi.
- Việc thực hiện những biện pháp giảm thiểu trên sẽ giúp cho nồng độ bụi ô nhiễm trong khí thải giảm từ 60 – 70%.

2.3.2 Giảm thiệu bụi từ công đoạn cắt giấy của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ giấy

Khi cấp GPMT, Cơ sở xin phép bổ sung dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ giấy.

* **Ô nhiễm bụi**

Nguồn phát sinh: Bụi phát sinh từ công đoạn cắt giấy của dây chuyền sản xuất.

Tải lượng: Lượng bụi phát sinh trong quá trình cắt ước tính khoảng 0,15% tổng nguyên liệu sản xuất, tương đương 1.500 tấn/năm x 0,15% = 2,25 tấn/năm ~ 7,5kg/ngày ~ 260mg/s.

Nồng độ: Phạm vi chịu tác động lớn nhất khoảng 200 m^2 tại khu vực cắt của dây chuyền, vận tốc trong khu vực sản xuất khoảng 0,5-1,5m/s, chọn vận tốc là 1,5m/s thì lưu lượng bụi tại khu vực chịu tác động là 300m^3/s.

Giả sử nồng độ bụi tại các khu vực tại một điểm bất kỳ là như nhau. Như vậy nồng độ bụi tính toán được tại một điểm bất kỳ trong khu vực chịu ảnh hưởng là:

$C_{bụi}$ = 260/300 ~ 0,87 (mg/m^3).

Như vậy nồng độ tối đa của bụi giấy phát sinh tại khu vực sản là 0,87 mg/m^3.

Nhận xét: Theo tham khảo QCVN 02:2019/BYT nồng độ ô nhiễm bụi trung bình trong 8h làm việc là 8mg/m^3 thì lượng bụi phát sinh tại khu vực nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, lượng bụi này phát sinh trong khu vực sản xuất, nếu không được xử lý tốt sẽ làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên làm việc.

Tác động: Bụi giấy tại công đoạn cắt gây tổn thương đường hô hấp cấp và mạn, kích ứng mắt — mũi — da, và làm tăng nguy cơ các rối loạn hô hấp nghề nghiệp (viêm phế quản mãn, hen nghề nghiệp) tùy theo nồng độ, kích thước hạt và thời gian phơi nhiễm.

*** Biện pháp giảm thiểu**

Để giảm thiểu tác động đến công nhân viên tại cơ sở, cơ sở sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Tại các máy cắt được bố trí đồng bộ cụm thu gom và xử lý lọc bụi túi vải không ống thải. Bụi được công nhân thu gom và vệ sinh sau mỗi ca hoạt động. Bụi thu gom được lưu trữ và xử lý cùng CTRCNTT tại Cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì máy móc và thiết bị lọc bụi để đảm bảo khả năng thu gom và xử lý.

- Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân viên tại nhà xưởng.

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng và trạng bị các quạt thông gió xung quanh khu vực.

2.3.3 Giảm thiểu mùi từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ silicone

Khi cấp GPMT, Cơ sở xin phép bổ sung dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ Silicone.

* **Ô nhiễm mùi**

Nguồn ô nhiễm: mùi đặc trưng của nguyên liệu silicone trong quá trình sản xuất.

Tính chất: Nguyên liệu Silicone sử dụng cơ sở là nguyên liệu dạng lỏng, không chứa các VOCs trong quá trình sản xuất. Chất lưu hóa thực hiện hóa rắn không chứa các phụ gia có chứa VOCs trong quá trình sản xuất.

* **Biện pháp giảm thiểu**

Tuy không phát sinh các VOCs trong quá trình sản xuất nhưng sẽ phát sinh một lượng mùi đặc trưng của nguyên liệu. Công ty sẽ đề xuất một số biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

- Nạp liệu bằng hệ thống van hút kín vào bồn trộn kín.
- Không thực hiện mở nắp nguyên liệu khi chưa sử dụng.
- Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân viên tại nhà xưởng.
- Bố trí nhà xưởng thông thoáng và trạng bị các quạt thông gió xung quanh khu vực.

2.3.4 Giảm thiểu bụi kim loại từ công đoạn cắt, dập từ dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng kim loại

Khi cấp GPMT, Cơ sở xin phép bổ sung dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ kim loại.

* **Ô nhiễm bụi**

Nguồn phát sinh: Bụi từ công đoạn cắt, dập kim loại.

Tải lượng:

Theo World Health Organization – Part One, năm 2013 thì bụi phát sinh từ quá trình gia công kim loại (cắt, dập, mài) có hệ thống ô nhiễm là 0,1kg bụi/tấn nguyên liệu.

Với khối lượng nguyên liệu sử dụng tại Cơ sở thì tải lượng và nồng độ như sau: 2.500 tấn/năm, lượng bụi phát sinh tương ứng là 250kg/năm ~ 0,83 kg/ngày ~ 28,8mg/s.

Nồng độ:

Phạm vi chịu tác động lớn nhất khoảng 100 m^2 tại khu vực cắt của dây chuyền, vận tốc trong khu vực sản xuất khoảng 0,5-1,5m/s, chọn vận tốc là 1,5m/s thì lưu lượng bụi tại khu vực chịu tác động là 150m^3/s.

Giả sử nồng độ bụi tại các khu vực tại một điểm bất kỳ là như nhau. Như vậy nồng độ bụi tính toán được tại một điểm bất kỳ trong khu vực chịu ảnh hưởng là:

Giả sử nồng độ bụi tại các khu vực tại một điểm bất kỳ là như nhau. Như vậy nồng độ bụi tính toán được tại một điểm bất kỳ trong khu vực chịu ảnh hưởng là:

$C_{bụi}$ = 28,8/150 ~ 0,192 (mg/m^3).

Như vậy nồng độ tối đa của bụi kim loại phát sinh tại khu vực sản là 0,192 mg/m^3.

Nhận xét: kết quả tính toán nồng độ bụi kim loại bảng trên có nồng độ trong khoảng giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT đối với bụi hữu cơ và vô cơ

không có quy định khác là 8mg/m^3. Tuy nhiên, lượng bụi này phát sinh trong khu vực sản xuất, nếu không được xử lý tốt sẽ làm ảnh hưởng đến sức khỏe của công nhân viên làm việc.

Tác động của bụi kim loại:

Bụi kim loại có thể gây tác nghẽn các cuống phổi làm giảm quá trình phân phối khí; gây ra chứng khí thũng, phá hoại các mao quản làm cản trở quá trình hô hấp; gây tổn thương da, giác mạc mắt,bệnh ở đường tiêu hóa; gây hư hại các mô phổi dẫn tới ung thư phổi.

*** Biện pháp giảm thiểu**

Để giảm thiểu ảnh hưởng của bụi kim loại đến sức khỏe công nhân, Cơ sở thực hiện một số biện pháp như sau:

- Trang bị mắt kính, khẩu trang cho công nhân khu vận hành cho máy cắt.

- Các máy cắt dập sẽ có các tấm chắn kim loại xung quanh máy để bụi và vụn kim loại không phát tán ra ngoài.

- Định kỳ cuối ngày, công nhân sẽ thu gom cùng CTRCNTT tại cơ sở.

- Bố trí công nhân thường xuyên quét dọn và thu gom bụi, vụn kim loại rơi vãi trên sàn nhà.

2.3.5 Giảm thiểu mùi keo từ công đoạn dán của dây chuyền sản xuất các sản phẩm bằng kim loại

* **Ô nhiễm mùi**

Nguồn ô nhiễm: mùi đặc trưng của keo silicone trong quá trình sản xuất.

Tính chất: Keo Silicone sử dụng tại cơ sở là nguyên liệu dạng lỏng, không chứa các VOCs trong quá trình sử dụng.

* **Biện pháp giảm thiểu**

Tuy không phát sinh các VOCs trong quá trình sản xuất nhưng sẽ phát sinh một lượng mùi đặc trưng của keo. Cơ sở sẽ đề xuất một số biện pháp giảm thiểu, cụ thể như sau:

- Bố trí khu vực dán keo riêng, hạn chế tập trung nhiều công nhân.

- Trang bị khẩu trang, bảo hộ lao động cho công nhân viên tại nhà xưởng.

- Bố trí nhà xưởng thông thoáng và trạng bị các quạt thông gió xung quanh khu vực.

3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

3.1.1 Nguồn và khối lượng phát sinh:

Nguồn phát sinh: từ hoạt đọng sinh hoạt của công nhân viên bao gồm: các loại bao bì, vỏ lon đựng nước giải khát, hộp đựng thức ăn thừa,…

Khối lượng: (tương đương 0,9 kg/người/ngày theo QCVN 01:2021/BXD)

- Hiện tại, lượng chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 210,6 kg/ngày (234 người).

- Sau khi bổ sung và đi vào hoạt động ổn định, lượng chất thải sinh hoạt dự kiến khoảng 360 kg/ngày.

3.1.2 Công trình lưu giữ, xử lý

Công ty đã, đang và tiếp tục thực hiện một số biện pháp quản lý chất thải sinh hoạt, cụ thể như sau:

- Thực hiện phân loại rác tại nguồn: Tại các khu vực phát sinh chất hữu cơ (nhà ăn, văn phòng) sẽ bố trí 02 thúng chứa rác phân biệt bằng màu sắc, 1 thùng chứa rác hữu cơ và 01 thùng chứa rác có khả năng tái sử dụng, tái chế.

- Khu nhà vệ sinh: Bố trí mỗi phòng bố trí 01 thùng rác 20-60 lít.

- Nhà xưởng Công ty: Mỗi nhà xưởng bó trí các cụm thùng chứa rác thải sinh hoạt, mỗi cụm gồm 02 thùng phân biệt bằng màu sắc: Rác tái chế và chất thải sinh hoạt khác.

- Công ty đã bố trí một khu vực lưu giữa chất thải sinh hoạt: nền bê tông, diện tích 5m^2, đặt dưới máy che của nhà xưởng và khu vực văn phòng. Tổng khu lưu giữ khoảng 06 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy, dung tích 240 lít/thùng. Định kỳ 2 lần/tuần được đơn vị thu gom và vận chuyển theo đúng quy định.

- Công ty đã ký hợp đồng vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

3.2.1 Khối lượng phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường tại cơ sở phát sinh chủ yếu từ hoạt động văn phòng, quá trình sản xuất. Khối lượng phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng III.13. Khối lượng CTRCNTT phát sinh sau khi cơ sở đi vào hoạt động ổn định

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)		Ký hiệu phân loại
			Hiện tại	Hoạt động ổn định	
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	12	30	TT-R
2	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với loại trên	08 02 08	6	8	TT
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	190	250	TT-R
4	Nhựa (pallet thải)	03 02 12	24	40	TT-R

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)		Ký hiệu phân loại
			Hiện tại	Hoạt động ổn định	
5	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống nước mưa)	12 06 13	50	50	TT
6	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 12	120	200	TT
7	Các vật liệu mài thải khác	07 03 17	2.000	2.000	TT
8	Kim loại và hợp chất kim loại các chất thải không lẫn CTNH	11 04 03	19,5	350	TT-R
TỔNG CỘNG			**2.421,5**	**2.928**	

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

3.2.2 Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp

Công ty đã, đang và tiếp tục thực hiện một số biện pháp quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, cụ thể như sau:

- CTRCNTT tại nhà máy được thu gom và phân loại chứa tạm trong các thùng chứa rác tại nhà xưởng sản xuất, cuối ngày công nhân vận chuyển đến khu chứa lưu chứa tập trung được nhà máy bố trí. Định kỳ, đơn vị có chức năng sẽ thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được chứa trong thùng nhựa PVC, phân loại, có nắp đậy thể tích từ 120 đến 240 lít, số lượng: 7 thùng và 02 bao PP chống thấm.

- Công ty đã bố trí các khu vực lưu chứa CTRCNTT: Vách bao quanh, khu lưu giữ được cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, được gắn biển báo của kho chứa. Với diện tích 49m^2, trong đó:

+ Khu vực bên trong nhà xưởng 2: 8m^2.

+ Khu vực bên ngoài nhà xưởng 2: 6m^2.

+ Khu vực bên trong nhà xưởng 3: 35m^2.

Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ với đơn vị chức năng để thu gom chất thải công nghiệp tại nhà máy theo đúng quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

4.1. Khối lượng phát sinh

Chất thải nguy hại tại cơ sở phát sinh chủ yếu từ hoạt động văn phòng, quá trình sản xuất, hệ thống xử lý khí thải. Khối lượng phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng III.14. Khối lượng dự kiến chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở khi đi vào hoạt động

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
			Hiện tại	Hoạt động ổn định		
I	**Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**		**82.012,6**	**82.038,6**		
1	Ắc quy, chì thải	Rắn	36	36	16 01 12	NH
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác (dầu nhớt thải)	Lỏng	30	50	17 02 04	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	30	16 01 06	NH
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý chất thải	Rắn	81.922,6	81.922,6	12 01 04	NH
II	**Chất thải công nghiệp phải kiểm soát**		**512.929,2**	**529.436,2**		
5	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	25,4	25,4	08 02 04	KS
6	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, bao tay dính dầu mỡ, thành phần nguy hại)	Rắn	804,5	950	18 02 01	KS
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra CTNH) thải (bao bì chứa hóa chất)	Rắn	-	100	18 01 01	KS
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	608,4	1.000	18 01 03	KS
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	1.704,2	2.500	18 01 02	KS
10	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	218.403	230.403	19 10 01	KS
11	Cặn sơn, sơn và véc ni (các loại dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	25,9	500	80 01 01	KS
12	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ	Rắn	291.357,8	291.357,8	09 01 01	KS

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
			Hiện tại	Hoạt động ổn định		
	dán vụn thải					
13	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các chất thải nguy hại (cặn lắng từ HTXL bụi của công đoạn chà nhám)	Rắn	-	2.600	18 02 01	KS

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

4.2. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Công ty đã, đang và tiếp tục thực hiện một số biện pháp quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, cụ thể như:

- CTNH tại nhà máy được thu gom và phân loại, sau đó được chứa trong các thùng chứa có dán mã CTNH đúng theo quy định đặt tại khu vực chứa chất thải nguy hại được bố trí tại nhà máy.

- Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng nhựa PVC, có dán mã số phân loại, có nắp đậy thể tích từ 120 đến 240 lít, số lượng: 7 thùng.

- Kho chứa: Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn,… Kho CTNH được trang bị đầy đủ biển cảnh báo và thiết bị PCCC theo quy định đảm bảo đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Diện tích kho chứa: 12m^2 (02 kho, mỗi kho 6m^2).

- Công ty đã ký hợp đồng dịch vụ với đơn vị chức năng để thu gom chất thải công nghiệp tại nhà máy theo đúng quy định.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

5.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ ring phát sinh từ hoạt động của nhà máy thiết bị trong nhà máy như:

- Từ hoạt động của các dây chuyền sản xuất như: Máy tiện, máy cưa, máy cắt, máy bào, máy chà nhám, máy khoan, máy dập,…

- Từ hoạt động phương tiện vận chuyển hàng hóa, vật chất ra vào nhà máy (xe tải, xe nâng,…).

- Từ hoạt động các HTXLKT

5.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị

hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4–6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất đế đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

- Đảm bảo mật độ diện tích trồng cây xanh trong khu vực nhà máy đạt tối thiểu 20% tổng diện tích cơ sở để giảm lan truyền tiếng ồn.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và khi cơ sở đi vào vận hành

6.1. Đối với nước thải

6.1.1 Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước:

Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

6.1.2 Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố bể tự hoại

- *Quy mô*: Bể tự hoại có thể tích 93,2 m^3, 4 bể.
- *Công suất:* Không có.
- *Phương án:*

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

6.2. Đối với khí thải

- *Quy mô:* 9 HTXLKT.
- *Phương án:*

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.
- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, dung dịch hấp thụ,.....

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu hệ thống xử lý khí thải không có khả năng xử lý khí thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền phát sinh khí thải. Đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL khí thải. Sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau HTXL khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

**** Kịch bản sự cố và quy trình ứng phố sự cố tại hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt đốt biomss tại nhà máy (khí thải lò có nhiều khói đen)***

+ Phát hiện sự cố:

Giả định: Sự cố ống khói thải từ hệ thống xử lý khí thải lò gia nhiệt đốt có nhiều khói đen bất thường.

+ Thông báo, báo động:

Người phát hiện thông báo nhanh cho người vận hành/người quản lý lò gia nhiệt về sự cố.

Người phụ trách/người quản lý thông báo cho Giám đốc nhà máy và bộ phận môi trường.

+ Xử lý sự cố/Phương án sự cố:

Người phụ trách/Người quản lý báo cáo nhanh tình hình sự cố về giám đốc nhà máy, bộ phận môi trường.

Người phụ trách/ Quản lý bộ phân, cùng 1 vận hành kiểm tra toàn bộ hệ thống: hệ thống buồng đốt, hệ thống cyclone, tháp hấp thụ, quạt hút. Đánh giá nhanh tình hình, đưa ra kết luận sự cố để có hướng khắc phục kịp thời.

Trường hợp quạt hút, hệ thống cyclone không hoạt động: Thông báo xin phê duyệt ban giám đốc dừng vận hành để kiểm tra chi tiết và sửa chữa.

Sau sửa chữa hệ thống: thu gom, dọn dẹp khu vực, tập kết chất thải về kho lưu chứa chất thải tương ứng.

+ Điều tra viết báo cáo:

Người phụ trách/quản lý bộ phân kết hợp cùng bộ phân môi trường điều tra nguyên nhân xảy ra sự cố, đưa ra biện pháp phòng ngừa.

Đánh giá tác động đến môi trường: trường hợp khói đen từ ống khói không gây tác động đáng kể đến môi trường, lưu lượng khí thải trong công suất đăng ky, sự cố xảy ra trong thời gian ngắn được khắc phục và xử lý kịp thời.

Viết báo cáo gửi giám đốc nhà máy.

6.3. Đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- *Quy mô:* 01 khu chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 35,0 m^2 và 01 khu chứa chất thải nguy hại có diện tích 15,0 m^2.
- *Công suất:* không có.
- *Phương án:*

Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

CTNH trước tiên sẽ được thu gom, đóng gói và dán nhãn để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình vận chuyển xử lý. CTNH được lưu giữ tại cơ sở tại nhà chứa chất thải trong một thời gian ngắn trước khi được cơ quan chức năng vận chuyển đi xử lý đúng quy định. Trong thời gian tồn trữ tại cơ sở, Công ty thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn:

- *Thu gom:* Quá trình thu gom chất thải tại nguồn được thực hiện bởi các công nhân sản xuất tại dây chuyền sản xuất phát sinh CTNH. Thu gom và chuyển tới nhà lưu trữ CTNH ngay khi chất thải phát sinh. Lượng CTNH được thu gom theo tính chất của từng loại chất thải, tùy theo tính chất hóa học và trạng thái vật lý (rắn, lỏng) để có phương án thu gom thích hợp. Việc thu gom cần hết sức chú ý nhằm tránh tràn đổ, rò rỉ hay gây ra cháy nổ.

- *Dán nhãn:* Trên các thùng chứa, bao chứa CTNH được dán nhãn để đơn vị thu gom dễ dàng trong công tác vận chuyển và bảo quản, đồng thời ghi rõ các hiệu lệnh cảnh báo để tránh xảy ra các sự cố đáng tiếc do thiếu hiểu biết của công nhân hay những người tiếp xúc. Mã số của chất thải và dấu hiệu cảnh báo phòng ngừa theo công ước Basel EPA và TCVN 6707-2000.

- *Trong công tác lưu giữ CTNH*

+ Vị trí khu vực lưu trữ: nằm ngay bên cạnh đường, tạo điều kiện thuận lợi cho xe ra vào vận chuyển chất thải đi xử lý. Các thùng chứa chất thải nguy hại đặt thẳng đứng, thùng có nắp đậy.

+ Bố trí chất thải trong kho: tuân thủ các quy định an toàn trong lưu trữ: có khoảng trống giữa tường với các thùng lưu giữ chất thải gần tường nhất và chừa lối đi lại bên trong để kiểm tra, chữa cháy. Chất thải sắp xếp sao cho không cản trở xe ra vào thu gom và các thiết bị ứng cứu sự cố khác, chiều cao khối lưu trữ không vượt quá 3m.

+ Không để rác thông thường trong khu vực lưu trữ CTNH.

Vận chuyển, thải bỏ và xử lý CTNH: Công tác vận chuyển, thải bỏ và xử lý CTNH được chuyển giao cho đơn vị chức năng theo định kỳ vận chuyển xử lý đúng quy định.

6.4. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

6.4.1 Biện pháp phòng ngừa cháy nổ

- *Biện pháp giảm thiểu chung*

Để phòng ngừa khả năng gây cháy nổ trong quá trình hoạt động sản xuất, các biện pháp áp dụng bao gồm:

– Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này sẽ được lắp đặt các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất, mức dung dịch trong thiết bị, ... nhằm giám sát các thông số kỹ thuật; Các công nhân vận hành máy móc sản xuất được huấn luyện cơ bản về quy trình kỹ thuật vận hành.

– Hệ thống cứu hoả được kết hợp giữa khoảng cách của các phân xưởng lớn hơn 10m đủ điều kiện cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữ khoảng rộng cần thiết ngăn cách đám cháy lan rộng. Các họng lấy nước cứu hoả bố trí đều khắp phạm vi các nhà máy, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO_2, bình bọt, ... trong từng bộ phận sản xuất và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện. Hệ thống phun nước chữa cháy tự động theo giới hạn nhiệt độ 70^0C bố trí đều trên mái xưởng kết hợp hệ thống bơm điều khiển bằng áp lực trong đường ống hoặc từ bể dự trữ nước trên cao;

– Các loại hóa chất và nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện, các bồn chứa dung môi sẽ được lắp đặt các van an toàn, các thiết bị theo dõi nhiệt độ, các thiết bị báo cháy, chữa cháy tự động;

– Trong khu vực có thể gây cháy, công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện;

– Các loại chất thải có tính dễ bắt cháy giẻ lau dính hóa chất, dính dầu nhớt,... chủ đầu tư sẽ hợp đồng xử lý nhanh chóng không để tồn lưu số lượng lớn dễ gây cháy nổ tại Công ty.

– Trong các vị trí sản xuất thực hiện nghiêm ngặt quy phạm an toàn đối với từng công nhân trong suốt thời gian làm việc.

– Một vấn đề khác rất quan trọng là sẽ tổ chức ý thức phòng cháy chữa cháy tốt cho toàn bộ nhân viên trong nhà máy. Việc tổ chức này đặc biệt chú ý đến các nội dung sau:

+ Tổ chức học tập nghiệp vụ; tất cả các khu vực dễ cháy đều có tổ nhân viên kiêm nhiệm công tác phòng hỏa. Các nhân viên này được tuyển chọn, được huấn luyện, thường xuyên kiểm tra.

+ Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục ý thức phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân viên. Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp

phòng cháy chữa cháy khi có sự cố xảy ra. Lắp đặt các tiêu lệnh PCCC tại những vị trí dễ nhìn.

+ Phối hợp với cơ quan PCCC để diễn tập nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

– Công ty cam kết lập hồ sơ đề nghị thẩm duyệt PCCC cho Dự án.

Biện pháp giảm thiểu cho từng khu vực

– Đối với khu vực lưu chứa nguyên liệu, thành phẩm:

+ Thường xuyên vệ sinh khu chứa, tránh để bụi tồn đọng trong xưởng.

+ Che chắn, bảo vệ cẩn thận các thiết bị điện tại khu vực chứa nguyên liệu, thành phẩm.

+ Đảm bảo tắt điện ngoài giờ làm việc.

+ Trang bị thiết bị PCCC tự động.

+ Đảm bảo khả năng thông thoáng nhà xưởng

– Đối với xưởng sản xuất:

+ Định kỳ kiểm tra các thiết bị điện sử dụng.

+ Vệ sinh hàng ngày khu vực sản xuất.

+ Đảm bảo khả năng thông thoáng nhà xưởng.

Luôn có một đội ngũ cán bộ nhân viên vận hành tại kho chứa. Do vậy, việc bảo vệ con người và thoát hiểm rất quan trọng khi đám cháy không được kiểm soát và loại trừ hoàn toàn.

Nhân viên vận hành cần nắm rõ:

– Quy trình vận hành hệ thống công nghệ và điều khiển.

– Thiết bị chữa cháy, an toàn.

– Cổng thoát hiểm.

❖ **Quy trình chữa cháy:**

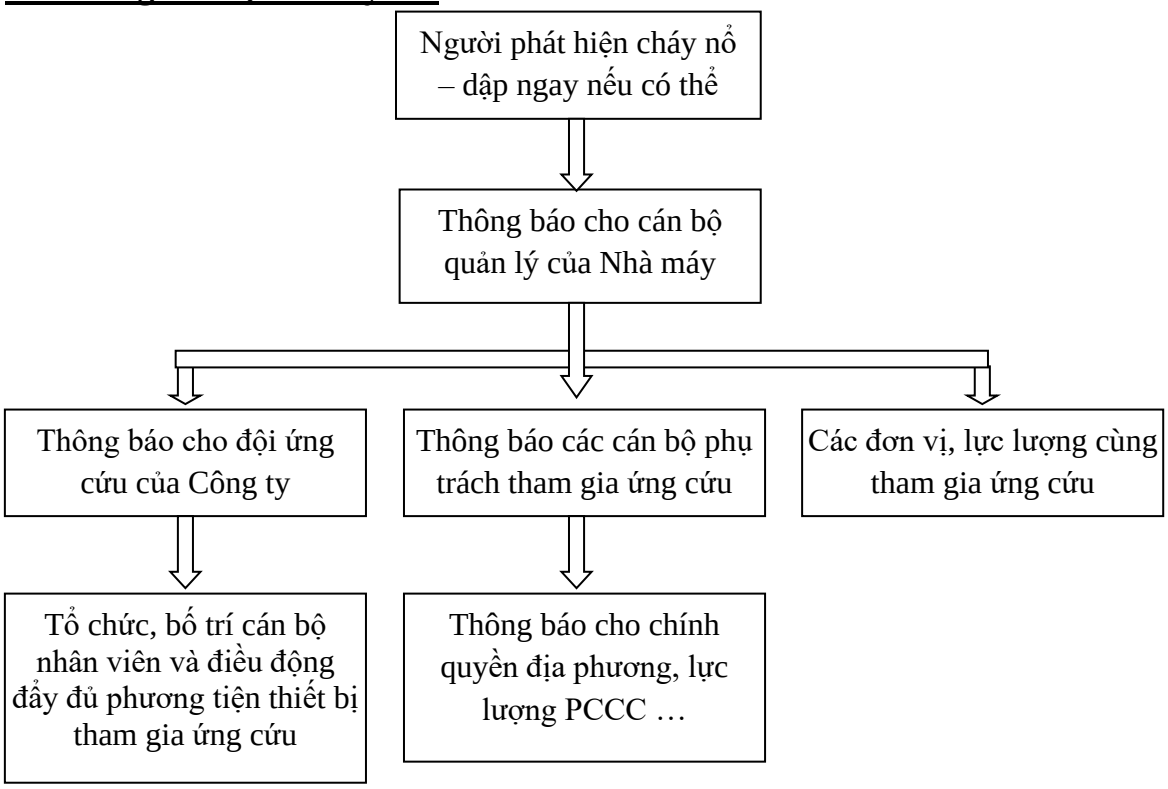
1. *Dập lửa:* Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại các công trường và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, nước để dập lửa.

2. *Dọn dẹp:* Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

3. *Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm:* Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó Chủ cơ sở sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định

nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ cơ sở sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

Sơ đồ ứng cứu sự cố cháy nổ:



Hình III.7. Sơ đồ ứng cứu sự cố khi cháy nổ của Nhà máy

Nhà xưởng đã được Công An tỉnh Bình Phước cấp Giấp chứng nhận Thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số 165/TD-PCCC ngày 05/07/2019 đối với các nhà xưởng. *(Đính kèm phụ lục).*

Công ty được trang bị đầy đủ các thiết bị kỹ thuật và sử dụng hạ tầng PCCC tại nhà máy để ứng phó sự cố phòng cháy nổ cụ thể như sau:

Bảng III.15. Bảng kê khai trang thiết bị, phương tiện sử dụng cháy nổ

STT	Thiết bị, phương tiện	Nơi bố trí thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Tình trạng sử dụng
1	Bình bột chữa cháy	Kho chứa hóa chất, nhà xưởng và văn phòng	10 bình	Khối lượng: 8kg Hiệu quả phun: 15s	Hoạt động tốt
2	Bình khí CO_2	Trong và ngoài nhà xưởng	10 Bình	Khối lượng: 5kg Hiệu quả phun: 8s	Hoạt động tốt
3	Máy bơm bù áp	Trạm bơm	01 Bơm	Lưu lượng Q = 2,4-10,2 m^3/h, cột áp H = 96,1-43m	Hoạt động tốt
4	Máy bơm Diesel	Trạm bơm	01 Bơm	Lưu lượng Q=96-225m^3, H=80 – 58,5m	Hoạt động tốt
5	Máy bơm điện	Trạm bơm	01 Bơm	Lưu lượng Q=96-225m^3, H=80 – 58,5m	Hoạt động tốt
6	Tủ chữa cháy	Lối ra vào	6 tủ	600×400×220 dày 0,9	Hoạt động

STT	Thiết bị, phương tiện	Nơi bố trí thiết bị, phương tiện	Số lượng	Đặc trưng kỹ thuật	Tình trạng sử dụng
				ly và 800×600×250 dày 1,2 ly	tốt
7	Công tắc khẩn Hochiky	Phòng bảo vệ và trong nhà xưởng	07 Công tắc	-	Hoạt động tốt
8	Còi báo cháy 24V tự động	Trong nhà xưởng	07 còi	-	Hoạt động tốt
9	Đầu báo khói	Văn phòng và trong nhà xưởng	6 đầu	-	Hoạt động tốt
10	Kim thu sét LIVA LAP	Tại đỉnh mái nhà xưởng	01	Bán kính bảo vệ của kim thu sét là 73 m	Hoạt động tốt
11	Tủ thuốc cấp cứu	Trong văn phòng	1 tủ	-	Luôn thay mới
12	Vòi nước sơ cứu	Nhà văn phòng, nhà bảo vệ, khu nhà vệ sinh	06 vòi	-	Hoạt động tốt

Nguồn: Biên bản kiểm tra phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

6.4.2 Biện pháp đảm bảo an toàn lao động cho công nhân

Để đảm bảo an toàn lao động cho công nhân tham gia sản xuất, công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Cung cấp đầy đủ và đúng chủng loại các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân, đặc biệt là các thiết bị bảo hộ lao động chuyên dùng dành cho công nhân làm việc, tiếp xúc trực tiếp với hóa chất như quần áo bảo hộ lao động, găng tay, khẩu trang, mắt kính bảo hộ, mặt nạ chống độc. Tăng cường kiểm tra, nhắc nhở công nhân sử dụng trang bị bảo hộ lao động khi làm việc. Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân khi thiếu trang bị bảo hộ lao động.
- Lắp đặt biển báo, đèn tín hiệu cảnh báo cho công nhân viên những nguy cơ có thể xảy ra tại khu vực đặt biển báo.
- Luôn chú ý cải thiện điều kiện làm việc của công nhân, đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và điều kiện lao động đạt Tiêu chuẩn do Bộ Y tế ban hành để đảm bảo sức khỏe cho người lao động.
- Bố trí nhân viên chuyên trách về vệ sinh, môi trường và an toàn lao động. Nhân viên này có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn cho công nhân thực hiện các biện pháp vệ sinh và an toàn lao động. Thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở việc thực hiện các biện pháp an toàn lao động của công nhân.
- Tổ chức giáo dục tuyên truyền giúp công nhân viên có kiến thức về an toàn lao động, tự bảo vệ chính mình, tránh các trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng do thiếu hiểu biết.
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân theo quy định.

- Trong những trường hợp sự cố, công nhân vận hành phải được hướng dẫn và thực tập xử lý theo đúng quy tắc an toàn. Các dụng cụ và thiết bị cũng như những địa chỉ cần thiết liên hệ khi xảy ra sự cố cần được chỉ thị rõ ràng:
- Vòi nước xả rửa khi có sự cố, tủ thuốc, bình cung cấp oxy;
- Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: bệnh viện, cứu hỏa,…
- Hằng năm tổ chức đo đạc môi trường lao động và tổ chức khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm việc tại các vị trí có độ ồn cao.

6.4.3 Biện pháp giảm thiểu sự cố hóa chất

- Hệ thống khu chứa dầu DO đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn Việt Nam về kỹ thuật, an toàn (hệ thống thông gió, chống sét, hệ thống cứu hoả, ...).

- Khu vực chứa dầu DO đảm bảo các yêu cầu theo TCVN 5507:2002 về hóa chất nguy hiểm – quy phạm an toàn trong sản xuất kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển như:

+ Kho chứa hóa chất được bố trí bên trong nhà xưởng với diện tích 30m^2, kho chứa tuân thủ theo các quy định về cự ly an toàn, các cấp bậc chịu lửa, bố trí giao thông đi lại của người và phương tiện theo đúng các quy định tại TCVN 2622:1995. Tường, sàn kho chịu được lửa, nhiệt độ cao, không phản ứng hóa học và không thấm chất lỏng. Sàn nhà được thiết kế chỗ chứa hóa chất rò rỉ hoặc tràn đổ, bề mặt không gồ ghề để dễ dọn sạch. Tường bên ngoài chịu được lửa ít nhất là 30 phút; tất cả các bức tường đều không thấm nước; bề mặt bên ngoài của tường trơn nhẵn, có thể rửa một cách dễ dàng mà không bắt bụi.
+ Có lối đi ra, vào phù hợp với cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài. Cửa có kích cỡ tương xứng để cho phép vận chuyển một cách an toàn (lối đi chính rộng 2 m).
+ Kho luôn luôn được giữ khô và tránh sự gia tăng nhiệt độ, tuyệt đối cấm mọi nguồn lửa đối với kho chứa nhiên liệu.
+ Có hệ thống thông gió để làm loãng và hút khí độc sinh ra.
+ Có rãnh thu gom hóa chất trong trường hợp sự cố xảy ra.

- Công ty sẽ xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18/10/2022 của Chính phủ trước khi đưa cơ sở đi vào hoạt động.

- Kho chứa hóa chất đảm bảo đúng theo quy định tại QCVN 05A:2020/BCT.

7. Các nội dung thay đổi của Cơ sở so với Giấy phép môi trường đã được cấp

Theo GPMT số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Bình Phước cấp (nay là thành phố Đồng Nai), khi thực hiện cấp hồ sơ GPMT, Cơ sở có một số thay đổi so với GPMT, cụ thể như sau:

Bảng III.16. Các nội dung thay đổi so với GPMT đã được cấp

STT	Nội dung	Theo GPMT số 06/GPMT-UBND đã cấp	GPMT sau khi bổ sung	Nhận xét
1	Công nghệ sản xuất	- Sản xuất, gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, công suất 15.000.000 sản phẩm/năm - Cho thuê nhà xưởng dư thừa: 2.809,6m^2.	- Sản xuất, gia công các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, công suất 15.000.000 sản phẩm/năm. - Sản xuất và gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và gỗ, công suất 5.000.000 sản phẩm/năm. - Sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su, công suất 15.000.000 sản phẩm/năm. - Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại, công suất 12.000.000 sản phẩm/năm - Cho thuê nhà xưởng dư thừa: 2.809,6m^2.	Bổ sung 03 quy trình sản xuất mới
2	Vị trí bố trí	- Xưởng 1: Bố trí khu vực dây chuyền sản xuất gia công gỗ, tre, nứa (khắc laser, in UV, gắn phụ kiện, đóng gói) và kho chứa. - Xưởng 2: Bố trí khu vực dây chuyền sản xuất gia công gỗ, tre, nứa (tạo hình, sơn). - Xưởng 3: + Tầng 1: Dự kiến cho thuê + Tầng 2: Bố trí khu vực dây chuyền sản xuất gia công gỗ, tre, nứa (khu vực khắc laser và đóng gói) + Tầng 3: Bố trí khu vực dây chuyền sản	- Xưởng 1: Kho chứa nguyên liệu và thành phẩm (dự kiến cho thuê). - Xưởng 2: Bố trí khu vực dây chuyền sản xuất gia công gỗ, tre, nứa (tạo hình thô và chi tiết). - Xưởng 3: + Tầng 1: ½ diện tích bố trí khu vực sản xuất, gia công đồ chơi cho thú cưng bằng giấy và gỗ; 1/3 diện tích bố trí khu vực sản xuất đệm cao su silicone, sản phẩm khác từ cao su; diện tích còn lại bố trí dây chuyền sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.	Thay đổi bố trí dây chuyền in và khắc laser sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại xưởng 1 về tầng 2 xưởng 3 để tập trung khu vực sản xuất được thuận lợi trong quá trình hoạt động. Thay đổi vị trí chà nhám về tầng 2 tại Xưởng 3 để thuận tiện cho hoạt động sản xuất. Bổ sung các dây chuyền sản xuất mới tại tầng 1 của xưởng

STT	Nội dung	Theo GPMT số 06/GPMT-UBND đã cấp	GPMT sau khi bổ sung	Nhận xét
		xuất gia công gỗ, tre, nứa (khu vực sơn)	Tầng 2: Bố trí khu vực dây chuyền sản xuất gia công gỗ, tre, nứa (khu vực khắc laser và đóng gói, chà nhám). Tầng 3: Bố trí khu vực dây chuyền sản xuất gia công gỗ, tre, nứa (khu vực sơn).	3.
3	Hệ thống xử lý khí thải	- 02 HTXL bụi công suất 16.000 m^3/h và 21.000 m^3/h tại xưởng 2. - 03 HTXLKT từ quá trình sơn công suất 32.000m^3/h tại tầng 3 trong xưởng 3. - 01 HTXLKT từ quá trình in công suất 6.000m^3/h tại xưởng 1. - 01 HTXLKT từ quá trình in công suất 6.000m^3/h tại tầng 2 trong xưởng 3. - 01 HTXLKT từ quá trình khắc laser công suất 2.700 m^3/h tại tầng 2 trong xưởng 3.	- 02 HTXL bụi công suất 16.000 m^3/h và 21.000 m^3/h tại xưởng 2. - 03 HTXLKT từ quá trình sơn công suất 32.000m^3/h tại tầng 3 trong xưởng 3. - 01 HTXLKT từ quá trình in UV công suất hệ thống 6.000 m^3/h tại tầng 2 trong xưởng 3 (Giảm 01 HTXLKT so với GPMT đã cấp). - 01 HTXLKT từ quá trình khắc laser công suất hệ thống 2.700 m^3/h tại tầng 2 trong xưởng 3. - 02 HTXL bụi từ quá trình chà nhám, công suất mỗi hệ thống 20.000m^3/h (bổ sung mới).	Khi thay đổi bố trí dây chuyền in và khắc laser sản xuất sản phẩm gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 1 về tầng 2 nhà xưởng 3, nên Công ty đã đổi vị trí của HTXLKT tại công đoạn in UV và khắc laser để dễ dàng quản lý và kiểm soát trong hoạt động vận hành và lấy mẫu. Đồng thời, Cơ sở sẽ đầu tư 01 máy in UV nên sẽ giảm 01 HTXLKT tại công đoạn này. Riêng công đoạn chà nhám, công ty sẽ bổ sung thêm 2 HTXL bụi nhằm kiểm soát ô nhiễm tại công đoạn này và chuyển công đoạn này về tầng 2 trong xưởng 3 để thuận tiện cho quá trình sản xuất.

Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú, không thải ra môi trường).

Nước thải phát sinh từ Cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Nam Đồng Phú theo hợp đồng xử lý nước thải số 18/HĐXLNT ngày 22/07/2020 giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, không xả trực tiếp ra môi trường.

1.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.2.1 Mạng lưới thu gom nước mưa

Hệ thống thoát nước mưa trong phạm vi nhà xưởng được nhà xưởng xây dựng tách riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

Nước mưa trên mái nhà xưởng, khối văn phòng được thu gom bằng hệ thống máng thu bằng ống nhựa PVC có đường kính Ø114mm đặt sát vách tường các hạng mục công trình; nước mưa chảy tràn trên mặt đường giao thông nội bộ, và bề mặt khuôn viên cơ sở, … được lọc rác thông qua song chắn rác. Tất cả nước mưa được dẫn vào hệ thống thu gom nước mưa bằng ống bê tông cốt thép chịu lực đường kính Ø300, 400, 500, 600mm được lắp đặt bao quanh các nhà xưởng và lắp ngầm dưới lòng đất. Hệ thống thu gom nước mưa cục bộ dẫn nước mưa về hệ thống thoát nước mưa của KCN Nam Đồng Phú thông qua 01 hố ga đấu nối tại góc đường số 2 của KCN tại tọa độ : X(m): 1259291; Y(m): 399161 (theo hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục: 107^{o}45’ và múi chiếu: 3^o).

1.2.2 Mạng lưới thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ nhà vệ sinh, lavabor) của cơ sở với lưu lượng 32 m^3/ngày được xử lý qua bể tự hoại 05 ngăn kết hợp khử trùng với tổng thể tích 93,2m^3, sau đó được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt (từ nhà vệ sinh, lavabor) từ các đơn vị cho thuê với lưu lượng tối đa khoảng 9,4 m^3/ngày được thu gom và xử lý bằng tự hoại 05

ngăn, kết hợp bể khử trùng, sau đó được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm đấu nối trên đường số 2 của KCN Nam Đồng Phú). Tọa độ điểm đấu nối: X(m): 1259291; Y(m): 399139 (theo hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trục: 107°45' và múi chiếu: 3°).

- Nước thải sản xuất

Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình vệ sinh bản in với lưu lượng khoảng 0,1 m^3/2 tuần được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ ký hợp động với các đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Nguồn số 4: Nước thải từ 03 buồng sơn màng nước với lưu lượng khoảng 4,5 m^3/tuần sẽ được tuần hoàn tái sử dụng sau đó thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyện dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

Nguồn số 5: Nước thải sản xuất phát sinh của đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú hoặc đơn vị chức năng theo đúng quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng theo đúng quy định.

1.2.3 Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt của Chủ cơ sở và đơn vị thuê nhà xưởng → Bể tự hoại 05 ngăn → Hố ga khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

- Tổng dung tích thiết kế:

+ 04 bể tự hoại, tổng thể tích 93,2 m^3.

+ 01 hố ga khử trùng.

- Hóa chất sử dụng: Chlorine.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hoạt động với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Bụi từ quá trình tạo thành hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2;

- Nguồn thải số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3;

- Nguồn thải số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3;

- Nguồn thải số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại tầng 2 trong nhà xương 3;

- Nguồn thải số 05: Bụi từ quá trình chà nhám tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.

2.1.1 Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 – công suất 16.000 m^3/giờ (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1259442; Y = 399164.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 – công suất 21.000 m^3/giờ (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1259520; Y = 399145.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại nhà xưởng 3 – công suất 32.000 m^3/giờ (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1259464; Y = 399147.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại nhà xưởng 3 – công suất 32.000 m^3/giờ (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1259471; Y = 3999147.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại nhà xưởng 3 – công suất 32.000 m^3/giờ (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1259511; Y = 399165.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn in 1 tại tầng 2 của nhà xưởng 3 – công suất 6.000 m^3/giờ (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1259451; Y = 399173.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại tầng 2 của nhà xưởng 3, công suất 2.700 m^3/giờ (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1259451, Y = 399155.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn chà nhám tại tầng 2 của nhà xưởng 3, công suất 20.000 m^3/giờ (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1259511, Y = 399169.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thải tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn chà nhám tại tầng 2 của nhà xưởng 3, công suất 20.000 m^3/giờ

(nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1259511, Y = 399176.

2.1.2 Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m^3/giờ.
- Dòng thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ.
- Dòng thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m^3/giờ.
- Dòng thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m^3/giờ.
- Dòng thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m^3/giờ.
- Dòng thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m^3/giờ.
- Dòng thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.700 m^3/giờ.
- Dòng thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.
- Dòng thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m^3/giờ.

Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi tường qua ống thải (chiều cao 11,4m tính từ mặt đất, đường kính 800m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi tường qua ống thải (chiều cao 11,4m tính từ mặt đất, đường kính 700m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi tường qua ống thải (chiều cao 9m tính từ mặt sàn nhà xưởng tầng 3, đường kính 800m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi tường qua ống thải (chiều cao 9m tính từ mặt sàn nhà xưởng tầng 3, đường kính 800m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi tường qua ống thải (chiều cao 9m tính từ mặt sàn nhà xưởng tầng 3, đường kính 800m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi tường qua ống thải (chiều cao 15m tính từ mặt đất, đường kính 550m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi tường qua ống thải (chiều cao 13,5m tính từ mặt đất, đường kính 200m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 08: Khí thải được xả ra môi tường qua ống thải (chiều cao 9m tính từ mặt sàn nhà xưởng tầng 3, đường kính 800m), xả liên tục khi hoạt động.
- Dòng khí thải số 09: Khí thải được xả ra môi tường qua ống thải (chiều cao 9m tính từ mặt sàn nhà xưởng tầng 3, đường kính 800m), xả liên tục khi hoạt động.

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi và một số chất vô cơ, Cột B (Kv=1,0 và Kp=0,8), QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi, cột C, cụ thể như sau:

Bảng IV.1. Quy chuẩn kỹ thuật xả thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị cho phép tới hạn			Tần suất quan trắc định kỳ; Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B với Kv=1,0 và Kp=0,8	*QCVN 20:2009/ BTNMT*	*QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C (*)*	
I	**Dòng khí thải số 1, 2**					- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được chỉnh sửa bổ sung theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-	
2	Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	**100**	
II	**Dòng khí thải số 3, 4, 5**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-	
2	Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	**100**	
3	Toluen	mg/Nm^3	-	**750**	**≤100**	
4	Xylen	mg/Nm^3	-	**870**		
5	n-Butyl acetate	mg/Nm^3	-	**950**		
III	**Dòng khí thải số 6**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-	
2	Toluen	mg/Nm^3	-	**750**	**≤100**	
3	Xylene	mg/Nm^3	-	**870**		
IV	**Dòng khí thải số 7**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-	
2	Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	**100**	
3	NO_x	mg/Nm^3	**680**	-	**≤500**	
4	CO	mg/Nm^3	**800**	-	**≤450**	
5	SO_2	mg/Nm^3	**400**	-	**≤350**	
V	**Dòng khí thải số 8, 9**					
1	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-	
2	Bụi	mg/Nm^3	-	-	**100**	

(*) QCVN 19:2024/BTNMT, cột C được áp dụng cho tất cả dòng thải từ ngày 1/1/2032.

2.2. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

2.2.1 Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Dòng khí thải số 1: Bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2 được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa dẻo Ø0,05-0,09m dẫn về hệ thống xử lý bụi với công suất 16.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 2: Bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại của nhà xưởng 2 được thu gom bằng hệ thống đường ống nhựa dẻo Ø0,09m dẫn về hệ thống xử lý bụi với công suất 21.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số 3, 4, 5: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về 03 HTXLKT với công suất 32.000 m^3/h/hệ thống.

- Dòng khí thải số 6: Hơi mực in phát sinh từ công đoạn in của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý với công suất 6.000 m^3/h.

- Dòng khí thải số7: Khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải với công suất 2.700 m^3/h.

- Dòng khí thải số 8, 9: Khí thải phát sinh từ công đoạn chà nhám của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về 02 HTXLKT với công suất 20.000 m^3/h/hệ thống.

2.2.2 Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

a. Hệ thống xử lý bụi phát sinh bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 16.000 m^3/giờ và 21.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sử dụng lọc bụi túi vải.

b. Hệ thống xử lý bụi phát sinh khí thải phát sinh từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 32.000 m^3/giờ /hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

c. Hệ thống xử lý bụi phát sinh hơi mực in phát sinh từ công đoạn in của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi mực in → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 6.000 m^3/giờ /hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc than hoạt tính.

d. Hệ thống xử lý bụi phát sinh khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 2.700 m^3/giờ /hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

e. Hệ thống xử lý bụi phát sinh bụi phát sinh từ công đoạn chà nhám của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: 20.000m^3/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước sạch.

2.2.3 Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 1: Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2.

- Nguồn số 2: Khu vực khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 1.

- Nguồn số 3: Khu vực phun sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3.

- Nguồn số 4: Khu vực đóng gói sản phẩm của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa.

- Nguồn số 5: Hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2.

- Nguồn số 6: Hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2.

- Nguồn số 7: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 3.

- Nguồn số 8: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 3.

- Nguồn số 9: Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 3.

- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.

- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.

- Nguồn số 12: Khu vực chà nhám của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa.

- Nguồn số 13: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn chà nhám 1 tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.

- Nguồn số 14: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn chà nhám 2 tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.

- Nguồn số 15: Khu vực sản xuất các sản phẩm từ giấy tại tầng 1 xưởng 3.

- Nguồn số 16: Khu vực sản xuất các sản phẩm silicone tại tầng 1 xưởng 3.

- Nguồn số 17: Khu vực sản xuất các sản phẩm kim loại tại tầng 1 xưởng 3.

3.2. Vị trí phát sinh:

Bảng IV.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại Cơ sở

TT	Nguồn và vị trí phát sinh	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục Bình Phước: $107^0 45'$, múi chiếu 3^0	
		X(m)	Y(m)
1	Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2.	1259432	399169
2	Khu vực khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 1.	1259372	399152
3	Khu vực phun sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3.	1259474	399163
4	Khu vực đóng gói sản phẩm của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa.	1259487	399173
5	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền	1259442	399164

TT	Nguồn và vị trí phát sinh	Tọa độ VN-2000 (Kinh tuyến trục Bình Phước: $107^0 45'$, múi chiếu 3^0	
		X(m)	Y(m)
	sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2.		
6	Hệ thống xử lý bụi từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 2.	1259520	399145
7	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 3.	1259464	399147
8	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 3.	1259471	399147
9	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại nhà xưởng 3.	1259511	399165
10	Hệ thống xử lý hơi mực in 1 phát sinh từ công đoạn in của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.	1259451	399173
11	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.	1259451	399155
12	Khu vực chà nhám của của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.	1259509	399172
13	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn chà nhám 1 tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.	1259511	399169
14	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn chà nhám 2 tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.	1259511	399176
15	Khu vực sản xuất các sản phẩm từ giấy tại tầng 1 xưởng 3.	1259470	399153
16	Khu vực sản xuất sản xuất các sản phẩm silicone tại tầng 1 xưởng 3.	1259482	399172
17	Khu vực sản xuất các sản phẩm kim loại tại tầng 1 xưởng 3.	1259490	399155

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

- Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu các về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

  + Tiếng ồn theo tiêu chuẩn QCVN 26:2025/BNNMT và QCVN 24:2016/BYT:

Bảng IV.3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn

STT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	*Khu vực E*

+ Độ rung theo tiêu chuẩn QCVN 27:2025/BNNMT:

Bảng IV.4. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với độ rung

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	*Khu vực D*

3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực sản xuất được cách ly riêng với khu vực xung quanh.

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị ; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị là 4-6 tháng/lần.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

4. Quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.1. Quản lý chất thải

4.1.1 Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Bảng IV.5. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tự Cơ sở

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
			Hiện tại	Hoạt động ổn định		
1	Ắc quy, chì thải	Rắn	36	36	16 01 12	NH
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác (dầu nhớt thải)	Lỏng	30	50	17 02 04	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	30	16 01 06	NH
4	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý chất thải	Rắn	81.922,6	81.922,6	12 01 04	NH
	Tổng cộng		**82.012,6**	**82.038,6**		

b. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Bảng IV.6. Khối lượng chất thải công nghiệp thông thường tại Cơ sở

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)		Ký hiệu phân loại
			Hiện tại	Hoạt động ổn định	
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	12	30	TT-R
2	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với loại trên	08 02 08	6	8	TT
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	190	250	TT-R
4	Nhựa (pallet thải)	03 02 12	24	40	TT-R
5	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên (Bùn thải từ quá trình nạo vét hệ thống nước mưa)	12 06 13	50	50	TT
6	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 12	120	200	TT
7	Các vật liệu mài thải khác	07 03 17	2.000	2.000	TT

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)		Ký hiệu phân loại
			Hiện tại	Hoạt động ổn định	
8	Kim loại và hợp chất kim loại các chất thải không lẫn CTNH	11 04 03	19,5	350	TT-R
TỔNG CỘNG			**2.421,5**	**2.928**	

c. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Bảng IV.7. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
Rác thải sinh hoạt	10,8

d. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Bảng IV.8. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
			Hiện tại	Hoạt động ổn định		
1	Hộp mực in thải (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	25,4	25,4	08 02 04	KS
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau, bao tay dính dầu mỡ, thành phần nguy hại)	Rắn	804,5	950	18 02 01	KS
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra CTNH) thải (bao bì chứa hóa chất)	Rắn	-	100	18 01 01	KS
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	608,4	1.000	18 01 03	KS
5	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	1.704,2	2.500	18 01 02	KS
6	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	218.403	230.403	19 10 01	KS
7	Cặn sơn, sơn và véc ni (các loại dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Lỏng	25,9	500	80 01 01	KS
8	Mùn cưa, phôi bào, đầu mẫu, gỗ thừa, ván và gỗ	Rắn	291.357,8	291.357,8	09 01 01	KS

TT	Thành phần rác thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)		Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
			Hiện tại	Hoạt động ổn định		
	dán vụn thải					
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các chất thải nguy hại (cặn lắng từ HTXL bụi của công đoạn chà nhám)	Rắn	-	2.600	18 02 01	KS
	Tổng cộng		**512.929,2**	**529.436,2**		

4.1.2 Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

a. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

❖ *Thiết bị lưu chứa*

- Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

❖ *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích kho: 12 m^2 (2 kho, mỗi kho có diện tích 6 m^2).

- Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông bao quanh có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

b. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

❖ *Thiết bị lưu chứa*

- Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,… đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

❖ *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích: 49 m^2, trong đó :

+ Khu vực bên trong nhà xưởng 2 : 8m^2.

+ Khu vực bên ngoài nhà xưởng 2 : 6m^2.

+ Khu vực bên trong nhà xưởng 3 : 35m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu lưu chứa: vách bao quanh, có mái che, nền bê-tông. Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường được gắn biển nhận biết.

c. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

❖ *Thiết bị lưu chứa*

- Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng… đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

❖ *Khu vực lưu chứa*

- Diện tích khu vực lưu chứa: 5 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng, cuối ngày được chuyển ra khu vực lưu chứa gần cổng ra vào thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý.

4.2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, 124, 125, 126 Luật Bảo vệ môi trường

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố bể tự hoại: thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố các hệ thống xử lý bụi: Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý bụi, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại: Khu lưu giữ chất thải được chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống thoát nước: Không xây dựng các công trình trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì các mối van, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo an toàn và đạt độ bền, độ kín khít của tất cả các tuyến ống.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được chỉnh sửa bổ sung theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ và phù hợp nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Chương V. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Cơ sở đã được cấp Giấy phép môi trường số 06/GPMT-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (nay là Thành phố Đồng Nai). Trong quá trình hoạt động đến nay, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các công trình bảo vệ môi trường theo GPMT đã cấp. Tình hình hoạt động sản xuất hiện tại chưa ổn định (chưa đảm bảo đủ công suất hoạt động > 50% tổng công suất đã đăng ký), Công ty đang trong quá trình hoàn thiện các dây chuyền sản xuất cũng như các công trình bảo vệ môi trường đã đăng ký trước khi thông báo vận hành thử nghiệm theo đúng quy định, cụ thể:

- Lắp đặt các công trình bảo vệ môi trường theo GPMT đã cấp.

- Thực hiện thu gom, bàn giao nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu gom, phân loại chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Căn cứ khoản 3, điều 97 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Cơ sở khong thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ

3. Kết quả hoạt động xử lý bụi, khí thải

Do tình hình hoạt động sản xuất và các công trình bảo vệ môi trường tại Cơ sở chưa hoạt động ổn đinh. Tuy nhiên, để tiến hành hoàn thiện lắp đặt các hệ thống, Công ty đã tiến hành lấy mẫu tại một số vị trí hệ thống để tiến hành nghiệm thu hệ thống. Cụ thể như sau

Vị trí quan trắc một số HTXLKT tại Cơ sở như sau:

STT	Ký hiệu	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu
1	KT1	Tại ống thoát HTXL bụi 1 tại quá trình tạo hình tại nhà xưởng 2	20/06/2026
2	KT2	Tại ống thoát HTXL bụi 2 tại quá trình tạo hình tại nhà xưởng 2	15/06/2026
3	KT3	Tại ống thoát HTXLKT 1 phát sinh từ quá trình sơn tầng 3	20/06/2026
4	KT4	Tại ống thoát HTXLKT 2 phát sinh từ quá trình sơn	15/06/2026

		tầng 3	
5	KT5	Tại ống thoát HTXLKT 3 phát sinh từ quá trình sơn tầng 3	15/06/2026
6	KT6	Tại ống thoát HTXLKT khắc laser tại tầng 2 nhà xưởng 3	15/06/2026

Kết quả phân tích:

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN *
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	
1	Lưu lượng	Nm^3/h	14.462	20.430	15.426	10.088	6.634	3.194	-
2	Bụi	mg/Nm^3	24	39	42	50	42	21	**160**
3	NO_x	mg/Nm^3	-	-	-	-	-	<1,88	**680**
4	CO	mg/Nm^3	-	-	-	-	-	<1,14	**800**
5	SO_2	mg/Nm^3	-	-	-	-	-	<2,62	**400**
6	Butyl Acetate	mg/Nm^3	-	-	KPH	KPH	KPH	-	**950**
7	Toluen	mg/Nm^3	-	-	KPH	KPH	KPH	-	**750**
8	Xylene	mg/Nm^3	-	-	KPH	KPH	KPH	-	**870**

Nguồn: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

*Ghi chú: * QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,8 và Kv=1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT.*

Nhận xét:

Kết quả quan trắc khí thải tại các HTXLKT có nồng độ các thông số nằm trong giới hạn cho phép. Khi cơ sở đi hoạt động ổn định, Công ty sẽ tiến hành thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường và gửi thông báo đến Cơ quan quản lý theo đúng quy định.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

4.1. Chất thải sinh hoạt

Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 4,6 tấn/tháng tương đương 55,2 tấn/năm. Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt với Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới theo hợp đồng số 56/HĐ-VC,XLR ngày 01/12/2025.

4.2. Chất thải công nghiệp thông thường

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 85-100kg/tháng.

Công ty sẽ ký hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.3. Chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở: khoảng 10.000-11.000 kg/tháng.

Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại với Công ty TNHH môi trường Việt Long Phát theo hợp đồng số 42/2026/HĐXLCT - ZHENGXING ngày 27/03/2026 và hợp đồng mua bán dăm bào, phế liệu (gỗ, tre, nứa) với Công ty TNHH DV VC XL Môi Trường Việt theo hợp đồng số: MTV-ZHENGXING-2023-05.

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Không có.

Chương VI. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ quy định về quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm tại Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam đề xuất kế hoạch quan trắc chất thải và đánh giá hiệu quả của công trình xử lý chất thải như sau:

1.1. Thời gian cơ sở thực hiện vận hành thử nghiệm

Các công trình xử lý chất thải dự kiến đưa vào vận hành thử nghiệm gồm:

- 08 Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất tại Cơ sở.

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Cơ sở, công suất dự kiến đạt được của cơ sở tại thời điểm kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm. Cụ thể như sau:

Bảng VI.1. Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
1	Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 2, công suất 16.000m^3/h.	Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm (khi hoàn tất việc lắp đặt máy móc thiết bị)	≥ 50% công suất sản phẩm đã đăng ký
2	Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết 2 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 2, công suất 21.000m^3/h.		
3	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.		
4	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn 2 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.		

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được
5	Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn 3 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.		
6	Hệ thống xử lý hơi mực in từ công đoạn in 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 6.000m^3/h.		
7	Hệ thống xử khí thải từ công đoạn khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 2.700m^3/h.		
8	Hệ thống xử khí thải từ công đoạn chà nhám 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 20.000m^3/h.		
9	Hệ thống xử khí thải từ công đoạn chà nhám 2 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 20.000m^3/h.		

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

a. Quan trắc đối với công trình xử lý nước thải

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo điểm d Khoản 1, Điều 31 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

b. Quan trắc đối với công trình xử lý khí thải

Theo Khoản 5, Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở thì việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải do chủ đầu tư tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: dự kiến bắt đầu từ khi hoàn thiện lắp đặt máy móc, thiết bị.

- Tuần suất: ít nhất 03 mẫu đơn/03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý bụi, khí thải.

- Vị trí lấy mẫu:

STT	Vị trí	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị cho phép tới hạn		
				QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B với Kv=1,0 và Kp=0,8	*QCVN 20:2009/ BTNMT*	*QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C (*)*
1	Tại ống thải (đầu ra) của HTXL từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 2, công suất 16.000m^3/h.	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	**100**
2	Tại ống thải (đầu ra) của HTXL từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 2, công suất 21.000m^3/h.	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	**100**
3	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ quá trình sơn 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	**100**
		Toluen	mg/Nm^3	-	**750**	**≤ 100**
		Xylen	mg/Nm^3	-	**870**	
		n-Butyl acetate	mg/Nm^3	-	**950**	
4	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ quá trình sơn 2 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	**100**
		Toluen	mg/Nm^3	-	**750**	**≤ 100**
		Xylen	mg/Nm^3	-	**870**	
		n-Butyl acetate	mg/Nm^3	-	**950**	
5	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ quá trình sơn 3 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	**100**
		Toluen	mg/Nm^3	-	**750**	**≤ 100**
		Xylen	mg/Nm^3	-	**870**	
		n-Butyl acetate	mg/Nm^3	-	**950**	
6	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT hơi mực in từ công đoạn in UV của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 6.000m^3/h.	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
		Toluen	mg/Nm^3	-	**750**	**≤ 100**
		Xylen	mg/Nm^3	-	**870**	
7	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ công đoạn khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 2.700m^3/h.	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	**100**
		NO_x	mg/Nm^3	**680**	-	**≤500**
		CO	mg/Nm^3	**800**	-	**≤450**
		SO_2	mg/Nm^3	**400**	-	**≤350**

STT	Vị trí	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị cho phép tới hạn		
				QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B với Kv=1,0 và Kp=0,8	*QCVN 20:2009/ BTNMT*	*QCVN 19:2024/ BTNMT, cột C (*)*
8	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ công đoạn chà nhám 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 20.00m^3/h.	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
		Bụi	mg/Nm^3	-	-	**100**
9	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ công đoạn chà nhám 2 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 20.00m^3/h.	Lưu lượng	m^3/h	-	-	-
		Bụi	mg/Nm^3	-	-	**100**

(*) QCVN 19:2024/BTNMT, cột C được áp dụng cho tất cả dòng thải từ ngày 1/1/2032.

Công ty sẽ thực hiện đo đạc và lấy mẫu phân tích với đơn vị đủ chức năng và theo đúng quy định.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Theo quy định tại Điều 97 và Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ nước thải và khí thải nhưng để đảm bảo hoạt động các công trình bảo vệ môi trường ổn định và chất lượng môi trường nên Công ty đề xuất các chương trình quan trắc định kỳ thực hiện tại cơ sở như sau:

2.1.1 Quan trắc khí thải

STT	Vị trí	Tọa độ	Thông số	Tần suất	QCVN áp dụng
1	Tại ống thải (đầu ra) của HTXL từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 2, công suất 16.000m^3/h	X:1259442 Y: 399164	Lưu lượng, bụi	06 tháng/lần	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với Kp=0,8 và Kv=1,0.
2	Tại ống thải (đầu ra) của HTXL từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết 1 của dây chuyền sản	X: 1259520 Y: 399145	Lưu lượng, bụi		

STT	Vị trí	Tọa độ	Thông số	Tần suất	QCVN áp dụng
	xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại xưởng 2, công suất 21.000m^3/h				
3	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ quá trình sơn 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.	X:1259464 Y: 399147	Lưu lượng, Bụi, Toluen, Xylene, n-Butyl Acetat		
4	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ quá trình sơn 2 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.	X: 1259471 Y: 399147	Lưu lượng, Bụi, Toluen, Xylene, n-Butyl Acetat		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với Kp=0,8 và Kv=1,0; QCVN 20:2009/ BTNMT
5	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ quá trình sơn 3 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tại tầng 3 trong nhà xưởng 3, công suất 32.000 m^3/h.	X: 1259511 Y: 399165	Lưu lượng, Bụi, Toluen, Xylene, n-Butyl Acetat		
6	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT hơi mực in từ công đoạn in UV của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 6.000m^3/h.	X: 1259451 Y: 399173	Lưu lượng, Toluen, Xylene		QCVN 20:2009/ BTNMT
7	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ công đoạn khắc laser của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 2.700m^3/h.	X: 1259451 Y: 399155	Lưu lượng, Bụi, NO_x, CO, SO_2		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với Kp=0,8 và Kv=1,0;
8	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ công đoạn chà nhám 1 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 20.00m^3/h.	X: 1259551 Y: 399169	Lưu lượng, bụi		QCVN 19:2024/ BTNMT, Cột C;
9	Tại ống thải (đầu ra) của HTXLKT từ công đoạn	X: 1259511 Y: 399176	Lưu lượng, bụi		QCVN 19:2024/

STT	Vị trí	Tọa độ	Thông số	Tần suất	QCVN áp dụng
	chà nhám 2 của dây chuyền sản xuất các sản phẩm gỗ, tre, nứa tại tầng 2 trong nhà xưởng 3, công suất 20.00m^3/h.				BTNMT, Cột C;

(*) QCVN 19:2024/BTNMT, cột C được áp dụng cho tất cả dòng thải từ ngày 1/1/2032.

- Kinh phí quan trắc: 100.000.000 VNĐ/lần.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục.

2.3. Chương trình quan trắc định kỳ khác

Để đảm bảo chất lượng môi trường trong nhà xưởng, Công ty đề xuất các chương trình quan trắc định kỳ khác được thực hiện như sau:

2.3.1 Quan trắc chất thải rắn

a. Chất thải sinh hoạt

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại khu vực tập kết chất thải rắn sinh hoạt.
- Thông số quan trắc: khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- Tần suất quan trắc: thường xuyên.
- Văn bản áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.
- Kinh phí quan trắc: 2.000.000VNĐ/năm.

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường.
- Thông số quan trắc: khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- Tần suất quan trắc: thường xuyên.
- Kinh phí quan trắc: 3.000.000VNĐ/năm.

c. Chất thải nguy hại

- Vị trí quan trắc: 01 vị trí tại khu vực tập kết chất thải nguy hại.
- Thông số quan trắc: khối lượng, thành phần, chứng từ giao nhận.
- Tần suất quan trắc: thường xuyên.
- Kinh phí quan trắc: 5.000.000VNĐ/năm.

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc dự kiến: 110.000.000 đồng/năm.

Chương VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Trong quá trình hoạt động sản xuất, Cơ sở sẽ gây ra một số ô nhiễm môi trường, tuy nhiên theo phân tích ở trên thì khả năng ô nhiễm này không đáng kể và có thể khắc phục được. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác bảo vệ môi trường, mối quan hệ nhân quả giữa phát triển sản xuất và giữ gìn trong sạch môi trường sống. Công ty sẽ có nhiều cố gắng trong nghiên cứu và thực hiện các bước yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường.

Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Công ty cam kết đảm bảo xử lý các chất thải đạt tiêu chuẩn sau:

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện cơ sở.

- Cam kết xây dựng các công trình xử lý môi trường trước khi cơ sở đi vào hoạt động và chịu trách nhiệm hoàn thành các hạng mục công trình của hệ thống xử lý bụi, khí thải trước khi đi vào hoạt động đạt QCVN theo quy định, trực tiếp tổ chức quản lý và vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

- Cam kết thực hiện các công trình xử lý môi trường theo đúng tiến độ đề ra.

- Cam kết thu gom xử lý toàn bộ chất thải phát sinh, không để phát tán ra môi trường.

- Đối với nước thải đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Nam Đồng Phú trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Cam kết việc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải đúng quy định.

- Đối với chất thải rắn phát sinh từ quá trình sản xuất, chủ đầu tư cam kết thực hiện các biện pháp xử lý như đề xuất đã nêu trong báo cáo, xử lý đúng quy định về bảo vệ môi trường.

- Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan:

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Nam Đồng Phú trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của khu công nghiệp.

+ Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý khí thải đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số

chất hữu cơ trước khi thải ra bên ngoài; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với khí thải.

+ Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại được quản lý tuân thủ theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Cam kết hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường được cấp phép đúng với bản chất hoạt động của cơ sở và đúng với các quá trình thu gom, xử lý chất thải theo các quy định hiện hành.

- Cam kết về kiểm soát phát thải: Tuyệt đối không phát thải bụi nhựa, hơi hóa chất, hơi dung môi ra môi trường trực tiếp dưới bất kỳ phương thức nào trong quá trình hoạt động.

- Cam kết về an toàn hóa chất: Đảm bảo việc lưu trữ và sử dụng hóa chất an toàn tuyệt đối cho người lao động và môi trường.

- Cam kết khác:

+ Cam kết thu gom xử lý toàn bộ chất thải phát sinh, không để phát tán ra môi trường.

+ Cam kết về đền bù và khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra đi vào hoạt động. Cam kết xử lý các sự cố về môi trường, sự cố của hệ thống xử lý nước thải tập trung khi cơ sở đi vào hoạt động.

+ Trong quá trình đi vào hoạt động, chủ cơ sở cam kết chấp hành nghiêm chỉnh công tác bảo vệ môi trường và có phương án bảo vệ môi trường theo quy định, nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường thì Công ty phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về Môi trường.

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính Phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý đúng thoe quy định.

Chủ Cơ sở cam kết chịu trách nhiệm trước Pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam và nếu để xảy ra các sự cố gây ô nhiễm môi trường, thu gom xử lý tất cả chất thải phát sinh theo đúng quy định, không xả thải trực tiếp vào môi trường.

Chúng tôi cam kết về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Kiến nghị Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai, Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai và các cơ quan chức năng liên quan thẩm định, cấp giấy phép môi trường để cơ sở sớm đi vào hoạt động và đảm bảo tiến độ đầu tư cơ sở, góp phần mang lại những lợi ích thiết thực về phát triển kinh tế - xã hội./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,.....;
2- Bản sao pháp lý về xây dựng, phòng cháy chữa cháy;
3- Bản vẽ thiết kế cơ sở, bản vẽ bố trí mặt bằng, bản vẽ thi công các công trình bảo vệ môi trường,…;
4- Các pháp lý liên quan khác.

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 3801185686

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 10 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 06 tháng 01 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIETNAM ZHENGXING TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VZT CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: *+86 13925877106* Số Fax:

Thư điện tử: *1139738094@qq.com* Website:

3. Vốn điều lệ : 37.537.500.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ năm trăm ba mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng

Tương đương 1.650.000 USD (Một triệu sáu trăm năm mươi ngàn đô la Mỹ)

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Quyết định thành lập/giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương đối với tổ chức	Ghi chú
1	HONGKONG ZHENGXING HOUSEWARE CO., LIMITED	Trung Quốc	Room 01, 21/F, Prosper Commerical Building, 9 Yin Chong Street, Kowloon, Hong Kong, Trung Quốc	23.887.500.000	64,000	2595294	
2	QIU CHAOYI	Trung Quốc	Daling Area, DaLingShan Town, DongGuan City, GuangDong Province, Trung Quốc	10.237.500.000	27,000	EL4023747	
3	QIU JIANQIN	Trung Quốc	Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	3.412.500.000	9,000	EJ4351631	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: QIU JIANQIN Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *16/01/1975* *Quốc tịch: Trung Quốc*

Hộ chiếu nước ngoài: *EJ4351631*

Ngày cấp: *11/12/2020* Nơi cấp: *Tổng Lãnh Sự Quán Trung Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh*

Chức danh: Tổng giám đốc

Địa chỉ liên lạc: *Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Duy Hải

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Số:
1282/26

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH: Tỉnh Đồng Nai
Địa chỉ trụ sở: *108 đường Hà Huy Giáp, Phường Trấn Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam*
Điện thoại: 0948.344.768/0251.885.0777 Số Fax: 0251 394 1718
Thư điện tử: dkkd.skhdt@dongnai.gov.vn Website:

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
Mã số doanh nghiệp: 3801185686

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện Chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm gỗ mỹ nghệ	1629(Chính)
2	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ dư thừa	6810
3	Sản xuất đồ chơi, trò chơi Chi tiết: Sản xuất và gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và bằng gỗ	3240
4	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại Chi tiết: Sản xuất thùng thiếc, sản xuất bao bì bằng kim loại, hộp thiếc, nắp thiếc, nắp nhôm	2512

STT	Tên ngành	Mã ngành
5	Bán buôn tổng hợp Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	4690
6	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: Sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su	2219
7	- Không hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến tại trụ sở; doanh nghiệp chỉ được hoạt động kinh doanh khi thực hiện đúng quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. - Doanh nghiệp không được đầu tư, kinh doanh trong các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường theo quy định tại Mục A Phụ lục I của Nghị định số: 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Mục B Phụ lục I của Nghị định số: 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư. - Đối với ngành, nghề kinh doanh thuộc Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư, Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh khi kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. - Đối với các hoạt động đầu tư kinh doanh phát sinh sau thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thuộc trường hợp phải thực hiện các thủ tục về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Doanh nghiệp nhận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm liên hệ cơ quan đăng ký đầu tư để thực hiện thủ tục theo quy định. - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện theo quy định tại Luật Thương mại, Nghị định số: 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản pháp luật khác có liên quan.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

Người đại diện của tổ chức:

STT	Tổ chức ủy quyền đại diện	Tên người đại diện theo ủy quyền	Địa chỉ liên lạc	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân/tổ chức	Vốn được ủy quyền		
					Tổng giá trị vốn được đại diện *(VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)*	Tỷ lệ (%)	Thời điểm đại diện phần vốn
1	HONGKONG ZHENGXING HOUSEWARE CO., LIMITED	QIU JIANQIN	Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	EJ4351631	23.887.500.000,000	64,000	07/03/2023

Thông tin đăng kí thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): QIU JIANQIN Điện thoại: +86 13925877106
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: LÊ THỊ THANH NGA Điện thoại: 0976686357
3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Điện thoại: *+86 13925877106* Fax: Email: *1139738094@qq.com*
4	Hình thức hạch toán: *Hạch toán độc lập*
5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày *1/1* đến ngày *31/12*
6	Tổng số lao động: *265*
7	Phương pháp tính thuế GTGT: *Khấu trừ*

Thông tin chủ sở hữu hưởng lợi

STT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy tờ pháp lý của cá nhân	Quốc tịch	Dân tộc	Địa chỉ liên lạc	Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp	
								Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ	Quyền chi phối
1	QIU JIANQIN	16/01/1975	Nam	EJ4351631			Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	73,00	
2	QIU CHAOYI	29/03/1998	Nam	EL4023747	Trung Quốc		Daling Area, DaLingShan Town, DongGuan City, GuangDong Province, Trung Quốc	27,00	

Nơi nhận:
-CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM. Địa chỉ:Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
-.....;
- Lưu: Nguyễn Thị Thúy Hằng.....

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Nguyễn Duy Hải

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4329641673

Chứng nhận lần đầu: ngày 10 tháng 10 năm 2018

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ năm: ngày 11 tháng 12 năm 2023

Chứng nhận điều chỉnh lần thứ sáu: ngày 16 tháng 4 năm 2026

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư tiếp tục được áp dụng một phần hoặc toàn bộ;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1486/QĐ-TTg ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4329641673 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 11 tháng 12 năm 2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam nộp ngày 07 tháng 4 năm 2026,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM; mã số dự án 4329641673 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 11 tháng 12 năm 2023;

Được đăng ký:

- Cập nhật thông tin hộ chiếu Nhà đầu tư QIU CHAOYI, địa chỉ liên lạc của Nhà đầu tư.

- Bổ sung mục tiêu, quy mô dự án.

- Cập nhật thông tin địa điểm thực hiện dự án.

- Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án.

Nhà đầu tư:

1. **HONGKONG ZHENGXING HOUSEWARE CO., LIMITED**; Quyết định thành lập số 2595294 cấp ngày 23/10/2017 tại Cơ quan đăng ký Công ty Đặc khu Hành chính Hồng Kông; trụ sở đăng ký tại Room 01, 21/F, Prosper Commerical Building, 9 Yin Chong Street, Kowloon, Hong Kong.

Đại diện bởi: Ông QIU JIANQIN; sinh ngày 16/01/1975; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EJ4351631 cấp ngày 11/12/2020 tại Tổng Lãnh Sự Quán Trung Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam; địa chỉ thường trú tại ZhouFang Village, TianJingYuan Commue, NanCheng District, JiangXi Town, FuZhou City, China; địa chỉ liên lạc: Lô A1/1, đường số 2, khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai; chức vụ: Chủ tịch công ty; số điện thoại: +86 13925877106; email:1139738094@qq.com.

2. **Ông QIU CHAOYI**; sinh ngày 29/03/1998; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EL4023747 cấp ngày 15/11/2023 tại Bộ Ngoại Giao Trung Quốc; địa chỉ thường trú tại ZhouFang Village, TianJingYuan Commue, NanCheng District, JiangXi Town, FuZhou City, China; chỗ ở hiện nay tại Daling Area, DaLingShan Town, DongGuan City, GuangDong Province, China; số điện thoại: +86 13925877106; email: 1139738094@qq.com.

3. **Ông QIU JIANQIN**; sinh ngày 16/01/1975; quốc tịch Trung Quốc; hộ chiếu số EJ4351631 cấp ngày 11/12/2020 tại Tổng Lãnh Sự Quán Trung Quốc tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam; địa chỉ thường trú tại ZhouFang Village, TianJingYuan Commue, NanCheng District , JiangXi Town, FuZhou City, China; địa chỉ liên lạc: Lô A1/1, đường số 2, khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai; số điện thoại: +86 13925877106; email:1139738094@qq.com.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3801185686 cấp lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2018, thay đổi lần thứ tư ngày 06 tháng 01 năm 2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: **NHÀ MÁY CỦA CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM.**

2. Mục tiêu, quy mô dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
1	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện. *Chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa, sản xuất đồ nội thất bằng gỗ, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng bằng gỗ*	Thực hiện cả 03 giai đoạn của dự án : 15.000.000 sản phẩm/năm	1629
2	Sản xuất đồ chơi, trò chơi *Chi tiết: Sản xuất và gia công các loại đồ chơi cho thú nuôi bằng giấy và bằng gỗ*	Thực hiện giai đoạn 3: 5.000.000 sản phẩm/năm	3240
3	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su *Chi tiết: Sản xuất vòng đệm cao su silicone, các sản phẩm khác làm từ cao su*	Thực hiện giai đoạn 3: 15.000.000 sản phẩm/năm	2219
4	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại *Chi tiết: Sản xuất thùng thiếc, sản xuất bao bì bằng kim loại, hộp thiếc, nắp thiếc, nắp nhôm*	Thực hiện giai đoạn 3: 12.000.000 sản phẩm/năm	2512
5	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. *Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ.*	2.809,6 m^2	6810
6	Bán buôn tổng hợp *Chi tiết: Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa không thuộc danh mục cấm xuất khẩu, nhập khẩu hoặc không được phân phối theo quy định của Pháp luật Việt Nam hoặc không thuộc diện hạn chế theo cam kết quốc tế trong*		4690

	các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên		

3. Địa điểm thực hiện dự án: Lô A1/1, đường số 2, khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích mặt đất sử dụng: 12.430 m^2

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 37.537.500.000 VNĐ (ba mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), tương đương 1.650.000 USD (một triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là 37.537.500.000 VNĐ (ba mươi bảy tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), tương đương 1.650.000 USD (một triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 100% tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Loại vốn góp	Tiến độ góp vốn
		Tỷ VNĐ	Tương đương triệu USD			
01	HONGKONG ZHENGXING HOUSEWARE CO., LIMITED	23,8875	1,05	64	Bằng tiền	Đã góp đủ
02	Ông QIU CHAOYI	10,2375	0,45	27		
03	Ông QIU JIANQIN	3,4125	0,15	9		

- Vốn huy động: Không.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: Đến hết ngày 15/02/2066.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

a) Tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn:

- Tiến độ góp vốn của các nhà đầu tư: Đã góp đủ

- Tiến độ huy động các nguồn vốn: Không.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành:

- Giai đoạn 1: Hoạt động chính thức từ tháng 10/2019.

- Giai đoạn 2: Hoạt động chính thức từ tháng 07/2024.

- Giai đoạn 03:

+ Hoàn thành các thủ tục, hồ sơ pháp lý, vận hành thử nghiệm... từ tháng 04/2026 đến tháng 07/2027.

+ Dự kiến hoạt động chính thức từ tháng 08/2027.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, quy hoạch, môi trường, xây dựng, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

3. Đối với những hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành hoặc kinh doanh có điều kiện, Công ty chỉ được triển khai kinh doanh sau khi được cơ quan quản lý chuyên ngành cấp giấy phép kinh doanh, giấy tờ có giá trị tương đương và/hoặc đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp chỉ được triển khai mục tiêu cho thuê nhà xưởng và các công trình phụ trợ khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan. Thời hạn cho thuê bất động sản tại Khu công nghiệp Nam Đồng Phú không được vượt quá thời hạn thuê đất giữa Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4329641673 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp điều chỉnh lần thứ năm ngày 11 tháng 12 năm 2023.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam được cấp 01 (một) bản; 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu VT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Phạm Việt Phương

(5/5/4329641673)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất:

Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; mã số doanh nghiệp: 3801185686, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp; đăng ký lần đầu ngày 12/10/2018; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/01/2026.

2. Thông tin thửa đất:

a. Thửa đất số: 47 ;tờ bản đồ số: 188 b. Diện tích: 12430,0 m²

c. Loại đất: Đất khu công nghiệp d. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/02/2066

đ. Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng

e. Địa chỉ: xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai

3. Thông tin tài sản gắn liền với đất:

a. Tên tài sản: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam

Thông tin chi tiết của các tài sản được thể hiện tại mã QR của Giấy chứng nhận

Đồng Nai, ngày 03 tháng 4 năm 2026

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI TỈNH ĐỒNG NAI

GIÁM ĐỐC

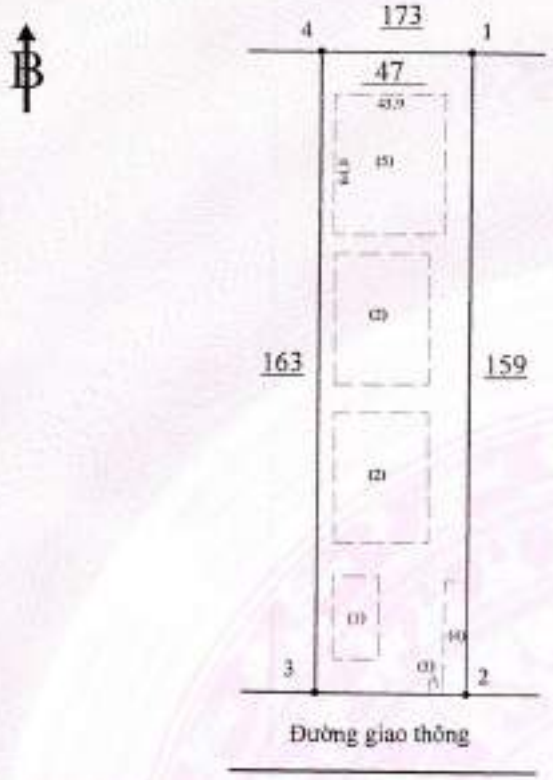
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

Lê Thanh Tuấn

AA 07089346

Thông tin chi tiết được thể hiện tại mã QR.

4. Sơ đồ thửa đất, tài sản gắn liền với đất:



Số hiệu dinh thửa	Chiều dài (m)
1	228,60
2	54,37
3	228,60
4	54,37
1	

5. Ghi chú:

6. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận:

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận: VB235.1

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06 /GPMT-UBND	*Bình Phước, ngày 17 tháng 01 năm 2024*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 291223/CVGT ngày 29/12/2023 của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam" (Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa; sản xuất đồ gỗ nội thất bằng gỗ, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng bằng gỗ với quy mô 15.000.000 sản phẩm/năm; cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích khoảng 2.809,6 m^2);

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 03/TTr-BQL ngày 10/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam" (sau đây gọi là Dự án), với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam".

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4329641673 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 10/10/2018, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 11/12/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801185686 do Phòng đăng ký kinh doanh, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 12/10/2018, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 10/3/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801185686.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa; sản xuất đồ nội thất bằng gỗ, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng bằng gỗ; cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án

- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Dự án được thực hiện tại lô A1/1, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 12.430 m^2.

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy mô các hạng mục công trình của Dự án:

+ Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1, 2, 3; nhà văn phòng có tổng diện tích 7.115,36 m^2.

+ Hạng mục phụ trợ: Nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, nhà xe máy và nhà ăn, nhà xe ô tô, trạm điện, kho hóa chất,... có tổng diện tích 289 m^2.

+ Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống xử lý bụi và khí thải, kho chứa chất thải rắn thông thường, kho chứa chất thải nguy hại... có tổng diện tích 66 m^2 (trong đó, kho chất thải rắn thông thường có 03 kho: 01 kho nằm trong nhà xưởng 2 có diện tích 8 m^2, 01 kho nằm ngoài nhà xưởng 2 có diện tích 6 m^2, 01 kho nằm trong nhà xưởng 3 có diện tích 35 m^2).

+ Cây xanh có diện tích 2.486 m^2; đường giao thông, sân bãi có diện tích 2.516,64 m^2.

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm mỹ nghệ bằng gỗ, tre, nứa; sản xuất đồ nội thất bằng gỗ, đồ dùng cho du lịch và thể thao bằng gỗ, phụ kiện dùng cho gia đình bằng gỗ, các vật dụng trong văn phòng phẩm bằng gỗ với công suất 15.000.000 sản phẩm/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 2.809,6 m^2.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Đồng Phú, Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 17 tháng 01 năm 2024 đến ngày 17 tháng 01 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với

dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại khoản 5, Điều 66, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND huyện Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-3GP ...).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...06..../GPMT-UBND ngày 17./01../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ Dự án (bao gồm Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam và đơn vị thuê xưởng) được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sau đó được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đấu nối nước thải phát sinh từ dự án vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú tại các văn bản: Hợp đồng thuê lại đất trong khu công nghiệp số 07/2018/HĐ-NĐP ngày 15/10/2018; Biên bản thỏa thuận tiếp nhận nước thải số 181/BĐP-ĐTXD ngày 15/11/2019.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất từ hoạt động sản xuất của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam (bao gồm từ quá trình vệ sinh bản in và buồng sơn màng nước) được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật, không xả ra môi trường.

+ Nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thực hiện hồ sơ môi trường theo quy định; có phương án thu gom, xử lý nước thải sản xuất theo quy định của pháp luật. Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam không xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ đơn vị thuê xưởng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam với lưu lượng khoảng 18,7 m^3/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn, kết hợp khử trùng.

+ Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabor, nước rửa sàn văn phòng) của đơn vị thuê xưởng với lưu lượng tối đa 9,4 m^3/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 05 ngăn, kết hợp khử trùng.

Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sẽ được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm đấu nối trên đường số 2 của KCN Nam Đồng Phú) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X(m) = 1259420; Y(m) = 562396 *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).*

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất:

+ Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình vệ sinh bản in với lưu lượng khoảng 0,1 m^3/2 tuần sẽ được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

+ Nguồn số 04: Nước thải từ 03 buồng sơn màng nước với lưu lượng khoảng 4,5 m^3/tuần sẽ được tuần hoàn tái sử dụng sau đó được thu gom, lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

+ Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh của đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật và thể hiện rõ trong hồ sơ môi trường của đơn vị thuê xưởng theo quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Nước thải sinh hoạt

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam (1).

Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng (2).

(1) + (2) → Bể tự hoại 05 ngăn → Hố ga khử trùng → Đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý.

+ Tổng dung tích bể tự hoại: 93,2 m^3.

+ Hóa chất sử dụng: Chlorine.

+ Chế độ vận hành: liên tục.

1.2.2. Nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam được lưu giữ trong các thùng chứa chuyên dụng và định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Nước thải sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng (nếu có): Đơn vị thuê nhà xưởng có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải sản xuất và ký hợp đồng thu gom, xử lý nước thải sản xuất với chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú hoặc đơn vị có chức năng theo quy định của pháp luật.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Định kỳ hợp đồng hút bùn thải từ bể tự hoại. Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn nước, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắt nghẽn. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với bể tự hoại.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Nam Đồng Phú để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Bể tự hoại 05 ngăn.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của bể tự hoại, lấy tại hố ga trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của KCN Nam

Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), cụ thể:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)
1	pH	-	5,5 - 9
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
3	COD	mg/l	150
4	BOD_5	mg/l	50
5	Tổng Nitơ	mg/l	40
6	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	6
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
8	Amoni	mg/l	10
9	Coliform	MPN/100ml	5.000

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đấu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Nam Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nam Đồng Phú để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...06...../GPMT-UBND ngày 15../01../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 01 (nguồn số 01)	1259345	562865
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 02 (nguồn số 01)	1259344	5628663
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 1 (nguồn số 02)	1259378	562844
4	Dòng khí thải số 04	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 2 (nguồn số 02)	1259400	562843

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
			X(m)	Y(m)
5	Dòng khí thải số 05	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 3 (nguồn số 02)	1259418	562853
6	Dòng khí thải số 06	Tại ống thoát hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1 (nguồn số 03)	1259283	562868
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 (nguồn số 04)	1259360	562886
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thoát hệ thống xử khí thải phát sinh tại công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1 (nguồn số 05)	1259282	562868

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam, địa chỉ tại lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m^3/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.700 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,4 m tính từ mặt đất, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 11,4 m tính từ mặt đất, đường kính 700 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt sàn nhà xưởng tại tầng 3, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 04: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt sàn nhà xưởng tại tầng 3, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 05: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt sàn nhà xưởng tại tầng 3, đường kính 800 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 06: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 9 m tính từ mặt đất, đường kính 550 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 07: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 15 m tính từ mặt đất, đường kính 550 mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 08: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải (chiều cao 13,5 m tính từ mặt đất, đường kính 200 mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p = 0,8$; $k_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với một số chất hữu cơ cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với k_p=0,8 và k_v=1,0	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (dòng khí thải số 01 và 02)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	
2	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	
		Toluen	mg/Nm^3	-	**750**	
		Xylene	mg/Nm^3	-	**870**	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với k_p=0,8 và k_v=1,0	QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	(dòng khí thải số 03, 04, 05)	n-Butyl acetate	mg/Nm^3	-	**950**	
3	Tại ống thoát HTXL hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1 (dòng khí thải số 06)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	
		Toluen	mg/Nm^3	-	**750**	
		Xylene	mg/Nm^3	-	**870**	
4	Tại ống thoát HTXL hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 (dòng khí thải số 07)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	
		Toluen	mg/Nm^3	-	**750**	
		Xylene	mg/Nm^3	-	**870**	
5	Tại ống thoát HTXL khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1 (dòng khí thải số 08)	Lưu lượng	m^3/giờ	-	-	
		Bụi	mg/Nm^3	**160**	-	
		NO_x	mg/Nm^3	**680**	-	
		CO	mg/Nm^3	**800**	-	
		SO_2	mg/Nm^3	**400**	-	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại

nhà xưởng 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 01 và 02).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 03, 04, 05).

- Nguồn số 03: Hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 06).

- Nguồn số 04: Hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 07).

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý (Dòng khí thải số 08).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Hệ thống ống hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống 16.000 m^3/giờ và 01 hệ thống 21.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Buồng sơn màng nước → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 32.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi mực in → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 6.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.4. Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi mực in → Chụp hút chứa tấm lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 6.000 m^3/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Hệ thống ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ than hoạt tính → Ống thoát (chiều cao tính từ mặt đất 13,5 m, đường kính 200mm).

- Công suất thiết kế: 2.700 m^3/giờ.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - hệ thống 1 (dòng số 01): công suất thiết kế 16.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - hệ thống 2 (dòng số 02): công suất thiết kế 21.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - hệ thống 1 (dòng số 03): công suất thiết kế 32.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - hệ thống 2 (dòng số 04): công suất thiết kế 32.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - hệ thống 3 (dòng số 05): công suất thiết kế 32.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1 (Dòng số 06): công suất thiết kế 6.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3 (Dòng số 07): công suất thiết kế 6.000 m^3/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 2 (Dòng số 08): công suất thiết kế 2.700 m^3/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

08 vị trí, tương ứng với 08 ống thoát khí thải của 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $k_p = 0,8$, $k_v = 1$).

- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2, Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..06...../GPMT-UBND ngày 17./01./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2.

- Nguồn số 02: Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1.

- Nguồn số 03: Khu vực phun sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3

- Nguồn số 04: Khu vực đóng gói sản phẩm.

- Nguồn số 05: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 1.

- Nguồn số 06: Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 2.

- Nguồn số 07: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 1.

- Nguồn số 08: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 2.

- Nguồn số 09: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 3.

- Nguồn số 10: Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1.

- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại tầng 2 trong nhà xưởng 3.

- Nguồn số 12: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: $106^0 15'$, múi chiếu 3^0	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 1	1259336	562910
2	Khu vực khắc laser tại nhà xưởng 1	1259326	562874

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
3	Khu vực phun sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3	1259406	562850
4	Khu vực đóng gói sản phẩm	1259256	562850
5	Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 1	1259345	562865
6	Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 - Hệ thống 2	1259337	562909
7	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 1	1259378	562844
8	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 2	1259400	562843
9	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 - Hệ thống 3	1259418	562853
10	Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh từ công đoạn in tại nhà xưởng 1	1259283	562868
11	Hệ thống xử lý hơi mực in phát sinh tại tầng 2 trong nhà xưởng 3	1259360	562886
12	Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1	1259282	562868

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4.

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...06..../GPMT-UBND ngày 17../.01./2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải.	Rắn	16 01 06	NH	24
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	KS	804,5
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	NH	30
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	1.704,2
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	18 01 03	KS	608,4
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	16 01 12	NH	36
7	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	25,4
8	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	81.922,6

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
9	Nước thải có các thành phần nguy hại	Lỏng	19 10 01	KS	218.403
10	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải.	Lỏng	08 01 01	KS	25,9
11	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván và gỗ dán vụn thải	Rắn	09 01 01	KS	291.357,8
Tổng khối lượng					**594.941,8**

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa (Pallet thải)	TT - R	03 02 12	24
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	12
3	Bao bì nhựa đã chứa chất thải ra không phải là CTNH) thải	TT - R	18 01 06	190
4	Các vật liệu mài thải khác	TT	07 03 17	2.000
5	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	TT-R	11 04 03	19,5
Tổng khối lượng				**2.245,5**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	65,7
Tổng khối lượng		65,7

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 12 m^2 (2 kho, mỗi kho có diện tích 6 m^2).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có kết cấu tường bao, có mái che, nền chống thấm, có rãnh rốn thoát nước, gờ chắn, biển cảnh báo, dán nhãn, bố trí vật liệu hấp thụ và thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực: 49 m^2, trong đó:

+ Khu vực bên trong nhà xưởng 2: 8 m^2.

+ Khu vực bên ngoài nhà xưởng 2: 6 m^2.

+ Khu vực bên trong nhà xưởng 3: 35 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Vách bao quanh, cách biệt với khu lưu giữ chất thải nguy hại và có cửa ra vào, mái che, nền chống thấm, gờ chắn, biển cảnh báo,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực: 5 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: Chất thải sinh hoạt được thu gom và lưu chứa trong các thùng chứa, bao bì đặt xung quanh khu vực xưởng, cuối ngày được chuyển ra khu vực lưu chứa gần cổng ra vào để thuận tiện thu gom, vận chuyển xử lý hàng ngày.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy

định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5.

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ...06..../GPMT-UBND ngày 17./01../2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: "Nâng công suất Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm bằng gỗ, tre, nứa với quy mô từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m^2", không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

9. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số : 20.../GPXD

I. Cấp cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam.

Địa chỉ: Lô A1/1, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

II. Được phép xây dựng công trình thuộc dự án: "Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam".

Tổng số hạng mục công trình theo hồ sơ thiết kế cơ sở là 9 hạng mục công trình do Công ty TNHH Môi trường Quốc Huy lập.

Vị trí xây dựng : Lô A1/1, Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Mật độ xây dựng: 56,8%.

Màu sắc công trình : Chủ đầu tư chỉ được sử dụng các màu sắc cho hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

Chỉ giới xây dựng : Cách 17m tính từ tim đường số 3;

Nội dung và quy mô đầu tư công trình:

1. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 04
- Diện tích xây dựng tầng 1: (13m x 20m) + (8,8m x 5,2m)= 305,76 m^2
- Diện tích xây dựng tầng 2: (13m x 20m) + (8,8m x 5,2m)= 305,76 m^2
- Diện tích xây dựng tầng 3: (13m x 20m) = 260 m^2
- Diện tích xây dựng tầng 4: (4,2m x 6,2m)= 26,04 m^2
- Tổng diện tích xây dựng: 305,76 m^2 + 305,76 m^2 + 260 m^2 + 26,04 m^2 = 897,56m^2
- Chiều cao công trình: 15,914 m.
- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,750m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền, sàn bê tông; tường xây gạch.

2. Nhà xưởng loại 1: 02 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 40m x 50m x 2 nhà = 4.000 m^2

- Chiều cao công trình: 13,220 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch cao 3m, vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép.

3. Nhà xưởng loại 2: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 40m x 67m = 2.680 m^2

- Chiều cao công trình: 13,70 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch cao 3m, vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép.

4. Nhà bảo vệ: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 4m x 4m = 16 m^2

- Chiều cao công trình: 3,8 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền, sàn bê tông; tường xây gạch.

5. Phòng điện hạ thế: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp IV.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 3m x 5m = 15 m^2

- Chiều cao công trình: 3,2 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền, sàn bê tông; tường xây gạch.

6. Nhà xe máy: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01
- Diện tích xây dựng: 5m x 25,6m = 128 m^2
- Chiều cao công trình: 3,365 m.
- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0m.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; mái lợp tole, xà gồ thép.

7. Nhà xe ô tô: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01
- Diện tích xây dựng: 5m x 15,6m = 78 m^2
- Chiều cao công trình: 3,365 m.
- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0m.
- Chỉ giới xây dựng : Theo mặt bằng tổng thể xây dựng công trình.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; mái lợp tole, xà gồ thép.

8. Bể PCCC: 01 bể.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01
- Diện tích xây dựng: 5m x 25m = 125 m^2
- Thể tích xây dựng: 5m x 25m x 3m = 375 m^3
- Chiều cao công trình: -3m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đáy, thành bể bằng BTCT.

9. Cổng, hàng rào: 01 hệ

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp IV.
- Số tầng: 01
- Chiều dài xây dựng: 566m
- Chiều cao công trình: 2,7m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT, tường gạch, cổng sắt.

III. Giấy tờ về quyền sử dụng đất : 12.430m^2, theo Hợp đồng thuê lại đất trong khu công nghiệp số 07/2018/HĐ-NĐP giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam ngày 15/10/2018.

IV. Ghi nhận công trình đã khởi công : Không.

V. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên, Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng./.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở mặt sau Giấy phép này).

Bình Phước, ngày 18 tháng 04 năm 2019

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Huy Hoàng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY*:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh :

. .....

. .....

. .....

2. Thời gian có hiệu lực của Giấy phép :

. .....

. .....

. .....

Bình Phước, ngày tháng năm

TRƯỞNG BAN

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 20 tháng 10 năm 2021

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 49 /GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam.

Địa chỉ: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: " Nâng công suất nhà máy sản xuất, gai công các sàn phẩm bằng gỗ, tre, nứa với quy mô từ 5.000.000 sản phẩm/năm lên 15.000.000 sản phẩm/năm và cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 4.000 m^2".

- Theo thiết kế: Đã được Ban Quản lý Khu kinh tế thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi ĐTXD tại Công văn số 11520/BQL-QHXDTNMT ngày 14/10/2021 của Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi do Công ty TNHH TVĐTXD HSDC lập.

- Chủ trì thiết kế: Ông Trần Ngọc Sơn

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Minh Đăng thẩm tra tại Báo cáo kết quả thẩm tra số 19/TT-MĐ ngày 18/10/2021.

- Chủ trì thẩm tra thiết kế: Ông Nông Văn Cường

- Vị trí xây dựng: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: Cách 17m tính từ tim đường số 3.

- Mật độ xây dựng: 60,04%;

- Tổng số công trình: 01 hạng mục công trình

2.1 Nhà kho: 01 nhà.

- Số tầng: 03 tầng + tum cầu thang.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 43,9m x 64m = 2.809,6m^2
- Diện tích xây dựng tầng 2: 43,9m x 64m = 2.809,6m^2
- Diện tích xây dựng tầng 3: 43,9m x 64m = 2.809,6m^2
- Diện tích tum cầu thang: (5,2m x 6,25m) x 2 cái = 65m^2
- Tổng diện tích sàn: (2.809,6m^2 x 3 tầng) + 65m^2= 8.493,8m^2
- Chiều cao công trình: 17,1 m.
- Cốt nền công trình : Bằng mặt sân hoàn thiện ký hiệu là 0.00m.

Scanned with CamScanner

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, sàn bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch, mái bê tông; hệ thống cửa sắt.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Diện tích 12.430m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khắc gắn liền với đất số CT 21365 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam ngày 08/01/2020.

4. Ghi nhận các công trình đã khởi công: Không

5. Giấy phép có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:
- Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam;
- Lưu: VT, PQHXDTNMT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

Scanned with CamScanner

bê tông;

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:

.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

..., ngày... tháng ...năm ...
KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Scanned with CamScanner

CA TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CS.PCCC&CNCH

Số: 43 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số PC03
Ban hành kèm theo Thông tư số 66/2014/TT-BCA, ngày 16/12/2014

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ..... ngày 05 03 2019 của: Cty TNHH công nghệ ZHENGXING Việt Nam

Người đại diện là Ông/Bà: QIU JIANQIN Chức danh: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

Nhà máy thuộc Công ty TNHH công nghệ ZHENGXING Việt Nam

Địa điểm xây dựng: KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH công nghệ ZHENGXING Việt Nam

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH tư vấn thiết kế PCCC Đức Thịnh

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

Hạng mục: nhà xưởng 1,2 (DTXD 2.000m^2/xưởng), nhà xưởng 3 (DTXD 2.680m^2/sàn), nhà văn phòng

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Bình Phước ngày 08 tháng 3 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh

Nơi nhận:
Chủ đầu tư;
- ;
- Lưu: PC07.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy số 43 /TDPCCC-PC07, ngày 08 tháng 3 năm 2019)

STT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
1	Bản vẽ tổng thể	PCCC:01/17	
2	Bản vẽ hệ thống cấp nước chữa cháy	PCCC:01/17	
	vách tường, hệ thống chữa cháy tự	Đến	
	động sprinkler	PCCC:08/17	
3	Bản vẽ hệ thống báo cháy tự động	PCCC:09/17	
		Đến	
		PCCC:13/17	
4	Bản vẽ mặt bằng bố trí đèn chiếu sáng	PCCC:14/17	
	sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn	Đến	
		PCCC:15/17	
5	Bản vẽ hệ thống chống sét đánh thẳng	PCCC:16/17	
		Đến	
		PCCC:17/17	

CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 178 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

*Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số.....ngày...20../...6../...2021 của:.....*Công ty TNHH công nghệ Zheng Xing Việt Nam

*Người đại diện theo pháp luật là ông/bà:*Qiu Jian Qin *Chức vụ:*.....Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN

Nhà kho mở rộng Công ty TNHH công nghệ Zheng Xing Việt Nam

Địa điểm xây dựng/chế tạo/hoán cải: KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH công nghệ Zheng Xing Việt Nam

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty TNHH TVĐTXD HSDC

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động bằng nước Sprinkler, hệ thống báo cháy tự động, trang bị đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn, trang bị bình chữa cháy, hệ thống chống sét đánh thẳng

Quy mô dự án/công trình/phương tiện và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy ghi tại trang 2./.

Bình Phước, ngày 01 tháng 7 năm 2021

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư...;
- .....;
- Lưu: PC07....

TRƯỞNG PHÒNG

Thượng tá Nguyễn Văn Vịnh

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về Phòng cháy và chữa cháy số 178 /TD-PCCC, ngày 01 / 7/2021 của Phòng CS. PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước).

TT	Nội dung	Ghi chú
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH**	
1	Nhà kho mở rộng: DTXD 2.809,6m^2; 03 tầng.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ**	Đơn vị tư vấn PCCC: Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc
1	Bản vẽ kiến trúc: KT 01, 02; KTMD 01, 02; KTMC 01	
2	Bản vẽ kết cấu:	
3	Bản vẽ thiết kế PCCC	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận bảo đảm các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC **BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1095/BQL-QHXDTNMT	*Bình Phước, ngày 28 tháng 6 năm 2024.*

V/v xác nhận tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam tại lô A1/1 KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 22/7/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý chất lượng, thi công xây dựng, bảo trì và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông báo số 46/TB-BQL ngày 05/4/2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng.

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 785/BQL-QHXDTNMT
V/v xác nhận tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam tại lô A1/1, đường D2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 12 tháng 08 năm 2020.

Kính gửi : Sở Tài nguyên và Môi trường.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp, Khu kinh tế;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 của Bộ xây dựng quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 46/2017/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 22/7/2010 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Khu kinh tế và Sở Tài nguyên và Môi trường trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Theo hồ sơ đề nghị xác nhận tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam và qua kiểm tra thực tế hiện trạng công trình đã xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế xác nhận các nội dung như sau:

1. Nhà văn phòng: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.
- Cấp công trình: Cấp III.
- Số tầng: 04
- Diện tích xây dựng tầng 1: (13m x 20m) + (8,8m x 5,2m)= 305,76 m^2

- Diện tích xây dựng tầng 2: (13m x 20m) + (8,8m x 5,2m)= 305,76 m^2

- Diện tích xây dựng tầng 3: (13m x 20m) = 260 m^2

- Diện tích xây dựng tầng 4: (4,2m x 6,2m)= 26,04 m^2

- Tổng diện tích xây dựng: 305,76 m^2 + 305,76 m^2 + 260 m^2 + 26,04 m^2 = 897,56m^2

- Chiều cao công trình: 15,164 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,750m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền, sàn bê tông; tường xây gạch.

- Năm xây dựng: 2019.

2. Nhà xưởng loại 1: 02 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 40m x 50m x 2 nhà = 4.000 m^2

- Chiều cao công trình: 13,220 m.

- Cốt nền công trình : Cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch cao 3m, vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép.

- Năm xây dựng: 2019.

3. Nhà bảo vệ: 01 nhà.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp IV

- Số tầng: 01

- Diện tích xây dựng: 4m x 4m = 16 m^2

- Chiều cao công trình: 3,8 m.

- Cốt nền công trình : Tính từ cốt nền hoàn thiện công trình có ký hiệu ±0,000 cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,2m.

- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT; nền, sàn bê tông; tường xây gạch.

- Năm xây dựng: 2019.

4. Bể PCCC: 01 bể.

- Loại công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật.

- Cấp công trình: Cấp IV.
- Diện tích xây dựng: 5m x 25m = 125 m^2
- Thể tích xây dựng: 5m x 25m x 3m = 375 m^3
- Chiều cao công trình: -3m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, dáy, thành bể bằng BTCT.
- Năm xây dựng: 2019.

(Có Bảng xác nhận chi tiết kèm theo)

Trên đây là kết quả xác nhận tài sản gắn liền với đất của Ban Quản lý Khu kinh tế cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam. Ban Quản lý Khu kinh tế gửi kết quả xác nhận đến Sở Tài nguyên và Môi trường để làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT, P.QHXDTNMT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

XÁC NHẬN

(Kèm theo Công văn số 1785/BQL-QHXDTNMT ngày 12/08/2020 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4329641673 do Ban Quản lý Khu kinh tế cấp chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 10/10/2018

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam.

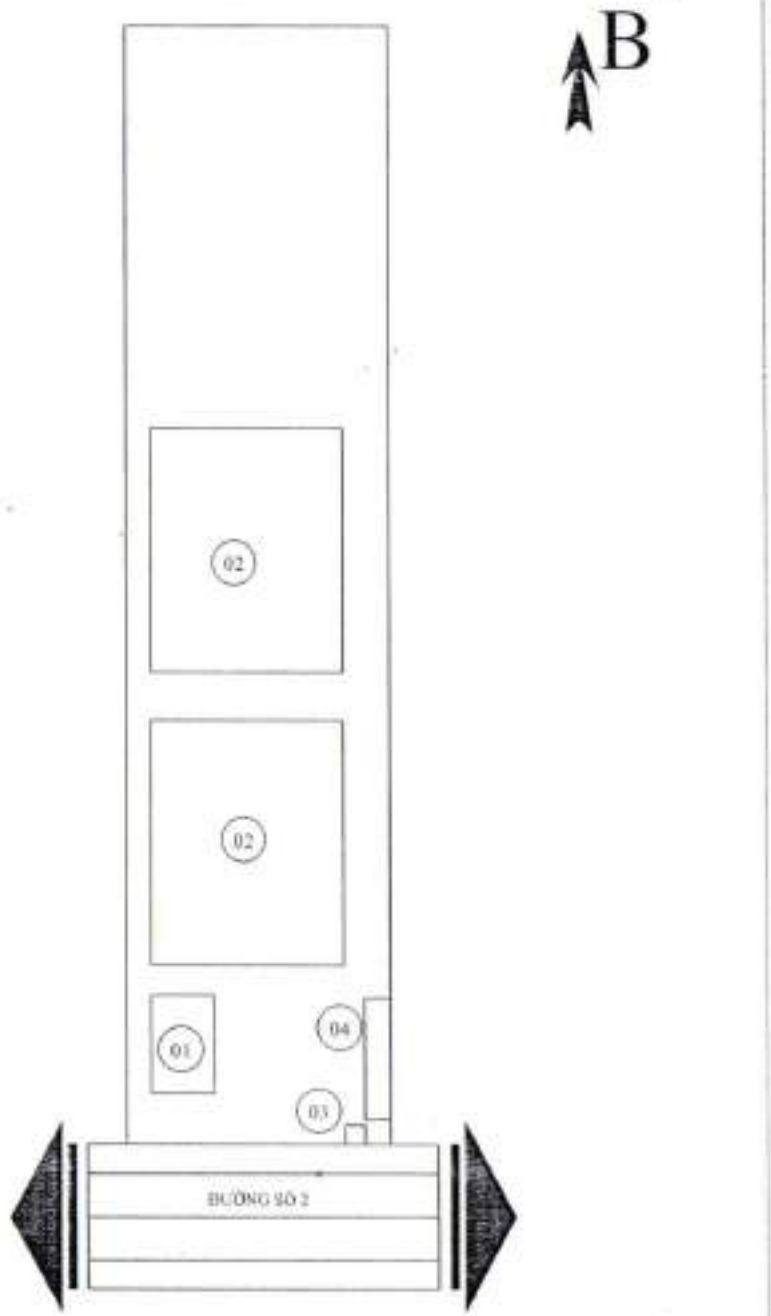
Địa chỉ: Lô A1/1, KCN Nam Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m^2)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
01	Nhà văn phòng: 01 nhà	III	305,76	897,56	Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT, nền, sàn bê tông; tường xây gạch.	04	2019
02	Nhà xưởng loại 1: 02 nhà	III	4.000	4.000	Móng, đà kiềng bằng BTCT; khung kèo thép hình; nền bê tông; tường xây gạch cao 3m, vách tole; mái lợp tole, xà gồ thép.	01	2019
03	Nhà bảo vệ: 01 nhà	IV	16	16	Móng, đà kiềng, cột bằng BTCT, nền, sàn bê tông; tường xây gạch	01	2019
04	Bể PCCC: 01 hạng mục	IV	125	125	Móng, đáy, thành bể bằng BTCT	01	2019

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm): CT 21365 cấp ngày 08/01/2020	Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/02/2066
Thửa đất số: - Diện tích: 12.430 m^2	Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hàng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng KCN
Sử dụng riêng: 12.430 m^2	
Sử dụng chung: - m^2	

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



Theo hồ sơ đề nghị xác nhận tài sản gắn liền với đất của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam và qua kiểm tra thực tế hiện trạng công trình đã xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế xác nhận các nội dung như sau:

1 Nhà xưởng 3: 01 nhà.

- Số tầng: 03 tầng + tum cầu thang.
- Diện tích xây dựng tầng 1: 43,9m x 64m = 2.809,6m^2
- Diện tích xây dựng tầng 2: 43,9m x 64m = 2.809,6m^2
- Diện tích xây dựng tầng 3: 43,9m x 64m = 2.809,6m^2
- Diện tích tum cầu thang: (5,2m x 6,25m) x 2 cái = 65m^2
- Tổng diện tích sàn: (2.809,6m2 x 3 tầng) + 65m2= 8.493,8m2
- Chiều cao công trình: 17,1 m.
- Cốt nền công trình : Bằng mặt sân hoàn thiện ký hiệu là 0.00m.
- Giải pháp kết cấu : Móng, đà kiềng, cột, sàn bằng BTCT; nền bê tông; tường xây gạch, mái bê tông; hệ thống cửa sắt.
- Năm xây dựng: 2021.

(Có Bảng xác nhận chi tiết kèm theo)

Trên đây là kết quả xác nhận tài sản gắn liền với đất của Ban Quản lý Khu kinh tế cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam. Ban Quản lý Khu kinh tế gửi kết quả xác nhận đến Sở Tài nguyên và Môi trường để làm cơ sở cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam;
- TB, các P.TB;
- Lưu VT, P.QHXDTNMT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Huy Hoàng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

XÁC NHẬN

(Kèm theo Công văn số 4075/BQL-QHXDTNMT ngày 28 /6 /2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế)

Mục I. Chủ sở hữu công trình xây dựng

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4329641673 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ tư ngày 15 tháng 3 năm 2023

Mục II. Thực trạng công trình xây dựng

1/ Tên dự án: Nhà máy của Công ty TNHH Công nghệ Zhengxing Việt Nam.

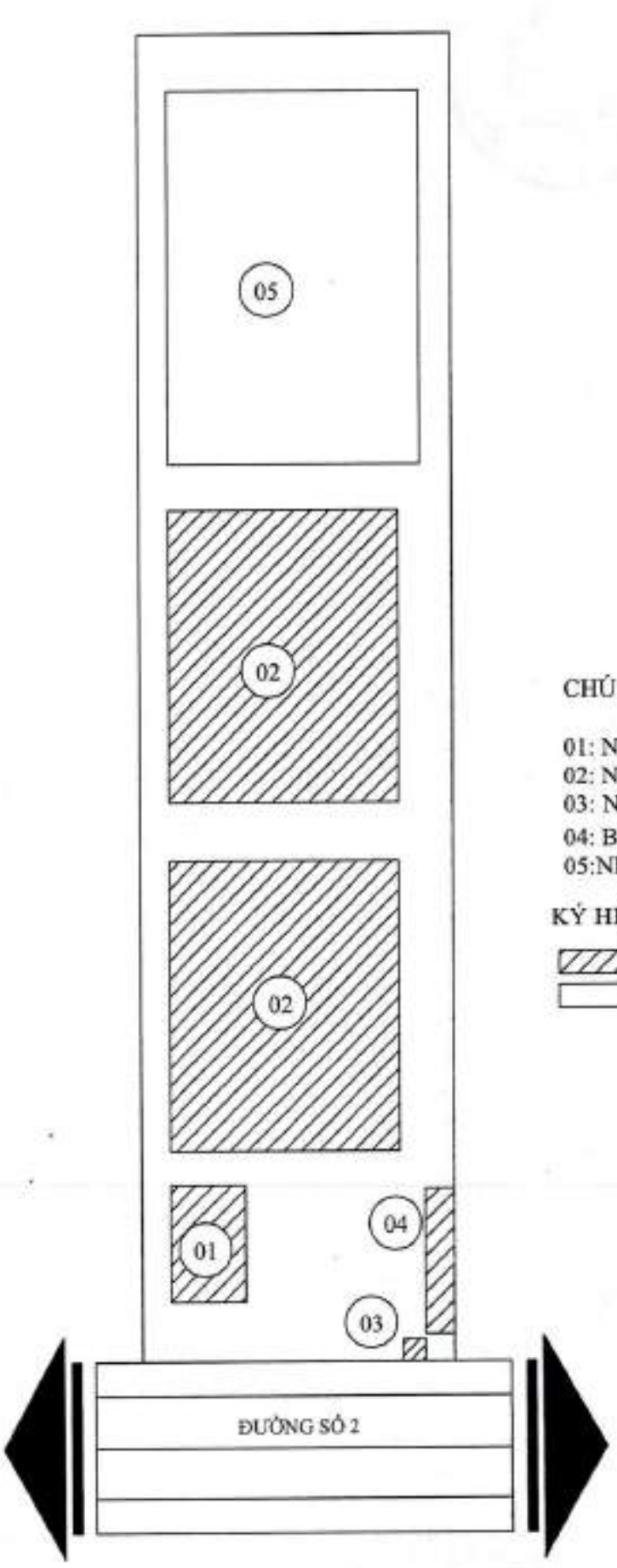
Địa chỉ: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Số TT	Hạng mục CT	Cấp CT	Diện tích XD (m²)	DT sàn XD hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Số tầng	Năm XD
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
01	Nhà xưởng 3: 01 nhà	III	2.809,6	8.493,8	Móng, đà kiềng, cột, sàn bằng BTCT; tường xây gạch; mái bê tông; hệ thống cửa sắt, nhôm kiếng.	03	2021

2/ Đất có công trình xây dựng:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số, ngày, tháng, năm):	Mục đích sử dụng đất: Đất khu công nghiệp
CT 45464 Cấp ngày 19 tháng 09 năm 2023	Thời hạn sử dụng: Đến ngày 15/02/2066
Thửa đất số: -	Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền một lần của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng KCN
Diện tích: 12.430 m²	
Sử dụng riêng: 12.430 m²	
Sử dụng chung: - m²	

Mục III. Sơ đồ công trình xây dựng



CHÚ THÍCH:

01: Nhà văn phòng: 01 nhà
02: Nhà xưởng 1,2: 02 nhà
03: Nhà bảo vệ: 01 nhà
04: Bể PCCC: 01 hạng mục
05:Nhà xưởng 3: 01 nhà

KÝ HIỆU:

Hạng mục hiện hữu

Hạng mục xác nhận mới

CÔNG TY CỔ PHẦN **KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**
Số: 181/BĐP-ĐTXD V/v chấp thuận đấu nối đường ống thoát nước mưa, nước thải cho Công ty TNHH Công nghệ ZhengXing Việt Nam	*Bình Phước, ngày 15 tháng 11 năm 2019*

Kính gửi: Công ty TNHH Công nghệ ZhengXing Việt Nam

Căn cứ vào Quyết định số: 1008/QĐ-UBND, ngày 14 tháng 05 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Nam Đồng Phú, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ vào Công văn của Công ty TNHH Công nghệ ZhengXing Việt Nam, ngày 14/11/2019 về việc xin phép đấu nối hạ tầng nước mưa và nước thải;

Sau khi kiểm tra hồ sơ xin phép đấu nối của Công ty TNHH Công nghệ ZhengXing Việt Nam, Phòng Đầu tư – xây dựng Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú thống nhất các điểm đấu nối hạ tầng cụ thể như sau:

Điểm đấu nối hệ thống nước mưa được đấu trực tiếp vào vị trí hố ga GT2-33 trên tuyến số 2 – KCN Nam Đồng Phú.

Điểm đấu nối hệ thống thoát nước thải được đấu vào hố ga HG107 trên tuyến số 2 - KCN, trước khi thải ra hố ga HG107 thì nhà đầu tư phải thi công hố ga kỹ thuật và lắp đặt đồng hồ đo đếm lưu lượng theo quy định của Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, và liên hệ phòng CN – MT công ty (A Khanh TP. CN-MT, số điện thoại:0978.79.00.77) để được hướng dẫn. (kèm theo bản vẽ chi tiết đấu nối).

Công ty TNHH Công nghệ ZhengXing Việt Nam cam kết việc đấu nối đúng quy định và chịu trách nhiệm về sự riêng biệt giữa hai hệ thống đường ống trên. Trong quá trình vận hành nước đầu ra, nếu có vấn đề bất thường thì Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú có thông báo về quý Công ty và yêu cầu khắc phục trong thời gian 07 ngày. Sau thời gian này nếu nhà đầu tư không khắc phục triệt để Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú sẽ tạm ngưng tiếp nhận nguồn nước và báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Trên đây là nội dung đấu nối hệ thống thoát nước của nhà đầu tư vào hệ thống chung của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

Trân trọng kính chào!

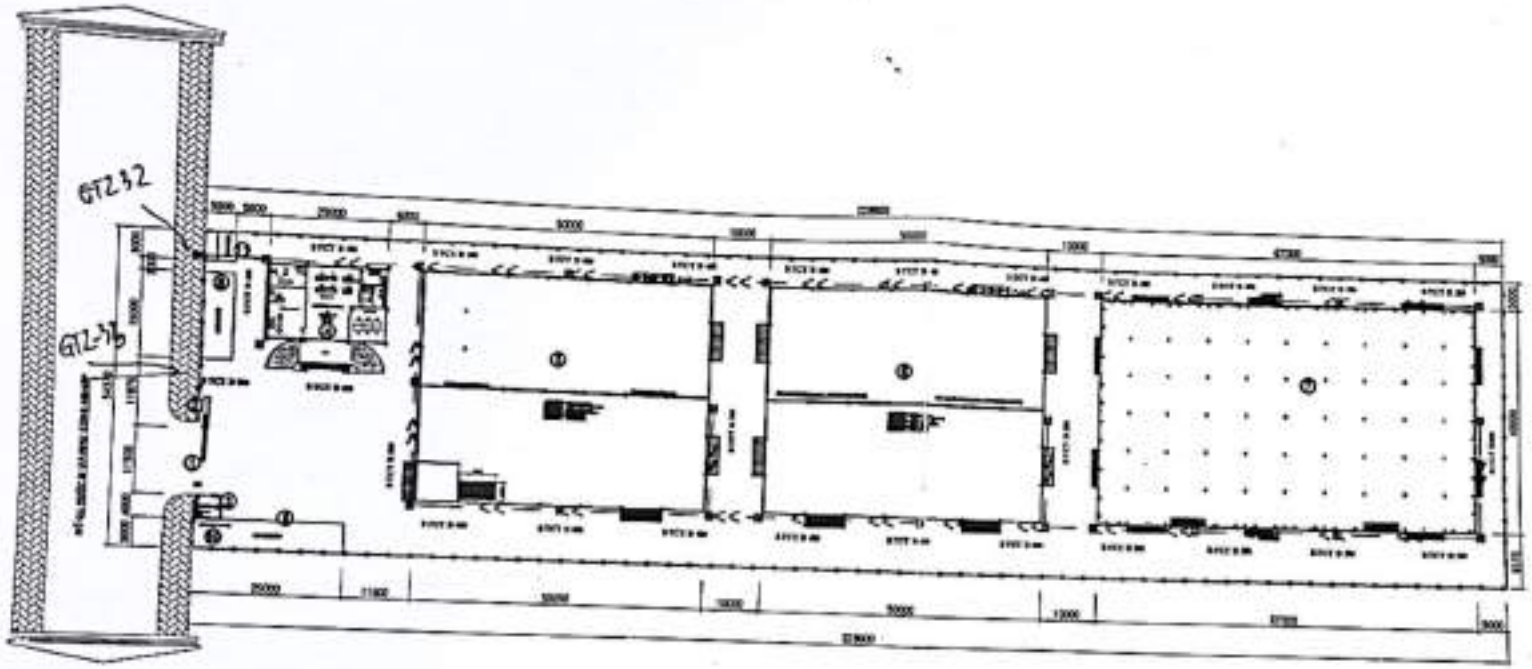
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

Phạm Phi Điểu

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, Phòng ĐT- XD.

Scanned with CamScanner



MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA
MASTER EXIT RAIN WATER PLAN

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI - BALANCE LAND TABLE

STT	LOẠI ĐẤT	DIỆN TÍCH (m2)	TỶ LỆ (%)
1	ĐẤT XÂY DỰNG (Construction land)	7.217	54,3
2	ĐẤT CÂY XANH (Green tree land)	1	8
3	ĐẤT GIAO THÔNG NỘI BỘ (Traffic internal)	4.457	33,5
	TỔNG (Total)	13.429	100,00

CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ VIỆT PHÁT

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ CHẾ BIẾN GỖ

NHÀ XƯỞNG

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

CÔNG TY CP KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Số: 18/HDXLNT

Bình Phước, ngày 22 tháng 7 năm 2020

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội khóa XI;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII;

Căn cứ vào nghị định 80/2014/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 6 tháng 8 năm 2014 về việc thoát nước và xử lý nước thải

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải

Căn cứ thông tư số 47/2011/TT-BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Căn cứ Quyết định số: 206/QĐ-BĐP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Công ty Cổ Phần KCN Bắc Đồng Phú về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong KCN Bắc Đồng phú;

Căn cứ vào hợp đồng thuê lại đất số: 07/2018/HĐ-NĐP ngày 15/10/2018 và 01/07 TT/2018/HĐ-BĐP ngày 11/9/2019 giữa Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú và Công ty TNHH công nghệ Zhengxing Việt Nam ;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên

Hôm nay, ngày 22 tháng 7 năm 2020, tại Văn phòng Công ty cổ phần khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên nhận xử lý:(gọi tắt là Bên A): CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP BẮC ĐỒNG PHÚ.

Người đại diện : Ông **Phạm Phi Điều** - Chức vụ: **Tổng Giám đốc**

Trụ sở : Thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

Số điện thoại: 02713.833833.

Số Fax: 02713.833838.

MST: 3800565639.

Tài khoản: 65510000045679 Tại ngân hàng đầu tư phát triển tỉnh Bình Phước

2. Bên thoát nước:(gọi tắt là Bên B): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

Người đại diện: Ông: **Qiu Jian Qin** - Chức vụ : **Giám Đốc**

Địa chỉ: Lô A1/1, đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

Mã số thuế: 3801185686

Hai bên cùng thỏa thuận ký hợp đồng với những điều khoản và điều kiện quy định như sau:

Scanned with CamScanner

Điều 1: Nội dung công việc

1.1. Định nghĩa nước thải: Nước thải là nước được thải ra sau khi đã sử dụng, là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác (nước thải từ dịch vụ hàng ăn, nước rửa xe, rửa sàn khu vực chợ...).

1.2. Bên A nhận xử lý nước thải của Bên B đã được xử lý đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường hoặc quy định thay thế khi Thông tư này hết hiệu lực) từ nhà máy của Bên B vào hệ thống cống thu gom nước thải dẫn đến nhà máy xử lý nước thải KCN Bắc Đồng Phú để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi thải ra điểm xả thải.

Điều 2: Điểm đấu nối

2.1. Bên B phải tự xây dựng điểm đấu nối (hố ga đấu nối) tại vị trí bên ngoài hàng rào của Doanh nghiệp theo đúng Quy định của Bên A theo mẫu điển hình có đặc điểm như sau: tường hố ga bằng bê tông, nắp đậy hố ga dạng lưới thép có gắn khóa, phía trong hố ga lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng và van (Đồng hồ phải được kiểm định của đơn vị có chức năng). Bên B chịu trách nhiệm bảo quản, sữa chữa, bảo trì hố ga đấu nối và các thiết bị kèm theo trong suốt quá trình hoạt động xả thải.

2.2. Khi bên A bắt đầu tiếp nhận nguồn nước thải từ bên B thì Bên B bàn giao đồng hồ nước,van khóa và ổ khóa cho Bên A quản lý để tiện phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng và lưu lượng nước thải của Bên B.

Điều 3: Chất lượng nước thải của Bên B.

Nước thải của Bên B phải xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn Cột B (quy chuẩn QCVN 40:2011 theo quy định tại thông tư 47/2011/TT—BTNMT ngày 28/12/2011 của Bộ tài nguyên môi trường) trước khi thải vào hệ thống cống thu gom của khu công nghiệp. Nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011/BTNMT thì bên B phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu bị các cơ quan chức năng xử lý vi phạm.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ các bên

4.1. Quyền và nghĩa vụ Bên A

4.1.1. Chịu trách nhiệm tiếp nhận nước thải của Bên B đạt tiêu chuẩn Cột B, QCVN 40:2011 và xử lý đạt tiêu chuẩn Cột A, QCVN 40:2011 theo quy định trước khi cho thải ra điểm xả thải.

4.1.2. Cung cấp đầy đủ các hóa đơn chứng từ cho bên B. Hàng tháng, bên A phải phát hành thông báo thu phí đến bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc đầu tiên của tháng.

4.1.3. Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B khi Bên B không thực hiện việc thanh toán được quy định tại Điều 5 cho Bên A trong thời hạn 50 (năm mươi) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí.

4.1.4. Bên A có quyền kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B theo các quy định pháp luật do các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường ban hành và quy định Bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú.

4.1.5. Báo cho bên B biết khi nguồn nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn tiếp nhận của bên A để bên B khắc phục kịp thời.

4.1.6. Bảo quản an toàn cho hố ga và van khóa bên B đã bàn giao cho bên A.

4.1.7. Thực hiện đóng phí xả thải.

4.2. Quyền và nghĩa vụ Bên B.

Scanned with CamScanner

4.2.1. Phải đảm bảo các chỉ tiêu đầu ra của nước thải đạt Cột B như đã cam kết tại Điều 3 của hợp đồng này.

4.2.2 Trong quá trình hoạt động nếu các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B vượt tiêu chuẩn như Điều 3 thì Bên B phải giữ lại nước thải bên trong hệ thống của mình và chịu trách nhiệm xử lý đạt yêu cầu mới được xả ra để không gây ảnh hưởng đến thiết bị của hệ thống xử lý nước thải của Bên A.

4.2.3 Bên B phải cung cấp đầy đủ cho Bên A giấy kiểm nghiệm tiêu chuẩn nước thải của bên B (theo kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan chức năng phê duyệt).

4.2.4 Nếu Bên B không tạo điều kiện hoặc không hợp tác theo Điều 4.1.4 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B.

4.2.5 Khi đi chốt chỉ số lưu lượng nước thải bên A phải thông báo cho bên B và hai bên cùng tiến hành chốt lưu lượng nước thải hàng tháng. Sau khi chốt lưu lượng nước thải thì hai bên ký vào biên bản chốt chỉ số nước thải hoặc biên bản xác định khối lượng nước thải nếu nước thải được tính bằng 80% nước sạch do bên A cung cấp , mỗi bên lưu giữ 2 bản để làm căn cứ khi thanh toán.

4.2.6 Thanh toán cho Bên A các chi phí như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

4.2.7 Nếu van khóa tại hố ga đấu nối và Đồng hồ đo lưu lượng bị hỏng không phải do bên A gây ra thì bên B phải khắc phục sửa chữa hoặc thay mới trong thời gian sớm nhất. Trong thời gian khắc phục hoặc sửa chữa, lượng nước thải trong tháng đó sẽ được tính bằng trung bình của 3 tháng gần nhất và bên B phải có biên bản xác nhận sự cố hư hỏng thiết bị cho bên A.

4.2.8. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phần vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt, việc xác định vi phạm phải đúng thời điểm và được xác nhận của 02 bên.

Điều 5: Phí thoát nước, phương thức thanh toán

5.1. Phí thoát nước:

5.1.1. Đơn giá xử lý: 7.017 VNĐ/m^3. Bằng chữ: Bảy nghìn không trăm mười bảy đồng trên một mét khối nước thải.

Đơn giá xử lý nước thải sẽ tăng **10%** sau mỗi 05 (năm) năm kể từ ngày hợp đồng thuê đất có hiệu lực (11/9/2019).

5.1.2. Cách xác định lưu lượng nước thải phát sinh hàng tháng.

Trường hợp 1: Lưu lượng nước thải ghi nhận tại đồng hồ của bên B lớn hơn hoặc bằng 80% so với lưu lượng nước sạch sử dụng ghi nhận tại đồng hồ nước sạch của Bên B thì lưu lượng nước thải phát sinh của tháng đó sẽ được tính theo chỉ số của đồng hồ nước thải tại hố ga đấu nối.

Trường hợp 2: Lưu lượng nước thải ghi nhận tại đồng hồ của bên B thấp hơn 80% so với lưu lượng nước sạch ghi nhận tại đồng hồ nước sạch của Bên B thì lưu lượng nước thải phát sinh của tháng đó sẽ được tính bằng 80% so với lượng nước sạch sử dụng của Bên B.

Nếu trường hợp 2 diễn ra 3 tháng liên tục thì từ đó về sau 2 bên sẽ thống nhất phương án xác định khối lượng nước thải phát sinh hàng tháng như sau: Nước thải phát sinh hàng tháng được tính bằng 80% so với nước sạch sử dụng của bên B.

5.1.3. Phí xử lý thoát nước thải được xác định hàng tháng bằng cách sau: Lưu lượng nước thải phát sinh (điều 5.1.2) nhân với đơn giá xử lý nước thải (điều 5.1.1).

Scanned with CamScanner

5.2. Phương thức thanh toán:

5.2.1 Bên B thanh toán cho Bên A chi phí xử lý nước thải hàng tháng được xác định tại Điều 5.1 và các khoản phạt tại Điều 6.1 của Hợp đồng này (nếu có).

5.2.2 Bên A sẽ gửi thông báo thu phí xử lý nước thải trong tháng cho Bên B trong vòng 05 (năm) ngày đầu của tháng sau. Bên B sẽ thanh toán cho Bên A chi phí xử lý trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày phát hành thông báo thu phí. Quá thời hạn trên mà Bên B chưa thanh toán, Bên B phải trả thêm tiền lãi của khoản tiền chậm trả cho Bên A với lãi suất 1%/tháng trên tổng số tiền phải trả nhân với số ngày chậm trễ. Thời điểm tính lãi suất từ ngày thứ 31 (ba mươi mốt) sau khi phát hành thông báo thu phí. Trong mọi trường hợp, việc thanh toán chậm trễ quá 50 (năm mươi) ngày thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải theo quy định tại Điều 4.1.3.

Điều 6: Xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm

Trường hợp hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Bên B gặp sự cố dẫn đến nước thải không đạt tiêu chuẩn theo Điều 3 thì Bên B phải khắc trong vòng 20 ngày kể (kể từ ngày phát hiện hệ thống không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011) Đồng thời bên B phải trả thêm tiền xử lý nước thải cho bên A:

6.1. Cách tính chi phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định.

- Công thức tính khi vượt Cột B, QCVN 40:2011:

$$F_1 = f \times V \times K_T$$

Trong đó:

f : Đơn giá xử lý được xác định theo mục 5.1.1

V : Thể tích nước thải trong thời gian xảy ra sự cố (đơn vị tính m^3), được tính như sau: Tại thời điểm bất kỳ Bên A sẽ tiến hành lấy mẫu nước thải đầu ra của Bên B, nếu nước thải vượt Cột B, QCVN 40:2011 thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản xác nhận và chốt chỉ số nước thải hoặc nước sạch từ thời điểm này (biên bản được lập với sự chứng kiến của 2 bên và cùng đồng ý ký vào biên bản).

K_T: Hệ số điều chỉnh, phụ thuộc vào nồng độ chất gây ô nhiễm được xác định theo các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 phân tích tại phòng thí nghiệm của Bên A, hoặc tại đơn vị Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước

Nồng độ ô nhiễm	Hệ số K_T
Nhỏ hơn hoặc bằng 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1
Nhỏ lơn hoặc bằng 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011 và lớn hơn 1 lần cột B, QCVN 40:2011	1.5
Nhỏ hơn hoặc bằng 2 lần cột B, QCVN 40:2011 và Lớn hơn 1.5 lần cột B, QCVN 40:2011	2

- Lưu ý: Hệ số K_T được tính với tất cả các chỉ tiêu trong QCVN 40:2011 của Bộ tài nguyên và môi trường (bất kỳ một chỉ tiêu nào trong QCVN 40:2011 vượt cột B đều bị xử lý vượt chỉ tiêu ô nhiễm).

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho bên B trong thời gian khắc phục, cải tạo lại hệ thống xử lý nước thải, bên A sẽ tiếp nhận nước thải sau xử lý của bên B có chỉ tiêu BOD_5 không vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu COD không vượt quá 600 mg/l, chỉ tiêu TSS không

Scanned with CamScanner

vượt quá 400 mg/l, chỉ tiêu amoni không vượt quá 45 mg/l, chỉ tiêu N không vượt quá 40 mg/l, tất cả các chỉ tiêu còn lại phải đạt tiêu chuẩn loại B theo quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành.

Trường hợp nước thải của bên B vượt tiêu chuẩn như điều 3 thì bên B phải thực hiện xả thải có kiểm soát : Bên B phải báo cáo các chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn xả thải, báo cáo thời gian sẽ xả thải lượng nước này vào hệ thống xử lý khu công nghiệp (không được xả thải vào ban đêm hoặc lúc trời mưa) để bên A chủ động tiếp nhận và xử lý từng trường hợp cụ thể. Nếu bên A phát hiện Bên B xả thải vượt tiêu chuẩn mà không báo cáo thì Bên A có quyền từ chối tiếp nhận nước thải của Bên B bằng cách đóng van tiếp nhận nước thải, bên B phải chịu trách nhiệm lưu giữ, xử lý lượng nước thải phát sinh và tự chịu trách nhiệm theo các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Nếu bên B vi phạm các điều khoản trên thì bên A từ chối tiếp nhận nguồn nước thải phát sinh của bên B bằng cách khóa van đấu nối cho đến khi bên khắc phục triệt và hệ thống bên B hoạt động ổn định các thông số đạt **Cột B QCVN 40:2011.**

Lưu ý: Trong trường hợp về nước thải của bên B không đạt tiêu chuẩn Cột B QCVN 40:2011 mà không ảnh hưởng đến môi trường và được phép xả thải thì phải có sự đồng ý của cơ quan chức năng thì cách tính phí xử lý nước thải khi các chỉ tiêu vượt quy định không áp dụng

Điều 7: Xử lý các vấn đề nước mưa liên quan.

Nếu phát hiện có nước thải chảy vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu công nghiệp hoặc có nước chảy ra từ hệ thống thoát nước mưa vào vị trí đấu nối nước mưa trong lúc trời không mưa, thì bên B phải ngưng ngay việc xả thải không đúng quy định này, song song đó bên A sẽ lập biên bản nhắc nhở bên B tối đa 01 lần. Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và ngay lập tức báo cáo sự việc cho các cơ quan quản lý nhà nước để tiến hành làm việc.

Điều 8: Xử lý các trường hợp khác.

8.1. Bên B cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Nếu bên B vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường mà dẫn đến bên A bị phạt thì bên B sẽ chịu trách nhiệm trả tiền phần vi phạm theo các văn bản của cơ quan kiểm tra chức năng nhà nước cho bên A với số tiền tương ứng mà bên A bị phạt.

8.2. Trong quá trình hoạt động sản xuất, Bên B phải tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo luật pháp hiện hành về xả thải khí thải, bụi,... và chất lượng môi trường xung quanh. Trường hợp trong quá trình hoạt động sản xuất mà Bên B làm phát sinh khói bụi, gây ô nhiễm môi trường hoặc xả thải khí thải không đạt quy chuẩn cho phép, chất lượng môi trường xung quanh không đảm bảo làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp lân cận thì:

- Nếu phát hiện lần đầu thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản nhắc nhở bên B.
- Trường hợp tái phạm (vi phạm quá 01 lần) thì bên A sẽ tiến hành lập biên bản vi phạm và báo cáo sự việc cho cơ quan quản lý nhà nước.

8.3. Thời gian và số lượng mẫu nước thải cần lấy trong kiểm tra định kỳ và bất thường các chỉ tiêu đầu ra nước thải của Bên B được xác định cụ thể như sau:

a. Thời gian lấy mẫu bất thường: Khi bên A yêu cầu bằng cách gọi điện thoại thì bên B phải có mặt sau 10 phút. Trường hợp bên B không có mặt tại vị trí lấy mẫu theo quy định trên thì bên A sẽ khóa van nước thải đầu ra của bên B, không cho thải vào hệ thống của bên A cho đến khi bên B có mặt để lấy mẫu.

Scanned with CamScanner

b. Số lượng mẫu: lấy 02 mẫu; 01 mẫu được phân tích tại phòng thí nghiệm của bê A và 01 mẫu được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của Bên A (được 02 bên cùng ký lần dấu và niêm phong).

8.4. Trường hợp Bên B không chấp nhận kết quả phân tích tại phòng thí nghiệm của bên A thì bên B có thể gửi mẫu còn lại (được lưu giữ tại phòng thí nghiệm của bên A) đến Trung tâm quan trắc tài nguyên môi trường thuộc Sở tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước hoặc đơn vị có chức năng được hai bên thống nhất để phân tích. Nếu kết quả phân tích có một hoặc nhiều hơn một trong những chỉ tiêu vượt Cột B, QCVN40:2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Bên B sẽ phải chi trả chi phí phân tích này.

8.5. Trường hợp đồng hồ bị kẹt số, hư hỏng không lên số thì hai bên tiến hành lập biên bản xác nhận tình trạng hư hỏng của đồng hồ. Số lượng nước thải trong thời gian đồng hồ bị sự cố sẽ được xác định bằng số ngày đồng hồ bị sự cố nhân với lưu lượng trung bình ngày được tính bằng lưu lượng của tháng trước đó.

8.6. Xe đưa đón cán bộ công nhân viên Bên B không được dừng, đỗ trên vĩa hè, hành lang đi bộ của khu công nghiệp. Nếu vị phạm lần 01 thì bên A lập biên bản và nhắc nhở, nếu vi phạm lần 02 thì bên A sẽ không cho xe vi phạm đỗ trong khu công nghiệp Nam Đồng Phú, (Trong quá trình lập biên bản phải có đại diện tổ chức hành chánh hoặc bộ phận quản lý xe của bên B ký tên trong biên bản), người điều khiển phương tiện và tổ chức vi phạm phải nghiêm túc thực hiện.

Bên B có trách nhiệm nhắc nhở cán bộ công nhân viên bỏ rác đúng nơi quy định, không được vứt rác bừa bãi ra đường trong quá trình vào ra ca, tại vị trí chốt trực bảo vệ của bên B, Hàng rào các tuyến đường với khu công nghiệp.

Điều 9: Hiệu lực của hợp đồng

9.1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

9.2. Hợp đồng sẽ hết hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

Hai bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

Bên B vi phạm nghiêm trọng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này gây thiệt hại nghiêm trọng cho Bên A và vụ việc trên không thể giải quyết qua thương thảo. Khi đó, Bên B phải chi trả bồi thường với giá trị tương ứng với phần tổn thất phát sinh do việc vi phạm trên gây ra;

Bên B không thể tiếp tục hoạt động do bị truy cứu trách nhiệm làm tổn hại đến an ninh chính trị quốc gia Việt Nam;

Trường hợp bất khả kháng mang tính khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên dẫn đến một bên hoặc hai bên không thể hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này;

Hợp đồng thuê lại đất hết hiệu lực.

Điều 10: Điều khoản chung

10.1. Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng. Không được đơn phương hủy bỏ hợp đồng. Nếu có khó khăn trở ngại, hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác. Nếu hai bên không thể giải quyết các khó khăn phát sinh thì vấn đề sẽ được đưa ra Tòa án tỉnh Bình Phước giải quyết. Phán quyết của Tòa án Bình

Scanned with CamScanner

Phước là chung cuộc có hiệu lực đối với hai bên. Bên vi phạm phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến trình tự tố tụng.

10.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng này gồm Phiếu thu thập thông tin và khảo sát địa điểm lắp đặt điểm đấu nối và các văn bản xác nhận nghiệm thu đấu nối.

10.3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này nếu một trong hai bên thấy cần bổ sung hoặc chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế thì cùng nhau bàn bạc và thống nhất để ký phụ lục bổ sung các điều khoản cần bổ sung hoặc thay đổi.

10.4. Hợp đồng này được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ ba (03) bản.

Đại diện Bên A	**Đại diện Bên B**
TỔNG GIÁM ĐỐC	
Phạm Phi Điểu	

Trang 7/7

Scanned with CamScanner

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
Về việc vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt tại Công Ty TNHH Công Nghệ Zhengxing Việt Nam
Số 56 /HĐ-VC,XLR

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII thông qua ngày 24/11/2016, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Hôm nay, ngày 01 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới, chúng tôi gồm:

I. Bên thuê vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt: Công Ty TNHH Công Nghệ Zhengxing Việt Nam (gọi tắt là bên A).

Ông: **Qiu Jian Qin** **Chức vụ: Tổng Giám Đốc**

Địa chỉ: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số điện thoại: 0976686357

Mã số thuế: 3801185686

II.Bên nhận vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt: Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới (gọi tắt là bên B).

Ông: **ĐỖ TUẤN VŨ** **Chức vụ: Giám đốc.**

Địa chỉ: DT741, Ấp Chợ, Xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0978305784.

Tài khoản số: 5602201002727 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Đồng Phú, Bình Phước.

Mã số thuế: 3801178181.

Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê vận chuyển, xử lý rác thải tại Công Ty TNHH Công Nghệ Zhengxing Việt Nam với các điều, khoản sau đây

Điều 1: Nội dung.

- Vào các ngày thứ 3 và thứ 6 hàng tuần, thời gian từ 6^h – 21h,Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới, đến lấy rác tại Công Ty TNHH Công Nghệ Zhengxing Việt Nam.

- Địa chỉ: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

- Rác được để gọn vào thùng rác 240 lít và được đặt đúng nơi quy định đã được thống nhất 2 bên

- Thu gom xong vận chuyển rác về Nhà máy xử lý Đồng Xoài xử lý theo quy định

- Số lượng 1 lần lấy tối đa không quá 3 thùng 240L

- Thời gian lấy rác 1 tuần 2 lần vào các ngày thứ 3 và thứ 6 hàng tuần.

- Phước thức lấy rác bằng xe ép rác chuyên dụng của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại dịch vụ Ngôi Sao Mới.

Công Ty TNHH Công Nghệ Zhengxing Việt Nam có trách nhiệm tập kết rác thải sinh hoạt tại địa điểm tập kết theo thời gian hai bên đã quy định. Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngôi Sao Mới chỉ vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt (không vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp và chất thải rắn).

Điều 2: Giá trị hợp đồng tính theo từng tháng. (đã bao gồm thuế VAT)

Stt	Nội dung	SL thùng cho 1 lần thu gom rác	Khối lượng (Tháng)	Đơn giá/ tháng	Thành tiền/ 1 tháng	Ghi chú
1	Thuê vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt	Tối đa 3 thùng 240L	1	1.500.000	1.500.000	
	TỔNG CỘNG				**1.500.000**	

Bằng chữ: *Một triệu, năm trăm nghìn đồng.*

(Giá trên đã bao gồm thuế VAT)

Điều 3: Thời gian thực hiện hợp đồng.

- Từ ngày 01/12/2025 đến 01/12/2026

Điều 4: Khối lượng, thời gian 1 lần thực hiện.

- Số lượng 1 lần lấy tối đa không quá 3 thùng 240L
- Thời gian lấy rác 1 tuần 2 lần vào các ngày thứ 3 và thứ 6 hàng tuần.

Điều 5: Hình Thức thanh toán.

- Thanh toán 03 tháng một lần bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt, nộp trực tiếp tại Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngôi Sao Mới.

- Kết thúc hợp đồng, hai bên tiến hành xác định khối lượng vận chuyển, xử lý rác và ký biên bản nghiệm thu khối lượng rác thải đã được vận chuyển, xử lý của tháng đó. Bên A có trách nhiệm thanh toán số tiền vận chuyển, xử lý rác thải cho bên B theo hợp đồng hai bên ký kết.

Điều 6: Quyền và nghĩa vụ của các bên.

6.1. Bên A: Công Ty TNHH Công Nghệ Zhengxing Việt Nam có trách nhiệm tập kết rác thải sinh hoạt tại địa điểm tập kết (đã được các bên xác định) theo thời gian hai bên đã quy định.

6.2. Bên B: Vận chuyển, xử lý rác thải theo đúng thời gian quy định trong hợp đồng đã được hai bên ký kết.

Điều 7: Điều khoản chung.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Nếu bên nào vi phạm thì bên đó hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường mọi thiệt hại do chính mình gây ra.

- Việc ngưng thực hiện hợp đồng thì hai bên phải cùng ngồi bàn bạc trao đổi thỏa thuận. Những việc không giải quyết, thương lượng được thì mọi tranh chấp sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giải quyết.

- Hợp đồng hết hiệu lực khi hai bên ký biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

- Kết thúc hợp đồng nếu bên A có nhu cầu hợp đồng lại thì bên B tiến hành xác định khối lượng rác để làm căn cứ định mức giá tiền thu gom cho hợp đồng tiếp thep.

- Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 01 bản bên B giữ 01 bản và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM	CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NGÔI SAO MỚI
	Đỗ Tuấn Vũ

CÔNG TY TNHH DV VC XL MÔI TRƯỜNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN DĂM BÀO, PHẾ LIỆU
Số: MTV - ZHENGXING-2023-05

Căn cứ Bộ luật bảo vệ môi trường của Chủ Tịch nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ban hành số 52/2005/QH11 ngày 29/11/1994.

Căn cứ Bộ luật Thương Mại số 36/2005/QH11 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.

Hôm nay, ngày 01 tháng 08 năm 2023, hai bên gồm:

Bên A: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ - VẬN CHUYỂN – XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VIỆT

Đại diện: Ông LÊ HOÀI VIỆT Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Thửa đất số 640, Ô 86, Lô C2, đường N5, khu nhà ở Hội Nghĩa, khu phố 1, Phường Hội Nghĩa, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại:

Mã số thuế: 3703069674

Bên B: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

Đại diện:Ông QIU JIANQIN Chức vụ: Giám Đốc

Địa chỉ: Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Tân Lập, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Mã số thuế: 3801185686

Sau khi bàn bạc cụ thể, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng mua bán dăm bào,phế liệu với các điều khoản như sau:

Điều 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Bên B đồng ý bán cho bên A toàn bộ dăm bào, củi vụn, phế liệu của cty theo giá thị trường.

Bên A đặt cọc cho Bên B với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng chẵn) để hốt dăm bào, củi vụn của công ty.

Điều 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1.Đơn giá : Thay đổi tuỳ theo giá thị trường

2. Phương thức thanh toán: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản

Điều 3: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

Bên A có trách nhiệm hỗ trợ cho Bên B hồ sơ số nguồn thải và giới thiệu công ty xử lý chất thải nguy hại cho Bên B.

Bên A phải tuân thủ tất cả quy định về vệ sinh và an toàn lao động khi dọn dẹp vệ sinh

Thu gom phế liệu vào đúng nơi quy định, đảm bảo vệ sinh sạch sẽ, gọn gàng sau khi thu gom, thực hiện đúng các nội dung của Công ty, không được hút thuốc trong phạm vi công ty.

Tư trang, công cụ thiết bị trong quá trình thu gom rác, phế liệu cũng như trang bị những công cụ làm việc cho nhân viên để đảm bảo an toàn vệ sinh.

Trợ giúp và xử lý rác công nghiệp của công ty môi trường, mỗi lần vận chuyển xong phải xử lý sạch sẽ khu vực đổ rác. Các khoản chi phí xử lý môi trường bên B chịu trách nhiệm và bên A giao đầy đủ chứng từ xử lý môi trường định kỳ cho bên B

Ngày 30 hàng tháng sẽ chốt công nợ, ngày 01 đến ngày 05 sẽ đối chiếu công nợ, ngày 10 hàng tháng bên A có trách nhiệm chuyển khoản toàn bộ công nợ cho bên B

Điều 4: TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B

Thông báo cho bên A lên kế hoạch thu gom phế liệu trước 02 ngày.

Bên B phải để cho bên A thu gom, xử lý tất cả phế liệu trong công ty.

Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực, bên B không được cho bên thứ 3 nào thu gom phế liệu. Nếu bên B cho bên thứ 3 vào thu gom mà xảy ra vấn đề vi phạm thì bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Hướng dẫn và tạo điều kiện cho bên A khi ra vào phế liệu

Phân công người có trách nhiệm giám sát quá trình giao nhận phế liệu.

Bên B có trách nhiệm tập trung phế liệu tại kho rác thải và phế liệu đúng nơi quy định.

Điều 5: THỜI HẠN HỢP ĐỒNG

-Hợp đồng có thời hạn 05 năm kể từ ngày 01 tháng 08 năm 2023 đến ngày 31 tháng 08 năm 2028.

Điều 6: CAM KẾT CHUNG

-Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực Bên A không được bỏ ngang không xử lý cho Bên B. Bên B không được quyền bán hoặc cho bên thứ 3 vào xử lý đảm bảo, củi vụn, phế liệu tại công ty ZHENGXING. Nếu bên nào vi phạm hợp đồng buộc phải bồi thường cho bên còn lại số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) do vi phạm hợp đồng.

Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận của hợp đồng khung này. Trong quá trình thực hiện có gì khó khăn vướng mắc thì cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hai bên cùng có lợi.

Không bên nào tự ý thay đổi hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có thỏa thuận của hai bên, nếu bên nào vi phạm hợp đồng phải chịu hoàn toàn trước pháp luật và phải bồi thường toàn bộ thiệt hại gây ra cho bên kia.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản.

BÊN A	**BÊN B**
LÊ HOÀI VIỆT	**QIU JIANQIN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
独立-幸福-自由

HỢP ĐỒNG
THU MUA, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
廢物收集、運輸及處理合約
(Số 編號: 42/2026/HĐXLCT- ZHENGXING)

- *Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015.*
  依據由越南國會於 2015/11/24 通過的民法 No.91/2015/QH13。
- *Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 14/06/2005.*
  依據由越南國會於 2005/06/14 通過的商貿法 No.36/2005/QH11。
- *Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 11 năm 2020;*
  依據由越南國會於 2020/11/17 通過的環境 V 保護法 No.72/2020/QH14
- *Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ tài Nguyên và môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;*
  依據資源環境部於 2022/01/2020 頒發的 No.02/2022/TT-BTNMT 通知，規定有關危險廢物管
- *Căn cứ Giấy phép môi trường số 411/GPMT-BNNMT của Công ty TNHH Môi trường Việt Long Phát do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp ngày 01/10/2025;*
  根据农业和环境部于 2025 年 10 月 1 日颁发的环境许可证号 411/GPMT-BNNMT;
- *Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.*
  根据双方的要求和能力

Hôm nay, ngày 27 tháng 03 năm 2026, tại Văn phòng CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM, chúng tôi gồm:

今天，2026 年 … 月 … 日，在正兴越南科技有限公司的办公室，我们包括：

BÊN A: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
甲方：正兴越南科技有限公司

Đại diện 代表人: **QIU JIAN QIN**

Chức vụ 职务 : **Tổng Giám đốc** 总经理

Địa chỉ : Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

地址：越南同奈省东富乡南东富工业园 2 号路 A1/1 地块

Điện thoại 电话: 0976686357

Mã số thuế 税号: 3801185686

Email 电子邮件: invoicezhengxing@gmail.com

BÊN B : CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT LONG PHÁT
乙方: 越南龙发环境有限公司
Đại diện 代表人: Ông **NGUYỄN VĂN SINH** （阮文生先生）
Chức vụ 职务 : **Tổng Giám đốc** 总经理

Địa chỉ văn phòng: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

办公地址: 平阳省遨安市新平坊新富 2 街道阮氏明开 4/35.

Địa chỉ nhà máy: Lô B4, ô 10-11, Đường D5, Khu công nghiệp Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

工厂地址 ： 胡志明市北新渊公社大措工业园区 D5 号路 10-11 土地 B4 块

Điện thoại 电话: 0828.168.868

Mã số thuế 税号: 3700866657

Tài khoản số 帳號： 5590168868868, Tại ngân hàng AGRIBANK - Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, Chi nhánh KCN Sóng Thần – Bình Dương.

Hai Bên đã thảo luận và nhất trí ký Hợp đồng cung ứng dịch vụ về việc thu mua, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (sau đây được gọi là "Hợp đồng") với các điều khoản và điều kiện như sau:

双方讨论并同意签署《危险废物收集、运输和处理服务供应合同》（以下简称"合同"），其条款和条件如下:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG
第一条款:合同内容

1.1. Theo yêu cầu của Bên A, Bên B đồng ý đảm nhiệm việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (CTNH; sau đây được gọi là "chất thải") mà Bên B được phép vận chuyển trong Giấy phép Môi trường số 411/GPMT-BNNMT cấp ngày 01/10/2025.

应甲方要求，乙方同意承担 2025 年 10 月 1 日颁发的环境许可证号 411/GPMT-BNNMT 中允许运输的危险废物（HW；以下简称"废物"）的收集、运输和处理。

1.2. Bên A sẽ giao chất thải cho Bên B tại bãi thu gom chất thải của Bên A (Địa chỉ: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam). Sau đó, Bên B chuyển chất thải đến địa điểm Nhà máy xử lý chất thải nguy hại Việt Long Phát (Địa chỉ: Lô B4, ô 10-11, Đường D5, KCN Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh) để tiến hành xử lý toàn bộ chất thải theo đúng quy định của Pháp luật.

甲方将废物运送至甲方废物收集点（地址：越南同奈省东富乡南东富工业园 2 号路 A1/1 地块）交给乙方。乙方随后将废物运送至越龙发危险废物处理厂（地址：越南胡志明市北新渊乡达科工业区 D5 路 10-11 地块 B4 地块）进行符合法律规定的废物处理。

1.3. Thời gian thực hiện thu gom: Thời gian cụ thể theo số lượng chất thải thực tế phát sinh. Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc.

收集时间:根据实际的情况。甲方通知乙方于办理收集废物的事宜之日起 02 天之前.

1.4. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực 01 năm, kể từ ngày ký.

合同有效期：合同自签订之日起 1 年内有效.

ĐIỀU 2. GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN
第二条款:价格和付款方式

2.1. Đơn giá: Danh mục các loại chất thải mà Bên B thu gom từ Bên A và Đơn giá tương ứng được quy định tại **Phụ lục đính kèm với Hợp đồng này**.

单价：乙方从甲方收集的各种废物清单和相应单价在本合同附带的附件中规定的。

Ghi chú: 备注

- ✓ Các loại chất thải được phân loại và lưu trữ đúng Quy định của Pháp luật.
- ✓ 各种废物根据法律的规定得到分类和储存。
- ✓ Đơn giá xử lý là đơn giá mà Bên A trả cho Bên B.

处理单价为甲方支付给乙方的单价

2.2. Đơn giá trên đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

以上的单价已包含回收、运输以及处理之费用

2.3. Đơn giá trên sẽ thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan chính quyền hoặc có sự thoả thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai Bên.

当政府或机关部门发布新的相关规定或持有双方法理基础的以书面之协议书之后以上的本单价可以变更

2.4. Điều khoản thanh toán 付款条款

2.4.1. Thời điểm lập hóa đơn và đối soát công nợ 发票开具和账目核对

Thời điểm lập hóa đơn: Bên B thực hiện lập hóa đơn điện tử ngay tại thời điểm hoàn thành việc cung cấp dịch vụ xử lý chất thải theo đúng quy định tại Nghị định 123/2020/NĐ-CP, được bổ sung và thắt chặt bởi các điều khoản về giám sát dữ liệu hóa đơn tại Nghị định 70/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn hành chính về thuế hiện hành. Thời điểm hoàn thành dịch vụ được xác định là ngày ký Chứng nhận xử lý chất thải hoặc Biên bản xác nhận khối lượng xử lý hoàn thành giữa hai bên.

发票开具：乙方应在废物处理服务完成后立即开具电子发票，该发票应符合第123/2020/ND-CP 号法令的规定，并受第 70/2025/ND-CP 号法令关于发票数据监控的规定以及现行税务行政指导文件的相关补充和强化。服务完成日期以双方签署《废物处理证书》或《处理量确认书》的日期为准。

Đối soát công nợ: Vào cuối mỗi tháng, hai bên sẽ lập Biên bản đối soát công nợ tổng hợp. Biên bản này căn cứ trên danh sách các hóa đơn đã phát hành trong kỳ để làm cơ sở cho việc thanh toán.

账目核对：双方应在每月月底编制一份合并账目核对报告。该报告以当期开具的发票清单为基础，作为付款依据。

2.4.2 Hình thức thanh toán 支付方式

Bên A thanh toán cho Bên B chi phí xử lý bằng phương thức chuyển khoản trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bộ chứng từ thanh toán hợp lệ.

甲方应在收到乙方有效付款凭证后 15（十五）日内通过银行转账向乙方支付处理费。

Bộ chứng từ thanh toán hợp lệ bao gồm:

一套有效的付款单据包括：

+ Biên bản đối soát tổng hợp công nợ 应付账款和应收账款审核会议纪要摘要

+ Giấy đề nghị thanh toán 付款申请表

+ Hoá đơn tài chính hợp lệ 有效的财务发票

+ Chứng từ xử lý chất thải 废物处理文件

2.4.3. Lãi suất chậm thanh toán 逾期付款利息

Trường hợp Bên A không thực hiện thanh toán đúng thời hạn quy định tại Khoản 2.4.2 Điều này, Bên A phải thanh toán cho Bên B trên số tiền chậm trả và số ngày chậm trả thực tế, cụ thể như sau:

如果甲方未在本条第 2.4.2 款规定的期限内付款，甲方应向乙方支付逾期款项及实际延迟天数，具体如下：

Lãi suất áp dụng: 0,03%/ ngày

适用利率：0.03%/天

Cách tính lãi: Số tiền lãi = Số tiền chậm thanh toán * 0,03% *Số ngày chậm trả

如何计算利息：利息金额 = 逾期金额 * 0.03% * 逾期天数

Thời điểm bắt đầu tính lãi: Từ ngày kế tiếp của ngày hết hạn thanh toán cho đến khi Bên B nhận được đầy đủ số tiền thanh toán (bao gồm gốc và lãi) vào tài khoản ngân hàng.

利息计算从付款到期日的第二天开始，直到乙方收到全部付款金额（包括本金和利息）到其银行账户为止。

2.5. Thông tin liên hệ 联系信息：

Stt 序号	**Nội dung công việc** 工作内容	**Bên A** 甲方	**Bên B** 乙方
1	Đặt lịch thu gom chất thải 安排废物收集时间		Đoàn Thị Mai Phương 段氏梅芳 (Nhân viên môi trường/环境工作人员): 0981.129.299;
2	Cân xe, Phiếu giao nhận 汽车衡，交接单		Tài xế 司机 (thông báo trước khi thu gom/在收集前通知)
3	Chốt số liệu, bảng kê, Chứng từ chất thải 汇总数据、清单、废弃物凭证		Đoàn Thị Mai Phương 段氏梅芳 (Nhân viên môi trường/环境工作人员): 0981.129.299;
4	Thanh toán 支付		Phạm Thị Thúy Hạnh 范氏翠幸福 (Kế toán/会计): 0379.739.842
5	Quản lý chung 总管理		Ngô Quang Điệp 吴光蝶(P. Tổng Giám đốc/副总经理); 0944.717.188

ĐIỀU 3. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

第三条款:双方责任

3.1. Trách nhiệm của Bên A:

甲方的责任:

- Bên A có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bên B về thời gian thu gom trước ít nhất 02 ngày làm việc; khi giao nhận chất thải Bên A phải đảm bảo giao đúng số xe và Nhân viên giao nhận của Bên B.

甲方有责任以书面档通知乙方废物收集的时间于办理收集废物的事宜之日起 02 个工作日之前；当进行交接废物的事项的时候甲方保证准确交给乙方的车号牌和交接负责人.

- Bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp Luật về các loại chất thải giao cho Bên B để xử lý. Chất thải này phải đúng với tên gọi đã nêu ở Mục 2.1.

甲方承担全部法律责任关于交给乙方处理的无害工业废物。无害工业废物跟 2.1 项的名称和代码是一致。

- Bên A phải bố trí điểm lấy chất thải ở vị trí xe ra vào thuận tiện.

甲方布置废物收集处便于通车

- Bên A có trách nhiệm bố trí phương tiện và thiết bị để xếp phế liệu, rác lên phương tiện của Bên B tại địa điểm thu gom.

甲方负责安排车辆和设备将废品、垃圾收集到乙方的车辆上。

- Sau khi vận chuyển chất thải, phế liệu đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng phế liệu, rác công nghiệp để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

运输废料后，双方代表必须签署会议纪要，确认废料和工业废物的数量，作为未来付款和合同清算的基础.

- Tuân thủ các yêu cầu của Nhà Nước về Luật Môi trường và các văn bản dưới luật khác đối với trách nhiệm của chủ nguồn thải.

履行国家的环境法和关于废物生产者责任的法律档之要求

- Trong khi Hợp đồng này còn hiệu lực, Bên A không được giao các loại phế liệu, chất thải này cho các đơn vị khác để thu gom, vận chuyển, thu mua.

在本合同有效期内，甲方不得将这些废料交由其他单位收集、运输和收购。

3.2. Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ thu mua, vận chuyển và xử lý chất thải.

乙方有责任承担关于合法的无害工业废物回收、运输和处理的事宜

- Bên B không nhận xử lý và không chịu trách nhiệm khi Bên A giao các loại chất thải không đúng với số xe và Nhân viên giao nhận có trong Lệnh điều động lấy hàng của Bên B.

乙方不处理和不承担任何责任如果甲方的废物交接工作跟乙方的废物回收通知书的车牌号和负责人不一致。

- Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải, Bên B phải tuyệt đối tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp luật.

进行废物收集、运输的工作过程中，乙方绝对遵守法律的现行规定

- Cán bộ, nhân viên của Bên B khi ra vào làm việc tại khu vực của Bên A phải chấp hành nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A để đảm bảo trật tự an toàn cho nơi làm việc của Bên A; nhân viên của Bên B phải tuyệt đối chấp hành mọi chỉ dẫn của người đại diện Bên A về việc đi lại, vị trí thu gom chất thải.

乙方的干部人员出入甲方的工作处的时候必须履行工作处的规定、准确执行甲方的安全管理系统和环保以确保甲方工作处的治安；乙方的工作人员绝对履行甲方代表人的关于走行运输、废物收集处之指示

- Tất cả các xe vận chuyển chất thải của Bên B phải là xe chuyên dụng để tránh rơi vãi chất độc hại ra môi trường trong quá trình vận chuyển.

乙方的废物运输车辆必须专用的车以避免于运输过程中废物往外面溢出

- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng chất thải để làm cơ sở thanh toán và thanh lý Hợp đồng sau này.

有责任签字废物收集的实际数量的确认书以用于支付和合同清理之事项

- Bên B đảm bảo xử lý toàn bộ các loại chất thải của Bên A như đã nêu trên và chịu toàn bộ trách nhiệm trước cơ quan quản lý Nhà nước trong trường hợp không xử lý được.

乙方確保處理前述所提的甲方所有廢物。若未能處理，乙方將負全部責任

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

第四条：不可抗力

4.1. Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo Hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện Hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

所谓不可抗是一方不能 控制之情况、事件，因不可抗条件影响的一方不能完成合同中全部或一部分责任，包括但不限制如自然灾害，战争，火灾，政府的变更法律，政策和涉及到执行本合同的相似规定。生产中的困难事项，例如:断电、缺少原料、劳动者、罢工等等...不属于不可抗的和不能因此事情导致免于、延迟或延长执行本合同的责任

4.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 07 (bảy) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

不可抗发生之日起 07（柒）天之内，不可抗发生后受影响方必须通知另一方知情。如果过以上时间规定没有任何通知，不属于不可抗事件和不可抗发生后受影响方丢失不可抗的免责权利。如果不可抗发生后受影响方的合同执行之责任暂停于发生不可抗过程中和之后的时间以克服不可抗的后果。受影响方有责任在最短的时间之内尽力客服或减轻不可抗的影响

4.3. Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

国家的相关机关的结论是认证不可抗事件属实和延迟时间

ĐIỀU 5. BẢO MẬT THÔNG TIN

第五條：資訊保密

5.1. Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản Hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

與該合約相關的任何資訊、技術秘訣及任何保密的技術資訊將為雙方的財產，並在任何情況下，若沒有雙方的書面同意將不允許泄露給任何第三方。

5.2. Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

在沒有其他協商的情況下，任何一方若違反前述規定，將需賠償起因於違反行為的所有直接或間接損失給另一方。

5.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

雙方的保密義務將不適用於雙方向其公司、總公司、成員公司、稽核或權責機關呈報及報告。

ĐIỀU 6. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG
第六条：合约争议的处理手续

6.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong Hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ Hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định). Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện Hợp đồng mà không có lý do chính đáng, sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

双方承诺严格执行本合同的所有条款，乙方单面不能变更或取消合同（除非有法律规定）。上述的条款违反一方、不执行或单方停止执行合同的事宜，如果没有妥当理由，按照国家法律的合同规定，违反一方会被处罚

6.2. Mọi tranh chấp xảy ra nếu không cùng nhau thương lượng giải quyết được sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phân xử, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai Bên cùng tuân thủ. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí toà án do bên có lỗi chịu.

任何无法通过协商解决的争议，均应提交胡志明市人民法院裁决。法院的裁决具有法律约束力，对双方均具有终局效力。检验、核实和诉讼费用由过错方承担

ĐIỀU 7. ĐIỀU KHOẢN CHUNG
第八条：一般条款

7.1. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

双方主动通知执行合同的进度。执行本合同的过程中如果发生任何困难以合作同等的精神和利益进行协商、解决、达成一致之后以书面形式订制，同时也是本合同中的一个条款之一。如果需要修改、补充本合同的条款，必须经过双方协商之后以书面形式档由双方代表人签字

7.2. Các Bên có quyền chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp một trong hai Bên muốn chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày, trong đó nêu rõ lý do.

各方有权提前终止合同。合同未到满期日期，甲方或乙方提出终止合同，必须需要终止合同之日起 15（拾伍）天前通知另一方，以及提出理由

7.3. Khi hiệu lực của Hợp đồng kết thúc và khi các Bên đã thực hiện đầy đủ các cam kết như đã thoả thuận thì Hợp đồng coi như đã được thanh lý.

当合同满期后以及各方已履行了合同的所有条款，这意味着合同已清理

7.4. Những gì không được quy định trong Hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

本合同规定以外的事项，双方履行越南社会主义共和国的现行法律规定

7.5. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện. Nội dung tiếng Việt được coi là căn cứ pháp lý cao nhất để tránh các sai sót trong quá trình dịch thuật.

本合同一式 04（四）份，具有同等的法律效力，双方各持 02（二）份，以执行凭证. 越南语内容被认为是避免翻译过程中出错的最高法律依据。

ĐẠI DIỆN BÊN A 甲方代表 **Tổng Giám đốc** 总经理	**ĐẠI DIỆN BÊN B** 乙方代表 **Tổng Giám đốc** 总经理
QIU JIAN QIN	**NGUYỄN VĂN SINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
越南社会主义共和国
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
独立-幸福-自由

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG/ 合同附录
THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI
废物的收集，运输, 处理

(Đính kèm Hợp đồng số 附带合同号: *42./2026/HĐXLCT-* **ZHENGXING***)*

Danh mục các loại chất thải và Đơn giá tương ứng:
垃圾种类及对应单价一览表:

STT No.	Tên Chất Thải 废物名称	ĐVT 单元	Mã CTNH 危险废物代码	Đơn giá xử lý (ĐVT/VNĐ) 处理单价	Phương pháp xử lý 加工方法
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác 含有有机溶剂或其他危险成分的漆渣、废漆和废漆漆	Kg	08 01 01	3.500	Thiêu đốt – Hóa rắn 焚烧 – 固化
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải 废油墨盒（含有危险成分的原料）	Kg	08 02 04	3.500	Thiêu đốt – Hóa rắn 焚烧 – 固化
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải 活性炭（在吸附室中）是废气处理过程中使用的碳。	Kg	12 01 04	3.500	Thiêu đốt – Hóa rắn 焚烧 – 固化
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải 废荧光灯管及其他废活性玻璃	Kg	16 01 06	3.500	Nghiền – Hóa rắn 破碎 – 固化
5	Pin, ắc quy thải 废弃电池	Kg	16 01 12	3.500	Tẩy rửa – Tái chế 清洗 – 再生利用
6	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác 其他废发动机油、变速箱油及润滑油	Kg	17 02 04	3.500	Phân tách – Tái chế 分离 – 再生利用
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Kg	18 01 02	3.500	Tẩy rửa – Tái chế 清洗 – 再生利用

	硬质金属包装（曾装载危险废物或含有危险衬层）				
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải 废硬质塑料包装（曾装载危险废物）	Kg	18 01 03	3.500	Tẩy rửa – Tái chế 清洗 – 再生利用
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại 被危险成分污染的吸附剂、过滤材料、抹布和防护服	Kg	18 02 01	3.500	Thiêu đốt – Hóa rắn 焚烧 – 固化
10	Nước thải có các thành phần nguy hại 废水中含有有害成分。	Kg	19 10 01	3.500	HTXL Nước thải 废水处理系统

Ghi chú: 备注

- ✓ *Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT 8% (hoặc theo Quy định của Nhà nước hiện hành);*
  以上单价不含 8%增值税（或按国家现行规定）；
- ✓ *Chất thải được phân loại và lưu trữ đúng Quy định;*
  垃圾按规定分类存放
- ✓ *Khối lượng thu gom tối thiểu cho mỗi chuyến là 3,5 tấn. Nếu khối lượng thực tế thấp hơn 3,5 tấn, phần khối lượng thiếu hụt sẽ được quy đổi và tính phí theo đơn giá của loại chất thải có đơn giá cao nhất phát sinh trong chuyến đó.*
  每次收集的最低量为 3.5 吨。如果实际量少于 3.5 吨，则不足部分将按该次收集中产生的单价最高的废物类型的单价进行换算并收取费用。

ĐẠI DIỆN BÊN A
甲方代表
Tổng Giám đốc
总经理

QIU JIAN QIN

ĐẠI DIỆN BÊN B
乙方代表
Tổng Giám đốc
总经理

NGUYỄN VĂN SINH

TỈNH/THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 432/2026/ 411-GPMT-BNNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT LONG PHÁT GPMT: 411/GPMT-BNNMT
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM Mã số QLCTNH:
Địa chỉ VP: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 0976686357
Địa chỉ cơ sở: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 01 01	1930	TĐ – HR

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) Nước nhập khẩu: (không) Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) Ngày xuất cảng: (không) Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: ...50E. 60745.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Lê Đình Lương.....Ký:.....Ngày: .....16/05/2026.....

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
TP.HCM, ngày 16 tháng 05 năm 2026
(Chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP.HCM, ngày 20 tháng 05 năm 2026
Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT LONG PHÁT

NGUYỄN VĂN SINH

@Liên số: 1□- 2□ - 3☑- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 432/2026/ 411-GPMT-BNNMT

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT LONG PHÁT — GPMT: 411/GPMT-BNNMT
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh

2. Chủ CS DV XL CTNH 2: — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: — ĐT:
Địa chỉ cơ sở: — ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM — Mã số QLCTNH:
Địa chỉ VP: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai — ĐT: 0976686357
Địa chỉ cơ sở: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		X		08 01 01	1930	TĐ – HR

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không) — Nước nhập khẩu: (không) — Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không) — Ngày xuất cảng: (không) — Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4
Số hiệu phương tiện vận chuyển: ...50E. 60745.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: .....Lê Đình Lương.....Ký:.....Ngày: .....16/05/2026.....

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)
TP.HCM. ngày 16 tháng 05 năm 2026
(Chữ ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 3801185686 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
X.ĐỒNG PHÚ - T.ĐỒNG NAI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP.HCM. ngày 20 tháng 05 năm 2026
Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 3700866657 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT LONG PHÁT
P.TÂN ĐÔNG HIỆP - TP.HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN SINH

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□
Ghi chú:.....
(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
--------o0o------
BBGN/.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Hôm nay, vào hồi:.....giờ.....phút, ngày 16.. tháng .7.. năm 2026
Chúng tôi hai bên gồm có:

Bên A (Bên giao): CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
Đại diện: QIU JIAN QIN Chức vụ: Tổng Giám đốc
Điện thoại: 0976686357
Địa chỉ: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai

Bên B (Bên nhận): CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT LONG PHÁT
Đại diện: NGUYỄN VĂN SINH Chức vụ: Tổng Giám Đốc
Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ nhà máy: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh
Biển số xe vận chuyển: 50E..60745.....Tài xế: ...LÊ...Đình...Lường.....

Cùng tiến hành giao nhận các chất thải sau:

Stt	Diễn giải	Mã chất thải	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
01	Cặn sơn, sơn và véc ni thải	08 01 01	Kg	3800	
02	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Kg		
03	Than hoạt tính đã qua sử dụng	12 01 04	Kg		
04	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	Kg		
05	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Kg		
06	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	Kg		
07	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Kg		
08	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Kg		
09	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Kg		
10	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Kg		
Tổng cộng			Kg		

Hai bên thống nhất số lượng đã ghi trên đây và lập biên bản làm cơ sở.
Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ một bản và có giá trị như nhau.

BÊN GIAO
(Ký, ghi rõ họ tên)

Bùi Hùng Vĩ

BÊN NHẬN
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lường
Lê Đình Lường

TỈNH/THÀNH PHỐ **HỒ CHÍ MINH**	**CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI** Số: ...../2026/ 411-GPMT-BNNMT
1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VIỆT LONG PHÁT Địa chỉ VP: 35/4 Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Phú 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh Địa chỉ cơ sở: Lô B4, Ô 10-11, Đường D5, KCN Đất Cuốc, Xã Bắc Tân Uyên, Thành phố Hồ Chí Minh	GPMT: 411/GPMT-BNNMT
2. Chủ CS DV XL CTNH 2: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:	Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM Địa chỉ VP: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai Địa chỉ cơ sở: Lô A1/1, Đường Số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Tỉnh Đồng Nai	Mã số QLCTNH: ĐT: 0976686357
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)	

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác		x		08 01 01	3800	TĐ – HR
2	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	x			08 02 04		TĐ – HR
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	x			12 01 04		TĐ – HR
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	x			16 01 06		HTXL Bóng đèn
5	Pin, ắc quy thải	x			16 01 12		HTXL Pin, ắc quy thải
6	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác		x		17 02 04		HT Tái chế dầu thải
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	x			18 01 02		Tẩy rửa – Tái chế
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	x			18 01 03		Tẩy rửa – Tái chế
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01		TĐ – HR
10	Nước thải có các thành phần nguy hại		x		19 10 01		HTXL Nước thải

[#] Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp)

5. Xuất khẩu CTNH: (không)	Nước nhập khẩu: (không)	Cửa khẩu nhập (không)
Số hiệu phương tiện: (không)	Ngày xuất cảng: (không)	Cửa khẩu xuất: (không)

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: .....SOE 607.45.....

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Lê Đình Lưỡng.....Ký: Lưỡng.....Ngày: 16/7/2026..

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....Ký.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)	8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4
TP.HCM, ngày.....tháng.....năm 2026	*TP.HCM, ngày .....tháng.....năm 2026*
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)	**Tổng Giám Đốc**
M.S.D.N: 3601185... C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM X.ĐỒNG PHÚ - T.ĐỒNG NAI	**NGUYỄN VĂN SINH**

@Liên số: 1□- 2□ - 3□- 4□

Ghi chú:.....

(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamsatmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 05062/2026/PKQ (26.3689)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM - Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
26.3689.KT.03	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 (dòng khí thải số 04)	X=1259371, Y=0562847
26.3689.KT.04	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 (dòng khí thải số 05)	X=1259412, Y=0562856
26.3689.KT.05	Tại ống thoát HTXL khí thải phát sinh từ công đoạn khắc laser tại nhà xưởng 1 (dòng khí thải số 08)	X=1259353, Y=0562859
26.3689.KT.07	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (dòng khí thải số 02)	X=1259343, Y=0562862

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 15/06/2026

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 24/06/2026

7. Bảng kết quả/ *Results table*

- **Bảng 1**/ *Table 1:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*		QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				26.3689. KT.03	26.3689. KT.04	Cmax(1)	Nồng độ tối đa(2)
1	Lưu Lượng(a)	Nm^3/h	US EPA Method 2	10.088	6.634	-	-
2	Tổng bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	50	42	**160**	-
3	Butyl acetate (n - Butyl acetate)(a)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	-	**950**
4	Toluene(a)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	-	**750**
5	Xylene (-m;-o;-p)(a)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,2)	KPH (MDL=0,2)	-	**870**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamsatmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com

VIMCERTS 292

- **Bảng 2/** *Table 2:*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*		QCVN 19:2009/ BTNMT
				26.3689. KT.05	26.3689. KT.07	Cmax(1)
1	Lưu Lượng(a)	Nm^3/h	US EPA Method 2	3.194	20.430	-
2	NO_x (Tính theo NO_2)(a)	mg/Nm^3	HDCV/LM-82	<1,88	-	**680**
3	CO(a)	mg/Nm^3	HDCV/LM-82	<1,14	-	**800**
4	SO_2(a)	mg/Nm^3	HDCV/LM-82	<2,62	-	**400**
5	Tổng bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	21	39	**160**

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
"-": Không quy định
3. (1): Cột B, K_p=0,8; K_v=1: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực khu công nghiệp; đô thị loại V (1); vùng ngoại thành đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các loại công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.
4. (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamsatmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com

VIMCERTS 292

Mã số/ Ref. No: 05064/2026/PKQ (26.4087)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

1. Tên khách hàng/ *Client's Name*: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM**

2. Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location*: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM - Lô A1/1, Đường số 2, KCN Nam Đồng Phú, Xã Đồng Phú, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

3. Loại mẫu/ *Type of sample*: Khí thải

4. Thông tin mẫu/ *Sample information*:

Mã số mẫu/ *Sample code*	Vị trí lấy mẫu (Tên mẫu)/ *Sampling locations*	Tọa độ/ *Coordinate*
26.4087.KT.01	Tại ống thoát hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sơn tại tầng 3 trong nhà xưởng 3 (dòng khí thải số 03)	X=1259368, Y=0562848
26.4087.KT.02	Tại ống thoát hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình tạo hình thô và tạo hình chi tiết tại nhà xưởng 2 (dòng khí thải số 01)	X=1259420, Y=0562846

5. Ngày lấy mẫu (nhận mẫu) /*Sample date (Sample receipt)*: 20/06/2026

6. Ngày trả kết quả/ *Returning results date*: 29/06/2026

7. Bảng kết quả/ *Results table*

STT/ *No.*	Thông số/ *Parameters*	Đơn vị/ *Unit*	Phương pháp thử nghiệm/ *Testing methods*	Kết quả/ *Testing result*		QCVN 19:2009/ BTNMT	QCVN 20:2009/ BTNMT
				26.4087. KT.01	26.4087. KT.02	Cmax(1)	Nồng độ tối đa(2)
1	Lưu Lượng(a)	Nm^3/h	US EPA Method 2	15.426	14.462	-	-
2	Tổng bụi (PM)(a)	mg/Nm^3	US EPA Method 5	42	24	**160**	-
3	Butyl acetate (n - Butyl acetate)(a)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,2)	-	-	**950**
4	Toluene(a)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,2)	-	-	**750**
5	Xylene (-m;-o;-p)(a)	mg/Nm^3	PD CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,2)	-	-	**870**

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY CP XÂY DỰNG & MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
DAI PHU CONSTRUCTION & ENVIRONMENT JSC
Địa chỉ: 156 Vườn Lài, P. An Phú Đông, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 0909 210 925 - 0947 879 866 / Hotline: 0971 846 393 (zalo)
Website: giamsatmoitruong.com.vn/ Email: mtdaiphu@gmail.com

VIMCERTS 292

Chú thích/ *Remarks:*
1. (a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận/ *The parameter has been recognized by the Ministry of Natural Resources and Environment.*
2. KPH: Không phát hiện (<MDL)/ *Not detected*
"-": Không quy định
3. (1): Cột B, K_q=0,8; K_f=1: Cơ sở với lưu lượng nguồn thải P > 100.000 và khu vực khu công nghiệp; đô thị loại V (1); vùng ngoại thành, ngoại thị đô thị loại II, III, IV có khoảng cách đến ranh giới nội thành, nội thị lớn hơn hoặc bằng 02 km; cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến, kinh doanh, dịch vụ và các hoạt động công nghiệp khác có khoảng cách đến ranh giới các khu vực này dưới 02 km.
4. (2): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 06 năm 2026

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
Supervised by

NGUYỄN CHÍ NHÃ

GIÁM ĐỐC
Director

M.S.D.N: 0312...0274-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẠI PHÚ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐOÀN THỊ THỦY

1. Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Testing results in this test reports are valid only for the sample
2. Không được sao chép một cách không đầy đủ hoặc không có sự chấp thuận của công ty/ This report will not be reproduced except in full, without approval of company

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

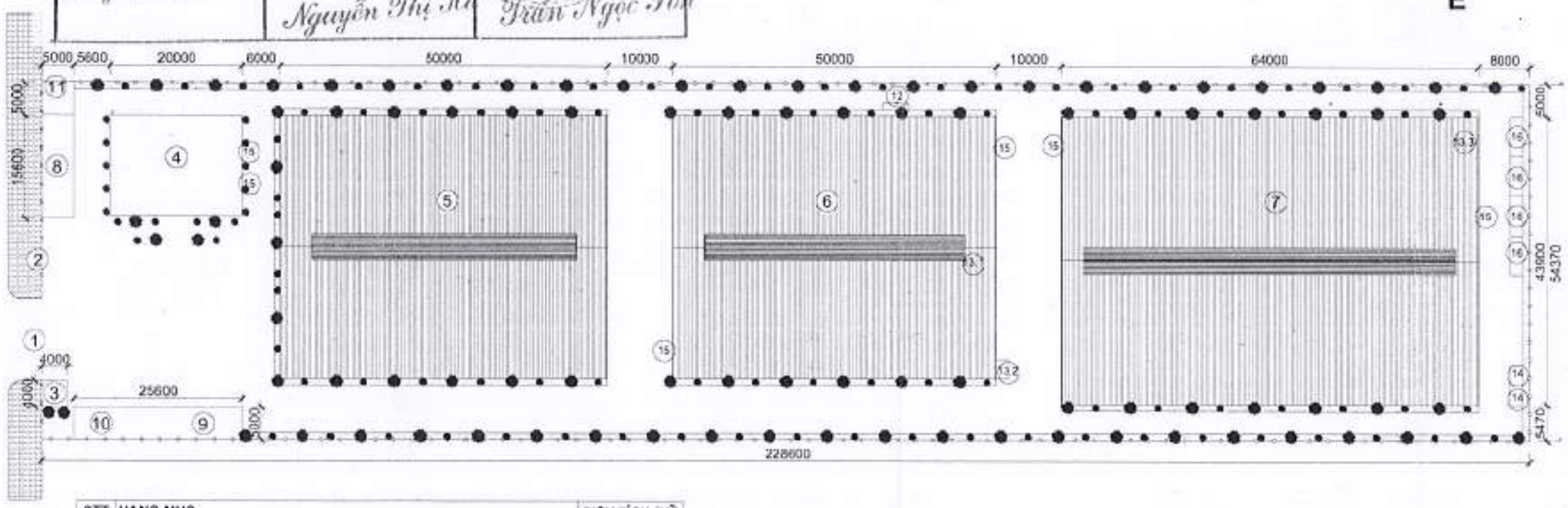
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 23 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT THƯỜNG
Hoàng Thanh Sơn	Nguyễn Thị Hà	Trần Ngọc Sơn

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỈ LỆ 1/750



STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M^2)
1	CỔNG	-
2	BẢNG HIỆU	-
3	NHÀ BẢO VỆ	16
4	NHÀ VĂN PHÒNG	305,76
5	NHÀ XƯỞNG 1	2.000
6	NHÀ XƯỞNG 2	2.000
7	NHÀ XƯỞNG 3	2.809,6
8	NHÀ XE Ô TÔ	78
9	NHÀ XE MÁY VÀ NHÀ ĂN	128
10	BỂ PCCC	125
11	TRẠM BIẾN	15
12	NHÀ VỆ SINH CÔNG NHÂN	4
13	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	-
13.1	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG BÊN TRONG NHÀ XƯỞNG 2	8
13.2	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG BÊN NGOÀI NHÀ XƯỞNG 2	6
13.3	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG BÊN TRONG NHÀ XƯỞNG 3	35
14	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI	12
15	KHU VỰC CHỨA CTR SINH HOẠT	5
16	KHO HÓA CHẤT	48

CÂY XANH

STT	BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH(m^2)	TỶ LỆ (%)
01	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	7.427,36	59,75 %
02	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ	2.516,64	20,25 %
03	CÂY XANH	2.486	20 %
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	12.430	100 %

GHI CHÚ

M.S.D.N: 3801185686-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ
- ☐ THI CÔNG
- ☐ TRÌNH DUYỆT
- ☑ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Hà

CHỈ HUY TRƯỞNG

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

MẶT BẰNG

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ	01	NGÀY HOÀN THÀNH	

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

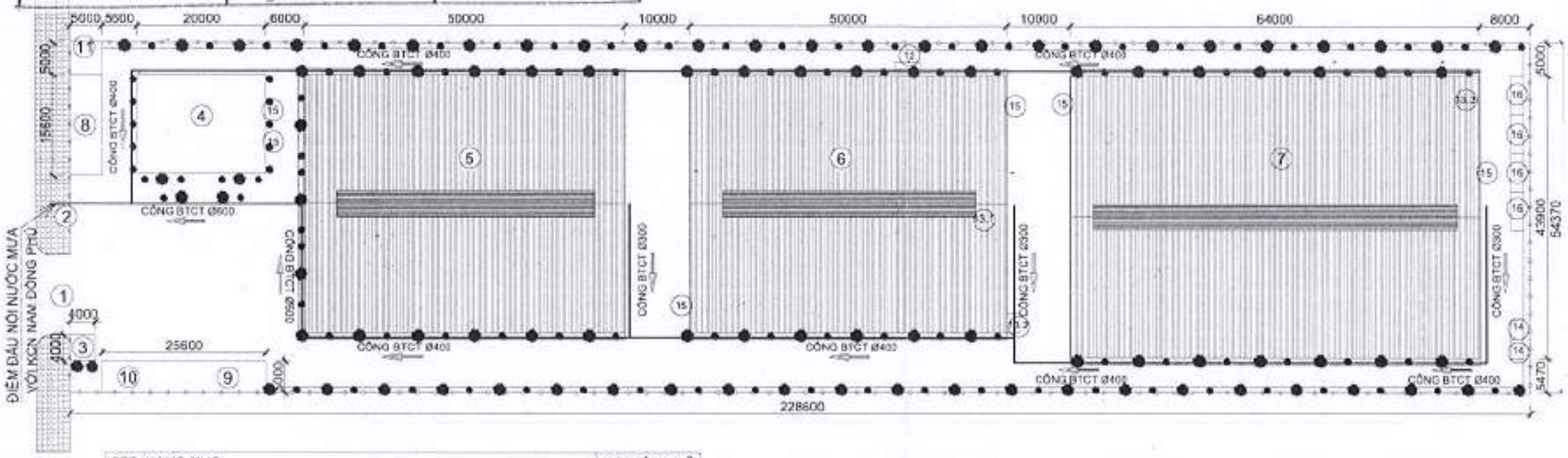
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 21 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)
Hoàng Thanh Sơn	Nguyễn Thị Hà	Trần Ngọc Sơn

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

TỈ LỆ 1/750



STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M²)
1	CỔNG	-
2	BẢNG HIỆU	-
3	NHÀ BẢO VỆ	16
4	NHÀ VĂN PHÒNG	305,76
5	NHÀ XƯỞNG 1	2.000
6	NHÀ XƯỞNG 2	2.000
7	NHÀ XƯỞNG 3	2.809,6
8	NHÀ XE Ô TÔ	78
9	NHÀ XE MÁY VÀ NHÀ ĂN	128
10	BỂ PCCC	125
11	TRẠM ĐIỆN	15
12	NHÀ VỆ SINH CÔNG NHÂN	4
13	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	-
13.1	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG BÊN TRONG NHÀ XƯỞNG 2	8
13.2	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG BÊN NGOÀI NHÀ XƯỞNG 2	6
13.3	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG BÊN TRONG NHÀ XƯỞNG 3	35
14	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI	12
15	KHU VỰC CHỨA CTR SINH HOẠT	5
16	KHO HÓA CHẤT	48

CÂY XANH — CỐNG BTCT — ĐƯỜNG ỐNG VÀ HƯỚNG THOÁT NƯỚC MƯA

STT	BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH(m²)	TỶ LỆ (%)
01	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	7.427,36	59,75 %
02	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ	2.516,64	20,25 %
03	CÂY XANH	2.486	20 %
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	12.430	100 %

GHI CHÚ

M.S.D.N: 3801185686-C.T.T.N.H.H ★ CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM ★ H.ĐỒNG PHÚ-T.BÌNH PHƯỚC

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

GIÁM ĐỐC — Nguyễn Thị Hà

CHỈ HUY TRƯỞNG

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

MẶT BẰNG

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC MƯA

BẢN VẼ SỐ 22 NGÀY HOÀN THÀNH

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

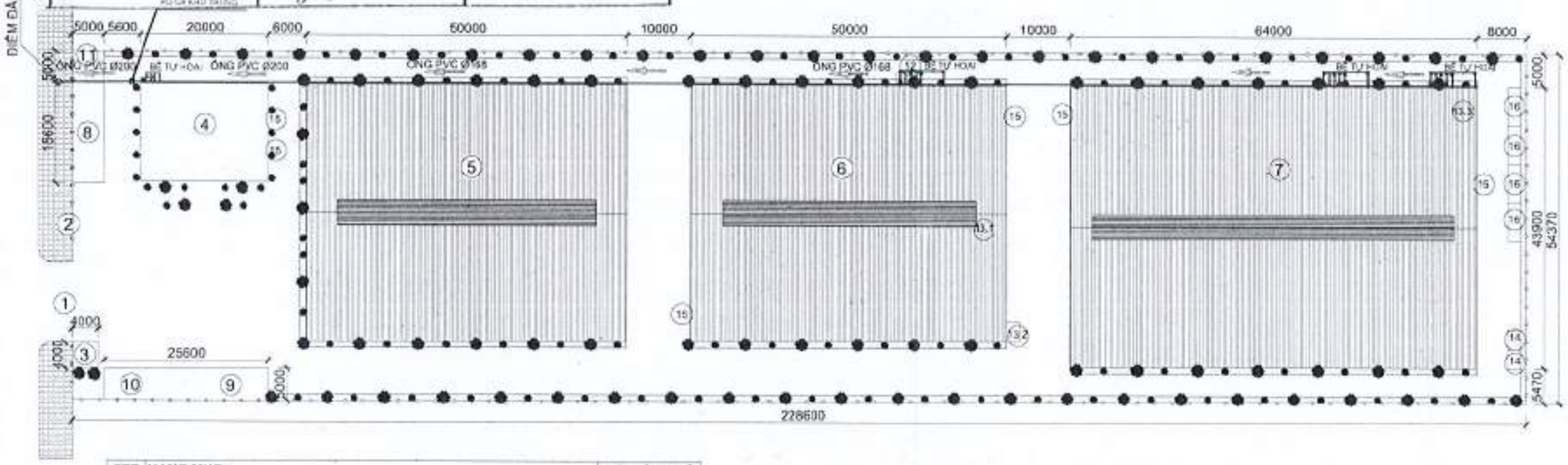
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 29 tháng 05 năm 2023

NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)
Hoàng Thanh Sơn	Nguyễn Thị Hà	Trần Ngọc Sơn

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

TỈ LỆ 1/750



STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M^2)
1	CỔNG	-
2	BẢNG HIỆU	-
3	NHÀ BẢO VỆ	16
4	NHÀ VĂN PHÒNG	305,76
5	NHÀ XƯỞNG 1	2.000
6	NHÀ XƯỞNG 2	2.000
7	NHÀ XƯỞNG 3	2.809,6
8	NHÀ XE Ô TÔ	78
9	NHÀ XE MÁY VÀ NHÀ ĂN	128
10	BỂ PCCC	125
11	TRẠM ĐIỆN	15
12	NHÀ VỆ SINH CÔNG NHÂN	4
13	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG	-
13.1	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG BÊN TRONG NHÀ XƯỞNG 2	8
13.2	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG BÊN NGOÀI NHÀ XƯỞNG 2	6
13.3	KHU VỰC CHỨA CTR CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG BÊN TRONG NHÀ XƯỞNG 3	35
14	KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI	12
15	KHU VỰC CHỨA CTR SINH HOẠT	5
16	KHO HÓA CHẤT	48

CÂY XANH

ỐNG PVC ĐƯỜNG ỐNG VÀ HƯỚNG THOÁT NƯỚC THẢI

STT	BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH(m^2)	TỶ LỆ (%)
01	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	7.427,36	59,75 %
02	SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ	2.516,64	20,25 %
03	CÂY XANH	2.486	20 %
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT	12.430	100 %

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

GIÁM ĐỐC Nguyễn Thị Hà

CHỈ HUY TRƯỞNG

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/I, ĐƯỜNG SỐ 3, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

MẶT BẰNG

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ THOÁT NƯỚC THẢI

BẢN VẼ SỐ 03 NGÀY HOÀN THÀNH

KHU VỰC CHỨA NGUYÊN LIỆU

KHU VỰC CHỨA THÀNH PHẨM

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ

CTY TNHH CÔNG NGHỆ
ZHENGXING
VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ

HẠNG MỤC :

KHU VỰC SẢN XUẤT
XƯỞNG 1

ĐỊA ĐIỂM :

KCN NAM ĐỒNG PHÚ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Ths. THÁI TIẾN DŨNG	
THIẾT KẾ	
VẼ	
QLKT :	

TÊN BẢN VẼ :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ
MÁY MÓC, THIẾT BỊ

HỒ SƠ: THIẾT KẾ SƠ BỘ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
0/00		
01/03		

KHU VỰC CHỨA
NGUYÊN LIỆU

KHU VỰC TẠO HÌNH GỖ

HTXLKT

KHU VỰC CHỨA
BÁN THÀNH PHẨM

KHU VỰC TẠO HÌNH GỖ

HTXLKT

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ

CTY TNHH CÔNG NGHỆ
ZHENGXING
VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ

HẠNG MỤC :

KHU VỰC SẢN XUẤT
XƯỞNG 2

ĐỊA ĐIỂM :

KCN NAM ĐỒNG PHÚ

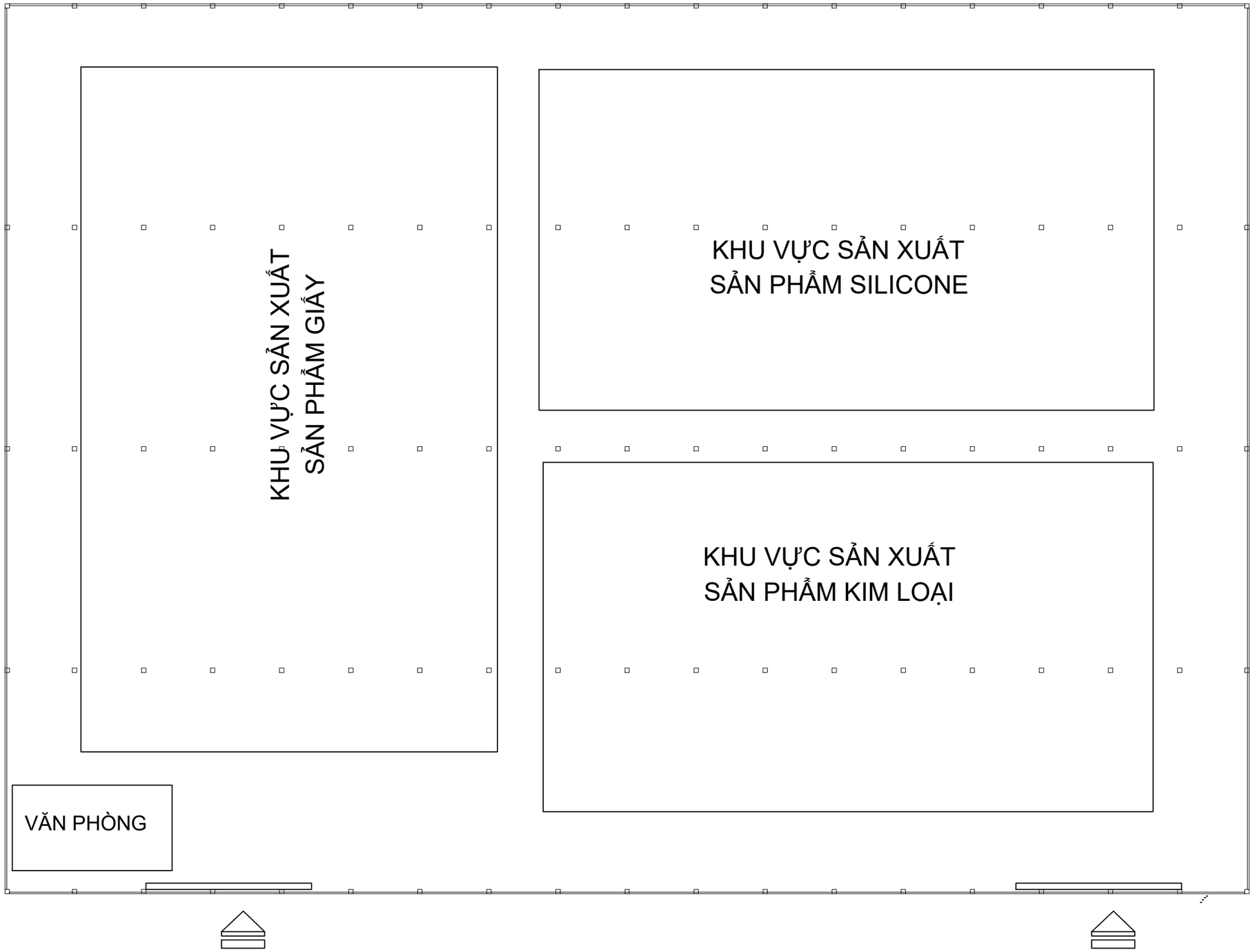
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Ths. THÁI TIẾN DŨNG	
THIẾT KẾ	
VẼ	
QLKT :	

TÊN BẢN VẼ :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ
MÁY MÓC, THIẾT BỊ

HỒ SƠ: THIẾT KẾ SƠ BỘ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
0/00		
01/03		



SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ

CTY TNHH CÔNG NGHỆ
ZHENGXING
VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ

HẠNG MỤC :

KHU VỰC SẢN XUẤT
TẦNG 1 - XƯỞNG 3

ĐỊA ĐIỂM :

KCN NAM ĐÔNG PHÚ

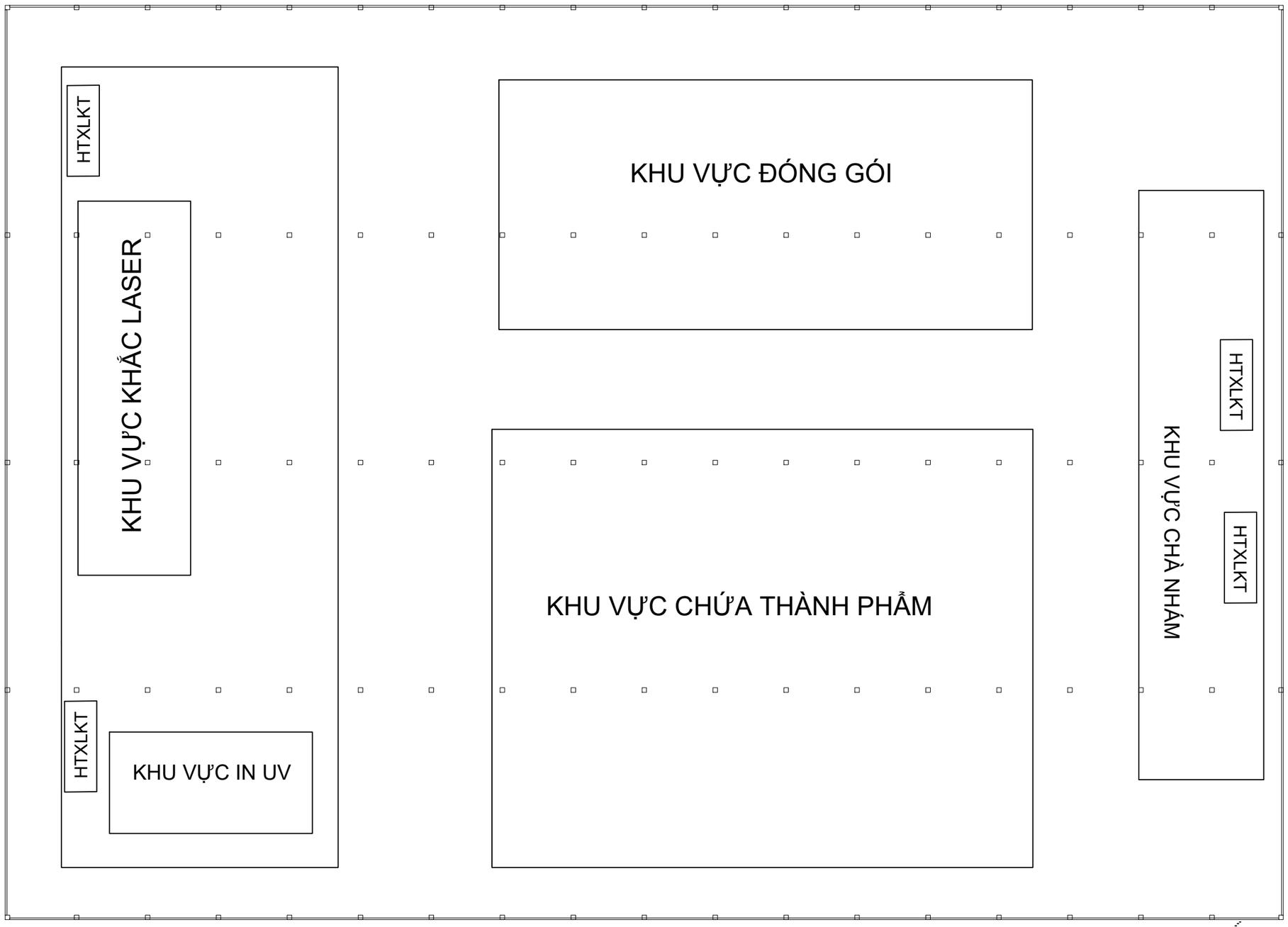
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Ths. THÁI TIẾN DŨNG	
THIẾT KẾ	
VẼ	
QLKT :	

TÊN BẢN VẼ :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ
MÁY MÓC, THIẾT BỊ

HỒ SƠ: THIẾT KẾ SƠ BỘ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
0/00		
01/03		



SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ

CTY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ

HẠNG MỤC :

KHU VỰC SẢN XUẤT TẦNG 2 - XƯỞNG 3

ĐỊA ĐIỂM :

KCN NAM ĐÔNG PHÚ

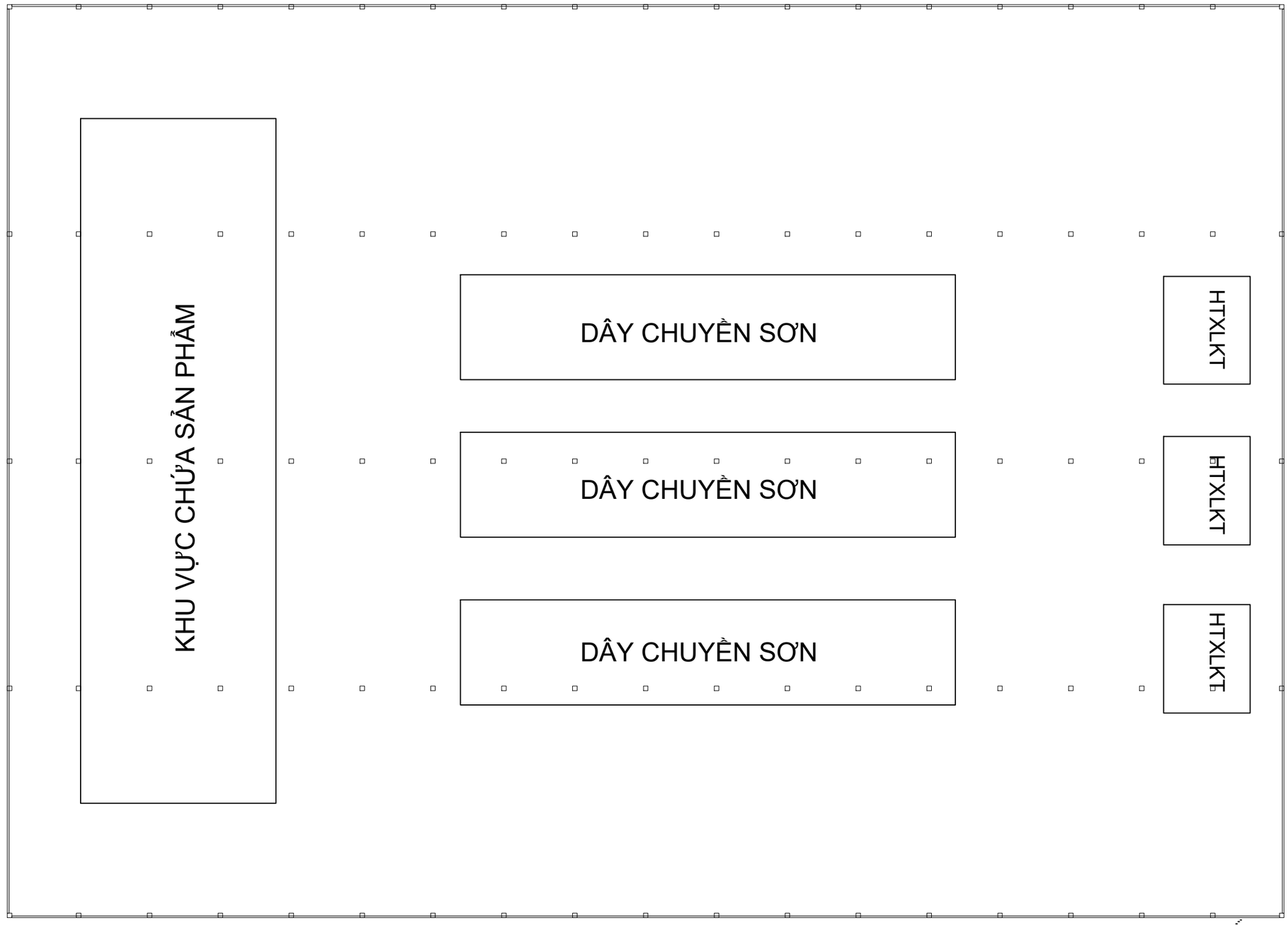
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Ths. THÁI TIẾN DŨNG	
THIẾT KẾ	
VẼ	
QLKT :	

TÊN BẢN VẼ :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÁY MÓC, THIẾT BỊ

HỒ SƠ: THIẾT KẾ SƠ BỘ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
0/00		
01/03		



SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ

CTY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ

HẠNG MỤC :

KHU VỰC SẢN XUẤT TẦNG 3 - XƯỞNG 3

ĐỊA ĐIỂM :

KCN NAM ĐÔNG PHÚ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ Ths. THÁI TIẾN DŨNG	
THIẾT KẾ	
VẼ	
QLKT :	

TÊN BẢN VẼ :

MẶT BẰNG BỐ TRÍ MÁY MÓC, THIẾT BỊ

HỒ SƠ: THIẾT KẾ SƠ BỘ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
0/00		
01/03		

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ QUÁ TRÌNH TẠO HÌNH THÔ VÀ TẠO HÌNH CHI TIẾT TẠI NHÀ XƯỞNG 2
CÔNG SUẤT 16.000 M³/GIỜ
TỈ LỆ 1/50

CÔNG TY TNHH MÁY MÓC THIẾT BỊ GIAI DANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY THƯỜNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG

CÔNG TY TNHH MÁY MÓC THIẾT BỊ GIAI DANH

6000

2400

THÁP LỌC BỤI TÚI VẢI

ỐNG THOÁT

QUẠT HÚT

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

QIU JIANQIN

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

ĐỀ GIÁ	THI CÔNG
TRÌNH DUYỆT	HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

QIU JIANQIN

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH MÁY MÓC THIẾT BỊ GIAI DANH

ĐỊA CHỈ: SỐ 8 A1, ĐƯỜNG SỐ 8, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN, THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐẠI DIỆN	
CHỈ HUY TRƯỞNG	

CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1,1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LỢI, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ QUÁ TRÌNH TẠO HÌNH THÔ VÀ TẠO HÌNH CHI TIẾT TẠI NHÀ XƯỞNG 2

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

BẢN VẼ SỐ	KT01	NGÀY HOÀN THÀNH	

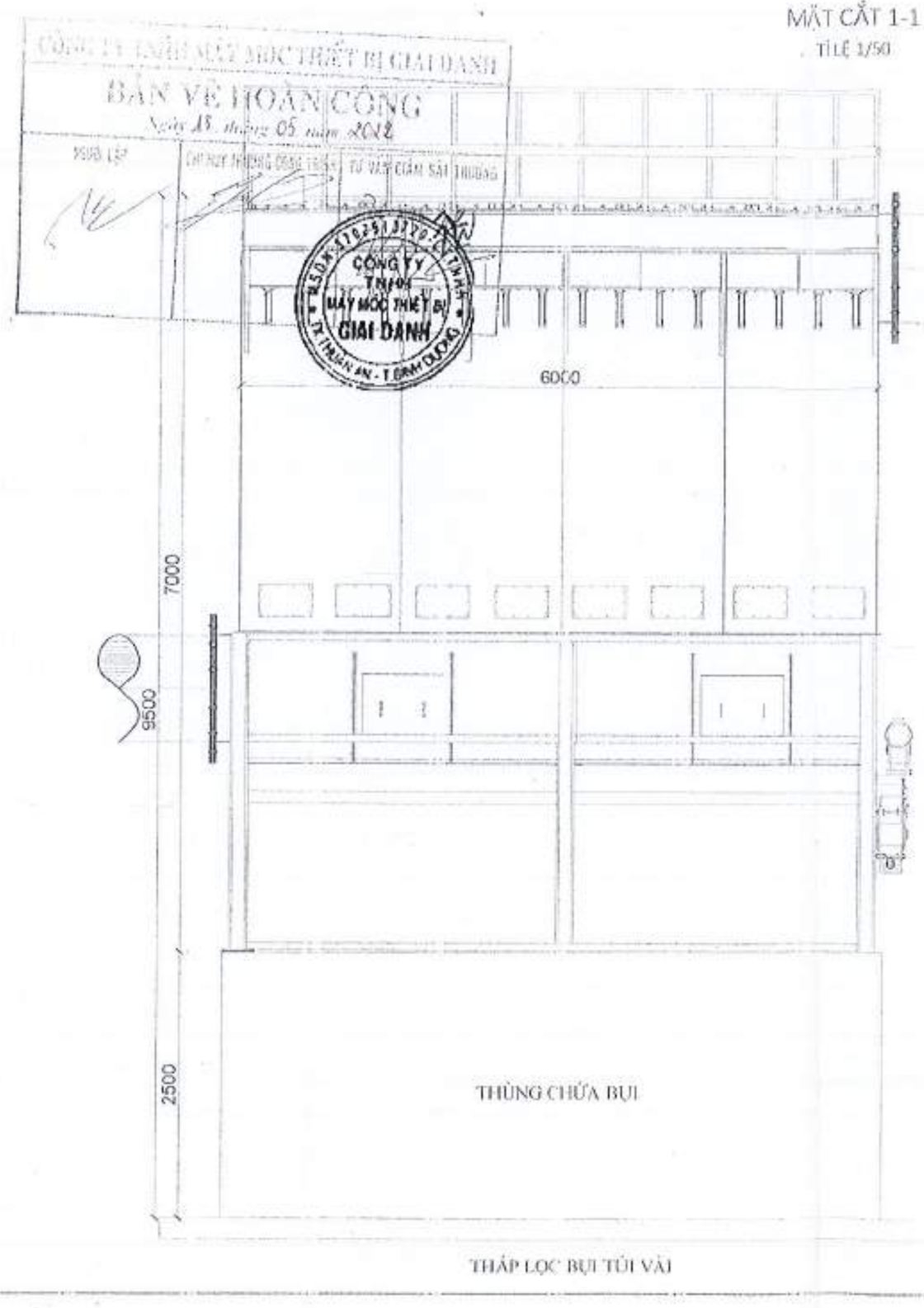
CÔNG TY TNHH MÁY MÓC THIẾT BỊ GIAI DANH

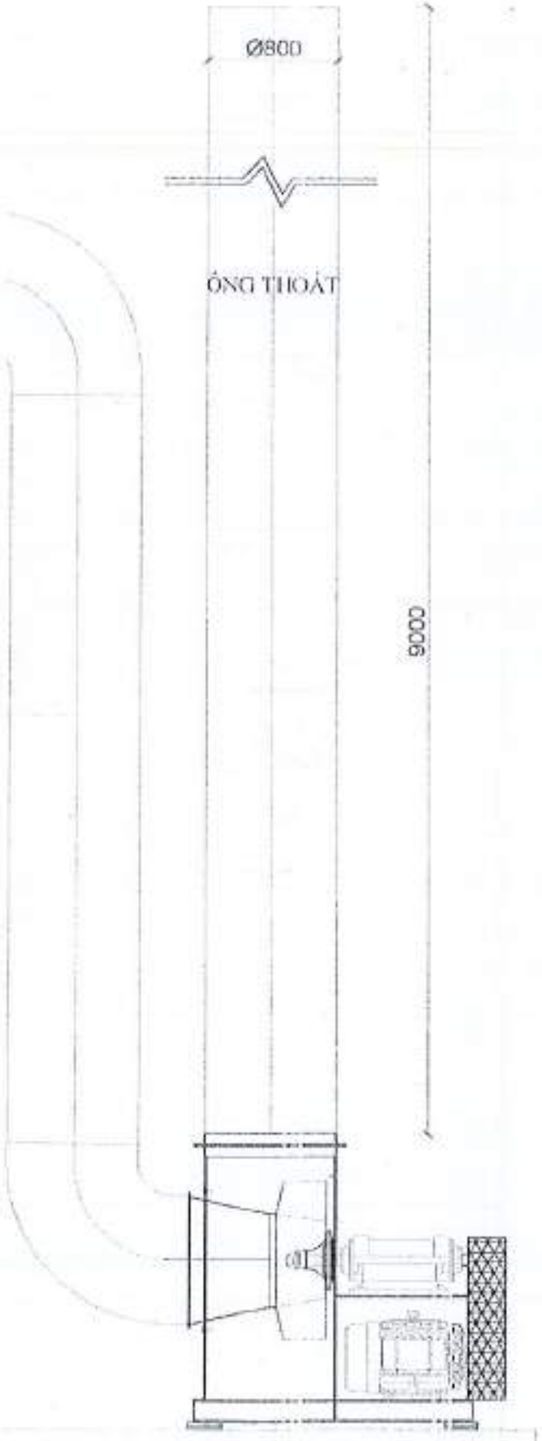
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 05 năm 2022

MẶT CẮT 1-1

TỈ LỆ 1/50





CÔNG TY TNHH - CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

QIU JIANQIN

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ
- ☐ THI CÔNG
- ☐ TRÌNH DUYỆT
- ☑ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ A1,1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN MINH ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

QIU JIANQIN

CÔNG TY TNHH MÁY MÓC THIẾT BỊ GIAI DANH

ĐỊA CHỈ: SỐ 13 A2, KHU PHỐ BÌNH QUỚI B, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN, THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

ĐẠI DIỆN	
CHỈ HUY TRƯỞNG	

CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1,1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN MINH ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ QUÁ TRÌNH TẠO HÌNH THỔ VÀ TẠO HÌNH CHI TIẾT TẠI NHÀ XƯỞNG 2

TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT 1-1

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

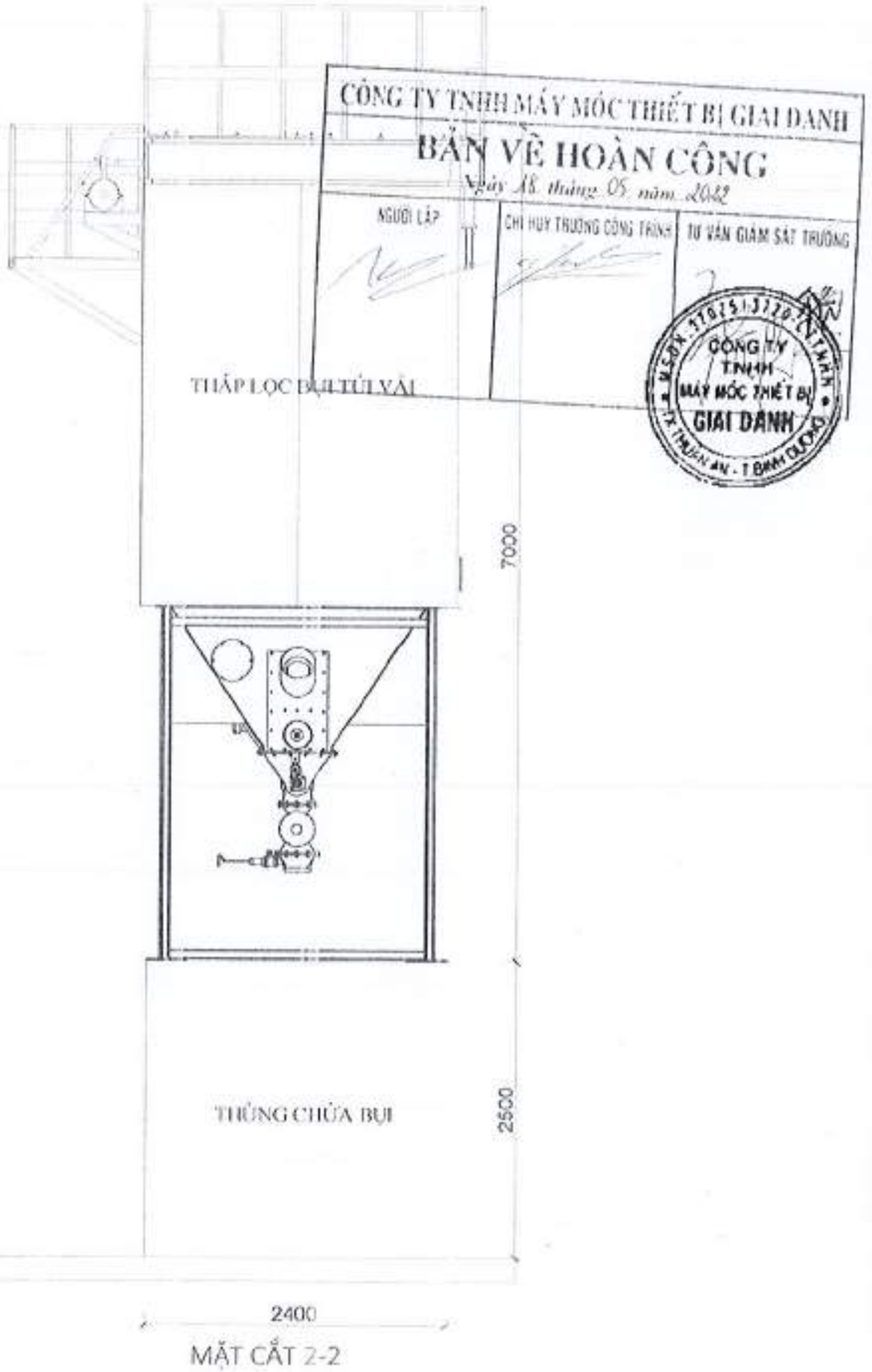
CÔNG TY TNHH MÁY MÓC THIẾT BỊ GIAI DANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 18 tháng 05 năm 2022

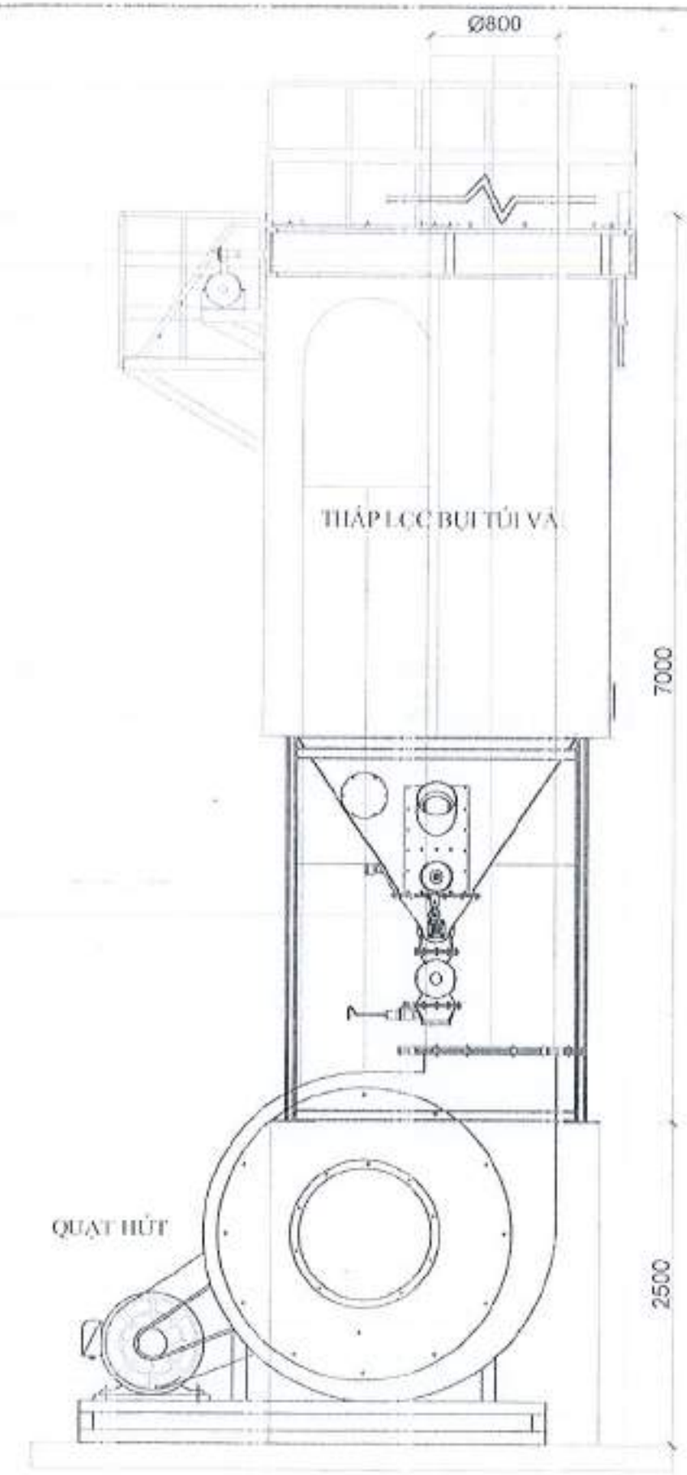
NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG

CÔNG TY TNHH MÁY MÓC THIẾT BỊ GIAI DANH



MẶT CẮT 2-2

TỈ LỆ 1/50



MẶT CẮT 3-3

TỈ LỆ 1/50

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

QIU JIANQIN

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- BÁO GIÁ
- THI CÔNG
- TRÌNH DUYỆT
- HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC

QIU JIANQIN

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH MÁY MÓC THIẾT BỊ GIAI DANH

ĐỊA CHỈ: SỐ 19 A1, KHU PHỐ BÌNH QUỚI B, PHƯỜNG BÌNH CHUẨN, THỊ XÃ THUẬN AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

GIÁM ĐỐC	
CHỈ HUY TRƯỞNG	

CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ QUÁ TRÌNH TẠO HÌNH TỔ VÀ TẠO HÌNH CHI TIẾT TẠI NHÀ XƯỞNG 2

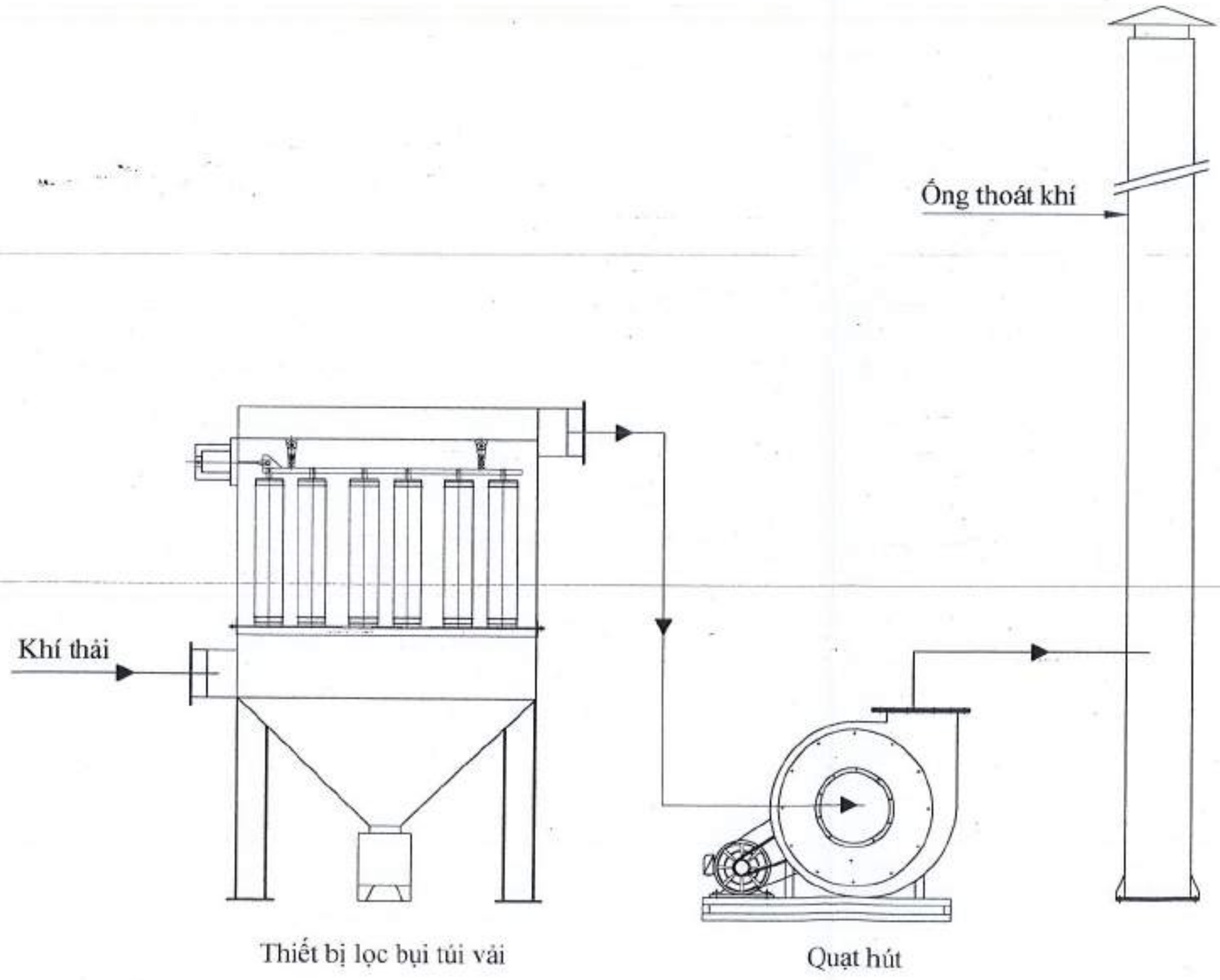
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT 2-2, 3-3

BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ QUÁ TRÌNH TẠO HÌNH THÔ VÀ TẠO HÌNH CHI TIẾT TẠI XƯỞNG 2
CÔNG SUẤT 21.000 M^3/GIỜ

TỈ LỆ 1/30



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☑ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 410, KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

THS. PHẠM THANH QUÍ	
VẼ ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP	
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

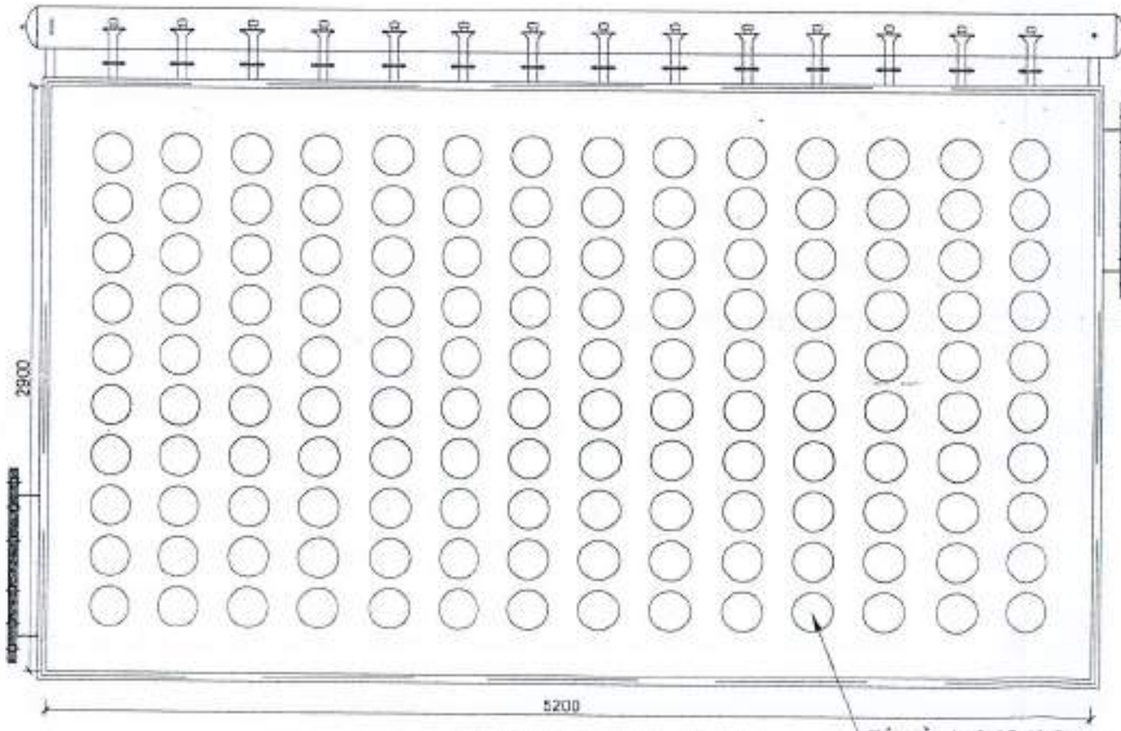
HTXL BUI TỪ QUÁ TRÌNH TẠO HÌNH THÔ VÀ TẠO HÌNH CHI TIẾT TẠI NHÀ XƯỞNG 2

TÊN BẢN VẼ

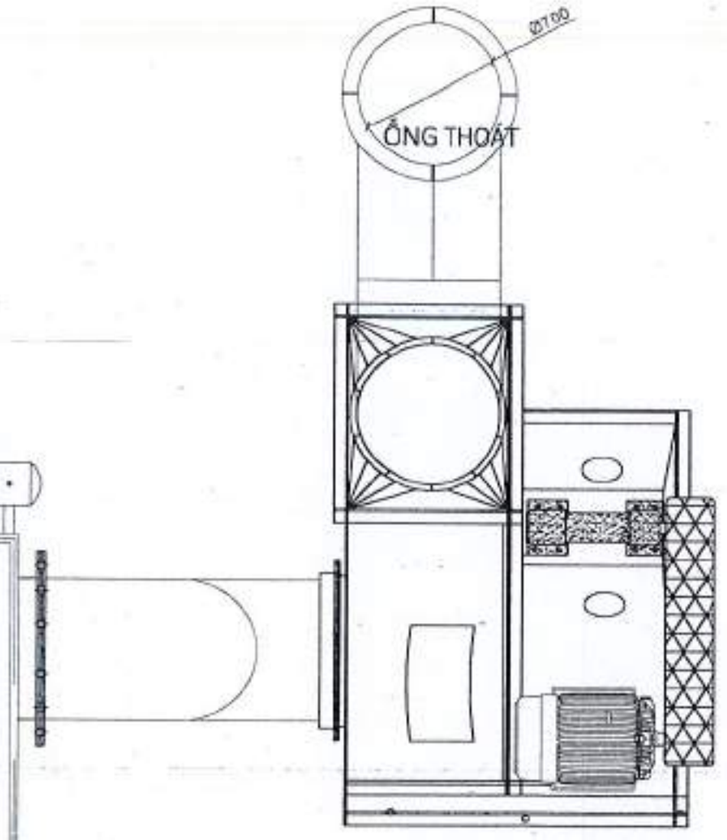
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI

BẢN VẼ SỐ	KT01	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ QUÁ TRÌNH TẠO HÌNH THÔ VÀ TẠO HÌNH CHI TIẾT TẠI XƯỞNG 2
CÔNG SUẤT 21.000 M^3/GIỜ
TỈ LỆ 1/30



THIẾT BỊ LỌC BỤI TÚI VẢI



QUẠT HÚT 60 kW

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

Lô A2C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08 3701 0199 Fax: 08 37001988

GIÁM ĐỐC ThS. PHẠM THANH QUÍ	
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP	
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT GỖ

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HTXL BUI TỪ QUÁ TRÌNH TẠO HÌNH THÔ VÀ TẠO HÌNH CHI TIẾT TẠI NHÀ XƯỞNG 2

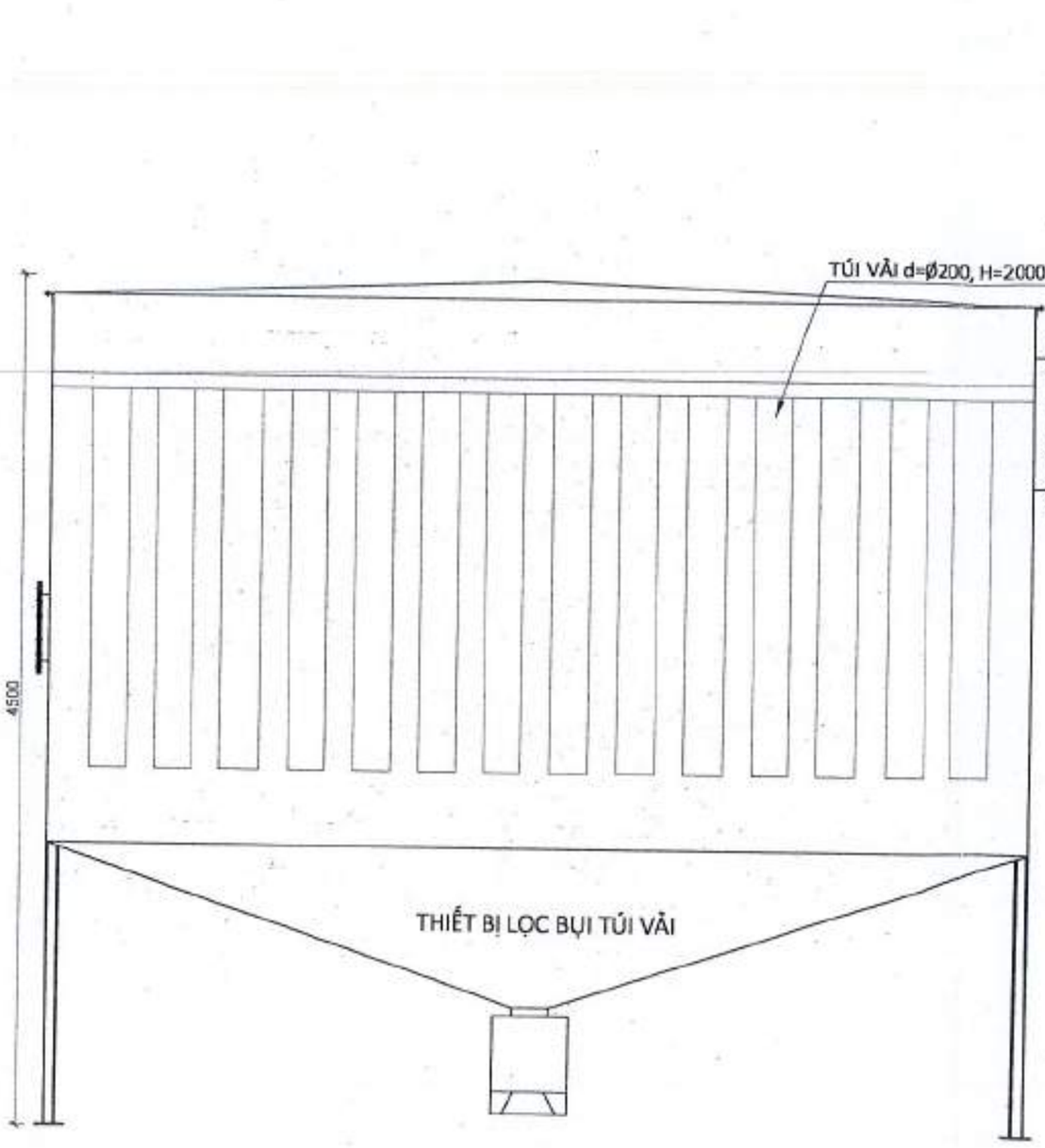
TÊN BẢN VẼ

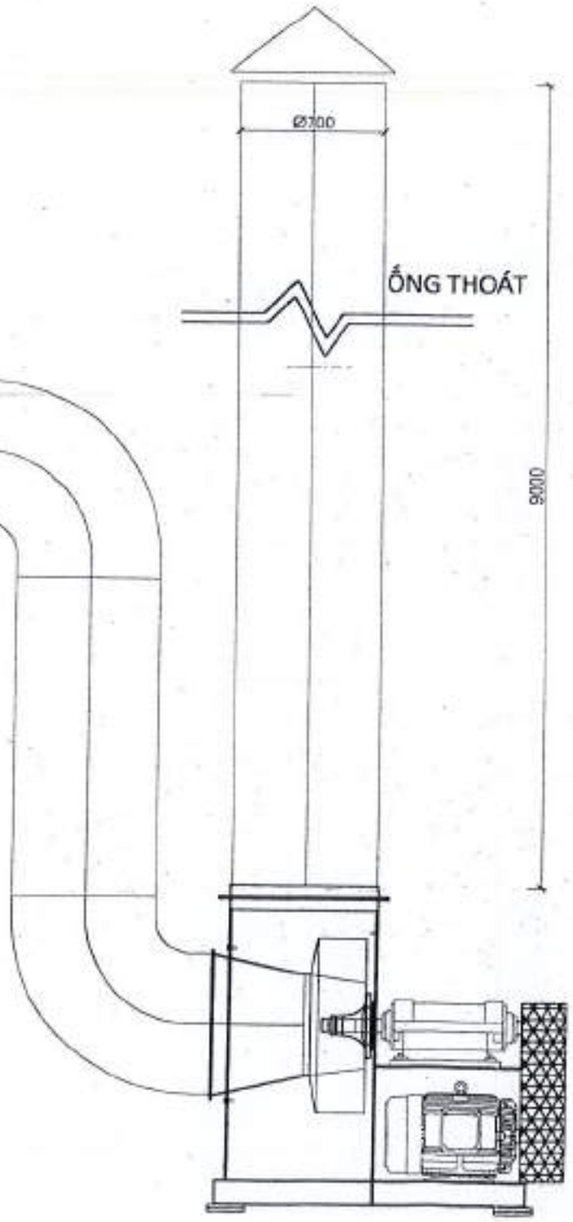
MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BUI

BẢN VẼ SỐ	KT-02	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI TỪ QUÁ TRÌNH TẠO HÌNH THÔ VÀ TẠO HÌNH CHI TIẾT TẠI XƯỞNG 2
CÔNG SUẤT 21.000 M^3/GIỜ

MẶT CẮT 1-1
TỈ LỆ 1/30





GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: Lô 4C KDC Nam Long, Hồ Huy Giáp, Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 37010199 Fax: (08) 37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP	
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH
NHÀ XƯỞNG
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM
LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

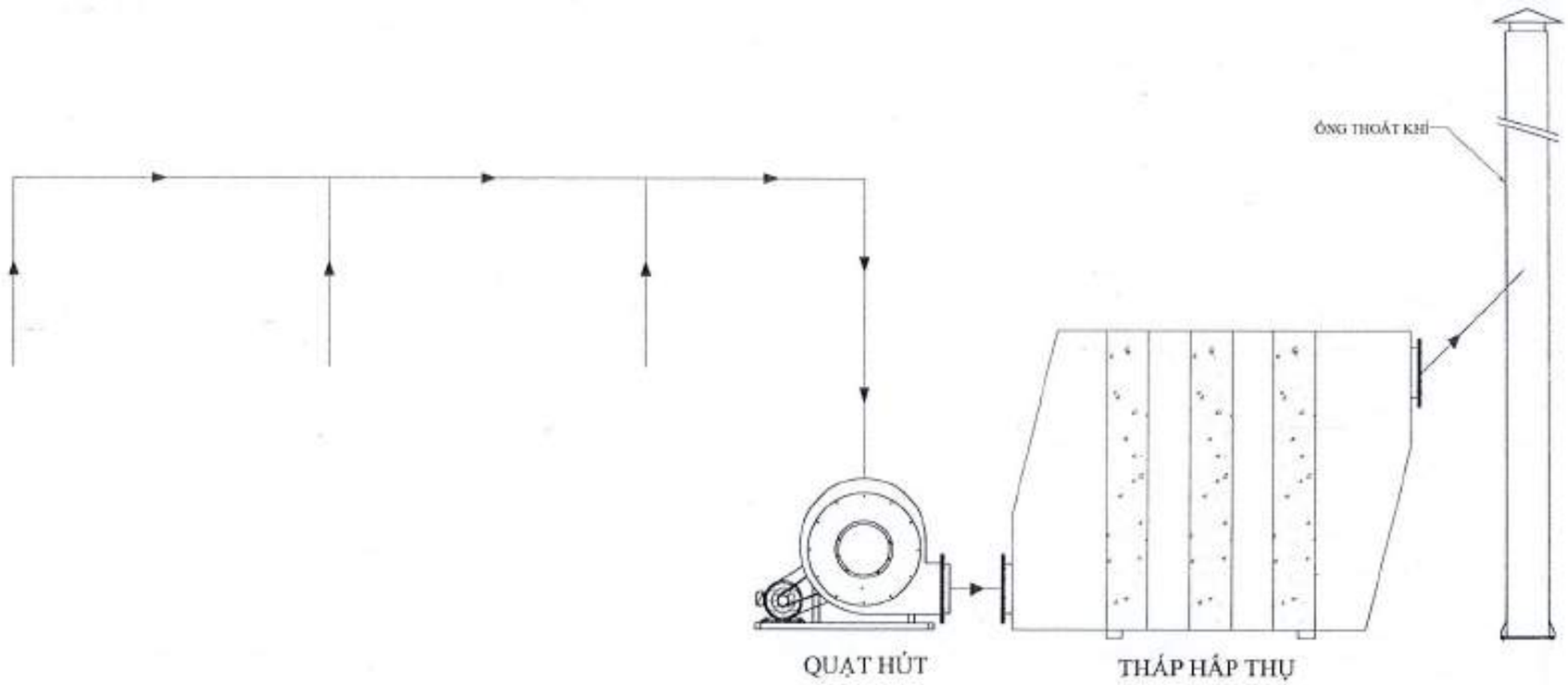
HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ
MẶT CẮT: 1-1,2-2

BẢN VẼ SỐ	BV-02	NGÀY HOÀN THÀNH	05/2023

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI PHÁT SINH TỪ QUÁ TRÌNH SƠN
CÔNG SUẤT: 32.000M^3/H

TỶ LỆ: 1/50



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☑ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08 37010199 Fax: 08. 37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP	
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ XƯỞNG
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

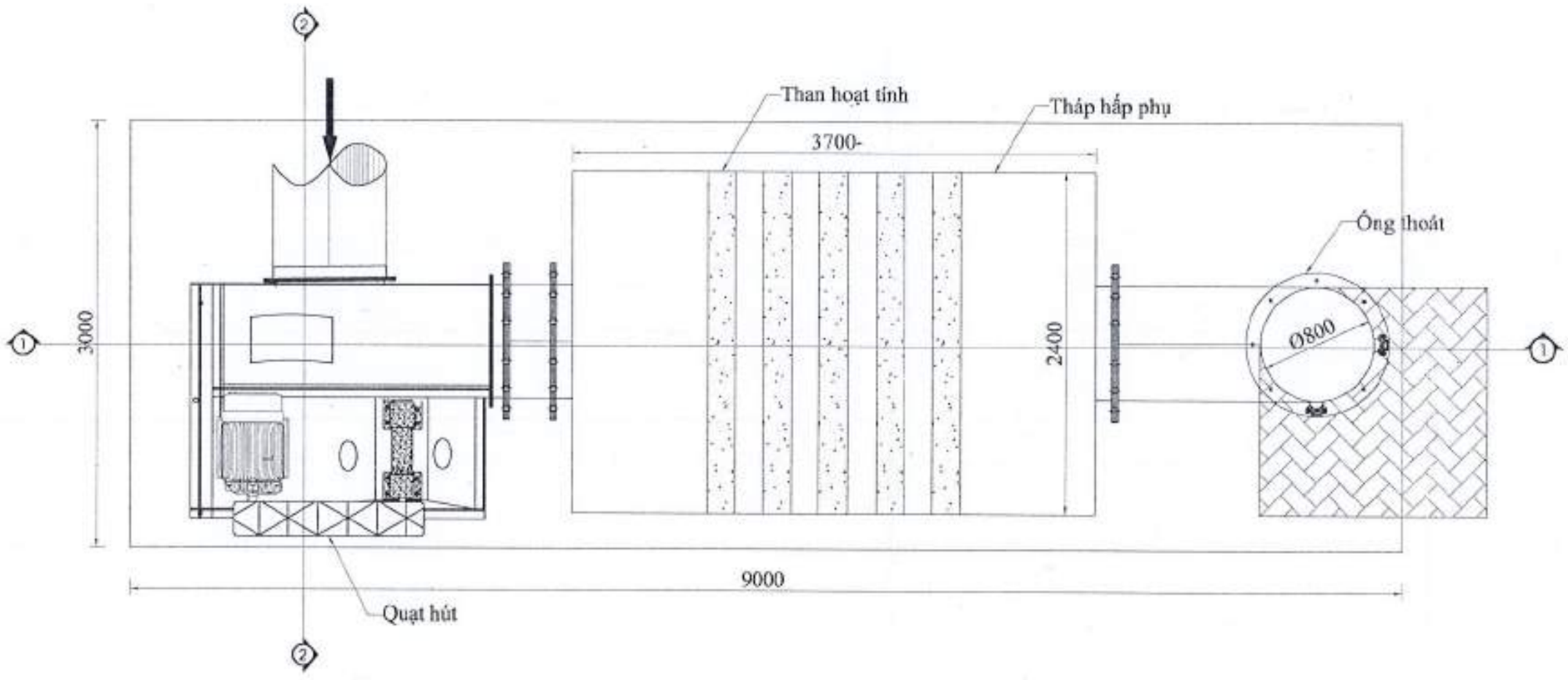
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

BẢN VẼ SỐ	BV-01	NGÀY HOÀN THÀNH	06/2023

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI PHÁT SINH TỪ QUÁ TRÌNH SƠN
CÔNG SUẤT: 32.000M^3/H



MẶT BẰNG TỔNG THỂ
TỶ LỆ: 1/35

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
- ☐ BÁO GIÁ
- ☐ THI CÔNG
- ☑ TRÌNH DUYỆT
- ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM
ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 47/1 KDC Bàn Lang, Hồ Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC: ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ: ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ: KS. TẠ TIẾN LẬP	
KIỂM TRA: ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH
NHÀ XƯỞNG
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

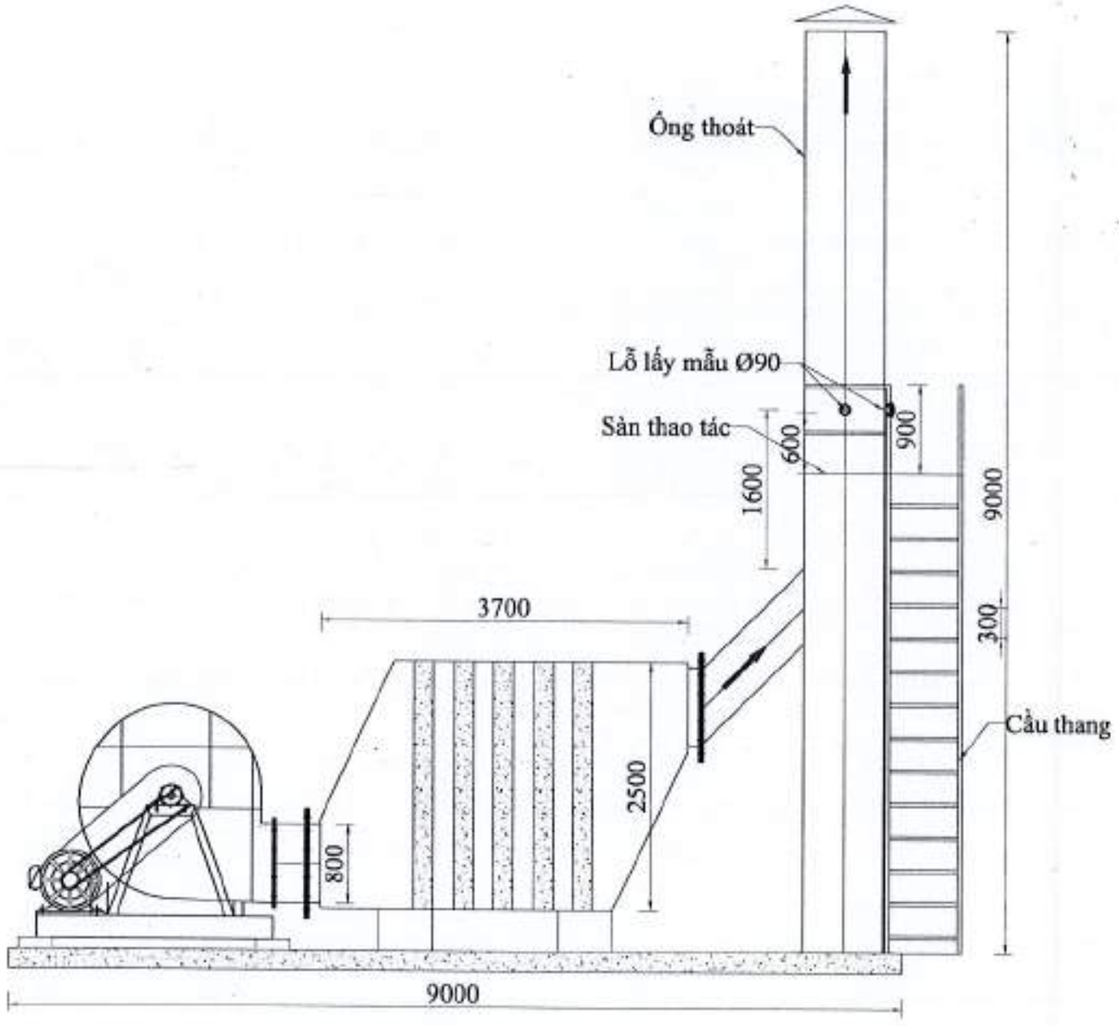
ĐỊA ĐIỂM
LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG CỤM XỬ LÝ

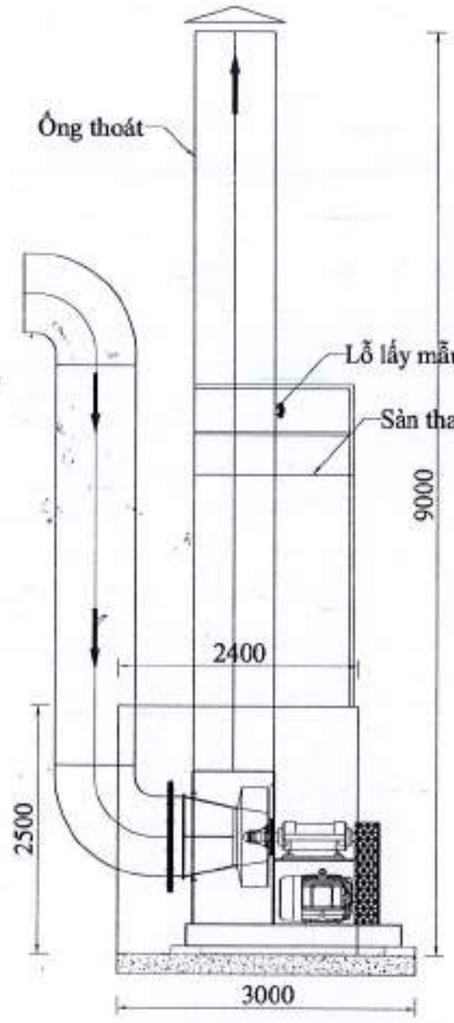
BẢN VẼ SỐ	NGÀY HOÀN THÀNH
BV-02	06/2023

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI PHÁT SINH TỪ QUÁ TRÌNH SƠN
CÔNG SUẤT: 32.000M^3/H



MẶT CẮT: 1-1

TỶ LỆ: 1/60



MẶT CẮT: 2-2

TỶ LỆ: 1/60

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C, KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. HồChí Minh
ĐT: 08.37010198 Fax: 08.37010198

TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP	
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH
NHÀ XƯỞNG CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

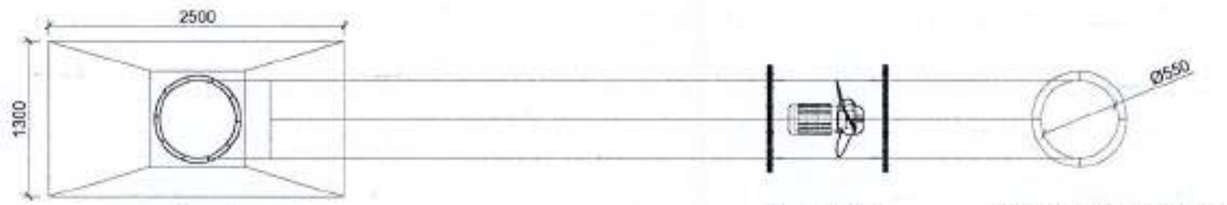
ĐỊA ĐIỂM
LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ
MẶT CẮT: 1-1, 2-2

BẢN VẼ SỐ	BV.02	NGÀY HOÀN THÀNH	06/2023

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI MỰC IN TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT
CÔNG SUẤT 6.000 M^3/GIỜ
TỈ LỆ 1/50



CHỤP HÚT TẤM LỌC THAN HOẠT TÍNH
2.5*1.3M

QUẠT HÚT
5.5KW

ỐNG THOÁT Ø550mm

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
- ☐ XIN PHÉP
- ☐ THI CÔNG
- ☒ TRÌNH DUYỆT
- ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hồ Nuy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 08. 37151099 Fax: 08. 37151098

GIÁM ĐỐC: ThS. PHẠM THANH QUÍ	
THIẾT KẾ: Th.S. PHẠM DUY TÂN	
VẼ: KS. TẠ TIẾN LẬP	
KIỂM TRA: Th.S. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM
LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

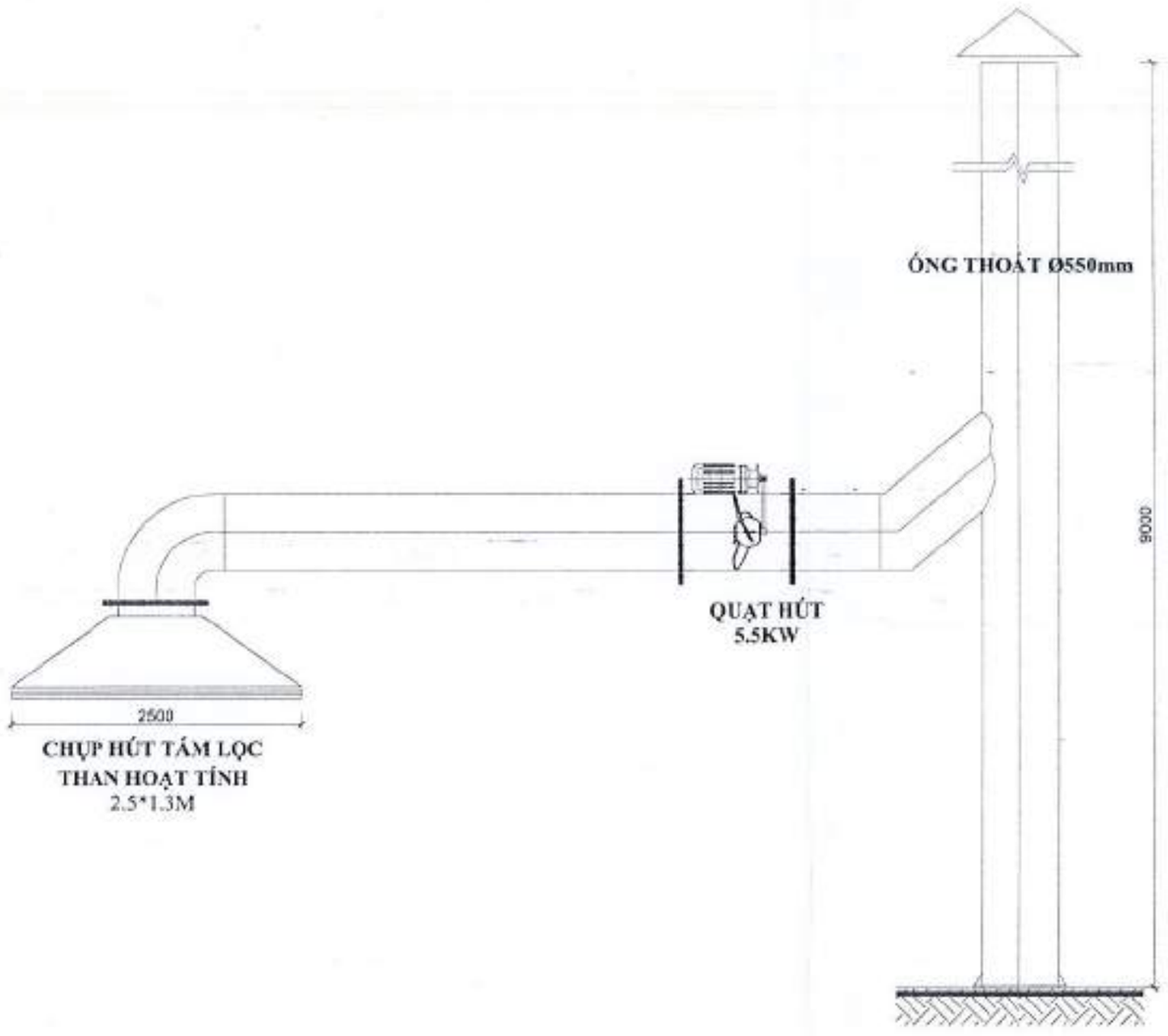
HẠNG MỤC
HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI MỰC IN TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TẠI NHÀ XƯỞNG 1

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT

TỈ LỆ 1/50



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG

☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1-1 ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010199

GIÁM ĐỐC TRẦN THANH THANH QUÍ	
THIẾT KẾ Th.S. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TA TIẾN LẬP	
KIỂM TRA Th.S. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI MỰC IN TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TẠI NHÀ XƯỞNG 1

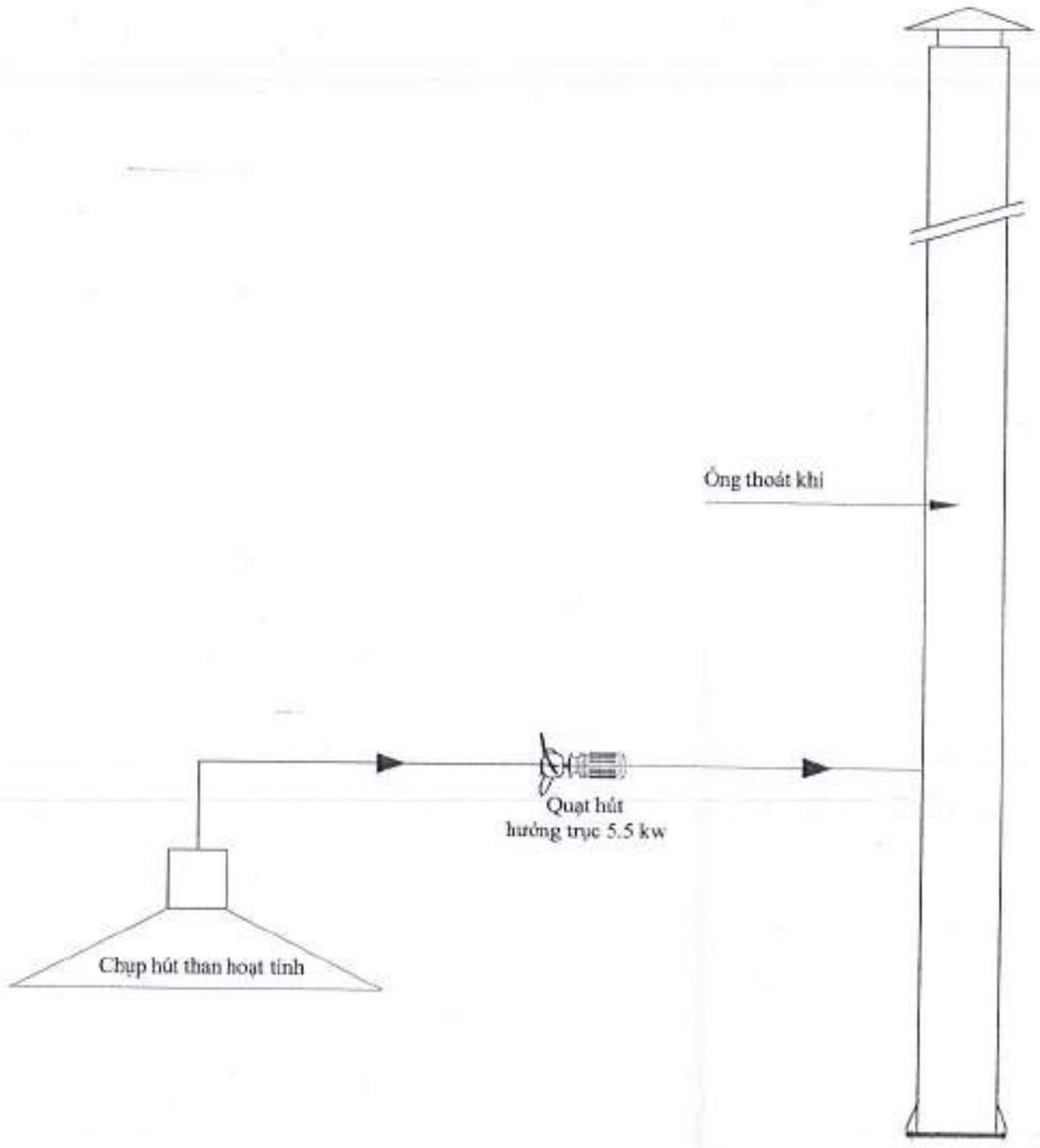
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT

BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI MỰC IN TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TẠI TẦNG 2 TRONG NHÀ XƯỞNG 3
CÔNG SUẤT 6.000 M^3/GIỜ

TỈ LỆ 1/50



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG

☑ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: 43 KDC Nam Long, Hồ Huy Tập, KP Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010109 Fax: 08. 37010108

TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. PHANH THANH QUÍ	
THIẾT KẾ Th.S. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP	
KIỂM TRA Th.S. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

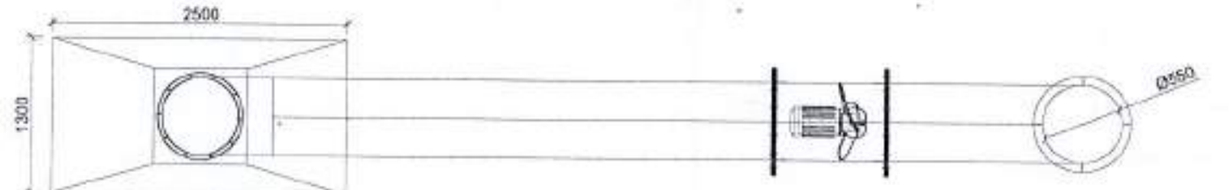
HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI MỰC IN TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TẠI TẦNG 2 TRONG NHÀ XƯỞNG 3

TÊN BẢN VẼ

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ

BẢN VẼ SỐ	KTĐT	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI MỰC IN TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TẠI TẦNG 2 TRONG NHÀ XƯỞNG 3
CÔNG SUẤT 6.000 M^3/GIỜ
TỈ LỆ 1/50



CHỤP HÚT TÁM LỌC THAN HOẠT TÍNH 2.5*1.3M

QUẠT HÚT 5.5KW

ỐNG THOÁT Ø550mm

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG

☑ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐỊA CHỈ: LÔ 1, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐỊA CHỈ: Số 1 KDC Sơn Long, Hà Huy Giáp, Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37010199 Fax: 08. 37010198

GIÁM ĐỐC THS. PHANH THANH QUÍ	
THIẾT KẾ Th.S. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TA TIẾN LẬP	
KIỂM TRA Th.S. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI MỰC IN TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TẠI TẦNG 2 TRONG NHÀ XƯỞNG 3

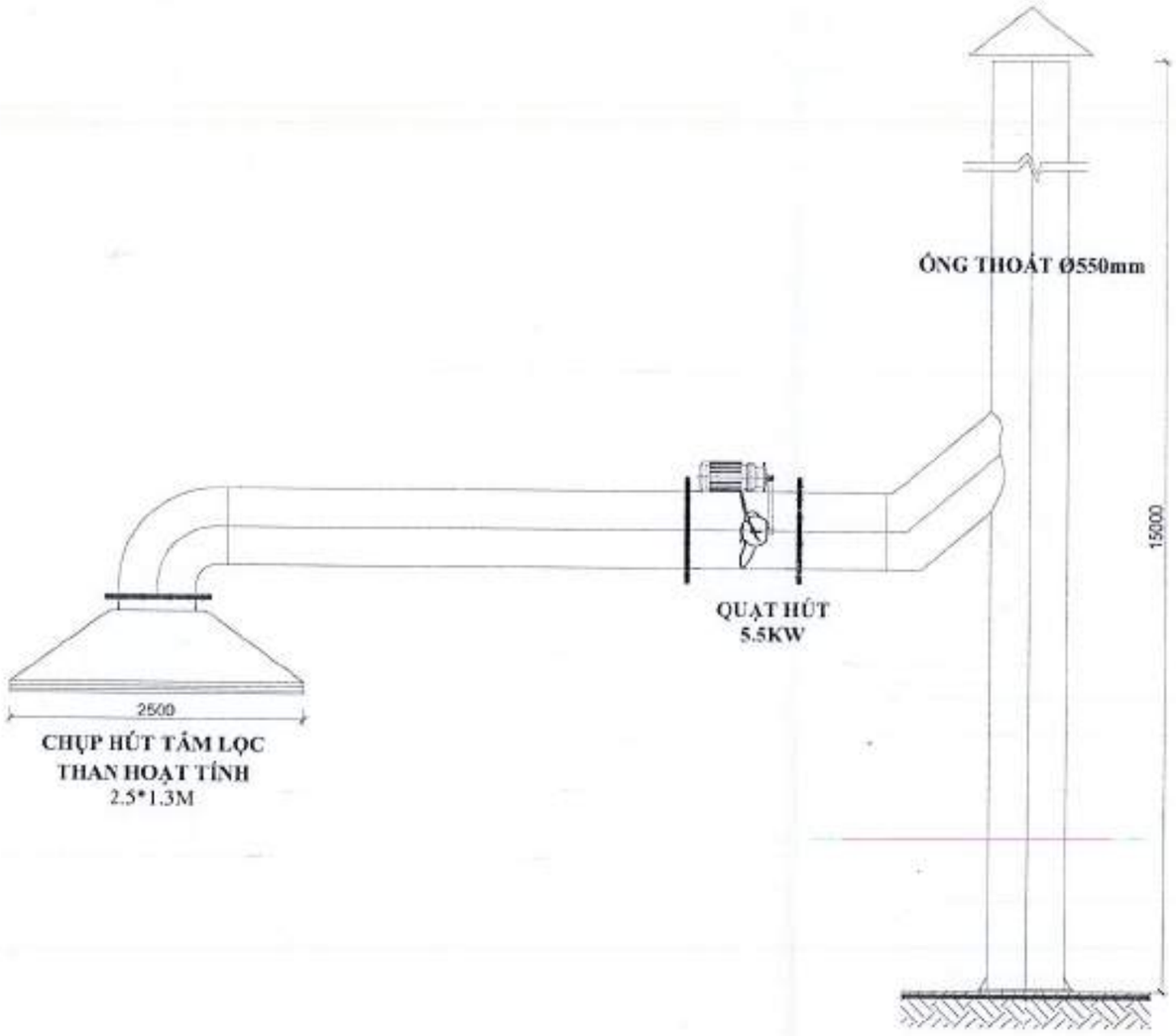
TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ	KT02	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT

TỈ LỆ 1/50



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ XIN PHÉP ☐ THI CÔNG

☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

Đ/C: 47/9 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08. 37030399 Fax: 08. 37030198

GIÁM ĐỐC ThS. PHẠM THANH QUÍ	
THIẾT KẾ Th.S. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TA TIẾN LẬP	
KIỂM TRA Th.S. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KHU CÔNG NGHIỆP NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ HƠI MỰC IN TỪ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT TẠI TẦNG 2 TRONG NHÀ XƯỞNG 3

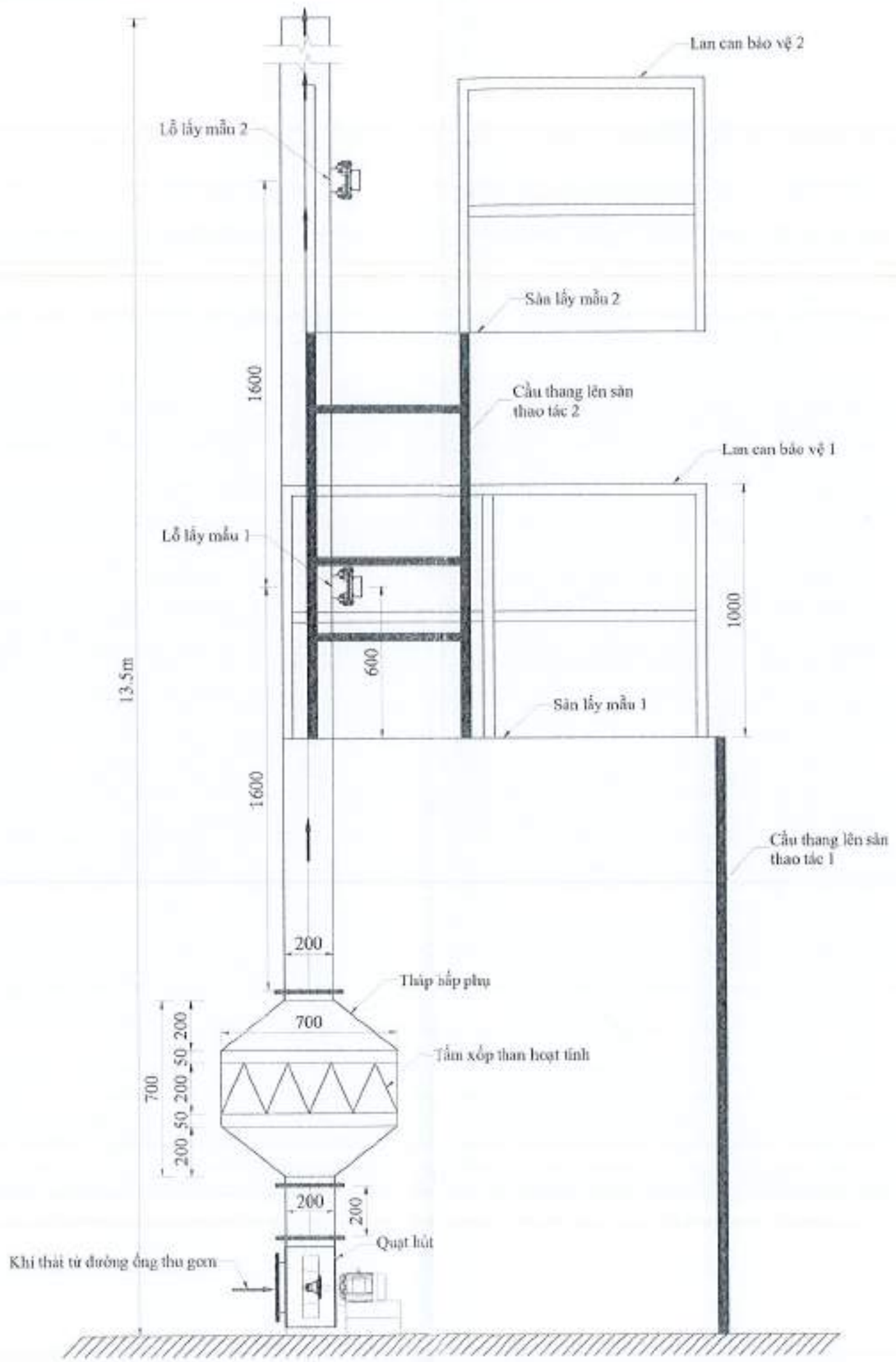
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT

BẢN VẼ SỐ	KT03	NGÀY HOÀN THÀNH	

MẶT CẮT 1-1

TỶ LỆ: 1/20



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ ĐẤU GIÁ ☐ THI CÔNG

☑ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2 KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

QIU JIANQIN

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

Đ/C: KCN Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. Hồ Chí Minh

TỔNG GIÁM ĐỐC: ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ: ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ: KS. TA TIẾN LẬP	
KIỂM TRA: ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

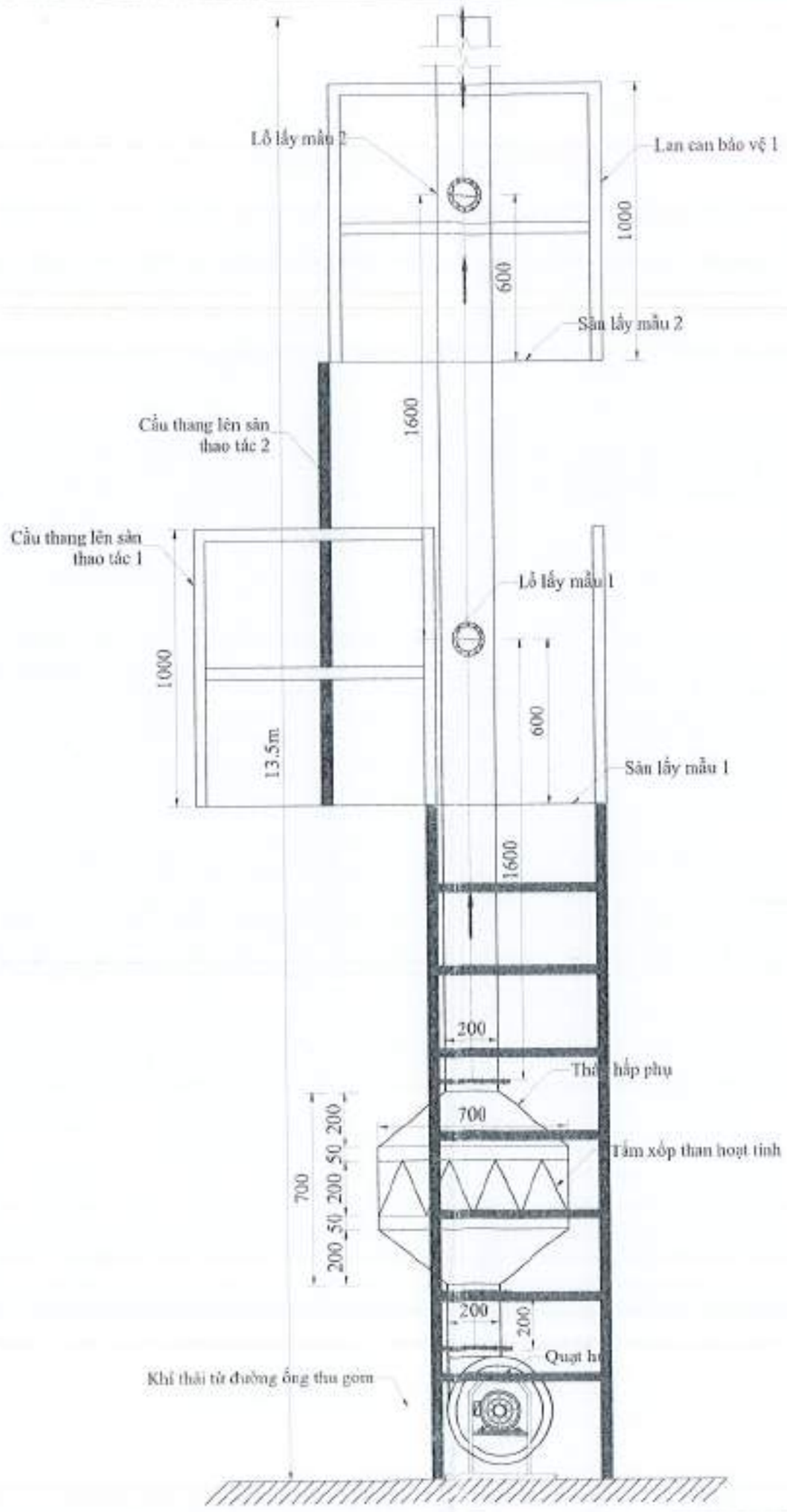
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 1-1

BẢN VẼ SỐ	NGÀY HOÀN THÀNH
K1-02	01/2024

MẶT CẮT 2-2

TỶ LỆ: 1/20



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☒ TRÌNH DUYỆT ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

QIU JIANQI

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN

ĐC: 15 Nguyễn Bỉnh Khiêm, P. Bến Nghé, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08. 37101139 Fax: 08. 37101138

ThS. PHAN THANH QUÍ	
THIẾT KẾ: ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ: KS. TA TIẾN LẬP	
KIỂM TRA: ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

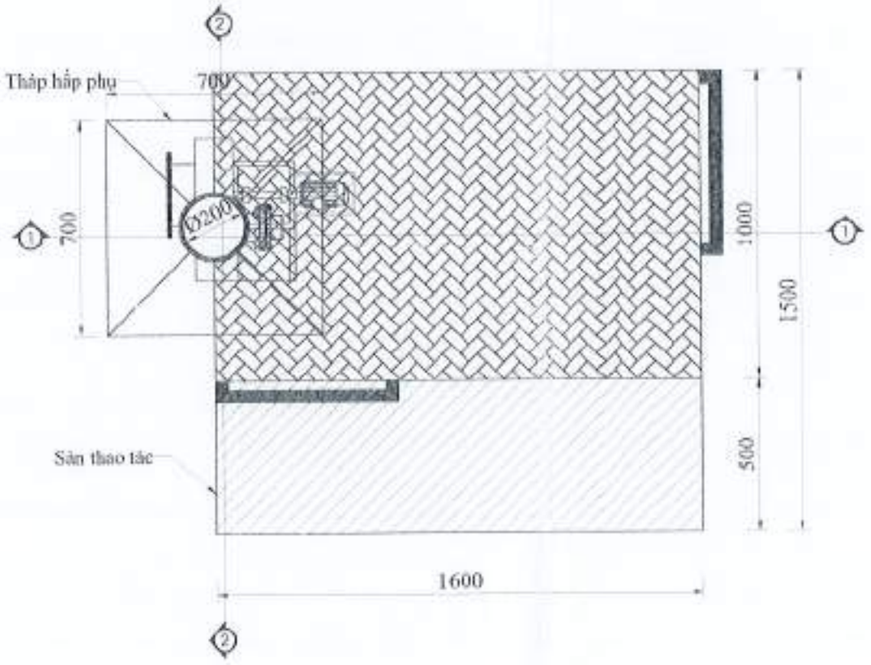
TÊN BẢN VẼ

MẶT CẮT: 2-2

BẢN VẼ SỐ	KT-03	NGÀY HOÀN THÀNH	01/2021

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ

TỶ LỆ: 1/20



GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ
- ☐ THI CÔNG
- ☑ TRÌNH DUYỆT
- ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

Đ/C: LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

QIU JIANQIN

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

Đ/C: 3C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P.Thạnh Lộc, Q. 12, Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.37010199 Fax: 08.37010108

TỔNG GIÁM ĐỐC ThS. PHAN THANH QUÊ	
THIẾT KẾ ThS. PHẠM DUY TÂN	
VẼ KS. TẠ TIẾN LẬP	
KIỂM TRA ThS. PHẠM DUY TÂN	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

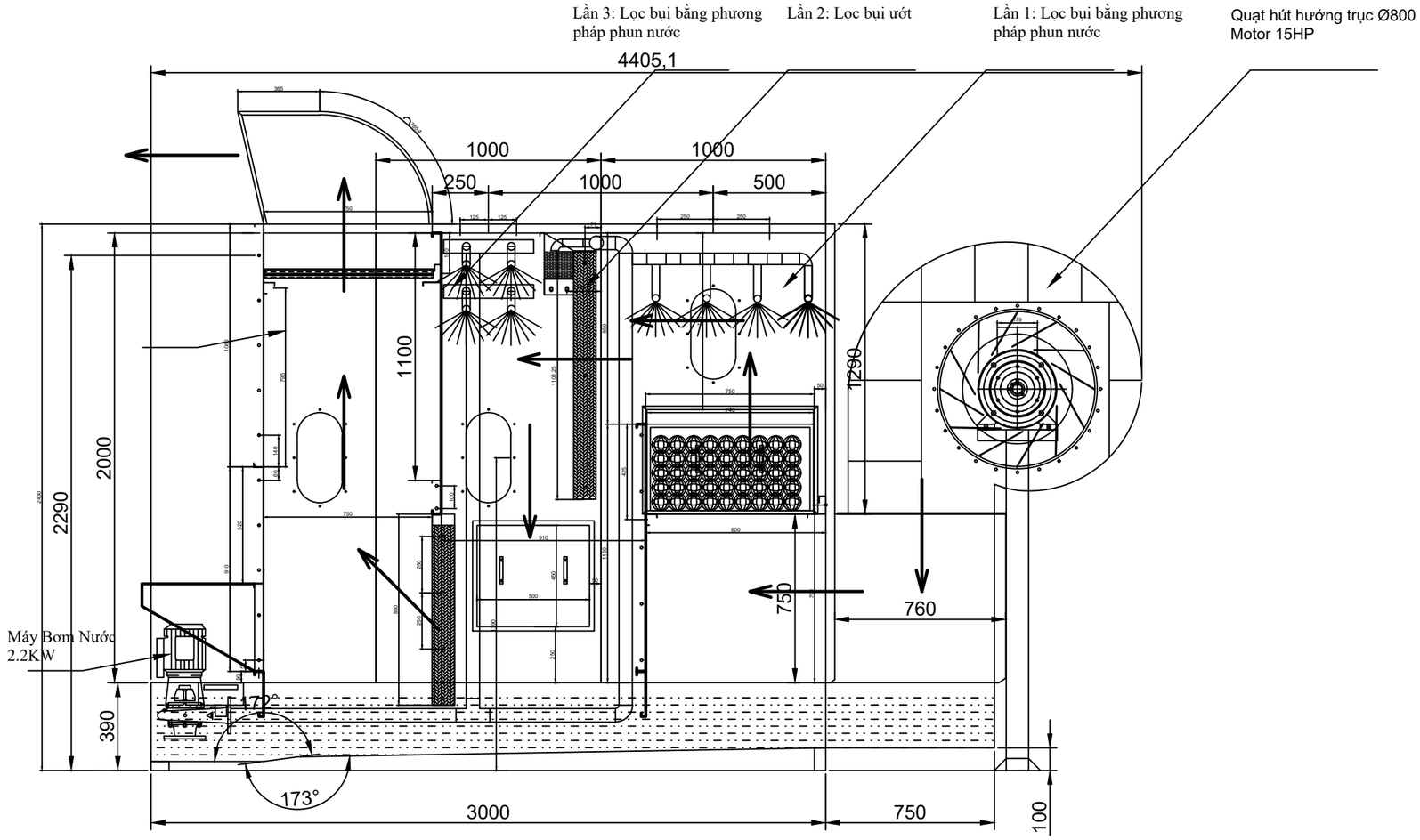
HẠNG MỤC

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

BẢN VẼ SỐ	KT 01	NGÀY HOÀN THÀNH	01/2024



MẶT CẮT
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI KHU VỰC CHÀ NHÁM

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ

CTY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH :

HTXL BỤI

HẠNG MỤC :

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI
CÔNG SUẤT 20.000 M^3/H

ĐỊA ĐIỂM :

KCN NAM ĐỒNG PHÚ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	
THIẾT KẾ	
VẼ	
QLKT :	

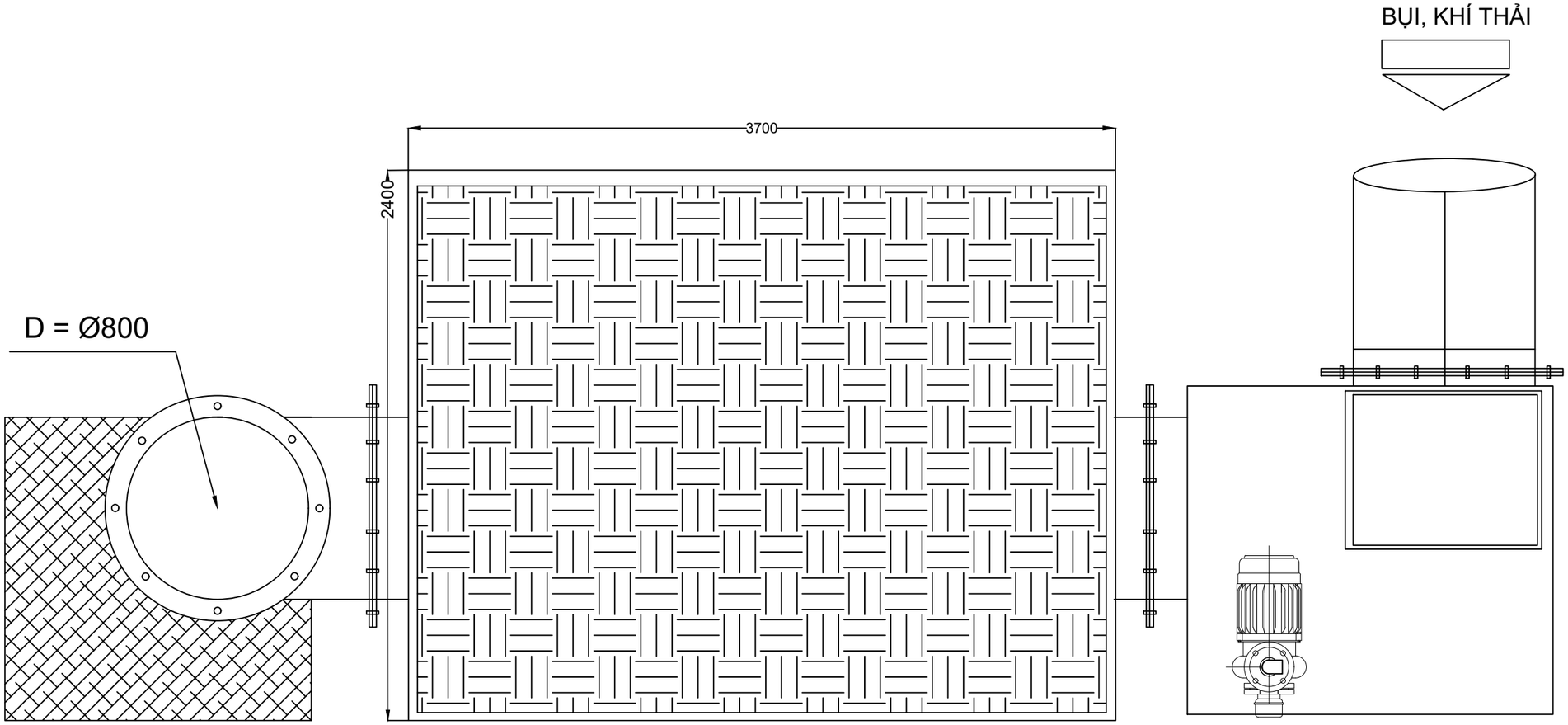
TÊN BẢN VẼ :

MẶT CẮT
HTXL BỤI KV CHÀ NHÁM

HỒ SƠ: THIẾT KẾ SƠ BỘ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
0/00		
01/03		

MẶT BẰNG HTXLKT KV CHÀ NHÁM



ỐNG THẢI
D = Ø800

THÁP HẤP THỤ

QUẠT HÚT
Q= 20.000M^3/H

SỬA ĐỔI		
LẦN	NGÀY	XÁC NHẬN
1		
2		
3		
4		
5		

CHỦ ĐẦU TƯ

CTY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

CÔNG TRÌNH :

HTXL BỤI

HẠNG MỤC :

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI
CÔNG SUẤT 20.000 M^3/H

ĐỊA ĐIỂM :

KCN NAM ĐỒNG PHÚ

CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	
THIẾT KẾ	
VẼ	
QLKT :	

TÊN BẢN VẼ :

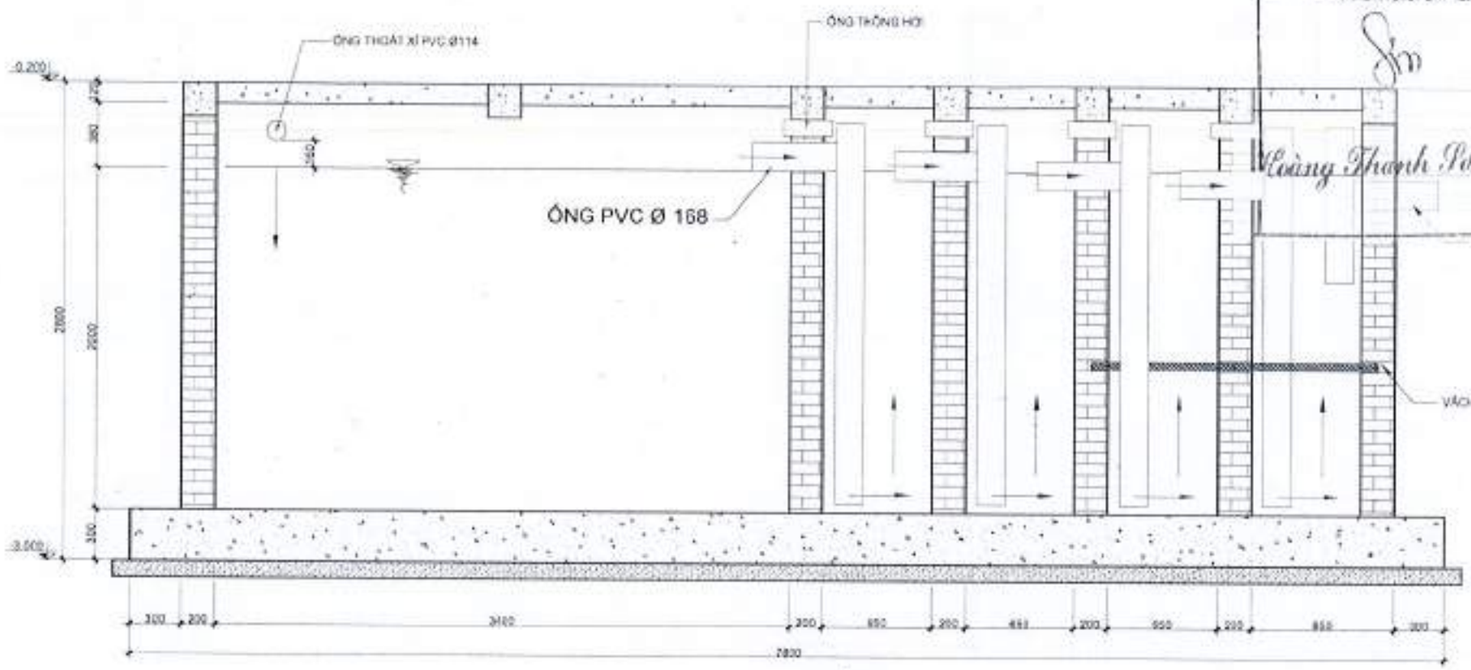
MẶT BẰNG
HTXL BỤI KV CHÀ NHÁM

HỒ SƠ: THIẾT KẾ SƠ BỘ

TỶ LỆ	HOÀN THÀNH	SỐ HIỆU BẢN VẼ
0/00		
01/03		

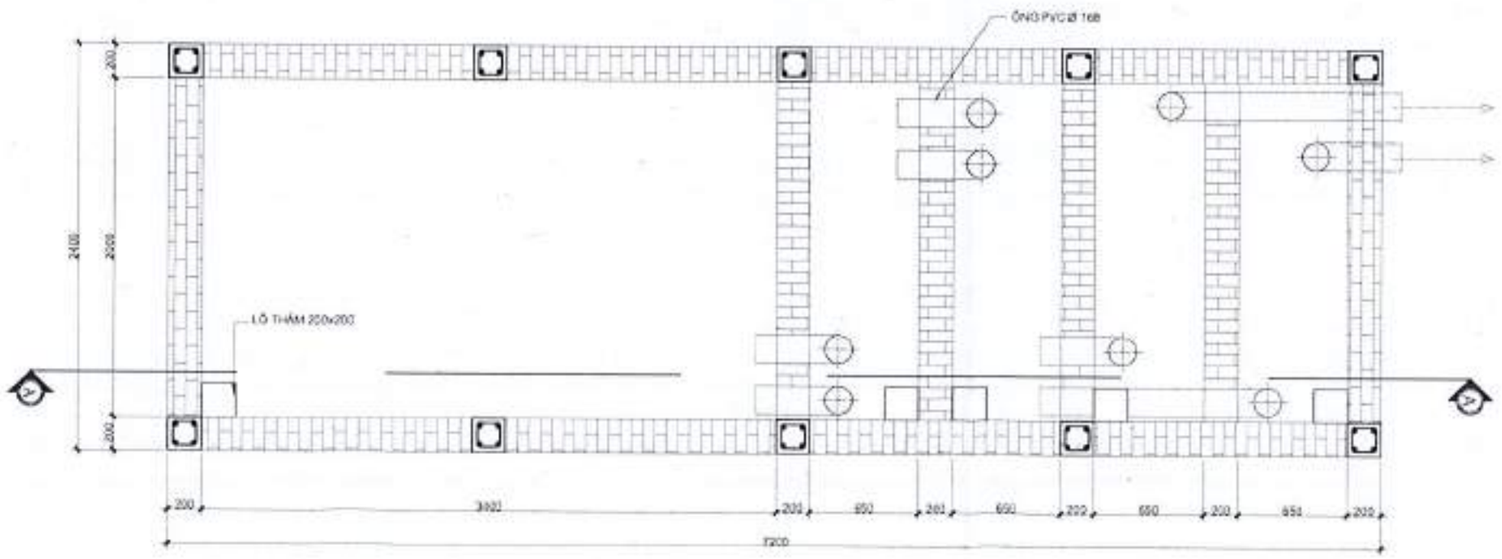
CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN DUNG TÍCH 30 M³

TỈ LỆ 1/35



MẶT CẮT A-A

TỶ LỆ 1/25



MẶT BẰNG

TỶ LỆ 1/25

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 21 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG (Ghi rõ họ tên, chức vụ, ký tên)
Hoàng Thanh Sơn	Nguyễn Thị Hà	Trần Ngọc Sơn

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

ĐỂ THI CÔNG ☐ HOÀN CÔNG

TRÌNH DUYỆT ☐

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hà

CHỈ HUY TRƯỞNG	

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1/1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN

TÊN BẢN VẼ

BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN DUNG TÍCH 30 M³

BẢN VẼ SỐ	04	NGÀY HOÀN THÀNH	

CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN DUNG TÍCH 3,2 M

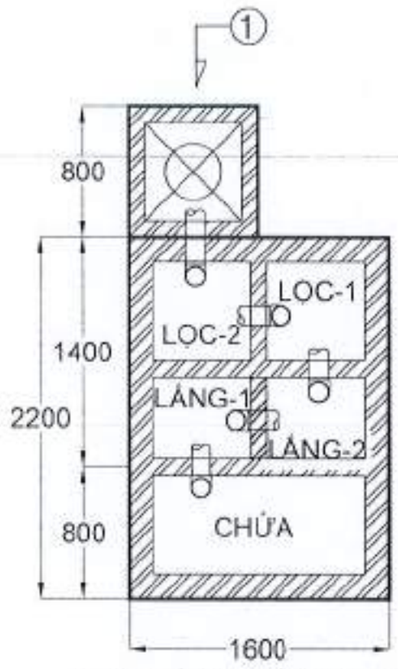
TỈ LỆ 1/35

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

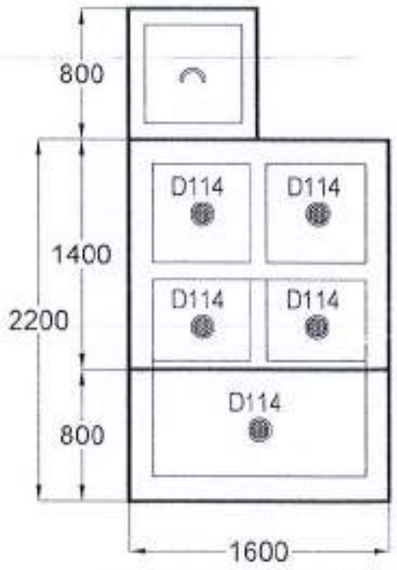
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 24 tháng 05 năm 2022

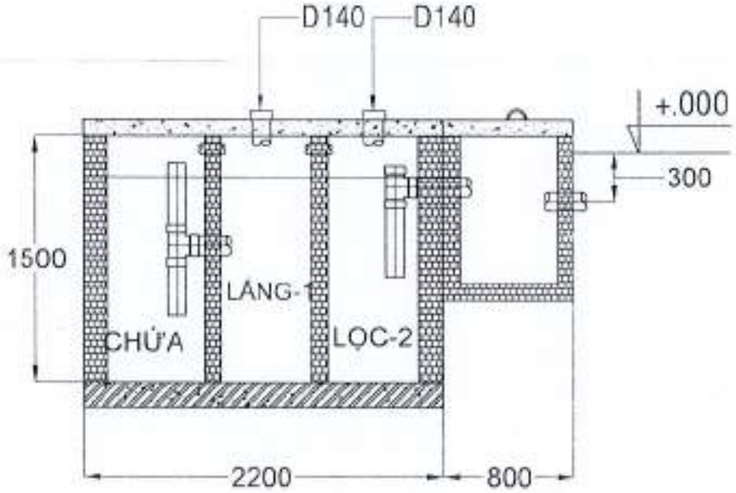
NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH HOẶC GIÁM ĐỐC DỰ ÁN (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Hoàng Thanh Sơn	Nguyễn Thị Hà	Trần Ngọc Sơn



MẶT BẰNG TỔNG THỂ



MẶT BẰNG NẮP THĂM



MẶT CẮT 1 - 1

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

☐ BÁO GIÁ ☐ THI CÔNG

☐ TRÌNH DUYỆT ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A3-1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC: QIU JIANQIN

ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

ĐC: Số nhà 04, tổ 1, ấp 2, đường DB5, KDC Oasis city, Tổ 03, Khu phố 4, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

GIÁM ĐỐC: Nguyễn Thị Hà

CHỈ HUY TRƯỞNG

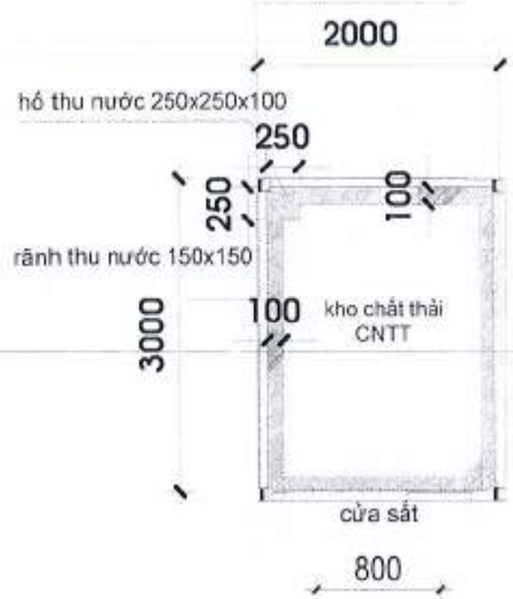
CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM: LÔ A3-1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: CHI TIẾT BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN

TÊN BẢN VẼ: BỂ TỰ HOẠI 5 NGĂN DUNG TÍCH 3,2 M³

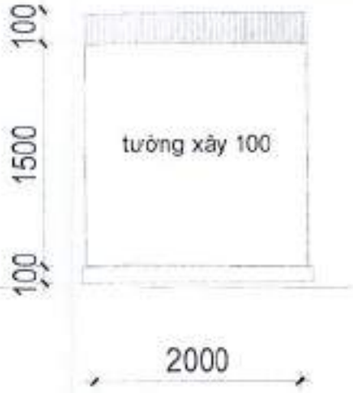
BẢN VẼ SỐ	05	NGÀY HOÀN THÀNH	



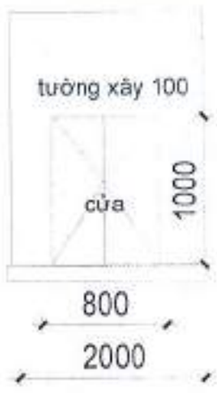
MẶT BẰNG KHO CHỨA CTRCNTT



MẶT BẰNG MÁI KHO CHỨA CTRCNTT



MẶT ĐỨNG TRỤC



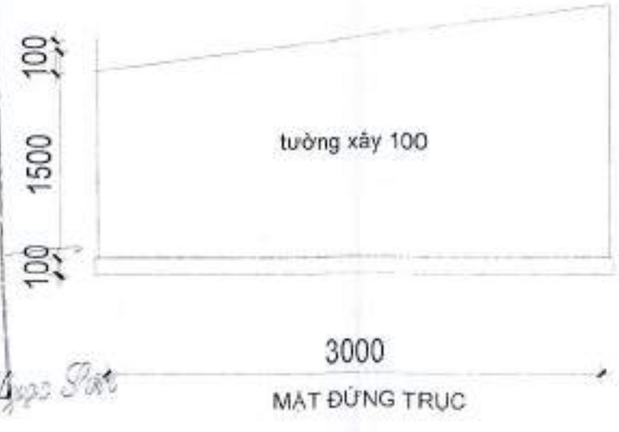
MẶT ĐỨNG TRỤC

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày 24 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG
Hoàng Thanh Sơn	Nguyễn Thị Hà	Trần Ngọc Sơn



MẶT ĐỨNG TRỤC

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ
- ☐ THI CÔNG
- ☐ TRÌNH DUYỆT
- ☑ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

ĐC: LÔ A1.1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC: QIU JIANQIN

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

ĐC: Số nhà 04, Lô L - 2T, Đường D9, KDC Oasis city, Tổ 138, Khu phố 5, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

GIÁM ĐỐC: Nguyễn Thị Hà

CHỈ HUY TRƯỞNG

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1.1, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ

KHO CHỨA CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

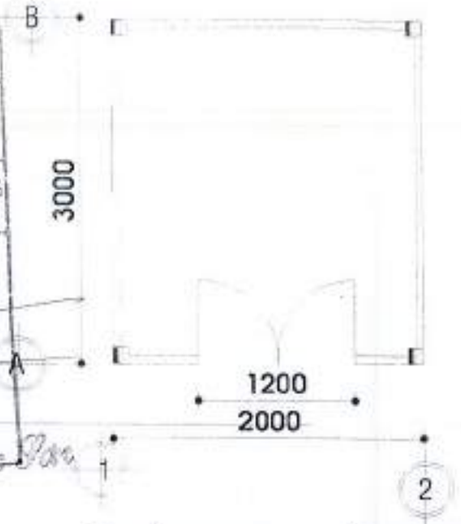
BẢN VẼ SỐ | NGÀY HOÀN THÀNH

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

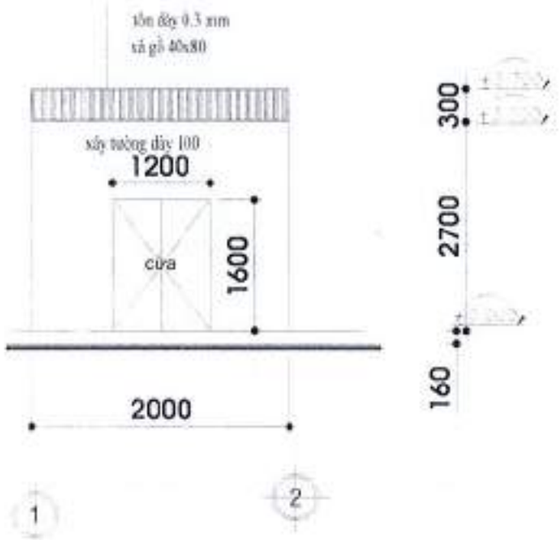
Ngày 29 tháng 05 năm 2022

NGƯỜI LẬP (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)	CHỈ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH (Giám đốc Ban QLDA)	TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG (Ghi rõ họ tên, chức vụ, chữ ký)
Hoàng Thanh Sơn	Nguyễn Thị Xa	Trần Ngọc Dũng

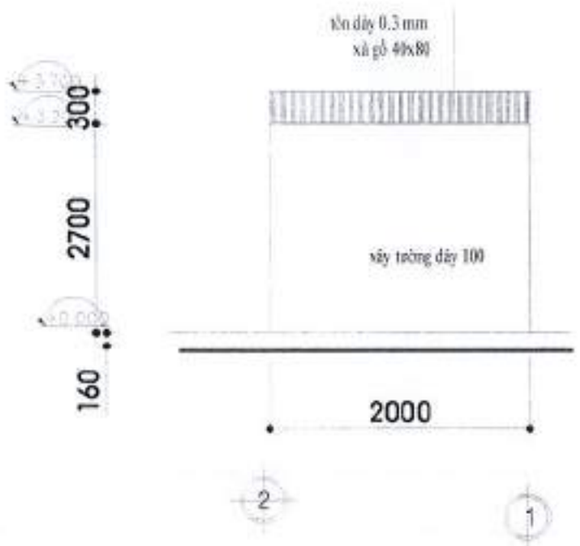


MẶT BẰNG KHO CHỨA CTNHH

TL.1/100



MẶT ĐỨNG TRỤC 2-1 TL:1/100



MẶT ĐỨNG TRỤC 2-1 TL:1/100

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- BÁO GIÁ
- THI CÔNG
- TRÌNH DUYỆT
- ☒ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

CC: LÔ A1(1), ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TỔNG GIÁM ĐỐC: QIU JIANQIN

ĐƠN VỊ THI CÔNG: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG HẢI NHUẬN

GIÁM ĐỐC: Nguyễn Thị Hà

CHỈ HUY TRƯỞNG

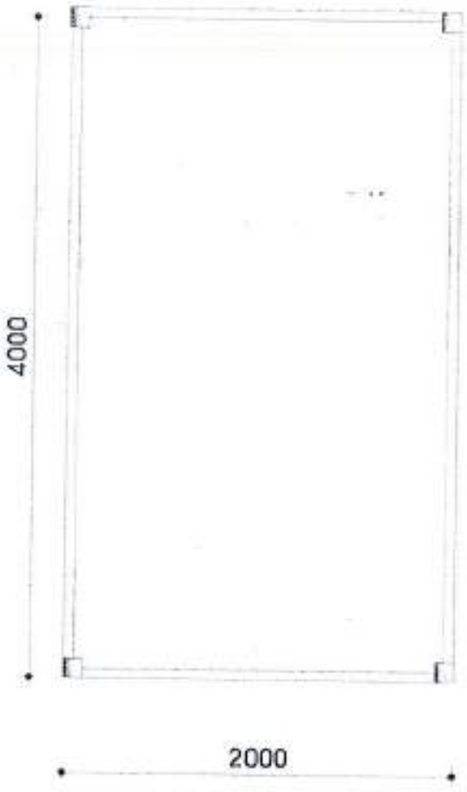
CÔNG TRÌNH: NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM: LÔ A1(1), ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC: MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ: KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

BẢN VẼ SỐ: NGÀY HOÀN THÀNH



MẶT BẰNG KHO CHỨA
CTRCNTT TRONG NHÀ XƯỞNG 2
TL.1/100



MẶT BẰNG KHO CHỨA
CTRCNTT TRONG NHÀ XƯỞNG 3
TL.1/100

GHI CHÚ

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH

- ☐ BÁO GIÁ
- ☐ THI CÔNG
- ☒ TRÌNH DUYỆT
- ☐ HOÀN CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ZHENGXING VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT

ĐC: KCT Kốc Nam Đông, đường Hà Huy Giáp, phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

P. TỔNG GIÁM ĐỐC — P. Tổng Giám Đốc Ngô Xuân Trí

NGƯỜI THIẾT KẾ	Lê T. Phương Nhi

CÔNG TRÌNH

NHÀ MÁY SẢN XUẤT

ĐỊA ĐIỂM

LÔ A1.01, ĐƯỜNG SỐ 2, KCN NAM ĐỒNG PHÚ, XÃ TÂN LẬP, HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

HẠNG MỤC

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ

KHO CHỨA CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP THÔNG THƯỜNG

BẢN VẼ SỐ	NGÀY HOÀN THÀNH